

PGS.TS. NGUYỄN NGỌC CHÍ
(Chủ biên)

**THỦ TỤC TRUY CỨU
TRÁCH NHIỆM HÌNH SỰ ĐỐI VỚI
PHÁP NHÂN THƯƠNG MẠI**

**VÀ NHỮNG VẤN ĐỀ ĐẶT RA
KHI THI HÀNH
BỘ LUẬT TỔ TỤNG HÌNH SỰ
(HIỆN HÀNH)**

(Sách chuyên khảo)



NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA SỰ THẬT

Chịu trách nhiệm xuất bản:
Q. GIÁM ĐỐC - TỔNG BIÊN TẬP
PHẠM CHÍ THÀNH

Chịu trách nhiệm nội dung:
ỦY VIÊN HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP - XUẤT BẢN
TS. VÕ VĂN BÉ

Biên tập nội dung: ThS. VĂN THỊ THANH HƯƠNG
TS. HOÀNG MẠNH THẮNG
ThS. TRẦN QUỐC THẮNG
NGUYỄN THỊ PHƯƠNG ANH

Trình bày bìa: BÙI BỘI THU
ĐẶNG THU CHỈNH
Chế bản vi tính: HOÀNG MINH TÁM
Đọc sách mẫu: PHƯƠNG ANH
VIỆT HÀ

Số đăng ký kế hoạch xuất bản: 4139-2020/CXBIPH/22-337/CTQG.

Số quyết định xuất bản: 5373-QĐ/NXBCTQG, ngày 15/10/2020.

Nộp lưu chiểu: tháng 10 năm 2020.

Mã số ISBN: 978-604-57-6117-5.

THỦ TỤC TRUY CỨU
TRÁCH NHIỆM HÌNH SỰ ĐỐI VỚI
PHÁP NHÂN THƯƠNG MẠI

VÀ NHỮNG VẤN ĐỀ ĐẶT RA
KHI THI HÀNH
BỘ LUẬT TỔ TỤNG HÌNH SỰ
(HIỆN HÀNH)

**Biên mục trên xuất bản phẩm
của Thư viện Quốc gia Việt Nam**

Nguyễn Ngọc Chí

Thủ tục truy cứu trách nhiệm hình sự đối với pháp nhân thương mại và những vấn đề đặt ra khi thi hành Bộ luật Tố tụng hình sự (hiện hành) : Sách chuyên khảo / Nguyễn Ngọc Chí ch.b. - H : Chính trị Quốc gia, 2019. - 396tr. ; 21cm

1. Pháp luật 2. Bộ luật tố tụng hình sự 3. Trách nhiệm hình sự
4. Pháp nhân 5. Thương mại 6. Việt Nam 7. Sách chuyên khảo
345.5970268 - dc23

CTF0449p-CIP

PGS.TS. NGUYỄN NGỌC CHÍ
(Chủ biên)

THỦ TỤC TRUY CỨU
TRÁCH NHIỆM HÌNH SỰ ĐỐI VỚI
PHÁP NHÂN THƯƠNG MẠI
VÀ NHỮNG VẤN ĐỀ ĐẶT RA
KHI THI HÀNH
BỘ LUẬT TỔ TỤNG HÌNH SỰ
(HIỆN HÀNH)

(Sách chuyên khảo)

NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA SỰ THẬT
Hà Nội - 2019

LỜI NHÀ XUẤT BẢN

Lần đầu tiên ở Việt Nam trách nhiệm hình sự và thủ tục truy cứu trách nhiệm hình sự đối với pháp nhân thương mại được quy định tại Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017 và Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015; qua đó đặt ra những vấn đề lý luận và thực tiễn đối với hoạt động tố tụng tiến hành giải quyết vụ án mà pháp nhân thương mại bị buộc tội. Cuốn sách chuyên khảo *Thủ tục truy cứu trách nhiệm hình sự đối với pháp nhân thương mại và những vấn đề đặt ra khi thi hành Bộ luật Tố tụng hình sự (hiện hành)* do PGS.TS. Nguyễn Ngọc Chí làm chủ biên, phân tích các quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 về thủ tục truy cứu trách nhiệm hình sự đối với pháp nhân thương mại phạm tội như khái niệm, phạm vi áp dụng, thủ tục điều tra, truy tố, xét xử, áp dụng biện pháp cưỡng chế đối với pháp nhân thương mại phạm tội. Bên cạnh đó, cuốn sách cũng giới thiệu các quy định về trách nhiệm hình sự của pháp nhân một số nước trên thế giới và cách thức triển khai áp dụng quy định. Trên cơ sở đó, đề xuất các kiến nghị để xử lý các vấn đề đặt ra khi thi hành Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 nhằm bảo đảm xử lý đúng đắn

vụ án, cũng như góp phần đấu tranh hiệu quả phòng, chống tội phạm.

Cuốn sách bao gồm các bài viết được lựa chọn trong Hội thảo khoa học “Thủ tục truy cứu trách nhiệm hình sự đối với pháp nhân và những vấn đề đặt ra khi triển khai thi hành Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015” của các nhà khoa học, các nhà hoạt động thực tiễn và các giảng viên Khoa Luật - Đại học Quốc gia Hà Nội, Trường Đại học Luật Hà Nội, Đại học Duy Tân Đà Nẵng, Trường Đại học Luật thuộc Đại học Huế, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội,...

Cuốn sách là tài liệu tham khảo có giá trị đối với bạn đọc trong việc nghiên cứu, tìm hiểu về chế định pháp luật hết sức quan trọng này để phục vụ công tác nghiên cứu, xây dựng và thực thi pháp luật tố tụng hình sự; đồng thời là tài liệu phục vụ việc giảng dạy, học tập trong các cơ sở đào tạo luật ở nước ta.

Xin giới thiệu cuốn sách với bạn đọc.

Tháng 10 năm 2019

NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA SỰ THẬT

LỜI NÓI ĐẦU

Việc quy định trách nhiệm hình sự đối với pháp nhân là xu hướng của thời đại, luật hình sự nhiều quốc gia trên thế giới quy định pháp nhân là chủ thể tội phạm phải chịu trách nhiệm hình sự với các hình phạt tương ứng, phù hợp với đặc điểm của pháp nhân trong quá trình thực hiện tội phạm. Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017 lần đầu tiên quy định trách nhiệm hình sự của pháp nhân thương mại. Đây có thể được xem là điểm đổi mới nổi bật, mang tính đột phá trong chính sách hình sự của nước ta, xuất phát từ yêu cầu của thực tiễn, giải quyết những khó khăn, bất cập trong việc xử lý hành vi vi phạm pháp luật của pháp nhân thương mại, đồng thời, tạo điều kiện tốt hơn bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị thiệt hại do các hành vi vi phạm của pháp nhân thương mại gây ra. Các quy định về trách nhiệm hình sự của pháp nhân thương mại được quy định tập trung tại Chương XI Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017 gồm 16 điều (từ Điều 74 đến Điều 89) và trong một số điều khoản chung của Bộ luật Hình sự.

Việc quy định trách nhiệm hình sự đối với pháp nhân thương mại đặt ra yêu cầu phải có quy định về thủ tục tố tụng đối với pháp nhân thương mại trong quá trình giải quyết

vụ án hình sự. Nói cách khác, để bảo đảm cho việc thực thi các quy định của Bộ luật Hình sự về trách nhiệm hình sự đối với pháp nhân thương mại, Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 đã bổ sung một chương mới (Chương XXIX - Thủ tục tố tụng truy cứu trách nhiệm hình sự pháp nhân) gồm 16 điều (từ Điều 431 đến Điều 446) quy định về thủ tục truy cứu trách nhiệm hình sự pháp nhân thương mại dựa trên nguyên tắc: “Thủ tục tố tụng đối với pháp nhân bị tố giác, báo tin về tội phạm, kiến nghị khởi tố, bị điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án được tiến hành theo quy định của Chương này, đồng thời theo những quy định khác của Bộ luật này không trái với quy định của Chương này” (Điều 431 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015). Vì vậy, ngoài quy định chung, Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 còn có các quy định đặc thù đối với pháp nhân thương mại bị buộc tội khi tiến hành tố tụng giải quyết vụ án ở Chương XXIX về các nội dung: thủ tục khởi tố vụ án, khởi tố bị can đối với pháp nhân thương mại; người đại diện theo pháp luật của pháp nhân tham gia tố tụng; biện pháp cưỡng chế áp dụng đối với pháp nhân thương mại trong quá trình giải quyết vụ án; những vấn đề cần phải chứng minh khi tiến hành tố tụng đối với pháp nhân bị buộc tội; thủ tục khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử đối với pháp nhân thương mại bị cáo buộc phạm tội...

Nếu như trước khi quy định về trách nhiệm hình sự đối với pháp nhân của Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017 đã có khá nhiều công trình nghiên cứu, bắt đầu cách đây trên dưới 20 năm thì các nghiên cứu về thủ tục tố tụng đối với pháp nhân rất ít ỏi, nếu không

muốn nói là đang ở vạch xuất phát. Trong điều kiện đó, sự nỗ lực của các tác giả tham gia biên soạn cuốn sách này đã bước đầu giải mã được một số nội dung trọng yếu của thủ tục tố tụng đối với pháp nhân thương mại bị buộc tội trong quá trình giải quyết vụ án, đó là:

Thứ nhất, về cơ sở của việc quy định thủ tục tố tụng hình sự đối với pháp nhân, các nghiên cứu đã chỉ ra định hướng cải cách tư pháp; yêu cầu truy cứu trách nhiệm hình sự pháp nhân trong quá trình phát triển kinh tế, xã hội của đất nước; yêu cầu bảo đảm quyền con người, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, pháp nhân; yêu cầu của hội nhập quốc tế và thực tiễn đấu tranh xử lý tội phạm của các cơ quan, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng... Những cơ sở này là nền tảng hình thành quy định trách nhiệm hình sự pháp nhân và thủ tục tố tụng giải quyết vụ án đối với pháp nhân trong hoạt động khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử vụ án hình sự.

Thứ hai, nguyên tắc cơ bản của luật tố tụng hình sự là phương châm định hướng cho quá trình giải quyết vụ án hình sự được quy định tại Chương II của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 không chỉ được quán triệt cho các hoạt động của các chủ thể tố tụng hình sự, của cá nhân mà còn đối với cả pháp nhân thương mại tham gia vụ án hình sự. Các nghiên cứu đã chỉ ra nhóm nguyên tắc trực tiếp quy định áp dụng đối với pháp nhân, như nguyên tắc bình đẳng trước pháp luật... đồng thời cũng khẳng định tất cả các nguyên tắc cơ bản của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 đều được áp dụng đối với pháp nhân thương mại trong quá trình

giải quyết vụ án dựa trên đặc điểm và trong giới hạn quy định của pháp luật.

Thứ ba, sự thay đổi chủ thể của tội phạm không chỉ là cá nhân mà còn là pháp nhân trong Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017 dẫn đến sự thay đổi của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 cho phù hợp. Vì vậy, khái niệm bị can, bị cáo không chỉ được hiểu là cá nhân (thể nhân) mà gồm cả *pháp nhân* nên Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 đã quy định bị can là người hoặc pháp nhân bị khởi tố về hình sự và quyền và nghĩa vụ của bị can là pháp nhân được thực hiện thông qua người đại diện theo pháp luật của pháp nhân theo quy định của Bộ luật này (khoản 1 Điều 60). Các nghiên cứu bước đầu đã làm rõ, chỉ ra các đặc điểm, phạm vi của quy định người đại diện theo pháp luật của pháp nhân phạm tội để khắc phục vướng mắc trong việc xác định quyền và nghĩa vụ của họ và phù hợp với thực tiễn tố tụng xử lý trách nhiệm hình sự đối với pháp nhân.

Thứ tư, các biện pháp cưỡng chế áp dụng đối với pháp nhân bị khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử được các tác giả đề cập, phân tích đặc điểm của các biện pháp này so với các biện pháp ngăn chặn, biện pháp cưỡng chế áp dụng đối với cá nhân. Thông qua đó, làm rõ tính chất của biện pháp cưỡng chế đối với pháp nhân trong quá trình giải quyết vụ án.

Thứ năm, một vấn đề được các tác giả quan tâm là đối tượng chứng minh đối với vụ án pháp nhân bị buộc tội. Trên cơ sở tham khảo Điều 85 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 về những vấn đề phải chứng minh trong vụ án hình sự, các nghiên cứu đã phân tích yếu tố đặc thù đối

với pháp nhân về các vấn đề cần phải được chứng minh khi tiến hành điều tra, truy tố, xét xử đối với pháp nhân bị buộc tội: có tội phạm xảy ra hay không; thời gian, địa điểm và những tình tiết khác của hành vi phạm tội thuộc trách nhiệm hình sự của pháp nhân theo quy định của Bộ luật Hình sự; lỗi của pháp nhân và của cá nhân là thành viên của pháp nhân đó; tính chất và mức độ thiệt hại do hành vi phạm tội của pháp nhân gây ra; những tình tiết giảm nhẹ, tăng nặng trách nhiệm hình sự và tình tiết khác liên quan đến miễn hình phạt; nguyên nhân và điều kiện phạm tội.

Thứ sáu, đặc điểm của thủ tục khởi tố vụ án, điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án đối với pháp nhân được các tác giả nhìn nhận ở nhiều góc độ khác nhau. Về cơ bản, thủ tục tố tụng hình sự đối với pháp nhân trong Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 có quy định đặc thù dựa trên các đặc điểm của pháp nhân thương mại bị cáo buộc phạm tội. Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết vụ án, những quy định khác của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 cũng được áp dụng nếu không trái với các quy định riêng biệt cho pháp nhân bị cáo buộc phạm tội của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015.

Thứ bảy, các giới thiệu và kiến nghị kinh nghiệm thủ tục tố tụng hình sự đối với pháp nhân ở một số nước trên thế giới cũng là nội dung được sự quan tâm của các nhà khoa học, các tác giả trong cuốn sách này. Các bài viết có phạm vi bao trùm, với các quốc gia tiêu biểu ở châu Á, châu Âu, châu Mỹ, châu Đại Dương... đã chỉ ra bản chất, đặc điểm của thủ tục tố tụng hình sự đối với pháp nhân ở

các quốc gia được nghiên cứu và những kinh nghiệm mà Việt Nam có thể chia sẻ, tiếp thu trong quá trình triển khai Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015.

Những nội dung về thủ tục tố tụng hình sự đối với pháp nhân thương mại bị buộc tội nêu trên thể hiện khá đa dạng, cung cấp các ý tưởng khoa học mới, hy vọng sẽ nhận được sự quan tâm của bạn đọc.

Cuốn sách chuyên khảo ***Thủ tục truy cứu trách nhiệm hình sự đối với pháp nhân thương mại và những vấn đề đặt ra khi thi hành Bộ luật Tố tụng hình sự (hiện hành)*** được biên soạn trên cơ sở Hội thảo: “*Thủ tục truy cứu trách nhiệm hình sự đối với pháp nhân và những vấn đề đặt ra khi triển khai thi hành Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015*” do Khoa Luật trực thuộc Đại học Quốc gia Hà Nội và Trường Đại học Duy Tân Đà Nẵng tổ chức tại thành phố Đà Nẵng vào tháng 12 năm 2017. Chúng tôi chân thành cảm ơn Ban Chủ nhiệm Khoa Luật trực thuộc Đại học Quốc gia Hà Nội và Ban Giám hiệu Trường Đại học Duy Tân Đà Nẵng, các nhà khoa học, các nhà hoạt động thực tiễn, thầy cô giáo và các bạn sinh viên của các cơ sở đào tạo luật đã tham gia tích cực vào Hội thảo và quá trình biên soạn cuốn sách này.

Rất mong nhận được các đóng góp của bạn đọc.

Xin trân trọng cảm ơn.

Chủ biên

PGS.TS. NGUYỄN NGỌC CHÍ

**THỦ TỤC TỔ TỤNG TRUY CỨU TRÁCH NHIỆM
HÌNH SỰ ĐỐI VỚI PHÁP NHÂN THƯƠNG MẠI
TRONG BỘ LUẬT TỔ TỤNG HÌNH SỰ NĂM 2015
VÀ NHỮNG VẤN ĐỀ ĐẶT RA**

*PGS.TS. Nguyễn Ngọc Chí**

Lần đầu tiên luật tố tụng hình sự (tố tụng hình sự) Việt Nam quy định thủ tục truy cứu trách nhiệm hình sự (trách nhiệm hình sự) đối với pháp nhân thương mại, Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 dành một chương (Chương XXIX) quy định thủ tục truy cứu trách nhiệm hình sự đối với pháp nhân thương mại làm cơ sở pháp lý cho cơ quan, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng thực hiện các hoạt động tố tụng giải quyết vụ án đối với pháp nhân thương mại bị cáo buộc phạm tội và tạo điều kiện để pháp nhân thương mại và người tham gia tố tụng khác bảo vệ các quyền và lợi ích hợp pháp của mình khi tham gia tố tụng. Mặt khác, việc quy định thủ tục truy cứu trách nhiệm hình sự đối với pháp nhân

* Giám đốc Trung tâm Nghiên cứu và Hỗ trợ pháp lý (LERES).

thương mại là một bảo đảm để giải quyết vụ án khách quan, công bằng, bảo vệ công lý, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của pháp nhân thương mại bị cáo buộc phạm tội.

Việc xuất hiện các quy định về thủ tục truy cứu trách nhiệm hình sự đối với pháp nhân thương mại không phải ngẫu nhiên mà mang tính tất yếu do kết quả của các nguyên nhân, điều kiện của sự phát triển kinh tế, xã hội, pháp lý; là thực tiễn vận hành của cơ chế đấu tranh, xử lý phòng ngừa tội phạm cũng như quy luật hình thành, chiều hướng và xu thế phát triển tội phạm trong điều kiện hiện nay. Do đó, các quy định thủ tục truy cứu trách nhiệm hình sự đối với pháp nhân thương mại của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 xuất phát từ quy định pháp nhân thương mại phải chịu trách nhiệm hình sự của Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017.

1. Quy định của luật hình sự về trách nhiệm hình sự đối với pháp nhân là cơ sở cho các quy định thủ tục tố tụng truy cứu trách nhiệm hình sự đối với pháp nhân trong quá trình giải quyết vụ án hình sự

Luật hình sự nhiều quốc gia trên thế giới quy định pháp nhân là chủ thể tội phạm, là chủ thể của trách nhiệm hình sự cách đây trên dưới một thế kỷ với các hình phạt tương ứng, phù hợp với đặc điểm của pháp

nhân trong quá trình thực hiện tội phạm¹. Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017 được Quốc hội khóa XIII, kỳ họp thứ 10 thông qua lần đầu tiên quy định trách nhiệm hình sự đối với pháp nhân thương mại. Đây có thể được xem là điểm mới nổi bật, mang tính đột phá trong chính sách hình sự nước ta, xuất phát từ yêu cầu của thực tiễn, giải quyết những khó khăn, bất cập trong việc xử lý hành vi vi phạm pháp luật của pháp nhân thương mại, đồng thời, tạo điều kiện tốt hơn bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị thiệt hại do các hành vi vi phạm của pháp nhân thương mại gây ra. Có thể nói: “cùng với vai trò thúc đẩy sự phát triển của kinh tế, ngày càng nhiều hành vi vi phạm đặc biệt nghiêm trọng của pháp nhân được thực hiện, gây ra những hậu quả nghiêm trọng cho xã hội, đe dọa cuộc sống an lành của người dân” nhưng “quy định của pháp luật hiện hành, khi pháp nhân là các doanh nghiệp có hành vi vi phạm thì chỉ có thể áp dụng biện pháp xử phạt hành chính hoặc buộc pháp nhân phải bồi thường thiệt hại do hành vi vi phạm gây ra theo quy định của pháp luật dân sự” nên “cứ tiếp tục duy trì chính sách hình sự chỉ xử lý cá nhân người phạm tội như hiện nay, thì chúng ta mới chỉ xử lý đến cá nhân người trực tiếp điều hành doanh nghiệp mà

1. Xem PGS.TS. Trịnh Quốc Toàn: *Trách nhiệm hình sự của pháp nhân trong pháp luật hình sự*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2011.

chưa xử lý những ông chủ thật sự - người được hưởng lợi chính từ những hành vi vi phạm của doanh nghiệp”¹. Vì vậy, việc quy định trách nhiệm hình sự đối với pháp nhân thương mại là tất yếu, đáp ứng được yêu cầu phát triển bền vững nền kinh tế đất nước, đòi hỏi của nguyên tắc bình đẳng trong chính sách hình sự của Nhà nước ta trong giai đoạn hiện nay cũng như thể hiện được tinh thần hội nhập quốc tế trong lĩnh vực tư pháp hình sự.

Các quy định về trách nhiệm hình sự của pháp nhân thương mại được quy định tập trung tại Chương XI Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017 gồm 16 điều (từ Điều 74 đến Điều 89) và trong một số điều khoản chung của Bộ luật Hình sự. Theo đó: (i) Pháp nhân thương mại chỉ phải chịu trách nhiệm hình sự khi thỏa mãn đầy đủ 04 điều kiện: Hành vi phạm tội được thực hiện nhân danh pháp nhân; hành vi phạm tội được thực hiện có sự chỉ đạo, điều hành hoặc chấp nhận của pháp nhân; hành vi phạm tội được thực hiện vì lợi ích của pháp nhân; chưa hết thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự; (ii) Pháp nhân thương mại có thể bị áp dụng chế tài gồm 03 hình phạt chính: Phạt tiền (Điều 77), Đình chỉ hoạt động có thời hạn (Điều 78), Đình chỉ hoạt động

1. TS. Trần Văn Dũng, chuyên đề: “Trách nhiệm hình sự của pháp nhân thương mại và những vấn đề cần quan tâm khi xử lý hình sự đối với pháp nhân thương mại theo quy định của Bộ luật Hình sự năm 2015”, Hội thảo khoa học triển khai thi hành Bộ luật Hình sự năm 2015, Bộ Tư pháp, 2016.

vĩnh viễn (Điều 79); 03 hình phạt bổ sung: Cấm kinh doanh, cấm hoạt động trong một số lĩnh vực nhất định (Điều 80), Cấm huy động vốn (Điều 81), Phạt tiền khi không là hình phạt chính (Điều 77) và 05 biện pháp tư pháp (tịch thu vật, tiền trực tiếp liên quan đến tội phạm; trả lại tài sản, sửa chữa hoặc bồi thường thiệt hại; buộc công khai xin lỗi; buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu; buộc thực hiện một số biện pháp nhằm khắc phục, ngăn chặn hậu quả tiếp tục xảy ra (Điều 82). Ngoài ra, pháp nhân thương mại phạm tội phải chịu trách nhiệm hình sự theo quy định khác không trái với quy định của Chương XI của Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017.

Theo quy định của Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017 thì pháp nhân thương mại không chỉ là chủ thể của trách nhiệm hình sự mà còn là chủ thể của tội phạm thông qua quy định về khái niệm tội phạm: “1. Tội phạm là hành vi nguy hiểm cho xã hội được quy định trong Bộ luật Hình sự, do người có năng lực trách nhiệm hình sự **hoặc pháp nhân thương mại thực hiện** một cách cố ý hoặc vô ý, xâm phạm độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ Tổ quốc, xâm phạm chế độ chính trị, chế độ kinh tế, nền văn hóa, quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội, quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, xâm phạm quyền con người, quyền, lợi ích hợp pháp của công dân, xâm phạm những lĩnh vực khác của trật tự pháp luật xã hội chủ nghĩa mà

theo quy định của Bộ luật này phải bị xử lý hình sự’ (Điều 8). Tinh thần này được thể hiện trong tất cả các quy định của Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017 về pháp nhân thương mại phạm tội cũng như trong quy định nguyên tắc xử lý đối với pháp nhân thương mại phạm tội (Điều 3 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017), theo đó: mọi hành vi phạm tội do pháp nhân thương mại thực hiện phải được phát hiện kịp thời, xử lý nhanh chóng, công minh theo đúng pháp luật; mọi pháp nhân thương mại phạm tội đều bình đẳng trước pháp luật, không phân biệt hình thức sở hữu và thành phần kinh tế; nghiêm trị pháp nhân thương mại phạm tội dùng thủ đoạn tinh vi, có tính chất chuyên nghiệp, cố ý gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng; khoan hồng đối với pháp nhân thương mại tích cực hợp tác với cơ quan tiến hành tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án, tự nguyện sửa chữa hoặc bồi thường thiệt hại gây ra, chủ động ngăn chặn hoặc khắc phục hậu quả xảy ra.

Tuy nhiên, một số chuyên gia pháp luật hình sự lại cho rằng, pháp nhân không thể là chủ thể của tội phạm do không có “lý trí” và “ý chí” khi thực hiện tội phạm như thể nhân và do đó không thỏa mãn các dấu hiệu của tội phạm, nhất là dấu hiệu về lỗi, về năng lực hành vi. “Các nghị quyết của pháp nhân chỉ là kết quả của con số cộng các ý chí cá nhân thành viên chứ không phải từ sự mong muốn của chính bản thân pháp nhân.

Do vậy, không thể quy kết hành vi của pháp nhân xuất phát từ ý chí và lý trí của chính pháp nhân mà là ý chí của những con người cụ thể. Khi pháp nhân không thể tự mình thực hiện hành vi thì không thể nói là pháp nhân có lỗi, vì lỗi luôn luôn đi liền với hành vi cụ thể¹. Do đó, khi pháp nhân thương mại thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội cao đến mức phải truy cứu trách nhiệm hình sự thì chỉ có thể là chủ thể của (chịu) trách nhiệm hình sự chứ không thể là chủ thể của tội phạm. Pháp nhân là chủ thể tội phạm hay chủ thể của trách nhiệm hình sự dẫn đến những quan niệm khác nhau và cách đối xử khác nhau khi áp dụng chính sách hình sự cũng như trong việc thiết kế xây dựng luật hình sự.

Trên cơ sở tiếp cận pháp nhân thương mại là chủ thể tội phạm, các quy định của Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017 tạo ra “cảm giác” có hai bộ luật ở cùng một bộ luật, trong đó một bộ luật quy định về cá nhân phạm tội và một bộ luật quy định về pháp nhân phạm tội, đồng thời quy định một số chế tài dường như của cá nhân phạm tội được áp dụng cho pháp nhân... GS.TS. Nguyễn Ngọc Hòa có cùng quan điểm pháp nhân chỉ là chủ thể của trách nhiệm hình sự nên khái niệm tội phạm trong luật hình sự không có gì thay

1. Phạm Hoài Nam: *Vấn đề trách nhiệm hình sự của pháp nhân - nhìn từ dấu hiệu “lỗi” theo luật hình sự*, Cổng thông tin điện tử Bộ Tư pháp, 2012.

đổi, khi bổ sung trách nhiệm hình sự đối với pháp nhân và việc bổ sung này chẳng qua chỉ là sự mở rộng phạm vi chủ thể phải chịu trách nhiệm hình sự về tội phạm¹. Do vậy, nếu quan niệm pháp nhân là chủ thể của trách nhiệm hình sự chứ không phải là chủ thể tội phạm sẽ khắc phục được “cảm giác” hai trong một nêu trên và những mâu thuẫn của Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017, như gán các khách thể tội phạm cho pháp nhân không thể xâm hại hoặc phải xác định dấu hiệu lỗi của pháp nhân khi phạm tội.

Trong quá trình nghiên cứu, đang còn có những quan điểm khác nhau về việc quy định trách nhiệm hình sự đối với pháp nhân, chẳng hạn: Tại sao chỉ quy định pháp nhân thương mại mới là chủ thể của tội phạm? Nội hàm pháp nhân thương mại là gì? Có lỗi của pháp nhân khi thực hiện tội phạm không? Nếu có lỗi thì được xem xét là lỗi của một nhóm người hay của cá nhân trực tiếp? Giữa các pháp nhân có đồng phạm không? Hoặc có xảy ra đồng phạm giữa pháp nhân và cá nhân không? Nếu có thì thuộc hình thức đồng phạm nào? Vấn đề tự ý nửa chừng chấm dứt việc thực hiện tội phạm của pháp nhân thương mại được xem xét như thế nào khi xác định trách nhiệm hình sự của pháp nhân

1. Xem Nguyễn Ngọc Hòa: *Khái niệm tội phạm và việc quy định trách nhiệm hình sự của pháp nhân thương mại trong Bộ luật Hình sự Việt Nam năm 2015*, Tạp chí *Luật học*, số 2/2016, tr.3-13.

thương mại? Hình phạt quy định áp dụng đối với pháp nhân thương mại phạm tội đã phù hợp và thể hiện tính nghiêm khắc của chế tài hình sự chưa? Có khác gì với chế tài hành chính không? Những vấn đề nêu trên sẽ được tiếp tục nghiên cứu để có câu trả lời thỏa đáng trong tương lai, nhưng hiện tại Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017 đã quy định pháp nhân thương mại là chủ thể của tội phạm, là chủ thể của trách nhiệm hình sự và những quy định này đòi hỏi phải có quy định về thủ tục tố tụng truy cứu trách nhiệm hình sự đối với pháp nhân thương mại.

Để bảo đảm thực thi các quy định của Bộ luật Hình sự về trách nhiệm hình sự đối với pháp nhân thương mại, Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 đã quy định một chương hoàn toàn mới (Chương XXIX) gồm 16 điều (từ Điều 431 đến Điều 446) về thủ tục truy cứu trách nhiệm hình sự pháp nhân thương mại. Như vậy, quy định về trách nhiệm hình sự đối với pháp nhân thương mại là cơ sở để hình thành các quy định về thủ tục tố tụng truy cứu trách nhiệm đối với pháp nhân thương mại, đồng thời những quy định về thủ tục tố tụng truy cứu trách nhiệm hình sự đối với pháp nhân thương mại làm cho trách nhiệm hình sự của pháp nhân thương mại được chứng minh, phán quyết và trở thành hiện thực trong thực tiễn. Nói cách khác, đây là mối quan hệ biện chứng, qua lại giữa luật nội dung và luật hình thức trong lĩnh vực tư pháp hình sự. “Bộ luật Hình sự là đạo luật

quy định về tội phạm và hình phạt, Bộ luật Tố tụng hình sự quy định cách thức xử lý tội phạm”¹. Do đó, Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017 đã quy định trách nhiệm hình sự đối với pháp nhân thương mại thì Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 cũng phải quy định thủ tục truy cứu trách nhiệm hình sự đối với pháp nhân thương mại để bảo đảm giải quyết vụ án khách quan, công bằng, không làm oan cho pháp nhân thương mại và cũng không để lọt tội phạm, bảo vệ công lý, bảo vệ quyền của pháp nhân thương mại bị cáo buộc phạm tội.

Ngoài ra, quy định về thủ tục tố tụng truy cứu trách nhiệm hình sự đối với pháp nhân thương mại của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 còn được dựa trên các định hướng của cải cách tư pháp; yêu cầu truy cứu trách nhiệm hình sự pháp nhân trong quá trình phát triển kinh tế, xã hội của đất nước; yêu cầu bảo đảm quyền con người, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, pháp nhân; yêu cầu của hội nhập quốc tế và thực tiễn đấu tranh xử lý tội phạm của các cơ quan, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng... Những cơ sở này là nền tảng hình thành quy định trách nhiệm hình sự pháp nhân và thủ tục tố tụng giải quyết vụ án đối với pháp nhân trong hoạt động khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử

1. Nguyễn Hòa Bình: *Những nội dung mới trong Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015*, Nxb. Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội, 2016, tr.35.

vụ án. Chính sách hình sự của Đảng, Nhà nước ta trong thời kỳ đổi mới đã có sự phát triển mang tính đột phá mà một trong những nội dung là truy cứu trách nhiệm hình sự đối với pháp nhân thương mại. Nghị quyết số 48-NQ/TW ngày 24/5/2005 của Bộ Chính trị về chiến lược xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật Việt Nam đến năm 2010, định hướng đến năm 2020 và Nghị quyết số 49-NQ/TW ngày 02/6/2005 của Bộ Chính trị về chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020 đã chỉ rõ cần phải áp dụng trách nhiệm hình sự đối với pháp nhân thương mại thông qua thủ tục tố tụng minh bạch, rõ ràng, khách quan, dân chủ, không oan, sai và cũng không bỏ lọt tội phạm.

Như vậy, cơ sở của việc quy định thủ tục tố tụng đối với pháp nhân thương mại xuất phát từ yêu cầu truy cứu trách nhiệm hình sự pháp nhân trong quá trình phát triển kinh tế, xã hội của đất nước và thực tiễn đấu tranh xử lý tội phạm. Những cơ sở này là nền tảng hình thành quy định trách nhiệm hình sự pháp nhân thương mại và thủ tục tố tụng giải quyết vụ án đối với pháp nhân thương mại trong hoạt động khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử và thi hành án vụ án. Nhận xét về thủ tục tố tụng đối với pháp nhân của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015, PGS.TS. Nguyễn Hòa Bình đánh giá: “Nội dung đổi mới có tính đột phá trong chính sách hình sự của Đảng và Nhà nước ta được thể hiện trong Bộ luật Hình sự năm 2015 là áp dụng trách

nhiệm hình sự đối với pháp nhân. Đáp ứng đổi mới này, Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 đã được bổ sung Chương XXIX với 16 điều luật quy định cụ thể thủ tục truy cứu trách nhiệm hình sự của pháp nhân”¹.

2. Đặc điểm thủ tục tố tụng truy cứu trách nhiệm hình sự đối với pháp nhân của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015

Thủ tục tố tụng truy cứu trách nhiệm hình sự đối với pháp nhân là thẩm quyền, thủ tục, thời hạn khởi tố, điều tra, truy tố xét xử, thi hành án áp dụng cho quá trình giải quyết vụ án là pháp nhân được quy định trong luật tố tụng hình sự thể hiện tính chất, đặc điểm của pháp nhân khi tham gia tố tụng. Thủ tục truy cứu trách nhiệm hình sự đối với pháp nhân của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 được quy định tại Chương XXIX với 16 điều luật tập trung vào 09 nội dung: Phạm vi áp dụng thủ tục truy cứu trách nhiệm hình sự đối với pháp nhân; người đại diện theo pháp luật của pháp nhân tham gia tố tụng; quyền và nghĩa vụ tố tụng của họ; các biện pháp cưỡng chế áp dụng đối với pháp nhân bị cáo buộc phạm tội; chứng cứ và những vấn đề cần phải chứng minh trong quá trình tiến hành giải quyết vụ án hình sự là pháp nhân thương mại; thủ tục khởi tố vụ

1. Nguyễn Hòa Bình: *Những nội dung mới trong Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015*, *Sđd*, tr.35.

án, khởi tố bị can, điều tra, truy tố, xét xử đối với pháp nhân thương mại bị cáo buộc phạm tội; thủ tục đương nhiên xóa án tích đối với pháp nhân. Ngoài việc bổ sung Chương XXIX, Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 còn sửa đổi, bổ sung một số nội dung ở các chương khác trong Bộ luật để có cơ sở pháp lý xử lý vụ án do pháp nhân phạm tội. Thủ tục truy cứu trách nhiệm hình sự đối với pháp nhân thương mại bị cáo buộc phạm tội của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 thể hiện các đặc điểm sau:

a) Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 không quy định thủ tục tố tụng riêng mà chỉ có một số quy định đặc thù khi tiến hành tố tụng truy cứu trách nhiệm hình sự đối với pháp nhân thương mại bị cáo buộc phạm tội

Chủ thể tội phạm theo quy định của Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017 là cá nhân, pháp nhân thương mại và đều phải chịu trách nhiệm hình sự khi thỏa mãn các yếu tố cấu thành tội phạm được quy định trong luật hình sự; các chủ thể này bình đẳng trước pháp luật hình sự và pháp luật tố tụng hình sự, do đó, về nguyên tắc chung, không có thủ tục tố tụng hình sự riêng biệt cho pháp nhân thương mại. Có chăng chỉ là các quy định mang tính đặc thù áp dụng với pháp nhân thương mại để pháp nhân thương mại có thể vận hành theo các thủ tục chung của tố tụng hình sự. Đây là cách tiếp cận có tính phổ quát trong các hệ thống pháp luật tố tụng hình sự trên thế giới, các quốc

gia không hình thành hệ thống các quy định riêng về thủ tục tố tụng truy cứu trách nhiệm hình sự đối với pháp nhân mà áp dụng thủ tục tố tụng chung, thống nhất cho cả cá nhân, pháp nhân bị cáo buộc phạm tội. Cách tiếp cận này xuất phát từ triết lý bình đẳng giữa các chủ thể khi tham gia quan hệ tố tụng, khi đã là chủ thể bị cáo buộc phạm tội thì cá nhân hay pháp nhân đều có các quyền và nghĩa vụ tố tụng như nhau không có bất kỳ sự thiên vị nào, nếu như vậy sẽ không có công lý. “Với nghĩa chung nhất, tư pháp được quan niệm như là một ý tưởng về một nền công lý, đòi hỏi việc giải quyết những tranh chấp xảy ra trong xã hội phải đúng pháp luật, phù hợp với lẽ công bằng, bảo đảm lòng tin của nhân dân và xã hội vào pháp luật, góp phần duy trì trật tự pháp luật, bảo đảm sự an toàn pháp lý cho cá nhân, sự ổn định và phát triển của xã hội”¹. Các quốc gia như: Hoa Kỳ, Canada, Nhật Bản, và các quốc gia trong Liên minh châu Âu (EU) hay Trung Quốc... đều quy định thủ tục tố tụng chung áp dụng cho cá nhân và pháp nhân bị cáo buộc phạm tội. Tuy nhiên, pháp nhân thương mại có những đặc điểm khác với cá nhân nên cần thiết phải có những thủ tục riêng phù hợp với đặc điểm của pháp nhân khi tham gia tố tụng ngoài các quy định của thủ tục tố tụng chung. Các quy định riêng biệt

1. Viện Khoa học pháp lý - Bộ Tư pháp: *Từ điển Luật học*, Nxb. Từ điển Bách khoa và Nxb. Tư pháp, Hà Nội, 2006, tr.828.

về thủ tục tố tụng đối với pháp nhân thương mại bị truy cứu trách nhiệm hình sự không làm mất đi tính thống nhất của thủ tục tố tụng mà chỉ là sự bổ sung để pháp nhân thương mại có các điều kiện thực hiện quyền và nghĩa vụ tố tụng một cách bình đẳng với các chủ thể bị buộc tội khác. Những quy định riêng biệt áp dụng cho pháp nhân thương mại trong quá trình tố tụng giải quyết vụ án được xem như là một trong các thủ tục đặc biệt của tố tụng hình sự như các thủ tục tố tụng đối với người chưa thành niên, thủ tục rút gọn khi giải quyết vụ án hình sự... Vì vậy, quan niệm thủ tục tố tụng đối với pháp nhân thương mại bị cáo buộc phạm tội độc lập với thủ tục truy cứu trách nhiệm hình sự đối với cá nhân là nhận thức sai lầm dẫn đến cách hiểu có hai Bộ luật Tố tụng hình sự, một áp dụng cho cá nhân và một áp dụng cho pháp nhân.

Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 cũng tiếp cận theo cách này và được thể hiện tại quy định ở Điều 431: *“Thủ tục tố tụng đối với pháp nhân bị tố giác, báo tin về tội phạm, kiến nghị khởi tố, bị điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án được tiến hành theo quy định của Chương này, đồng thời theo những quy định khác của Bộ luật này không trái với quy định của Chương này”*. Như vậy, phạm vi áp dụng khi tiến hành thủ tục tố tụng đối với pháp nhân trong quá trình giải quyết vụ án là quy định của Chương XXIX và tất cả các quy định khác của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 trên cơ sở tính chất,

đặc điểm của pháp nhân trong quan hệ tố tụng hình sự. Khi tiến hành tố tụng đối với pháp nhân thương mại trong quá trình giải quyết vụ án hình sự phải dựa vào các quy định của Chương XXIX và tất cả các quy định khác của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 để áp dụng cho phù hợp với tính chất, đặc điểm của pháp nhân thương mại trong quan hệ tố tụng hình sự. Do vậy, các nguyên tắc cơ bản của luật tố tụng hình sự là phương châm định hướng cho quá trình giải quyết vụ án hình sự được quy định tại Chương II của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 không chỉ được quán triệt cho các hoạt động của các chủ thể tố tụng hình sự, của cá nhân mà còn đối với cả pháp nhân thương mại tham gia vụ án hình sự. Trong số các nguyên tắc cơ bản có nhóm nguyên tắc trực tiếp quy định áp dụng đối với pháp nhân như: nguyên tắc bình đẳng trước pháp luật (Điều 9 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015) quy định mọi pháp nhân đều bình đẳng trước pháp luật, không phân biệt hình thức sở hữu và thành phần kinh tế. Hoặc nguyên tắc Bảo hộ tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm, tài sản của cá nhân; danh dự, uy tín, tài sản của pháp nhân (Điều 11 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015) quy định: “Mọi hành vi xâm phạm trái pháp luật tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm, tài sản của cá nhân; xâm phạm danh dự, uy tín, tài sản của pháp nhân đều bị xử lý theo pháp luật”..., đồng thời cũng khẳng định tất cả các nguyên tắc cơ bản của Bộ luật Tố tụng hình sự

năm 2015 đều được áp dụng đối với pháp nhân thương mại trong quá trình giải quyết vụ án dựa trên đặc điểm và trong giới hạn quy định của pháp luật.

b) Các khái niệm truyền thống thay đổi khi xuất hiện quy định thủ tục truy cứu trách nhiệm hình sự đối với pháp nhân thương mại trong Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015

Do sự thay đổi quy định về chủ thể tội phạm, chủ thể chịu trách nhiệm hình sự của Bộ luật Hình sự năm 2015 không chỉ là cá nhân mà còn là pháp nhân nên dẫn đến sự thay đổi trong quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 cho phù hợp. Vì vậy, khái niệm bị can, bị cáo không chỉ được hiểu là cá nhân (thể nhân) mà gồm cả *pháp nhân* nên Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 đã quy định bị can là người hoặc pháp nhân bị khởi tố về hình sự và quyền và nghĩa vụ của bị can là pháp nhân được thực hiện thông qua người đại diện theo pháp luật của pháp nhân theo quy định của Bộ luật này (khoản 1 Điều 60). Tương tự như vậy, khái niệm bị cáo được quy định “là người hoặc pháp nhân đã bị Tòa án quyết định đưa ra xét xử. Quyền và nghĩa vụ của bị cáo là pháp nhân được thực hiện thông qua người đại diện theo pháp luật của pháp nhân theo quy định của Bộ luật này” (khoản 1 Điều 61). Ngoài ra, các khái niệm bị hại, người làm chứng, nguyên đơn dân sự, bị đơn dân sự và những khái niệm có liên quan khác đều có thay đổi nội hàm do có sự xuất hiện của pháp nhân

thương mại trong thủ tục tố tụng hình sự. Đồng thời với sự thay đổi này, các quyền và nghĩa vụ tố tụng của pháp nhân cũng được quy định và thực hiện thông qua người đại diện pháp nhân. Các quy định về quyền và nghĩa vụ tố tụng của pháp nhân bị cáo buộc phạm tội là cơ sở trong việc xác định quyền và nghĩa vụ của đại diện pháp nhân và phù hợp với thực tiễn tố tụng xử lý trách nhiệm hình sự đối với pháp nhân.

Như vậy, việc thay đổi nội hàm (chủ thể, quyền và nghĩa vụ...) trong quy định của pháp luật hiện hành đã làm thay đổi các khái niệm tố tụng hình sự truyền thống, thể hiện bản chất pháp lý của khái niệm đã thay đổi phù hợp với sự phát triển kinh tế, xã hội, pháp lý của đất nước trong giai đoạn hiện nay.

c) Người đại diện của pháp nhân tham gia tố tụng là đặc điểm nổi trội của thủ tục truy cứu trách nhiệm hình sự đối với pháp nhân

Người đại diện pháp nhân thương mại được xem là nội dung cốt lõi của thủ tục tố tụng truy cứu trách nhiệm hình sự thương mại, do mọi quyền và nghĩa vụ tố tụng của pháp nhân thương mại đều được thực hiện thông qua người đại diện trong suốt quá trình giải quyết vụ án. Khác với trường hợp cá nhân bị cáo buộc phạm tội, việc truy cứu trách nhiệm hình sự đối với pháp nhân không thể buộc tất cả mọi thành viên của pháp nhân tham gia vào các hoạt động tố tụng mà cần phải có người đại diện. Do đó, việc xác định người đại

diện pháp nhân thương mại trong tố tụng hình sự là hết sức quan trọng. Quan niệm mang tính phổ quát cả trong khoa học và trong luật thực định đều thống nhất rằng người đại diện của pháp nhân thương mại tham gia tố tụng là người đại diện theo pháp luật hoặc người được pháp nhân cử làm đại diện hoặc người được cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng chỉ định đại diện cho pháp nhân tham gia các hoạt động tố tụng trong quá trình khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử và thi hành án hình sự. Ở đây cũng cần có sự phân biệt người đại diện pháp nhân tại thời điểm tội phạm được thực hiện với đại diện pháp nhân tại thời điểm bị cáo buộc phạm tội. Trong nhiều trường hợp người đại diện cho pháp nhân tại hai thời điểm này không phải là một, do đó, pháp luật nhiều quốc gia quy định người đại diện cho pháp nhân tham gia tố tụng hình sự là người đại diện cho pháp nhân tại thời điểm pháp nhân bị cáo buộc phạm tội (bị khởi tố). Đồng thời cũng cần khẳng định, người đại diện chỉ là người thay mặt cho pháp nhân trong quan hệ tố tụng, mọi hoạt động của họ được xem như hoạt động của pháp nhân bị cáo buộc phạm tội chứ không phải bản thân người đại diện bị cáo buộc phạm tội; tư cách pháp lý của người đại diện khi tham gia tố tụng là tư cách pháp lý của pháp nhân thương mại bị cáo buộc phạm tội.

Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 quy định người đại diện theo pháp luật của pháp nhân thương mại

tham gia tố tụng là một trong những người tham gia tố tụng (khoản 20 Điều 55) bên cạnh tư cách bị can (Điều 60) và bị cáo (Điều 61) của pháp nhân khi tham gia tố tụng. Theo những quy định này thì các quyền và nghĩa vụ của pháp nhân với tư cách bị can, bị cáo sẽ được thực hiện thông qua người đại diện theo pháp luật của pháp nhân nên ngoài các quyền và nghĩa vụ của bị can, bị cáo, người đại diện theo pháp luật của pháp nhân còn có các quyền và nghĩa vụ độc lập khi tham gia tố tụng. Nói cách khác, người đại diện theo pháp luật của pháp nhân có những quyền, nghĩa vụ được ủy quyền và những quyền, nghĩa vụ độc lập khi tham gia tố tụng giải quyết vụ án. Điều 434 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 quy định: *“Mọi hoạt động tố tụng của pháp nhân bị truy cứu trách nhiệm hình sự được thông qua người đại diện theo pháp luật của pháp nhân. Pháp nhân phải cử và bảo đảm cho người đại diện theo pháp luật của mình tham gia đầy đủ các hoạt động khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án theo yêu cầu của cơ quan, người có thẩm quyền”*. Như vậy, người đại diện theo pháp luật của pháp nhân phải tham gia tất cả các hoạt động tố tụng truy cứu trách nhiệm hình sự pháp nhân; pháp nhân phải cử và tạo điều kiện để người đại diện theo pháp luật của mình tham gia tất cả các hoạt động theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng.

Theo quy định của Bộ luật Dân sự năm 2015 thì một pháp nhân có thể có nhiều người đại diện theo pháp luật và mỗi người đại diện có quyền đại diện cho

pháp nhân trong phạm vi đại diện theo căn cứ Quyết định của cơ quan có thẩm quyền; Điều lệ của pháp nhân; Nội dung ủy quyền; Quy định khác của pháp luật. Trường hợp không xác định được cụ thể phạm vi đại diện thì người đại diện theo pháp luật có quyền xác lập, thực hiện mọi giao dịch dân sự vì lợi ích của người được đại diện, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác (Điều 137 và Điều 141 Bộ luật Dân sự năm 2015). Do vậy, trong trường hợp pháp nhân có nhiều đại diện thì Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 quy định cho cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng chỉ định một người đại diện cho pháp nhân tham gia tố tụng *“Tại thời điểm khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử pháp nhân... có nhiều người cùng là đại diện theo pháp luật thì cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng chỉ định một người đại diện cho pháp nhân tham gia tố tụng”* (Điều 434).

Theo quy định tại Điều 434 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 thì chỉ có người đại diện theo pháp luật của pháp nhân bị truy cứu trách nhiệm hình sự mới có đủ tư cách để đại diện cho pháp nhân đó tham gia các hoạt động khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án. Do đó, pháp nhân phải cử và bảo đảm cho người đại diện theo pháp luật của mình tham gia đầy đủ các hoạt động tố tụng, trong trường hợp người đại diện không tham dự được thì pháp nhân phải cử người đại diện thay thế, nếu không pháp nhân không cử cơ quan có thẩm quyền tố tụng sẽ quyết định cử người đại diện cho pháp nhân tham gia tố tụng.

Người đại diện theo pháp luật của pháp nhân tham gia tố tụng phải thông báo cho cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng họ tên, ngày, tháng, năm sinh, quốc tịch, dân tộc, tôn giáo, giới tính, nghề nghiệp, chức vụ của mình; nếu có sự thay đổi những thông tin này thì phải thông báo ngay cho cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng. Việc thay đổi người đại diện cho pháp nhân tham gia các hoạt động tố tụng phải thông báo cho cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng đang thụ lý vụ án.

Điều 435 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 quy định quyền và nghĩa vụ của người đại diện theo pháp luật của pháp nhân. Cụ thể như sau:

Thứ nhất, người đại diện của pháp nhân có quyền: Được thông báo kết quả giải quyết nguồn tin về tội phạm; được biết lý do pháp nhân mà mình đại diện bị khởi tố; được thông báo, được giải thích về quyền và nghĩa vụ quy định tại Điều 435 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015; được nhận quyết định khởi tố bị can đối với pháp nhân; quyết định thay đổi, bổ sung quyết định khởi tố bị can đối với pháp nhân; quyết định phê chuẩn quyết định khởi tố bị can đối với pháp nhân; quyết định phê chuẩn quyết định thay đổi, bổ sung quyết định khởi tố bị can đối với pháp nhân; quyết định áp dụng, thay đổi, hủy bỏ biện pháp cưỡng chế; bản kết luận điều tra; quyết định đình chỉ, tạm đình chỉ điều tra; quyết định đình chỉ, tạm đình chỉ vụ án; bản cáo trạng; quyết định đưa vụ án ra xét xử; bản án, quyết định của Tòa án và

quyết định tố tụng khác theo quy định của Bộ luật này; trình bày lời khai, trình bày ý kiến, không buộc phải đưa ra lời khai chống lại pháp nhân mà mình đại diện hoặc buộc phải thừa nhận pháp nhân mà mình đại diện có tội; đưa ra chứng cứ, tài liệu, đồ vật, yêu cầu; đề nghị thay đổi người có thẩm quyền tiến hành tố tụng, người giám định, người định giá tài sản, người phiên dịch, người dịch thuật theo quy định của Bộ luật này; tự bào chữa, nhờ người bào chữa cho pháp nhân; được đọc, ghi chép bản sao tài liệu hoặc tài liệu đã được số hóa liên quan đến việc buộc tội, gỡ tội hoặc bản sao tài liệu khác liên quan đến việc bào chữa cho pháp nhân kể từ khi kết thúc điều tra khi có yêu cầu; tham gia phiên tòa, đề nghị chủ tọa phiên tòa hỏi hoặc tự mình hỏi những người tham gia phiên tòa nếu được chủ tọa đồng ý; tranh luận tại phiên tòa; phát biểu ý kiến sau cùng trước khi nghị án; xem biên bản phiên tòa, yêu cầu ghi những sửa đổi, bổ sung vào biên bản phiên tòa; kháng cáo bản án, quyết định của Tòa án; khiếu nại quyết định, hành vi tố tụng của cơ quan, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng.

Thứ hai, người đại diện của pháp nhân có nghĩa vụ: Có mặt theo giấy triệu tập của người có thẩm quyền tiến hành tố tụng. Trường hợp vắng mặt không vì lý do bất khả kháng hoặc do trở ngại khách quan thì có thể bị dẫn giải; chấp hành quyết định, yêu cầu của cơ quan, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng.

Thứ ba, việc triệu tập đại diện theo pháp luật của pháp nhân được quy định tại Điều 440 Bộ luật Tố tụng

hình sự năm 2015, theo đó: Khi triệu tập người đại diện theo pháp luật của pháp nhân, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng phải gửi giấy triệu tập. Giấy triệu tập ghi rõ họ tên, chỗ ở hoặc làm việc của người đại diện theo pháp luật của pháp nhân; giờ, ngày, tháng, năm, địa điểm có mặt, gặp ai và trách nhiệm về việc vắng mặt không vì lý do bất khả kháng hoặc không do trở ngại khách quan. Giấy triệu tập được gửi cho người đại diện theo pháp luật của pháp nhân hoặc pháp nhân nơi người đó làm việc hoặc chính quyền xã, phường, thị trấn nơi người đại diện theo pháp luật của pháp nhân cư trú. Cơ quan, tổ chức nhận được giấy triệu tập có trách nhiệm chuyển ngay giấy triệu tập cho người đại diện theo pháp luật của pháp nhân. Khi nhận giấy triệu tập, người đại diện theo pháp luật của pháp nhân phải ký nhận và ghi rõ ngày, giờ nhận. Người chuyển giấy triệu tập phải chuyển phần giấy triệu tập có ký nhận của người đại diện cho cơ quan đã triệu tập; nếu người đại diện không ký nhận thì phải lập biên bản về việc đó và gửi cho cơ quan triệu tập; nếu người đại diện vắng mặt thì có thể giao giấy triệu tập cho một người đủ 18 tuổi trở lên trong gia đình để ký xác nhận và chuyển cho người đại diện. Người đại diện theo pháp luật của pháp nhân phải có mặt theo giấy triệu tập. Trường hợp vắng mặt không vì lý do bất khả kháng hoặc không do trở ngại khách quan thì người có thẩm quyền tiến hành tố tụng có thể ra quyết định dẫn giải.

d) Những đặc điểm về chứng cứ và chứng minh trong thủ tục truy cứu trách nhiệm hình sự đối với pháp nhân

Thủ tục tố tụng về chứng cứ và chứng minh đối với pháp nhân bị cáo buộc phạm tội được tuân theo các quy định về chứng cứ, chứng minh chung và những quy định riêng biệt đối pháp nhân của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 dựa trên đặc điểm của pháp nhân khi tham gia tố tụng giải quyết vụ án. Các quy định về chứng cứ và chứng minh của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 được áp dụng đối với pháp nhân trong quá trình giải quyết vụ án, như: quy định về các thuộc tính của chứng cứ, nguồn chứng cứ, biện pháp thu thập chứng cứ, đối tượng chứng minh và các bước của quá trình chứng minh vụ án... khi chứng minh đều phải tuân theo. Tuy nhiên, những quy định này chỉ được áp dụng khi phù hợp với tính chất, đặc điểm của pháp nhân bị cáo buộc phạm tội do đó một số quy định sẽ không áp dụng đối với đại diện pháp nhân tham gia tố tụng, chẳng hạn: biện pháp hỏi cung bị can sẽ không áp dụng đối với pháp nhân trong quá trình điều tra, thu thập chứng cứ. Ngoài các khác biệt này và cũng do đặc điểm của pháp nhân khác với cá nhân nên Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 có một số quy định riêng biệt về chứng cứ và chứng minh áp dụng đối với pháp nhân trong quá trình giải quyết vụ án. Như vậy, thủ tục tố tụng về chứng cứ và chứng minh đối với pháp nhân bị cáo buộc phạm tội được tuân theo các quy định về chứng cứ, chứng minh chung và những quy định riêng biệt

đối với pháp nhân của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 dựa trên đặc điểm của pháp nhân khi tham gia tố tụng giải quyết vụ án.

Trong quá trình giải quyết vụ án hình sự, các cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng chỉ có thể ra các quyết định hoặc bản án dựa trên cơ sở các chứng cứ chứng minh về sự việc phạm tội cũng như hành vi bị cáo buộc phạm tội của cá nhân, pháp nhân và những tình tiết khác có liên quan. Tội phạm khi thực hiện bao giờ cũng để lại dấu vết bên ngoài thế giới khách quan, do đó khi tiến hành chứng minh làm rõ vụ án cần phải thu thập các dấu vết tội phạm để lại làm căn cứ để khôi phục toàn bộ diễn biến của vụ án đưa đến nhận thức đúng đắn mang tính khách quan về tội phạm. Căn cứ vào các quy định về đối tượng chứng minh, những vấn đề cần phải chứng minh của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 và đặc điểm của pháp nhân bị cáo buộc phạm tội, Điều 441 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 quy định những vấn đề cần phải chứng minh khi tiến hành tố tụng đối với pháp nhân bị buộc tội như sau:

- *Có hành vi phạm tội xảy ra hay không, thời gian, địa điểm và những tình tiết khác của hành vi phạm tội* thuộc trách nhiệm hình sự của pháp nhân theo quy định của Bộ luật Hình sự. Ngoài việc phải chứng minh dấu hiệu của tội phạm (hành vi có tính nguy hiểm cho xã hội, có lỗi, trái pháp luật hình sự và tính phải chịu hình phạt) cũng như thời gian, địa điểm và những tình tiết khác liên quan đến pháp nhân còn phải chứng

minh hành vi của pháp nhân bị cáo buộc phạm tội có trong phạm vi được Bộ luật Hình sự quy định là tội phạm hay không. Theo quy định của Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017, pháp nhân thương mại chỉ phải chịu trách nhiệm hình sự về những tội phạm được quy định trong luật hình sự, nếu không quy định thì không được buộc tội và xử lý trách nhiệm hình sự đối với pháp nhân (Điều 74).

- *Lỗi của pháp nhân, lỗi của cá nhân là thành viên của pháp nhân.* Lỗi là dấu hiệu bắt buộc trong mặt chủ quan của cấu thành tội phạm cho dù chủ thể thực hiện tội phạm là cá nhân hay pháp nhân nên là nội dung quan trọng cần phải được chứng minh trong quá trình giải quyết vụ án. Lỗi của pháp nhân có đặc thù được thể hiện thông qua ý chí của các thành viên hội đồng thành viên đối với các hoạt động vì lợi ích của pháp nhân hoặc đối với các hoạt động theo quyết nghị của hội đồng thành viên. Vì vậy, khi xác định lỗi của pháp nhân cần chú ý xem xét hành vi bị cáo buộc phạm tội có được thực hiện theo quyết nghị của hội đồng thành viên hoặc thực hiện vì lợi ích của pháp nhân hay không. Chỉ có như vậy mới có thể xác định chính xác lỗi của pháp nhân khi thực hiện hành vi bị cáo buộc phạm tội. Khi chứng minh lỗi của pháp nhân, theo quy định của Điều 441 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015, các cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng còn có trách nhiệm chứng minh lỗi của các thành viên pháp nhân nhằm cá thể hóa trách nhiệm của mỗi thành viên trong việc hình

thành lỗi của pháp nhân khi thực hiện tội phạm. Ngoài ra, quy định này còn hướng tới việc xác định mối quan hệ qua lại, tác động lẫn nhau giữa lỗi của các thành viên pháp nhân với lỗi của pháp nhân trong việc thực hiện hành vi phạm tội làm cơ sở cho việc định tội và quyết định hình phạt đối với pháp nhân của Tòa án.

- *Tính chất và mức độ thiệt hại do hành vi phạm tội của pháp nhân gây ra.* Việc chứng minh tính chất, mức độ phạm tội do pháp nhân gây ra cũng tương tự như chứng minh tính chất, mức độ phạm tội của cá nhân đều nhằm xác định các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ định khung được quy định ở điều luật mà pháp nhân bị cáo buộc phạm tội.

- *Những tình tiết giảm nhẹ, tăng nặng trách nhiệm hình sự và tình tiết khác liên quan đến miễn hình phạt.* Việc chứng minh các tình tiết giảm nhẹ, tăng nặng trách nhiệm hình sự là cần thiết để xác định mức độ trách nhiệm hình sự và mức độ chịu hình phạt và miễn hình phạt đối với pháp nhân phạm tội. Đây là một trong những căn cứ quyết định hình phạt được quy định trong Bộ luật Hình sự mà các cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng cần phải chứng minh trong quá trình giải quyết vụ án hình sự đối với pháp nhân.

- *Nguyên nhân và điều kiện phạm tội.* Việc xác định nguyên nhân, điều kiện phạm tội để có biện pháp khắc phục và phòng ngừa tội phạm hiệu quả trong công cuộc đấu tranh, phòng ngừa tội phạm do vậy cũng là đối tượng cần phải chứng minh trong quá trình tố tụng giải

quyết vụ án hình sự. Đối với vụ án mà chủ thể thực hiện tội phạm là pháp nhân, việc chứng minh nguyên nhân, điều kiện phạm tội cụ thể trong từng vụ án phức tạp hơn đối với vụ án được thực hiện bởi cá nhân do hoạt động của pháp nhân thương mại thường liên quan đến việc thực hiện các chính sách kinh tế, môi trường của Nhà nước, liên quan đến các đối tác trong và ngoài nước, liên quan đến các cơ quan, cá nhân thực hiện chức năng quản lý nhà nước về kinh tế, môi trường...

Việc lấy lời khai của người đại diện theo pháp luật của pháp nhân là biện pháp thu thập chứng cứ đặc thù của pháp nhân bị cáo buộc phạm tội. Nếu như đối với vụ án do cá nhân thực hiện thì người thực hiện tội phạm sẽ bị áp dụng biện pháp khởi tố bị can và biện pháp hỏi cung bị can nhằm thu thập chứng cứ phạm tội thông qua việc hỏi cung của bị can, thì đối với pháp nhân bị cáo buộc phạm tội không thể áp dụng biện pháp này mặc dù pháp nhân cũng bị áp dụng biện pháp khởi tố bị can theo quy định của pháp luật. Vì vậy, căn cứ vào đặc thù của pháp nhân khi tham gia tố tụng giải quyết vụ án, Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 quy định biện pháp lấy lời khai người đại diện theo pháp luật của pháp nhân. Theo quy định này thì việc lấy lời khai đại diện cho pháp nhân (đại diện theo pháp luật của pháp nhân, đại diện được pháp nhân cử tham gia tố tụng và đại diện cho pháp nhân được cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng chỉ định tham gia tố tụng) do Điều tra viên tiến hành nhằm thu thập

chứng cứ phạm tội theo trình tự thủ tục do luật tố tụng hình sự quy định.

đ) Đặc điểm về biện pháp cưỡng chế đối với pháp nhân

Các biện pháp cưỡng chế áp dụng đối với pháp nhân bị khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử được Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 quy định thể hiện đặc điểm của các biện pháp này so với các biện pháp ngăn chặn, biện pháp cưỡng chế áp dụng đối với cá nhân bị cáo buộc phạm tội. Thông qua đó, làm rõ tính chất của biện pháp cưỡng chế đối với pháp nhân thương mại bị buộc tội trong quá trình giải quyết vụ án. Do đó, đối với pháp nhân bị cáo buộc phạm tội không thể áp dụng các biện pháp ngăn chặn, biện pháp cưỡng chế như đối với cá nhân bị cáo buộc phạm tội theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015, như các biện pháp bắt, tạm giữ, tạm giam... nên chỉ có thể áp dụng các biện pháp cưỡng chế mang tính đặc thù.

Điều 436 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 quy định các biện pháp cưỡng chế áp dụng đối với pháp nhân, bao gồm: kê biên tài sản liên quan đến hành vi phạm tội của pháp nhân; phong tỏa tài khoản của pháp nhân liên quan đến hành vi phạm tội của pháp nhân; tạm đình chỉ có thời hạn hoạt động của pháp nhân liên quan đến hành vi phạm tội của pháp nhân; buộc nộp một khoản tiền để bảo đảm thi hành án. Những biện pháp cưỡng chế này phù hợp với đặc điểm của pháp nhân khi tham gia tố tụng và có tác dụng hỗ trợ cho quá trình giải quyết vụ án, ngăn ngừa hậu quả của tội

phạm do pháp nhân thực hiện cũng như bảo đảm điều kiện để buộc pháp nhân phải chấp hành hình phạt do Tòa án tuyên.

Áp dụng các biện pháp cưỡng chế đối với pháp nhân bị cáo buộc phạm tội thuộc thẩm quyền của Cơ quan điều tra, cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra, Viện kiểm sát, Tòa án. Các biện pháp này được áp dụng trong suốt quá trình giải quyết vụ án, ở các giai đoạn khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử vụ án và do các cơ quan có thẩm quyền trong các giai đoạn tố tụng tương ứng quyết định áp dụng. Thời hạn áp dụng các biện pháp cưỡng chế đối với pháp nhân không được quá thời hạn điều tra, truy tố, xét xử mà Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 quy định.

Khi áp dụng các biện pháp cưỡng chế đối pháp nhân phải dựa trên cơ sở các căn cứ do luật tố tụng hình sự quy định và dựa vào tính chất, mức độ phạm vi hành vi mà pháp nhân bị cáo buộc phạm tội. Những căn cứ đó là:

- Pháp nhân bị cáo buộc phạm tội mà Bộ luật Hình sự quy định hình phạt tiền hoặc để bảo đảm bồi thường thiệt hại.

- Khi xác định có căn cứ hành vi phạm tội của pháp nhân gây thiệt hại hoặc có khả năng gây thiệt hại đến tính mạng, sức khỏe của con người, môi trường hoặc trật tự, an toàn xã hội.

Việc áp dụng các biện pháp cưỡng chế đối với pháp nhân phải tuân theo các quy định về căn cứ, thẩm quyền, thủ tục, thời hạn của luật tố tụng hình sự. Như

vậy, biện pháp cưỡng chế đối với pháp nhân là một biện pháp của tố tụng hình sự do Cơ quan điều tra, cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra, Viện kiểm sát, Tòa án có thể áp dụng nhằm hỗ trợ cho quá trình giải quyết vụ án, ngăn ngừa hậu quả của tội phạm do pháp nhân thực hiện cũng như bảo đảm để thi hành án. Các quy định về biện pháp cưỡng chế áp dụng đối với pháp nhân bị khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử thể hiện đặc điểm của các biện pháp này so với các biện pháp ngăn chặn, biện pháp cưỡng chế áp dụng đối với cá nhân. Thông qua đó, làm rõ tính chất của biện pháp cưỡng chế đối với pháp nhân trong quá trình giải quyết vụ án.

e) Những đặc điểm của thủ tục khởi tố vụ án, điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án đối với pháp nhân

Thủ tục khởi tố vụ án, điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án đối với pháp nhân trong Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 có những quy định riêng mang tính đặc thù dựa trên các đặc điểm của pháp nhân thương mại bị cáo buộc phạm tội. Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết vụ án, những quy định khác của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 cũng được áp dụng nếu không trái với các quy định riêng biệt cho pháp nhân bị cáo buộc phạm tội của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015.

Điều 431 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 quy định: “Thủ tục tố tụng đối với pháp nhân bị tố giác, báo tin về tội phạm, kiến nghị khởi tố, bị điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án được tiến hành theo quy định của Chương

này, đồng thời theo những quy định khác của Bộ luật này không trái với quy định của Chương này”. Trên cơ sở nguyên tắc này, Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 quy định một số thủ tục tố tụng đặc thù đối với pháp nhân bị tố giác, báo tin về tội phạm, kiến nghị khởi tố, bị điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án. Theo đó:

(i) Về thủ tục khởi tố vụ án, khởi tố bị can đối với pháp nhân được quy định như sau: Điều 432 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 quy định khởi tố vụ án, thay đổi, bổ sung quyết định khởi tố vụ án hình sự với nội dung khi xác định có dấu hiệu tội phạm do pháp nhân thực hiện thì cơ quan có thẩm quyền ra quyết định khởi tố vụ án hình sự theo quy định tại các điều 143, 153 và 154 của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015. Căn cứ, trình tự, thủ tục thay đổi, bổ sung quyết định khởi tố vụ án hình sự được thực hiện theo quy định tại Điều 156 của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015. Điều 433 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 quy định khởi tố bị can, thay đổi, bổ sung quyết định khởi tố bị can đối với pháp nhân. Theo đó: khi có đủ căn cứ xác định pháp nhân đã thực hiện hành vi mà Bộ luật Hình sự quy định là tội phạm thì cơ quan có thẩm quyền ra quyết định khởi tố bị can đối với pháp nhân; quyết định khởi tố bị can đối với pháp nhân ghi rõ thời gian, địa điểm ra quyết định; họ tên, chức vụ người ra quyết định; tên và địa chỉ của pháp nhân theo quyết định thành lập của cơ quan có thẩm quyền; tội danh, điều khoản của Bộ luật Hình sự đã áp dụng; thời gian, địa điểm phạm tội và những tình

tiết khác của tội phạm. Nếu pháp nhân bị khởi tố về nhiều tội khác nhau thì trong quyết định khởi tố bị can đối với pháp nhân phải ghi rõ từng tội danh và điều, khoản của Bộ luật Hình sự đã áp dụng; (iii) Thẩm quyền, trình tự, thủ tục khởi tố bị can, thay đổi, bổ sung quyết định khởi tố bị can đối với pháp nhân được thực hiện theo quy định tại Điều 179 và 180 của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015.

(ii) Tạm đình chỉ điều tra, đình chỉ điều tra, đình chỉ vụ án, đình chỉ bị can, bị cáo. Điều 443 quy định vấn đề này như sau:

- Quyết định tạm đình chỉ điều tra khi trưng cầu giám định, yêu cầu định giá tài sản, yêu cầu nước ngoài tương trợ tư pháp nhưng chưa có kết quả mà đã hết thời hạn điều tra. Cơ quan điều tra, cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra ra quyết định tạm đình chỉ điều tra khi trưng cầu giám định, yêu cầu định giá tài sản, yêu cầu nước ngoài tương trợ tư pháp nhưng chưa có kết quả mà đã hết thời hạn điều tra. Trường hợp này việc giám định, định giá tài sản, tương trợ tư pháp vẫn tiếp tục được tiến hành cho đến khi có kết quả.

- Cơ quan điều tra, cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra ra quyết định đình chỉ điều tra, Viện kiểm sát, Tòa án ra quyết định đình chỉ vụ án, đình chỉ bị can, bị cáo là pháp nhân khi thuộc một trong các trường hợp: không có sự việc phạm tội; hành vi của pháp nhân không cấu thành tội phạm;

hành vi phạm tội của pháp nhân đã có bản án hoặc quyết định đình chỉ vụ án có hiệu lực pháp luật; hết thời hạn điều tra mà không chứng minh được pháp nhân thực hiện tội phạm; hết thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự.

(iii) Thẩm quyền và thủ tục xét xử đối với pháp nhân. Điều 444 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 quy định thẩm quyền và thủ tục xét xử đối với pháp nhân như sau: Tòa án có thẩm quyền xét xử vụ án hình sự về các tội phạm do pháp nhân thực hiện là Tòa án nơi pháp nhân thực hiện tội phạm. Trường hợp tội phạm được thực hiện tại nhiều nơi khác nhau thì Tòa án có thẩm quyền xét xử là Tòa án nơi pháp nhân đó có trụ sở chính hoặc nơi có chi nhánh của pháp nhân đó thực hiện tội phạm. Việc xét xử sơ thẩm, phúc thẩm, giám đốc thẩm, tái thẩm đối với pháp nhân phạm tội được thực hiện theo thủ tục chung quy định tại Phần thứ tư và Phần thứ sáu của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015. Phiên tòa xét xử đối với pháp nhân phải có mặt người đại diện theo pháp luật của pháp nhân, Kiểm sát viên Viện kiểm sát cùng cấp; có mặt bị hại hoặc người đại diện của bị hại.

(iv) Thẩm quyền, thủ tục thi hành án đối với pháp nhân. Điều 445 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 quy định thẩm quyền, thủ tục thi hành án đối với pháp nhân như sau:

- Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền ra quyết định thi hành hình phạt tiền đối với

pháp nhân. Trình tự, thủ tục thi hành hình phạt tiền được thực hiện theo quy định của Luật Thi hành án dân sự.

- Cơ quan nhà nước có thẩm quyền thi hành các hình phạt khác và các biện pháp tư pháp quy định tại Bộ luật Hình sự đối với pháp nhân theo quy định của pháp luật.

- Trường hợp pháp nhân bị kết án thực hiện chia, tách, hợp nhất, sáp nhập thì pháp nhân kế thừa các quyền và nghĩa vụ của pháp nhân bị kết án có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ thi hành án phạt tiền, bồi thường thiệt hại.

(v) Thủ tục đương nhiên xóa án tích đối với pháp nhân. Theo Điều 446 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 quy định thủ tục đương nhiên xóa án tích đối với pháp nhân: Trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu của pháp nhân được đương nhiên xóa án tích và xét thấy có đủ điều kiện quy định tại Điều 89 của Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017 thì Chánh án Tòa án đã xét xử sơ thẩm vụ án cấp giấy chứng nhận pháp nhân đã được xóa án tích.

3. Thủ tục tố tụng truy cứu trách nhiệm hình sự pháp nhân trong luật tố tụng hình sự một số nước trên thế giới

Thủ tục tố tụng truy cứu trách nhiệm hình sự trong luật tố tụng hình sự các nước trên thế giới khá đa dạng và phụ thuộc vào nhiều yếu tố, trong đó nổi bật là dựa

vào đặc điểm của hệ thống pháp luật ở từng quốc gia. Mặc dù vậy, thủ tục truy cứu trách nhiệm hình sự trong pháp luật đều có một số điểm chung sau đây:

a) Không quy định thủ tục tố tụng riêng đối với pháp nhân bị cáo buộc phạm tội và do đó không có luật tố tụng hình sự riêng khi truy cứu trách nhiệm hình sự pháp nhân. Các quốc gia dựa trên quan niệm tội phạm cho dù là cá nhân hay pháp nhân thực hiện thì họ đều được bình đẳng trước pháp luật, nếu bị cáo buộc phạm tội họ đều phải được áp dụng một trình tự, thủ tục tố tụng giống nhau, mọi sự phân biệt đều tạo ra sự bất bình đẳng và xâm phạm đến quyền con người nên không thể có luật riêng áp dụng dụng cho pháp nhân bị cáo buộc phạm tội. Nguyên tắc này được thể hiện trong pháp luật tố tụng hình sự các quốc gia. Ở Hoa Kỳ, thủ tục truy cứu trách nhiệm hình sự đối với người phạm tội (bao gồm cả cá nhân và pháp nhân) được quy định bởi pháp luật liên bang và pháp luật các bang. Nguồn của pháp luật tố tụng hình sự liên bang bao gồm Hiến pháp (đặc biệt là các Tu chính án quy định những bảo đảm đối với quyền con người trong tố tụng hình sự), Mục số 18 Bộ pháp điển luật liên bang Hoa Kỳ, và Bộ Quy tắc Tố tụng hình sự liên bang do Tòa án tối cao Hoa Kỳ ban hành. Mỗi bang có hệ thống các quy định tố tụng hình sự riêng của bang. Hệ thống pháp luật tố tụng này được áp dụng đối cá nhân và pháp nhân bị cáo buộc phạm tội, không có thủ tục tố tụng hình sự dành riêng cho pháp nhân. Tương tự như vậy “hệ thống luật tố tụng

Nhật Bản cũng không xây dựng thể chế luật riêng điều chỉnh liên quan đến hoạt động tố tụng về trách nhiệm hình sự của pháp nhân. Trong trường hợp này, thủ tục tố tụng chung trong pháp luật tố tụng hình sự được áp dụng, và yêu cầu đặt ra đó là công tố viên phải làm rõ được nguyên nhân hành vi vi phạm của cá nhân đặc định là người đại diện, người làm công, nhân viên của pháp nhân, chỉ trong những trường hợp đó, công tố viên mới có quyền truy tố pháp nhân với tư cách là bị cáo¹. Hệ thống pháp luật của các quốc gia châu Âu (EU) cũng không có quy định riêng thủ tục truy cứu trách nhiệm hình sự cho pháp nhân bị cáo buộc phạm tội mà các quy định của luật tố tụng hình sự được áp dụng chung cho cả thể nhân và pháp nhân.

b) Mặc dù sử dụng chung các quy định của luật tố tụng hình sự nhưng do đặc điểm của pháp nhân bị cáo buộc phạm tội khác với thể nhân nên luật tố tụng hình sự các nước có một số quy định để phù hợp với các đặc điểm này khi giải quyết trách nhiệm hình sự đối với pháp nhân.

Trước hết, đó là những quyền con người chỉ áp dụng cho cá nhân như quyền riêng tư, quyền bất khả xâm phạm về những thông tin, dữ liệu, hồ sơ cá nhân của mình,

1. Nguyễn Thị Phương Châm: *“Trách nhiệm hình sự của pháp nhân từ góc nhìn lý luận và thực tiễn trong pháp luật Nhật Bản”*, tài liệu hội thảo khoa học: *“Thủ tục truy cứu trách nhiệm hình sự đối với pháp nhân và những vấn đề đặt ra khi triển khai thi hành Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015”*, thành phố Đà Nẵng, 2017.

nhà nước có trách nhiệm tôn trọng, bảo vệ ngay cả khi tiến hành tố tụng đối với họ còn đối với pháp nhân bị cáo buộc phạm tội không phải là đối tượng thụ hưởng quyền này khi tiến hành tố tụng. Lý giải cho sự khác biệt này giữa thủ tục truy cứu trách nhiệm hình sự pháp nhân với thể nhân ngoài việc cho rằng *các nhà sáng lập nước Mỹ khi soạn thảo Hiến pháp Mỹ chỉ quan tâm đến việc bảo vệ quyền và tự do cá nhân chứ không nhằm bảo vệ lợi ích kinh tế của các công ty* là quan điểm cho rằng: pháp nhân (chủ yếu là các công ty) là thực thể pháp lý mang tính hư cấu, được nhà nước thừa nhận là có tư cách chủ thể. Phạm vi và tính chất hoạt động kinh tế của các công ty đòi hỏi nhà nước phải có sự quản lý chặt chẽ, nhất là trong một số lĩnh vực mà vi phạm của công ty có khả năng xảy ra trên diện rộng và gây hậu quả kinh tế - xã hội lớn. Trong khi đó, đa phần chứng cứ về hành vi vi phạm của công ty hoặc những người đại diện của công ty nằm ở các hồ sơ và tài liệu chính thức của công ty. Nếu đặc quyền theo Tu chính án số 5 cũng được áp dụng đối với công ty thì việc truy cứu trách nhiệm hình sự đối với công ty sẽ gần như bất khả thi, làm vô hiệu hóa nỗ lực quản lý nhà nước và thực thi pháp luật nghiêm minh đối với các doanh nghiệp này¹.

1. Nguyễn Thị Bích Thảo: *“Thủ tục truy cứu trách nhiệm hình sự đối với pháp nhân ở Hoa Kỳ”*, tài liệu hội thảo khoa học: *“Thủ tục truy cứu trách nhiệm hình sự đối với pháp nhân và những vấn đề đặt ra khi triển khai thi hành Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015”*, thành phố Đà Nẵng, 2017.

Nếu như pháp luật tố tụng hình sự Mỹ nhấn mạnh trong tố tụng hình sự, pháp nhân về cơ bản được hưởng các quyền hiến định nói trên như đối với cá nhân thì tuy nhiên, pháp nhân không được hưởng đặc quyền theo Tu chính án số 5 (quyền không bị buộc phải làm chứng để buộc tội chính mình)¹. Theo các án lệ của Tòa án tối cao Mỹ, đặc quyền theo Tu chính án số 5, về mặt lịch sử, chỉ giới hạn đối với các thể nhân và chỉ áp dụng đối với lời khai và tài liệu, hồ sơ cá nhân của người đó, chứ không áp dụng đối với hồ sơ, tài liệu của các tổ chức, và cũng không áp dụng đối với các cá nhân hành động nhân danh tổ chức đó. Ví dụ, cá nhân giữ chức vụ quản lý công ty không thể viện dẫn đặc quyền theo Tu chính án số 5 để không khai báo hay cung cấp tài liệu, hồ sơ liên quan đến hành vi vi phạm của công ty.

Đối với các quyền hiến định khác, các án lệ của Tòa án liên bang đã thừa nhận pháp nhân được hưởng quyền chống lại việc khám xét và thu giữ bất hợp lý theo Tu chính án số 4; quyền được hưởng trình tự tố tụng công bằng (*due process*) và không bị truy cứu hai lần về cùng một tội (*double jeopardy*) (Tu chính án số 5); quyền có luật sư, quyền được xét xử có bồi thẩm đoàn, quyền được xét xử nhanh chóng, quyền được đối mặt với bên buộc tội, quyền triệu tập nhân chứng (theo Tu chính án

1. *Bellis v. United States*, 417 U.S. 85, 89-90 (1974).

số 6), quyền không bị yêu cầu nộp bảo lãnh quá mức (Tu chính án số 8). Dĩ nhiên, khác với cá nhân, quyền được luật sư giúp đỡ về pháp lý của pháp nhân không bao gồm quyền được hưởng dịch vụ miễn phí của bào chữa công vì quyền này chỉ dành riêng cho cá nhân là người nghèo không đủ khả năng chi trả phí luật sư.

4. Những vấn đề được đặt ra khi triển khai Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 về thủ tục tố tụng hình sự đối với pháp nhân thương mại

Lần đầu tiên pháp luật Việt Nam quy định trách nhiệm hình sự đối với pháp nhân thương mại cũng như thủ tục truy cứu trách nhiệm hình sự đối với loại chủ thể này trong tố tụng hình sự, đồng thời, do Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 mới có hiệu lực pháp luật từ ngày 01/01/2018 nên chưa có thực tiễn kiểm nghiệm để nhận xét, đánh giá về tính phù hợp, hiệu quả đối với quá trình tố tụng giải quyết vụ án là pháp nhân thương mại. Tuy nhiên, bước đầu trên cơ sở lý luận, kinh nghiệm của thế giới, các nghiên cứu đã đưa ra một số nhận xét, đánh giá và vấn đề đặt ra khi triển khai thi hành Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 đối với trường hợp pháp nhân thương mại bị cáo buộc phạm tội.

a) Ngoài các quy định chung, Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 còn có những quy định riêng về thủ tục truy cứu trách nhiệm hình sự đối với pháp nhân thương mại, tạo điều kiện thuận lợi cho việc áp dụng trong quá

trình giải quyết vụ án của các cơ quan, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng. Tuy nhiên, việc thiết kế một chương riêng của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 (Chương XXIX) tạo ra cảm giác có hai Bộ luật Tố tụng hình sự, một dành cho cá nhân và một dành cho pháp nhân thương mại bị cáo buộc phạm tội với thủ tục tố tụng riêng biệt, do đó không phù hợp với nguyên tắc bình đẳng, với thông lệ quốc tế, dễ dẫn đến nhầm lẫn trong nhận thức và trong thực tiễn hoạt động tố tụng giải quyết vụ án. Vì vậy, cần có các nghiên cứu làm rõ căn cứ lý luận, thực tiễn, học hỏi, tiếp thu kinh nghiệm các nước để thiết kế những quy định đặc thù về thủ tục truy cứu trách nhiệm hình sự đối với pháp nhân thương mại ở những nội dung tương ứng đối với cá nhân bị cáo buộc phạm tội trong Bộ luật Tố tụng hình sự, không nên quy định chương riêng.

b) Người đại diện pháp nhân thương mại trong tố tụng hình sự là yếu tố quan trọng của quá trình giải quyết vụ án, do vậy, xác định điều kiện để một người có thể trở thành đại diện pháp nhân thương mại khi tham gia tố tụng cần phải được luật hóa, được quy định chi tiết với những ràng buộc chặt chẽ nhằm khắc phục tình trạng đại diện pháp nhân không có mặt hoặc trốn tránh các nghĩa vụ, trách nhiệm tố tụng của pháp nhân mà mình đại diện. Đồng thời, cần nghiên cứu trường hợp người được cử hoặc được chỉ định đại diện cho pháp nhân tham gia tố tụng nhưng trong quá

trình giải quyết vụ án họ lại (đã, đang, sẽ) thực hiện một tội phạm vì lợi ích của pháp nhân thì có áp dụng biện pháp ngăn chặn (như: giữ khẩn cấp, bắt, tạm giữ, tạm giam...) không? Nếu quy định biện pháp ngăn chặn đối với người đại diện pháp nhân trong trường hợp này thì căn cứ áp dụng là gì và tiến hành theo trình tự, thủ tục nào?

Trên cơ sở những quy định về thủ tục tố tụng đối với pháp nhân bị cáo buộc phạm tội cần bổ sung các quy định về thẩm quyền tiến hành tố tụng đối với pháp nhân thương mại, khi pháp nhân đó có nhiều chi nhánh, nhiều đại diện ở các địa phương khác nhau được giải quyết ra sao? Cần bổ sung quy định cụ thể về việc pháp nhân thương mại có thể thay đổi người đại diện theo pháp luật tham gia tố tụng được không? Nếu được thay đổi thì thẩm quyền, thủ tục được quy định như thế nào?

Cũng cần quy định chi tiết căn cứ, điều kiện để cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng quyết định cử người đại diện cho pháp nhân tham gia tố tụng khi pháp nhân không có người đại diện nhằm tránh sự tùy tiện khi áp dụng của cơ quan, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng.

Vấn đề dẫn giải đối với người đại diện theo pháp luật của pháp nhân cũng cần phải được đặt ra khi người đó cố tình không có mặt theo giấy triệu tập của cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án.

Để tránh bỏ lọt tội phạm, khoản 2 Điều 75 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017 quy định: Việc pháp nhân thương mại chịu trách nhiệm hình sự không loại trừ trách nhiệm hình sự của cá nhân, do vậy sẽ dẫn đến trường hợp người đại diện và pháp nhân đều bị truy cứu trách nhiệm hình sự về cùng một tội phạm trong cùng vụ án thì giải quyết tư cách đại diện pháp nhân của cá nhân đó như thế nào và theo thủ tục, trình tự ra sao là vấn đề đặt ra cần có sự nghiên cứu để bổ sung vào Bộ luật Tố tụng hình sự.

c) Đối với trường hợp pháp nhân đang tiến hành thủ tục phá sản tại thời điểm bị cáo buộc phạm tội chưa được Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 quy định, do đó sẽ không thể áp dụng thủ tục truy cứu trách nhiệm hình sự đối với pháp nhân đang tiến hành thủ tục phá sản. Khoảng trống pháp luật này có thể sẽ gây ra nhiều hệ lụy không chỉ đối với nền kinh tế, hoạt động của doanh nghiệp mà còn ảnh hưởng tới tính nghiêm minh của nguyên tắc bảo đảm pháp chế xã hội chủ nghĩa trong tố tụng hình sự. Vì vậy, cần nghiên cứu bổ sung quy định này trên cơ sở đặc thù của pháp nhân thương mại đang trong quá trình phá sản và phù hợp với quy định của Luật Phá sản năm 2014 theo hướng thủ tục truy cứu trách nhiệm hình sự được tiến hành đồng thời với thủ tục phá sản của pháp nhân thương mại.

d) Thu thập chứng cứ và chứng minh về hành vi phạm tội của pháp nhân thương mại. Việc thu thập

chứng cứ và chứng minh đối với pháp nhân thương mại bị cáo buộc phạm tội ngoài các quy định chung còn được quy định ở 2 điều luật của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015: “Những vấn đề cần phải chứng minh khi tiến hành tố tụng đối với pháp nhân thương mại bị buộc tội” (Điều 441) và “Lấy lời khai người đại diện theo pháp luật của pháp nhân” (Điều 442). Tuy nhiên, việc quy định này sẽ dẫn đến hai cách hiểu khi áp dụng: *Thứ nhất*, theo Điều 431 quy định về phạm vi áp dụng thủ tục tố tụng đối với pháp nhân bị buộc tội thì việc chứng minh sẽ được áp dụng các quy định của Chương XXIX mà cụ thể là Điều 441, 442 và các quy định khác của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 về chứng cứ và chứng minh. Vì vậy, mặc dù Điều 441 không quy định phải chứng minh mục đích, động cơ phạm tội của pháp nhân thương mại nhưng trong quá trình giải quyết vụ án các cơ quan, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng vẫn phải có nghĩa vụ chứng minh để bảo đảm xử lý tội phạm khách quan, toàn diện. *Thứ hai*, do Điều 441 có tên gọi “*Những vấn đề cần phải chứng minh khi tiến hành tố tụng đối với pháp nhân thương mại bị buộc tội*” nên sẽ có cách hiểu chỉ những vấn đề được quy định tại điều luật này mới buộc phải chứng minh trong quá trình tố tụng giải quyết vụ án đối với pháp nhân thương mại bị buộc tội do vậy động cơ, mục đích phạm tội của pháp nhân sẽ không phải chứng minh. Cách hiểu này còn được củng cố bởi quy định tại Điều 431 “... *đồng thời theo những quy định khác của Bộ luật này không trái*

với quy định của Chương này” nên việc chứng minh động cơ, mục đích phạm tội của pháp nhân thương mại còn có thể sẽ trái với quy định của Điều 441. Theo người viết, việc chứng minh động cơ, mục đích phạm tội của pháp nhân không chỉ có ý nghĩa trong việc giải quyết trách nhiệm hình sự đối với pháp nhân thương mại phạm tội mà còn có ý nghĩa trong việc áp dụng các biện pháp phòng ngừa tội phạm nên cần thiết phải được quy định là một trong những vấn đề cần phải chứng minh khi giải quyết vụ án. Vì vậy, cơ quan có thẩm quyền cần có sự giải thích rõ ràng hoặc hoàn thiện pháp luật tố tụng hình sự theo hướng cần phải chứng minh làm rõ mục đích và động cơ phạm tội của pháp nhân.

Lấy lời khai của người đại diện theo pháp luật của pháp nhân là biện pháp thu thập chứng cứ đặc thù của pháp nhân bị cáo buộc phạm tội. Nếu như đối với vụ án do cá nhân thực hiện thì người thực hiện tội phạm sẽ bị áp dụng biện pháp khởi tố bị can và biện pháp hỏi cung bị can nhằm thu thập chứng cứ phạm tội thông qua việc hỏi cung bị can thì đối với pháp nhân bị cáo buộc phạm tội không thể áp dụng biện pháp này mặc dù pháp nhân cũng bị áp dụng biện pháp khởi tố bị can theo quy định của pháp luật. Vì vậy, căn cứ vào đặc thù của pháp nhân khi tham gia tố tụng giải quyết vụ án, Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 quy định biện pháp lấy lời khai người đại diện theo pháp luật của pháp nhân. Theo quy định này thì việc lấy lời khai đại diện cho pháp nhân (đại diện theo pháp luật của pháp nhân, đại diện được

pháp nhân cử tham gia tố tụng và đại diện cho pháp nhân được cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng chỉ định tham gia tố tụng) do Điều tra viên tiến hành nhằm thu thập chứng cứ phạm tội theo trình tự, thủ tục do luật tố tụng hình sự quy định. Như vậy, lấy lời khai người đại diện theo pháp luật của pháp nhân là biện pháp thu thập chứng cứ do Điều tra viên, cán bộ điều tra của cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra theo trình tự, thủ tục của luật tố tụng hình sự nhằm làm sáng tỏ các tình tiết của vụ án là pháp nhân. Tuy nhiên, theo người viết quy định này còn nhiều bất cập, thể hiện ở những khía cạnh sau:

Thứ nhất, quy định biện pháp lấy lời khai của người đại diện theo pháp luật của pháp nhân chưa phù hợp với các quy định khác của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 về thủ tục tố tụng truy cứu trách nhiệm hình sự đối với pháp nhân thương mại phạm tội. Điều 60, Điều 61 cũng như Điều 432, Điều 433 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 đều xác định hành vi do pháp nhân thương mại thực hiện có dấu hiệu tội phạm là bị can, bị cáo thông qua quyết định khởi tố vụ án, khởi tố bị can của cơ quan có thẩm quyền hoặc quyết định đưa vụ án ra xét xử đối với pháp nhân thương mại của Tòa án, do đó cần phải quy định biện pháp hỏi cung bị can, xét hỏi bị cáo tại Tòa đối với pháp nhân mới đúng tính chất của biện pháp điều tra thu thập chứng cứ này. Mặt khác, Điều 434 quy định “mọi hoạt động tố tụng của pháp nhân bị truy cứu trách nhiệm hình sự được thông qua

người đại diện theo pháp luật của pháp nhân” nên không thể áp dụng biện pháp lấy lời khai đại diện pháp nhân như quy định này mà phải áp dụng hỏi cung bị can. Cũng cần nhắc lại việc phân biệt rõ ràng tư cách đại diện pháp nhân và tư cách cá nhân của người đại diện. Với tư cách cá nhân họ không phải là bị can, bị cáo nhưng với tư cách người đại diện cho pháp nhân bị cáo buộc phạm tội, họ có địa vị pháp lý đại diện cho bị can, bị cáo là pháp nhân.

Thứ hai, quy định biện pháp lấy lời khai của người đại diện theo pháp luật của pháp nhân đã nhầm lẫn bản chất pháp lý của các biện pháp điều tra thu thập chứng cứ trong tố tụng hình sự. Về thực chất các biện pháp hỏi cung bị can, lấy lời khai (người làm chứng, bị hại, nguyên đơn dân sự, bị đơn dân sự, người có quyền, lợi ích liên quan...) đều là việc thu thập chứng cứ thông qua các lời khai của những người liên quan trực tiếp hoặc biết được sự việc phạm tội, hành vi phạm tội và những tình tiết khác liên quan đến vụ án nhưng Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 lại quy định những biện pháp điều tra khác nhau: biện pháp hỏi cung chỉ áp dụng đối với bị can, còn biện pháp lấy lời khai được quy định áp dụng đối với những người tham gia tố tụng khác. Sự khác biệt này thể hiện tính chất, mức độ cưỡng chế không giống nhau giữa các biện pháp, trong đó, biện pháp hỏi cung có tính chất, mức độ cưỡng chế cao hơn biện pháp lấy lời khai và chỉ áp dụng cho người bị cáo

buộc phạm tội chứ không áp dụng cho các chủ thể tố tụng khác. Đồng thời, sự khác biệt này còn thể hiện thái độ lên án nghiêm khắc của xã hội, của Nhà nước đối với người bị cáo buộc phạm tội. Do đó, quy định áp dụng biện pháp lấy lời khai của người đại diện theo pháp luật của pháp nhân sẽ không phản ánh được bản chất của biện pháp điều tra thu thập chứng cứ này cũng như chưa thể hiện được chính sách hình sự của Nhà nước trong giai đoạn hiện nay.

Vì vậy, theo người viết, nếu đã xác định “mọi hoạt động tố tụng của pháp nhân bị truy cứu trách nhiệm hình sự được thông qua người đại diện pháp luật của pháp nhân” thì khi pháp nhân bị cáo buộc phạm tội (là bị can, bị cáo) sẽ phải áp dụng biện pháp hỏi cung chứ không phải là biện pháp lấy lời khai đối với người đại diện pháp nhân trong quá trình tố tụng giải quyết vụ án. Trong trường hợp xác định tính chất pháp lý của đại diện pháp nhân là người làm chứng như quy định của luật tố tụng hình sự một số nước (Luật tố tụng hình sự Pháp là ví dụ) thì quy định biện pháp lấy lời khai của người đại diện theo pháp luật của pháp nhân mới phù hợp với đặc điểm của người đại diện pháp nhân trong tố tụng hình sự, phản ánh được bản chất pháp lý của biện pháp điều tra này đối với pháp nhân bị cáo buộc phạm tội và khắc phục được sự mâu thuẫn giữa các quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự, bảo đảm sự thống nhất, nhất quán của hệ thống các quy phạm pháp luật tố

tụng hình sự, thuận tiện cho việc áp dụng của các cơ quan, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng.

đ) Vấn đề bồi thường thiệt hại cho pháp nhân thương mại bị oan trong tố tụng hình sự cũng chưa được quy định trong Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015, mặc dù nó đã được quy định để khắc phục các thiệt hại đối với cá nhân bị oan do cơ quan, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng gây ra và là một quyền con người quan trọng được quy định trong các điều ước quốc tế về quyền con người mà Việt Nam là thành viên và được ghi nhận trong Hiến pháp năm 2013.

“Bảo đảm quyền được bồi thường của người bị thiệt hại trong hoạt động tố tụng hình sự” quy định tại Điều 31 là nguyên tắc cơ bản thể hiện trách nhiệm của cơ quan, người có thẩm quyền đối với những thiệt hại mà họ gây ra cho người bị oan trong hoạt động tố tụng hình sự. Nguyên tắc này được xem như hệ quả tất yếu của việc vi phạm pháp luật tố tụng hình sự trong quá trình giải quyết vụ án của các chủ thể có thẩm quyền tiến hành tố tụng gây ra; đồng thời, nó cũng khẳng định việc tôn trọng, bảo vệ quyền con người bằng cơ chế hữu hiệu của tố tụng hình sự. Cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng có trách nhiệm thực hiện yêu cầu bồi thường thiệt hại cho người bị thiệt hại do người có thẩm quyền của các cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng gây ra. Nguyên tắc này cũng đặt ra yêu cầu tăng cường trách nhiệm đối với cơ quan, người có thẩm quyền tiến hành

tố tụng khi tiến hành các hoạt động tố tụng giải quyết vụ án. Việc giải quyết bồi thường thiệt hại cho người bị thiệt hại trong hoạt động tố tụng hình sự được thực hiện theo quy định của Luật Trách nhiệm bồi thường của nhà nước năm 2017. Tuy nhiên, nguyên tắc này (Điều 31 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015) lại thiếu vắng nội dung bồi thường thiệt hại cho pháp nhân bị oan trong tố tụng hình sự. Vì vậy, theo người viết cần bổ sung quy định bồi thường thiệt hại cho pháp nhân bị oan do cơ quan, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng gây ra trong quá trình tố tụng giải quyết vụ án đối với pháp nhân bị cáo buộc phạm tội.

e) Hợp tác quốc tế trong tố tụng hình sự được quy định trong Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015, Luật Tương trợ tư pháp năm 2007 và một số văn bản khác cũng như trong các điều ước quốc tế, hiệp định mà Việt Nam là thành viên. Những văn bản này thể hiện khá đầy đủ các nội dung của hợp tác quốc tế trong tố tụng hình sự, gồm: dẫn độ, tương trợ tư pháp, chuyển giao người chấp hành hình phạt và những hoạt động hợp tác quốc tế khác trong tố tụng hình sự làm cơ sở cho hoạt động cho các cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng khi giải quyết vụ án có yếu tố nước ngoài. Tuy nhiên, những quy định về hợp tác quốc tế trong thủ tục truy cứu trách nhiệm hình sự đối với pháp nhân thương mại bị cáo buộc phạm tội chưa được đề cập. Trong khi đó, pháp nhân thực hiện tội phạm có yếu tố nước ngoài sẽ gia tăng

trong điều kiện hội nhập quốc tế, khi có nhiều doanh nghiệp nước ngoài đầu tư tại Việt Nam và các doanh nghiệp Việt Nam đầu tư ở nước ngoài ngày càng phát triển. Vì vậy, cần nghiên cứu bổ sung các quy định về hợp tác quốc tế trong tố tụng hình sự đối với pháp nhân bị cáo buộc phạm tội.

MỐI LIÊN HỆ GIỮA QUY ĐỊNH PHÁP NHÂN PHẠM TỘI VỚI QUY ĐỊNH THỦ TỤC TRUY CỨU TRÁCH NHIỆM HÌNH SỰ PHÁP NHÂN VÀ MỘT SỐ KIẾN NGHỊ

*PGS.TS. Trịnh Tiến Việt**

1. Ý nghĩa của việc nghiên cứu

Bộ luật Hình sự Việt Nam năm 2015 được thông qua vào ngày 27/11/2015, sau đó được sửa đổi, bổ sung một số điều bởi Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Hình sự số 100/2015/QH13 ngày 20/6/2017. Một trong những điểm mới đột phá trong chính sách hình sự là Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017 là đã bổ sung quy định về trách nhiệm hình sự của pháp nhân thương mại tại các điều: Điều 2 (Cơ sở của trách nhiệm hình sự), Điều 6 (Hiệu lực của Bộ luật Hình sự đối với những hành vi phạm tội ở ngoài lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam), Điều 8 (Khái niệm tội phạm), Điều 33 (Các hình phạt đối với pháp nhân thương mại phạm tội), các điều từ Điều 74

* Khoa Luật, Đại học Quốc gia Hà Nội.

đến Điều 89 (Chương XI - Những quy định đối với pháp nhân thương mại phạm tội). Trong đó, xác định cụ thể điều kiện truy cứu trách nhiệm hình sự đối với pháp nhân thương mại (Điều 75) và quy định 31 tội phạm trong lĩnh vực kinh tế và môi trường mà pháp nhân phải chịu trách nhiệm hình sự (Điều 76) cùng với các hình phạt, biện pháp tư pháp, các căn cứ quyết định hình phạt áp dụng riêng đối với pháp nhân thương mại phạm tội (Điều 77 - 89), sau đó thêm *Tội tài trợ khủng bố* (Điều 300) và *Tội rửa tiền* (Điều 324) trong lần sửa đổi, bổ sung năm 2017 (tăng lên thành 33 tội phạm). Theo đó, pháp nhân thương mại chỉ chịu trách nhiệm hình sự về các tội phạm này trong trường hợp chúng được thực hiện nhân danh và vì lợi ích, dưới sự điều hành, chấp thuận của chính pháp nhân ấy. Điều này thể hiện quan điểm hoàn toàn đổi mới của các nhà lập pháp về chủ thể của tội phạm và đáp ứng yêu cầu thực tiễn trong xử lý những vi phạm trong các lĩnh vực kinh tế và môi trường, đồng thời tạo điều kiện bảo vệ tốt hơn quyền lợi của người bị thiệt hại do các vi phạm của pháp nhân gây ra¹, cũng như trong bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế² khi Việt Nam tham gia nhiều

1. Pháp nhân thường có tài sản lớn hơn cá nhân (thể nhân), pháp nhân có khả năng lớn hơn thể nhân trong việc sửa chữa, khắc phục hậu quả và nộp các khoản phạt.

2. Xem Paul Schiff Berman: *The Globalization of Jurisdiction*, University of Pennsylvania Law Review, Vol.151, 2002, p.311.

công ước quốc tế về phòng, chống tội phạm như: Công ước chống tội phạm có tổ chức xuyên quốc gia năm 2000, Công ước chống tham nhũng năm 2003 của Liên hợp quốc, v.v..

Bộ luật Tố tụng Hình sự Việt Nam quy định trình tự, thủ tục tiếp nhận, giải quyết nguồn tin về tội phạm, khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử và một số thủ tục thi hành án hình sự; nhiệm vụ, quyền hạn và mối quan hệ giữa các cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng; nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm của người có thẩm quyền tiến hành tố tụng; quyền và nghĩa vụ của người tham gia tố tụng, cơ quan, tổ chức, cá nhân; hợp tác quốc tế trong tố tụng hình sự, trong đó có quy định về thủ tục truy cứu trách nhiệm hình sự đối với pháp nhân. Cho nên, việc truy cứu trách nhiệm hình sự đối với pháp nhân (ở đây được hiểu pháp nhân thương mại) là một vấn đề mới được đặt ra, đặc biệt là vấn đề thủ tục tố tụng. Việc pháp nhân phạm tội không loại trừ trách nhiệm hình sự của cá nhân. Cùng với đó, quá trình giải quyết vụ án hình sự cần làm rõ các tình tiết, hành vi phạm tội của cá nhân hoặc pháp nhân (nếu có), trường hợp pháp nhân ra quyết định hoặc chỉ đạo cá nhân thực hiện hành vi phạm tội thì cần xử lý hình sự cả cá nhân và pháp nhân về tội mà họ đã thực hiện để giải quyết, xử lý tội phạm triệt để, toàn diện và tránh bỏ lọt tội phạm và cá nhân, pháp nhân phạm tội... Chính vì vậy, bước đầu làm sáng tỏ mối liên hệ giữa quy định về pháp nhân phạm tội trong Bộ luật Hình sự

năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017 với quy định thủ tục truy cứu trách nhiệm hình sự pháp nhân trong Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015, hướng tới bảo đảm tính tương thích, thống nhất và phù hợp giữa các quy định này, cũng như bảo đảm xử lý đúng pháp nhân phạm tội, đúng tội, đúng pháp luật và đúng trình tự, thủ tục, qua đó, nâng cao hiệu quả công tác đấu tranh phòng, chống tội phạm, bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa, an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội và các quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân.

2. Nội dung mối liên hệ giữa quy định về pháp nhân phạm tội trong Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017 với quy định thủ tục truy cứu trách nhiệm hình sự pháp nhân trong Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015

Nghiên cứu nội dung các quy định về pháp nhân phạm tội trong Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017 và quy định về thủ tục tố tụng truy cứu trách nhiệm hình sự pháp nhân trong Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 cho thấy mối liên hệ giữa những quy định này là liên hệ hữu cơ, thống nhất giữa quy định về nội dung với quy định về hình thức. Trong đó, quy định về pháp nhân phạm tội là thuộc về phạm trù nội dung còn quy định thủ tục tố tụng truy cứu trách nhiệm hình sự pháp nhân thuộc về phạm trù hình thức thực hiện nội dung đó. Theo phép duy vật biện chứng của chủ nghĩa Mác-Lênin, “liên hệ là khái

niệm dùng để chỉ sự nương tựa, sự thâm nhập vào nhau, sự chuyển hóa lẫn nhau giữa các sự vật, hiện tượng”¹, trong đó có hai cặp phạm trù “*nội dung*” và “*hình thức*”. Giữa nội dung và hình thức thì nội dung có trước và có ý nghĩa quyết định đối với hình thức; ngược lại, hình thức có sự độc lập tương đối và tác động ngược lại đối với nội dung. Như vậy, trên cơ sở này, mối liên hệ giữa các quy định trong hai Bộ luật đã nêu đã thể hiện đúng quy luật ấy với các nội dung khái quát như sau:

Một là, sự ghi nhận quy định về trách nhiệm hình sự của pháp nhân trong Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017 chính là nguyên nhân làm xuất hiện các quy định về thủ tục tố tụng truy cứu trách nhiệm hình sự pháp nhân và sự thay đổi các quy định liên quan trong Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015. Nếu Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017 vẫn duy trì quy định giống như Bộ luật Hình sự năm 1999 - pháp nhân không phải chịu trách nhiệm hình sự - thì Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 sẽ không có quy định về thủ tục tố tụng truy cứu trách nhiệm hình sự pháp nhân. Khi Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017 quy định bổ sung thêm chủ thể của tội phạm là pháp nhân thương mại (Điều 8) và Chương XI -

1. Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh: *Giáo trình cao cấp Lý luận chính trị, Triết học Mác-Lênin*, Nxb. Lý luận chính trị, Hà Nội, 2016, t.1, tr.76.

“*Những quy định đối với pháp nhân thương mại phạm tội*” thì tương ứng Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 quy định Chương XXIX - “*Thủ tục tố tụng truy cứu trách nhiệm hình sự pháp nhân*” và khái niệm bị can, bị cáo trong Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 đã được hiểu rộng hơn là người hoặc pháp nhân bị khởi tố về hình sự hay bị Tòa án đưa ra xét xử (Điều 60, Điều 61), v.v..

Hai là, không chỉ có ý nghĩa là nguyên nhân, tiền đề, quy định về pháp nhân phạm tội trong Bộ luật Hình sự còn có tính quyết định đối với quy định thủ tục truy cứu trách nhiệm hình sự pháp nhân trong Bộ luật Tố tụng hình sự. Chẳng hạn, sự việc ngày 13/9/2008, khi đoàn kiểm tra liên ngành bắt quả tang Công ty V. đóng tại huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai xả một lượng nước thải lớn chưa qua xử lý ra sông Thị Vải gây ô nhiễm môi trường và thiệt hại lớn về kinh tế, ô nhiễm môi trường nghiêm trọng, song các cơ quan có thẩm quyền chỉ có thể xử lý hành chính, mà chưa thể truy cứu trách nhiệm hình sự đối với pháp nhân tại thời điểm đó, Bộ luật Hình sự năm 1999, sửa đổi, bổ sung năm 2009 chưa điều chỉnh vấn đề trách nhiệm hình sự của pháp nhân, mà chỉ đến khi Bộ luật Hình sự năm 2015 được thông qua (có nghĩa là sau 7 năm), vấn đề trách nhiệm hình sự đối với pháp nhân thương mại mới được các nhà làm luật quy định và nó mang tính quyết định ở chỗ, cần có thủ tục để truy cứu trách nhiệm hình sự pháp nhân trong Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015. Do đó, sự thay đổi quy định về trách nhiệm hình sự đối với

pháp nhân trong quá trình cải cách pháp luật sau này cũng sẽ dẫn đến sự thay đổi (sửa đổi, bổ sung) song hành trong quy định thủ tục truy cứu trách nhiệm hình sự pháp nhân của Bộ luật Tố tụng hình sự.

Ba là, mặc dù quy định về thủ tục tố tụng truy cứu trách nhiệm hình sự pháp nhân trong Bộ luật Tố tụng hình sự chịu sự quyết định và chỉ xuất hiện khi có các quy định về pháp nhân phạm tội trong Bộ luật Hình sự, nhưng ngược lại, quy định về thủ tục tố tụng truy cứu trách nhiệm hình sự pháp nhân lại là *phương thức* để thực thi quy định về trách nhiệm hình sự của pháp nhân phạm tội trên thực tế. Nói một cách khác, việc áp dụng quy định về pháp nhân phạm tội trong Bộ luật Hình sự phải được tiến hành theo trình tự, thủ tục do Bộ luật Tố tụng hình sự quy định. Luật hình sự và luật tố tụng hình sự phải thực hiện trên các nguyên tắc nhất định; quy định của Bộ luật Hình sự và quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự phải phù hợp với nhau, không được mâu thuẫn với nhau. Nhiệm vụ của cả hai ngành luật này đều phải góp phần đấu tranh phòng, chống tội phạm, bảo vệ lợi ích quốc gia, quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức nhưng cũng phải bảo đảm xử lý nghiêm minh, kịp thời, có căn cứ và đúng pháp luật đối với tất cả các hành vi phạm tội do người hay pháp nhân gây ra.

Như vậy, mối liên hệ giữa quy định về pháp nhân phạm tội trong Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017 và quy định về thủ tục tố tụng truy cứu trách nhiệm hình sự pháp nhân trong Bộ luật Tố tụng

hình sự năm 2015 đã được thể hiện cụ thể qua các quy định tương ứng trong hai Bộ luật này như sau:

2.1. Nguyên tắc xử lý đối với pháp nhân phạm tội trong Bộ luật Hình sự là cơ sở của quy định về trách nhiệm xử lý pháp nhân phạm tội trong Bộ luật Tố tụng hình sự

Trên cơ sở ghi nhận pháp nhân thương mại là chủ thể của tội phạm, Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017 đã xác định nguyên tắc xử lý đối với pháp nhân thương mại phạm tội như sau: “*Mọi hành vi phạm tội do pháp nhân thương mại thực hiện phải được phát hiện kịp thời, xử lý nhanh chóng, công minh theo đúng pháp luật*” (khoản 2 Điều 3). Nguyên tắc này chính là tiền đề để xác định trách nhiệm xử lý pháp nhân phạm tội tại Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015: “*Khi phát hiện hành vi có dấu hiệu tội phạm, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng có trách nhiệm khởi tố vụ án, áp dụng các biện pháp do Bộ luật này quy định để xác định tội phạm và xử lý người phạm tội, pháp nhân phạm tội*” (Điều 18). Chỉ khi pháp nhân thương mại bị coi là chủ thể của tội phạm và hành vi gây nguy hiểm cho xã hội của pháp nhân bị xử lý về hình sự thì mới cần thiết phải quy định trách nhiệm xử lý vụ án hình sự đối với pháp nhân của cơ quan tiến hành tố tụng. Như vậy, nguyên tắc xử lý đối với pháp nhân phạm tội trong Bộ luật Hình sự rõ ràng là tiền đề làm phát sinh quy định về trách nhiệm xử lý pháp nhân phạm tội trong Bộ luật Tố tụng hình sự. Tuy nhiên,

ngược lại thì trách nhiệm khởi tố vụ án hình sự khi xác định có dấu hiệu tội phạm do pháp nhân thực hiện của cơ quan tiến hành tố tụng lại chính là yếu tố bảo đảm thực hiện có hiệu quả nguyên tắc mọi hành vi phạm tội của pháp nhân được xử lý kịp thời, nhanh chóng, công minh theo đúng pháp luật (đã nêu).

2.2. Quy định về pháp nhân phạm tội trong Bộ luật Hình sự là cơ sở (căn cứ) của quy định về khởi tố vụ án hình sự, khởi tố bị can đối với pháp nhân phạm tội trong Bộ luật Tố tụng hình sự

Căn cứ để khởi tố vụ án hình sự đối với pháp nhân phạm tội theo quy định tại Điều 432 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015: *“Khi xác định có dấu hiệu tội phạm do pháp nhân thực hiện thì cơ quan có thẩm quyền ra quyết định khởi tố vụ án hình sự theo quy định tại các điều 143, 153 và 154 của Bộ luật này”*. Theo đó, việc khởi tố vụ án hình sự chỉ được quyết định khi *“xác định có dấu hiệu tội phạm do pháp nhân thực hiện”* mà để xác định có dấu hiệu tội phạm do pháp nhân thực hiện hay không chắc chắn phải căn cứ trên các quy định của Bộ luật Hình sự về điều kiện và phạm vi trách nhiệm hình sự của pháp nhân.

Quy định về điều kiện và phạm vi trách nhiệm hình sự của pháp nhân trong Bộ luật Hình sự cũng chính là cơ sở của quyết định khởi tố bị can đối với pháp nhân trong Bộ luật Tố tụng hình sự. Khoản 1 Điều 433 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 quy định: *“Khi có đủ căn cứ xác định pháp nhân đã thực hiện hành vi mà*

Bộ luật Hình sự quy định là tội phạm thì cơ quan có thẩm quyền ra quyết định khởi tố bị can đối với pháp nhân". Theo đó, chỉ khi nào có hành vi tương ứng với hành vi khách quan được mô tả trong cấu thành của 33 tội danh được quy định tại Điều 76 mà đáp ứng các điều kiện được quy định tại Điều 75 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017 thì cơ quan tiến hành tố tụng mới quyết định khởi tố bị can đối với pháp nhân. Tức là việc khởi tố bị can đối với pháp nhân chỉ được quyết định khi xác định được rằng có hành vi cấu thành các tội phạm quy định ở các điều 188, 189, 190, 191, 192, 193, 194, 195, 196, 200, 203, 209, 210, 211, 213, 216, 217, 225, 226, 227, 232, 234, 235, 237, 238, 239, 242, 243, 244, 245, 246, 300 và 324 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017 mà được thực hiện nhân danh pháp nhân thương mại, vì lợi ích của pháp nhân thương mại, có sự chỉ đạo, điều hành hoặc chấp thuận của pháp nhân thương mại và chưa hết thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của Bộ luật này. Bởi lẽ, quy định của Bộ luật Hình sự về phạm vi, điều kiện chịu trách nhiệm hình sự và cấu thành tội phạm tương ứng trong phạm vi đó là cơ sở để khởi tố vụ án, khởi tố bị can đối với pháp nhân phạm tội nên nếu những quy định này thay đổi cũng sẽ khiến cho cơ sở để khởi tố vụ án, khởi tố bị can đối với pháp nhân phạm tội thay đổi. Chẳng hạn, nếu như Bộ luật Hình sự thu hẹp phạm vi, bổ sung thêm điều kiện chịu trách nhiệm hình sự của pháp nhân sẽ làm giảm bớt các

trường hợp có căn cứ khởi tố vụ án, khởi tố bị can đối với pháp nhân phạm tội. Ngược lại, nếu như Bộ luật Hình sự mở rộng phạm vi, giảm bớt điều kiện chịu trách nhiệm hình sự của pháp nhân sẽ làm tăng lên các trường hợp có căn cứ khởi tố vụ án, khởi tố bị can đối với pháp nhân phạm tội. Hiện nay, phạm vi của các tội phạm mà pháp nhân thương mại phải chịu trách nhiệm hình sự là 33 tội danh, do đó, trong tương lai căn cứ vào yêu cầu thực tiễn đấu tranh phòng, chống tội phạm và tình hình tội phạm mà biên độ dao động này có thể mở rộng hoặc thu hẹp hơn.

2.3. Quy định pháp nhân phạm tội trong Bộ luật Hình sự là cơ sở để xác định chủ thể và địa vị của chủ thể tham gia thủ tục truy cứu trách nhiệm hình sự pháp nhân

Việc pháp nhân thương mại được xác định là chủ thể của tội phạm, phải chịu trách nhiệm hình sự theo quy định của Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017 đã trở thành căn cứ cho việc xác định chủ thể tham gia thủ tục tố tụng hình sự truy cứu trách nhiệm hình sự pháp nhân. Việc pháp nhân thực hiện một trong 33 tội phạm được quy định tại Điều 76, thỏa mãn các điều kiện được quy định tại Điều 75 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017 là cơ sở để cơ quan tiến hành tố tụng sẽ khởi tố bị can đối với pháp nhân. Do pháp nhân là tổ chức nên không thể đưa toàn bộ tổ chức này tham gia vào hoạt động tố tụng với tư cách bị can. Bởi vậy, khoản 1 Điều 434 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 quy định chủ thể tham gia hoạt

động tố tụng truy cứu trách nhiệm hình sự pháp nhân như sau: “*Mọi hoạt động tố tụng của pháp nhân bị truy cứu trách nhiệm hình sự được thông qua người đại diện theo pháp luật của pháp nhân. Pháp nhân phải cử và bảo đảm cho người đại diện theo pháp luật của mình tham gia đầy đủ các hoạt động khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án theo yêu cầu của cơ quan, người có thẩm quyền*”. Bởi lẽ, theo quy định của Bộ luật Hình sự hiện hành, pháp nhân là chủ thể của tội phạm nên tư cách bị can, bị cáo và nghĩa vụ gánh chịu trách nhiệm hình sự thuộc về bản thân pháp nhân bị truy cứu trách nhiệm hình sự, người đại diện theo pháp luật của pháp nhân chỉ thay mặt cho pháp nhân tham gia tố tụng, không phải gánh chịu trách nhiệm hình sự về tội mà pháp nhân phạm phải. Trách nhiệm hình sự của pháp nhân cũng không loại trừ trách nhiệm hình sự của cá nhân (khoản 2 Điều 75 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017). Do đó, vì những lý do khác nhau, người đại diện theo pháp luật của pháp nhân có thể không phải hoặc không thể theo đuổi nghĩa vụ tham gia tố tụng đến cùng. Trong trường hợp đó, để bảo đảm chắc chắn luôn có người đại diện cho pháp nhân tham gia tố tụng, khoản 1 Điều 434 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 còn quy định: “*Trường hợp người đại diện theo pháp luật của pháp nhân bị khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử hoặc không thể tham gia tố tụng được thì pháp nhân phải cử người khác làm người đại diện theo pháp luật của mình tham gia tố tụng. Trường hợp pháp*

nhân thay đổi người đại diện thì pháp nhân phải thông báo ngay cho cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng. Tại thời điểm khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử mà pháp nhân không có người đại diện theo pháp luật hoặc có nhiều người cùng là đại diện theo pháp luật thì cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng chỉ định một người đại diện cho pháp nhân tham gia tố tụng”.

Như vậy, việc ghi nhận pháp nhân là chủ thể của tội phạm chính là cơ sở để xác định địa vị pháp lý khi tham gia tố tụng hình sự của người đại diện theo pháp luật của pháp nhân bị buộc tội. Đó là người có nghĩa vụ tham gia tố tụng, thay mặt pháp nhân thực hiện các quyền, nghĩa vụ tố tụng chứ không phải là chủ thể gánh chịu trách nhiệm hình sự về tội phạm mà pháp nhân thực hiện. Ngoài ra, quy định về vấn đề người đại diện trong Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 cũng phù hợp với quy định về trường hợp có nhiều người cùng đại diện theo pháp luật trong Luật Doanh nghiệp năm 2014 đã điều chỉnh¹.

1. Điều 13 về “Người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp” trong Luật Doanh nghiệp năm 2014 quy định: “1. Người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp là cá nhân đại diện cho doanh nghiệp thực hiện các quyền và nghĩa vụ phát sinh từ giao dịch của doanh nghiệp, đại diện cho doanh nghiệp với tư cách nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trước Trọng tài, Tòa án và các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật. 2. Công ty trách nhiệm hữu hạn và công ty cổ phần có thể có một hoặc nhiều người đại diện theo pháp luật. Điều lệ công ty quy định cụ thể số lượng, chức danh quản lý và quyền, nghĩa vụ của người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp...”.

2.4. Quy định pháp nhân phạm tội trong Bộ luật Hình sự là cơ sở để áp dụng các biện pháp cưỡng chế về tố tụng hình sự trong thủ tục truy cứu trách nhiệm hình sự pháp nhân của Bộ luật Tố tụng hình sự

Chỉ khi pháp luật hình sự quy định pháp nhân là chủ thể của tội phạm, phải chịu trách nhiệm hình sự thì quan hệ pháp luật hình sự mới phát sinh giữa Nhà nước với pháp nhân khi pháp nhân này thực hiện một tội phạm theo quy định của Bộ luật Hình sự. Chỉ khi quan hệ pháp luật hình sự giữa Nhà nước và pháp nhân phạm tội phát sinh thì quyền khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử và trừng trị pháp nhân phạm tội của Nhà nước mới được thiết lập. Phục vụ cho việc khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử và trừng trị pháp nhân phạm tội, Nhà nước (thông qua các cơ quan tiến hành tố tụng) có quyền áp dụng các biện pháp cưỡng chế cần thiết và theo luật định đối với pháp nhân phạm tội. Các biện pháp cưỡng chế của luật tố tụng hình sự “là những biện pháp bảo đảm cho công tác điều tra, truy tố, xét xử và thi hành bản án hình sự khách quan, nhanh chóng theo quy định của pháp luật tố tụng hình sự”¹. Do đó, quy định trách nhiệm hình sự của pháp nhân trong Bộ luật Hình sự chính là căn cứ để quy định về các biện pháp cưỡng chế đối với pháp nhân bị buộc tội

1. Xem Nguyễn Ngọc Chí (Chủ biên): *Giáo trình Luật Tố tụng hình sự Việt Nam*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, 2014, tr.247.

trong Bộ luật Tố tụng hình sự. Các biện pháp cưỡng chế về tố tụng hình sự mà cơ quan tiến hành tố tụng có thể áp dụng đối với pháp nhân bị khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử theo Điều 436 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 bao gồm:

- Kê biên tài sản liên quan đến hành vi phạm tội của pháp nhân;

- Phong tỏa tài khoản của pháp nhân liên quan đến hành vi phạm tội của pháp nhân;

- Tạm đình chỉ có thời hạn hoạt động của pháp nhân liên quan đến hành vi phạm tội của pháp nhân;

- Buộc nộp một khoản tiền để bảo đảm thi hành án.

Căn cứ để áp dụng các biện pháp cưỡng chế về tố tụng hình sự trên cũng được xác định dựa trên cơ sở quy định về tội phạm mà pháp nhân phạm phải. Chẳng hạn, biện pháp kê biên tài sản áp dụng đối với pháp nhân bị khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử về tội mà Bộ luật Hình sự quy định hình phạt tiền hoặc để bảo đảm bồi thường thiệt hại (Điều 437); biện pháp phong tỏa tài khoản, biện pháp buộc nộp một khoản tiền để bảo đảm thi hành án áp dụng đối với pháp nhân bị khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử về tội mà Bộ luật Hình sự quy định hình phạt tiền hoặc để bảo đảm bồi thường thiệt hại (Điều 438, Điều 349 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015). Như vậy, cơ sở để áp dụng các biện pháp cưỡng chế về tố tụng hình sự đối với pháp nhân chính là việc quy định pháp nhân là chủ thể của tội phạm; căn cứ để áp dụng biện pháp cưỡng chế về tố tụng hình sự cụ thể nào

đối với pháp nhân lại dựa trên quy định về các tội phạm cụ thể mà pháp nhân đó phạm phải trên những cơ sở chung.

2.5. Quy định pháp nhân phạm tội trong Bộ luật Hình sự là cơ sở để xác định đối tượng chứng minh khi tiến hành tố tụng đối với pháp nhân bị buộc tội trong Bộ luật Tố tụng hình sự

Đối tượng chứng minh khi tiến hành tố tụng đối với pháp nhân bị buộc tội được xác định tại Điều 441 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 bao gồm:

- Có hành vi phạm tội xảy ra hay không, thời gian, địa điểm và những tình tiết khác của hành vi phạm tội thuộc trách nhiệm hình sự của pháp nhân theo quy định của Bộ luật Hình sự;

- Lỗi của pháp nhân, lỗi của cá nhân là thành viên của pháp nhân;

- Tính chất và mức độ thiệt hại do hành vi phạm tội của pháp nhân gây ra;

- Những tình tiết giảm nhẹ, tăng nặng trách nhiệm hình sự và tình tiết khác liên quan đến miễn hình phạt;

- Nguyên nhân và điều kiện phạm tội.

Việc chứng minh có hành vi phạm tội xảy ra hay không, thời gian, địa điểm, lỗi, tính chất mức độ thiệt hại do hành vi phạm tội của pháp nhân gây ra và những tình tiết khác của hành vi phạm tội thuộc trách nhiệm hình sự của pháp nhân sẽ phụ thuộc và dựa trên cơ sở quy định của Bộ luật Hình sự năm 2015 về giới hạn những hành vi phạm tội thuộc trách nhiệm hình sự của pháp nhân và

quy định trong 33 cấu thành tội phạm tương ứng được quy định tại Điều 76 Bộ luật này¹.

1. Đó là các tội sau: Tội buôn lậu (Điều 188), Tội vận chuyển trái phép hàng hóa, tiền tệ qua biên giới (Điều 189), Tội sản xuất, buôn bán hàng cấm (Điều 190), Tội tàng trữ, vận chuyển hàng cấm (Điều 191), Tội sản xuất, buôn bán hàng giả (Điều 192), Tội sản xuất, buôn bán hàng giả là lương thực, thực phẩm, phụ gia thực phẩm (Điều 193), Tội sản xuất, buôn bán hàng giả là thuốc chữa bệnh, thuốc phòng bệnh (Điều 194), Tội sản xuất, buôn bán hàng giả là thức ăn dùng để chăn nuôi, phân bón, thuốc thú y, thuốc bảo vệ thực vật, giống cây trồng, giống vật nuôi (Điều 195), Tội đầu cơ (Điều 196), Tội trốn thuế (Điều 200), Tội in, phát hành, mua bán trái phép hóa đơn, chứng từ thu nộp ngân sách nhà nước (Điều 203), Tội cố ý công bố thông tin sai lệch hoặc che giấu thông tin trong hoạt động chứng khoán (Điều 209), Tội sử dụng thông tin nội bộ để mua bán chứng khoán (Điều 210), Tội thao túng thị trường chứng khoán (Điều 211), Tội gian lận trong kinh doanh bảo hiểm (Điều 213), Tội trốn đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp cho người lao động (Điều 216), Tội vi phạm quy định về cạnh tranh (Điều 217), Tội xâm phạm quyền tác giả, quyền liên quan (Điều 225), Tội xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp (Điều 226), Tội vi phạm quy định về nghiên cứu, thăm dò, khai thác tài nguyên (Điều 227), Tội vi phạm quy định về khai thác, bảo vệ rừng và lâm sản (Điều 232), Tội vi phạm quy định về bảo vệ động vật hoang dã (Điều 234), Tội gây ô nhiễm môi trường (Điều 235), Tội vi phạm quy định về phòng ngừa, ứng phó, khắc phục sự cố môi trường (Điều 237), Tội vi phạm quy định về bảo vệ an toàn công trình thủy lợi, đê điều và phòng, chống thiên tai; vi phạm quy định về bảo vệ bờ, bãi sông (Điều 238), Tội đưa chất thải vào lãnh thổ Việt Nam (Điều 239), Tội hủy hoại nguồn lợi thủy sản (Điều 242), Tội hủy hoại rừng

Ngoài ra, việc các tình tiết giảm nhẹ, tăng nặng trách nhiệm hình sự, các tình tiết liên quan đến miễn hình phạt đối với pháp nhân cần phải chứng minh sẽ được xác định dựa trên cơ sở quy định tại các điều 84, 85 và 88 của Bộ luật Hình sự năm 2015. Theo đó, các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự phải chứng minh khi truy cứu trách nhiệm hình sự pháp nhân được quy định ở Điều 84 Bộ luật Hình sự năm 2015 bao gồm:

- Đã ngăn chặn hoặc làm giảm bớt tác hại của tội phạm;
- Tự nguyện sửa chữa, bồi thường thiệt hại hoặc khắc phục hậu quả;
- Phạm tội nhưng chưa gây thiệt hại hoặc gây thiệt hại không lớn;
- Tích cực hợp tác với cơ quan có trách nhiệm trong việc phát hiện tội phạm hoặc trong quá trình giải quyết vụ án;
- Có nhiều đóng góp trong việc thực hiện chính sách xã hội;
- Tình tiết khác do Tòa án quyết định.

Các tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự phải chứng minh khi truy cứu trách nhiệm hình sự pháp nhân được quy định ở Điều 85 Bộ luật Hình sự năm 2015 là:

(Điều 243), Tội vi phạm quy định về bảo vệ động vật nguy cấp, quý, hiếm (Điều 244), Tội vi phạm quy định về quản lý khu bảo tồn thiên nhiên (Điều 245), Tội nhập khẩu, phát tán các loài ngoại lai xâm hại (Điều 246), Tội tài trợ khủng bố (Điều 300) và Tội rửa tiền (Điều 324).

- Câu kết với pháp nhân thương mại khác để phạm tội;
- Cố ý thực hiện tội phạm đến cùng;
- Phạm tội 02 lần trở lên;
- Tái phạm hoặc tái phạm nguy hiểm;
- Lợi dụng hoàn cảnh chiến tranh, tình trạng khẩn cấp, thiên tai, dịch bệnh hoặc những khó khăn đặc biệt khác của xã hội để phạm tội;
- Dùng thủ đoạn tinh vi để phạm tội hoặc nhằm trốn tránh, che giấu tội phạm.

Tình tiết chứng minh để xem xét việc miễn hình phạt cho pháp nhân bị buộc tội được quy định ở Điều 86 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017 là: đã khắc phục toàn bộ hậu quả và đã bồi thường toàn bộ thiệt hại do hành vi phạm tội gây ra (Điều 88).

Như vậy, việc xác định đối tượng chứng minh trong quá trình tố tụng hình sự đối với pháp nhân bị buộc tội phải dựa trên căn cứ là cấu thành các tội phạm thuộc phạm vi trách nhiệm hình sự của pháp nhân và các quy định khác về trách nhiệm hình sự của pháp nhân trong Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017. Do vậy, nếu các quy định này trong Bộ luật Hình sự được sửa đổi, bổ sung thì nội dung đối tượng chứng minh trong quá trình tố tụng đối với pháp nhân bị buộc tội cũng thay đổi theo. Cũng ở nội dung này, việc xác định đúng đối tượng chứng minh khi tiến hành tố tụng đối với pháp nhân bị buộc tội sẽ làm sáng tỏ quan hệ pháp luật hình sự và quan hệ pháp luật tố tụng hình sự, tránh việc oan, sai xảy ra. Cụ thể, quan hệ pháp

luật hình sự là quan hệ giữa Nhà nước với pháp nhân phạm tội; đồng thời quan hệ pháp luật hình sự này phát sinh từ thời điểm tội phạm do pháp nhân đó được thực hiện - “*đây cũng là cơ sở để cơ quan nhà nước có thẩm quyền khởi động quá trình tố tụng hình sự giải quyết vụ án hình sự*”¹. Do đó, nếu pháp nhân nào tuân thủ pháp luật của Nhà nước và không thực hiện bất cứ tội phạm nào, thì không thể có mối quan hệ pháp luật hình sự tồn tại (giữa Nhà nước với pháp nhân phạm tội). Trong khi đó, quan hệ pháp luật tố tụng hình sự lại phát sinh từ thời điểm các cơ quan có thẩm quyền xác định có dấu hiệu của tội phạm do pháp nhân thực hiện, mặc dù tố giác, tin báo về tội phạm và kiến nghị khởi tố là một trong những căn cứ để khởi tố vụ án hình sự nhưng không phải là điểm khởi động của vụ án hình sự đó. Căn cứ khởi tố vụ án hình sự đối với pháp nhân phạm tội theo quy định tại Điều 432 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015: “*Khi xác định có dấu hiệu tội phạm do pháp nhân thực hiện thì cơ quan có thẩm quyền ra quyết định khởi tố vụ án hình sự theo quy định tại các điều 143, 153 và 154 của Bộ luật này*”. Theo đó, việc khởi tố vụ án hình sự chỉ được quyết định khi “*xác định có dấu hiệu tội phạm do pháp nhân thực hiện*” mà để xác định có dấu hiệu tội phạm do pháp nhân thực hiện hay không chắc chắn phải căn cứ trên các quy định của

1. Nguyễn Ngọc Chí (Chủ biên): *Giáo trình Luật tố tụng hình sự Việt Nam, Sđd*, tr.29.

Bộ luật Hình sự về điều kiện và phạm vi trách nhiệm hình sự của pháp nhân. Do đó, chủ thể của quan hệ pháp luật tố tụng hình sự là các cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng. Việc xác định có dấu hiệu tội phạm của các cơ quan có thẩm quyền nhìn chung là có cơ sở, nhưng cũng không thể loại trừ trường hợp, do xác định không đúng dấu hiệu của tội phạm nên dẫn đến oan, sai trong tố tụng hình sự. Ở đây, nghiên cứu về hai mối quan hệ pháp luật này cho thấy, chúng xuất hiện vào những thời điểm khác nhau, bởi lẽ khi tội phạm do pháp nhân được thực hiện, thì tại thời điểm đó xuất hiện quan hệ pháp luật hình sự giữa pháp nhân phạm tội và Nhà nước, nhưng lại chưa xuất hiện quan hệ pháp luật tố tụng hình sự do chưa tiến hành hoạt động điều tra, truy tố, xét xử và thi hành án đối với vụ án hình sự (sự kiện pháp lý làm phát sinh quan hệ pháp luật hình sự là chính sự kiện phạm tội, còn sự kiện pháp lý làm phát sinh quan hệ pháp luật tố tụng hình sự là việc xác định có dấu hiệu tội phạm của cơ quan có thẩm quyền)¹. Khi vụ án hình sự chưa được điều tra, làm rõ, thì chưa thể xác định được các vấn đề đã nêu trong Điều 441 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015. Điều đó có nghĩa, quan hệ pháp luật tố tụng hình sự phát sinh và phát triển là

1. Xem Trần Quang Tiệp: *Một số vấn đề lý luận về mối quan hệ giữa luật hình sự và luật tố tụng hình sự*, Tạp chí Kiểm sát, số 11/2004, tr.12.

nhằm mục đích làm sáng tỏ có quan hệ pháp luật hình sự hay không. Nếu sau điều tra, truy tố, xét xử chứng minh không có pháp nhân phạm tội, thì rõ ràng không có quan hệ pháp luật hình sự. Thậm chí, nếu thực tế không có pháp nhân phạm tội, thì cũng không có quan hệ pháp luật hình sự xảy ra. Do đó, trong các trường hợp kể trên, cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng được coi là chủ thể quan hệ pháp luật tố tụng hình sự, nhưng lại không có quan hệ pháp luật hình sự. Ở đây có một số trường hợp xảy ra khi giải quyết vụ án hình sự do pháp nhân thực hiện tội phạm cần được làm rõ các mối quan hệ:

- *Có* quan hệ pháp luật hình sự và *có* quan hệ pháp luật tố tụng hình sự: Nếu có dấu hiệu pháp nhân phạm tội và thực tế là pháp nhân phạm tội; đồng thời đáp ứng các điều kiện truy cứu trách nhiệm hình sự và pháp nhân bị khởi tố vụ án, khởi tố bị can;

- *Có* quan hệ pháp luật hình sự nhưng *không* có quan hệ pháp luật tố tụng hình sự: Nếu có dấu hiệu pháp nhân phạm tội và thực tế là pháp nhân phạm tội và đáp ứng các điều kiện truy cứu trách nhiệm hình sự nhưng pháp nhân lại chưa bị khởi tố vụ án, khởi tố bị can;

- *Không* có quan hệ pháp luật hình sự nhưng lại *có* quan hệ pháp luật tố tụng hình sự: Không có sự việc phạm tội của pháp nhân hoặc không có dấu hiệu tội phạm do pháp nhân thực hiện hoặc thực tế là pháp nhân khác phạm tội... nhưng pháp nhân lại bị khởi tố vụ án, khởi tố bị can.

Làm rõ các điều này và xác định rõ chủ thể của quan hệ pháp luật hình sự và quan hệ pháp luật tố tụng hình sự để các cơ quan tiến hành tố tụng xác định chính xác *đối tượng chứng minh* trong vụ án có tội phạm do pháp nhân thực hiện, từ đó giải quyết vụ án được khách quan, chính xác và đúng pháp luật.

2.6. Quy định về pháp nhân phạm tội trong Bộ luật Hình sự là cơ sở để giải quyết những vấn đề khác liên quan đến thủ tục truy cứu trách nhiệm hình sự pháp nhân của Bộ luật Tố tụng hình sự

Điều này lý giải ở chỗ, bởi vì quy định về pháp nhân phạm tội trong Bộ luật Hình sự là nội dung và quy định về thủ tục tố tụng truy cứu trách nhiệm hình sự pháp nhân chính là hình thức thực hiện nội dung đó nên phần lớn các vấn đề liên quan đến thủ tục tố tụng truy cứu trách nhiệm hình sự pháp nhân đều dựa trên cơ sở các quy định về trách nhiệm hình sự đối với pháp nhân, cụ thể:

- Vấn đề *thẩm quyền tiến hành tố tụng* truy cứu trách nhiệm hình sự pháp nhân của các cơ quan tiến hành tố tụng, thời hạn điều tra vụ án pháp nhân phạm tội được xác định dựa trên việc đối chiếu quy định về tội phạm cụ thể mà pháp nhân phạm phải với quy định phân loại tội phạm của Bộ luật Hình sự. Giả sử theo quy định của Bộ luật Hình sự hiện hành, tội phạm mà pháp nhân phạm phải thuộc vào loại tội phạm ít nghiêm trọng, tội phạm nghiêm trọng hoặc tội phạm rất

ng nghiêm trọng được thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam thì các cơ quan tiến hành tố tụng có thẩm quyền là cơ quan tiến hành tố tụng cấp huyện (cấp khu vực đối với cơ quan tiến hành tố tụng quân sự) (theo quy định tại Điều 268 và Điều 444 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015). Thời hạn điều tra vụ án hình sự đối với pháp nhân phạm tội không quá 02 tháng nếu pháp nhân phạm tội ít nghiêm trọng, không quá 03 tháng nếu pháp nhân phạm tội nghiêm trọng, không quá 04 tháng nếu pháp nhân phạm tội rất nghiêm trọng và tội phạm đặc biệt nghiêm trọng kể từ khi khởi tố vụ án cho đến khi kết thúc điều tra (khoản 1 Điều 172 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015).

- Các quy định về *cấu thành tội phạm* mà pháp nhân phạm phải, quy định về thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự tương ứng với loại tội phạm đó của Bộ luật Hình sự là một trong những căn cứ để quyết định đình chỉ điều tra, đình chỉ vụ án, đình chỉ bị can, bị cáo là pháp nhân khi thuộc các trường hợp như: không có sự việc phạm tội; hành vi của pháp nhân không cấu thành tội phạm; hết thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự (khoản 2 Điều 443 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015).

- Các quy định về *điều kiện xóa án tích* đối với pháp nhân phạm tội tại Điều 89 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017 là căn cứ để thực hiện thủ tục đương nhiên xóa án tích đối với pháp nhân trong Bộ luật

Tố tụng hình sự năm 2015. Điều 446 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 quy định: “*Trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu của pháp nhân được đương nhiên xóa án tích và xét thấy có đủ điều kiện quy định tại Điều 89 của Bộ luật Hình sự thì Chánh án Tòa án đã xét xử sơ thẩm vụ án cấp giấy chứng nhận pháp nhân đã được xóa án tích*”. Theo đó, thủ tục cấp giấy chứng nhận đã được xóa án tích cho pháp nhân chỉ được thực hiện khi điều kiện mà Điều 89 Bộ luật Hình sự năm 2015 quy định được thỏa mãn, tức là trong thời hạn 02 năm kể từ khi chấp hành xong hình phạt chính, hình phạt bổ sung, các quyết định khác của bản án hoặc từ khi hết thời hiệu thi hành bản án mà pháp nhân thương mại không thực hiện hành vi phạm tội mới, v.v..

3. Một số kiến nghị

Tóm lại, mối liên hệ biện chứng giữa quy định về pháp nhân phạm tội trong Bộ luật Hình sự với quy định về thủ tục tố tụng truy cứu trách nhiệm hình sự pháp nhân trong Bộ luật Tố tụng hình sự thể hiện ở mối liên hệ giữa nội dung và hình thức thực hiện nội dung đó. Trong mối liên hệ đó, quy định về pháp nhân phạm tội có ý nghĩa tiền đề, quyết định sự xuất hiện và nội dung của các quy định về thủ tục tố tụng truy cứu trách nhiệm hình sự pháp nhân. Ngược lại, quy định về thủ tục tố tụng truy cứu trách nhiệm hình sự pháp nhân chính là điều kiện, phương thức để thực

hiện nội dung trách nhiệm hình sự của pháp nhân mà Bộ luật Hình sự đã quy định; nếu không có thủ tục tố tụng truy cứu trách nhiệm hình sự pháp nhân thì quy định về trách nhiệm hình sự pháp nhân sẽ không được thực thi. Ngoài ra, nội dung và tính chất mối quan hệ giữa quy định về pháp nhân phạm tội với quy định về thủ tục tố tụng truy cứu trách nhiệm hình sự pháp nhân đòi hỏi những quy định này phải có tính tương thích, phù hợp và thống nhất với nhau. Tuy nhiên, thực tế là quy định của Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017 và Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 về vấn đề đã nêu vẫn chưa đáp ứng được yêu cầu này. Trên cơ sở đó, người viết đề xuất một số kiến nghị như sau:

Một là, Điều 8 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017 về “*Khái niệm tội phạm*” đã xác định pháp nhân thương mại là loại pháp nhân duy nhất có tư cách chủ thể của tội phạm. Cơ sở của trách nhiệm hình sự đối với pháp nhân được quy định tại Điều 2 Bộ luật này cũng khẳng định: “*Chỉ pháp nhân thương mại nào phạm một tội đã được quy định tại Điều 76 của Bộ luật này mới phải chịu trách nhiệm hình sự*”. Tuy nhiên, Chương XXIX Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 lại có tên là “*Thủ tục tố tụng truy cứu trách nhiệm hình sự pháp nhân*” và toàn bộ quy định trong Chương này đều sử dụng thuật ngữ “*pháp nhân*” mà không phân biệt hay giới hạn loại pháp nhân nào trong khi thủ tục tố

tụng này chỉ có thể áp dụng đối với pháp nhân thương mại bị truy cứu trách nhiệm hình sự. Theo đó có thể nói rằng, quy định về thủ tục tố tụng truy cứu trách nhiệm hình sự đối với pháp nhân của Bộ luật Tố tụng hình sự hiện nay chưa thống nhất với quy định về pháp nhân phạm tội trong Bộ luật Hình sự. Có lẽ xuất phát từ việc Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 không xác định rõ loại pháp nhân là đối tượng truy cứu trách nhiệm hình sự nên trong khi xác định đối tượng chứng minh cũng không phù hợp với quy định về pháp nhân phạm tội của Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017. Như đã nêu trên, Điều 2 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017 đã khẳng định: “*Chỉ pháp nhân thương mại nào phạm một tội đã được quy định tại Điều 76 của Bộ luật này mới phải chịu trách nhiệm hình sự*”. Theo đó, để truy cứu trách nhiệm hình sự đối với pháp nhân, về cơ bản phải chứng minh được hai vấn đề: 1) Pháp nhân này là một pháp nhân thương mại (căn cứ trên quy định của Bộ luật Dân sự năm 2015); 2) Pháp nhân này đã phạm một tội được quy định tại Điều 76 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017. Tuy nhiên, nhiệm vụ chứng minh tính chất “*thương mại*” trong “*nhân thân*” của pháp nhân bị truy cứu không được đề cập trong bất kỳ quy định nào của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015. Do đó, từ nội dung nghiên cứu trên, người viết cho rằng, để phản ánh đúng quy luật về mối quan hệ giữa quy định về pháp nhân phạm tội trong Bộ luật Hình sự với quy định về thủ tục

tố tụng truy cứu trách nhiệm hình sự pháp nhân trong Bộ luật Tố tụng hình sự cần phải đổi tên Chương XXIX và sử dụng các thuật ngữ trong đó thống nhất là “*pháp nhân thương mại*”. Ngoài ra, có thể phương án khác - sửa đổi trong Điều 4 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 khi giải thích thêm thuật ngữ - pháp nhân trong Bộ luật này được hiểu là pháp nhân thương mại.

Hai là, khoản 1 Điều 75 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017 đã đưa ra các điều kiện để có thể truy cứu trách nhiệm hình sự đối với pháp nhân thương mại:

- Hành vi phạm tội được thực hiện nhân danh pháp nhân thương mại;

- Hành vi phạm tội được thực hiện vì lợi ích của pháp nhân thương mại;

- Hành vi phạm tội được thực hiện có sự chỉ đạo, điều hành hoặc chấp thuận của pháp nhân thương mại và;

- Chưa hết thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự.

Tuy nhiên, đây là *bốn* điều kiện độc lập và phải có đủ *các* điều kiện này mới truy cứu trách nhiệm hình sự của pháp nhân thương mại. Song, trong *các* điều kiện trên, điều kiện *thứ nhất* (hành vi phạm tội được thực hiện nhân danh pháp nhân thương mại) và điều kiện *thứ ba* (hành vi phạm tội được thực hiện có sự chỉ đạo, điều hành hoặc chấp thuận của pháp nhân thương mại) dường như chưa độc lập với nhau vì thực tế, nếu hành vi phạm tội được thực hiện nhân danh pháp nhân thương mại thì không thể lại có trường hợp không có sự

chỉ đạo, điều hành, chấp thuận của pháp nhân thương mại và ngược lại, nếu đã có sự chỉ đạo, điều hành hay chấp thuận của pháp nhân thương mại thì chính là đã nhân danh pháp nhân rồi. Hơn nữa, pháp nhân không có tri giác để hành động được mà mọi hoạt động phải thông qua người đại diện của nó. Do đó, nên ghép hai điều kiện này vào thành một điều kiện chung¹ làm cơ sở cho việc truy cứu trách nhiệm hình sự đối với pháp nhân được chính xác, dễ chứng minh hơn.

Ba là, cần phải bổ sung nhiệm vụ chứng minh tư cách pháp nhân thương mại của pháp nhân bị truy cứu trách nhiệm hình sự vào phạm vi đối tượng chứng minh trong thủ tục tố tụng hình sự đối với pháp nhân của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015.

Bốn là, trong thời gian tới, khi cơ quan có thẩm quyền ban hành văn bản hướng dẫn thi hành quy định

1. Ngoài ra, cũng có quan điểm lập luận cho rằng, điều kiện thứ ba này chỉ là điều kiện bổ sung và chỉ đặt ra trong trường hợp người thực hiện tội phạm (nhân danh pháp nhân thương mại và vì lợi ích của pháp nhân thương mại) còn có cấp trên có quyền chỉ đạo, điều hành họ thực hiện hoặc chấp thuận cho họ thực hiện. Ví dụ: Hội đồng quản trị của các công ty cổ phần hay hội đồng thành viên của các công ty trách nhiệm hữu hạn là cơ quan cấp trên của tổng giám đốc, v.v.. Xem Nguyễn Ngọc Hòa: *Trách nhiệm hình sự của pháp nhân thương mại đối với các tội phạm về môi trường*, Kỷ yếu hội thảo khoa học quốc tế “Tư pháp hình sự Trung Quốc và Việt Nam về tội phạm môi trường và kinh tế”, Trường Đại học Luật Hà Nội, 2017, tr.103.

về pháp nhân phạm tội trong Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017 (ví dụ: định nghĩa pháp nhân thương mại; hình thức lỗi của pháp nhân; điều kiện áp dụng; phạm vi áp dụng, pháp nhân là chủ thể của trách nhiệm hình sự hay là chủ thể của tội phạm...)¹ cần ban hành đồng thời văn bản hướng dẫn thi hành quy định về thủ tục truy cứu tố tụng hình sự pháp nhân trong Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 (ví dụ: xác định người đại diện khi pháp nhân đang tiến hành thủ tục phá sản; việc pháp nhân giải thể, phá sản có bị đình chỉ truy cứu trách nhiệm hình sự không; thủ tục truy cứu trách nhiệm hình sự pháp nhân nước ngoài, v.v.).

Năm là, trong quá trình giải quyết vụ án hình sự do pháp nhân thực hiện tội phạm đòi hỏi các cơ quan, người tiến hành tố tụng cần làm sáng tỏ các quan hệ pháp luật hình sự và quan hệ pháp luật tố tụng hình sự, từ đó xác định rõ có dấu hiệu tội phạm hay không; chủ thể của tội phạm là pháp nhân có đúng là pháp nhân thực hiện tội phạm hay không; cũng như vấn đề trách nhiệm hình sự của cá nhân các thành viên pháp

1. Xem Đào Trí Úc: *Vấn đề trách nhiệm hình sự của pháp nhân trong Bộ luật Hình sự*, Tạp chí Nhà nước và pháp luật, số 3/2015, tr.48-54; Lê Văn Cẩm: *Sách chuyên khảo sau đại học: Những vấn đề cơ bản trong khoa học luật hình sự (Phần chung)*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, 2005, tr.640-655; Trịnh Quốc Toàn: *Trách nhiệm hình sự của pháp nhân trong pháp luật hình sự*, Nxb. Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội, 2011, tr.230-235, v.v..

nhân và pháp nhân trong vụ án đó thế nào... từ đó mới bảo đảm mọi hành vi phạm tội, người phạm tội, pháp nhân phạm tội, vi phạm pháp luật đều phải được pháp hiện và xử lý kịp thời, nghiêm minh, việc khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án đúng người, đúng tội, đúng pháp luật, không để lọt tội phạm và người phạm tội, pháp nhân phạm tội, không làm oan người vô tội.

**CƠ SỞ, SỰ CẦN THIẾT, Ý NGHĨA QUY ĐỊNH THỦ TỤC
TỔ TỤNG TRUY CỨU TRÁCH NHIỆM HÌNH SỰ ĐỐI VỚI
PHÁP NHÂN TRONG BỘ LUẬT TỔ TỤNG HÌNH SỰ
NĂM 2015 VÀ NHỮNG VẤN ĐỀ ĐẶT RA
KHI TRIỂN KHAI THI HÀNH**

*TS. Hoàng Anh Tuyên**

Trên cơ sở tham khảo kinh nghiệm lập pháp hình sự cũng như xu hướng chung quy định trách nhiệm hình sự của pháp nhân của các nước trên thế giới, chế định trách nhiệm hình sự của pháp nhân thương mại lần đầu tiên được quy định trong Bộ luật Hình sự năm 2015 của nước ta. Đây là điểm đổi mới nổi bật, mang tính đột phá trong chính sách hình sự nước ta, làm thay đổi nhận thức truyền thống về vấn đề tội phạm và hình phạt, góp phần khắc phục những bất cập, hạn chế trong việc xử lý các vi phạm pháp luật của pháp nhân trong thời gian qua, nhất là những vi phạm trong các lĩnh vực

* Vụ Pháp chế và Quản lý khoa học, Viện kiểm sát nhân dân tối cao.

kinh tế và môi trường, tạo điều kiện bảo vệ tốt hơn quyền lợi của người bị thiệt hại do hành vi vi phạm của pháp nhân gây ra. Do đó, yêu cầu đặt ra đối với quá trình sửa đổi Bộ luật Tố tụng hình sự là phải bổ sung đầy đủ thủ tục tố tụng hình sự truy cứu trách nhiệm hình sự đối với pháp nhân. Cụ thể, Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 đã bổ sung Chương XXIX với 16 điều luật quy định về thủ tục tố tụng truy cứu trách nhiệm hình sự pháp nhân, trong đó tập trung vào 09 nội dung: (1) thủ tục khởi tố vụ án, khởi tố bị can và việc thay đổi, bổ sung các quyết định này; (2) người đại diện theo pháp luật của pháp nhân tham gia tố tụng; quyền và nghĩa vụ tố tụng của họ; (3) các biện pháp cưỡng chế áp dụng đối với pháp nhân bị khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử; (4) những vấn đề cần phải chứng minh khi tiến hành tố tụng đối với pháp nhân bị buộc tội; (5) thủ tục lấy lời khai người đại diện theo pháp luật của pháp nhân; (6) thủ tục tạm đình chỉ điều tra, đình chỉ điều tra, đình chỉ vụ án, đình chỉ bị can, bị cáo là pháp nhân; (7) thẩm quyền và thủ tục xét xử đối với pháp nhân; (8) thẩm quyền, thủ tục thi hành án đối với pháp nhân; (9) thủ tục đương nhiên xóa án tích đối với pháp nhân. Ngoài việc bổ sung Chương XXIX, Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 còn sửa đổi, bổ sung một số nội dung ở các chương khác trong Bộ luật để có cơ sở pháp lý xử lý vụ án do pháp nhân phạm tội. Cụ thể như sau:

1. Sửa đổi, bổ sung các nguyên tắc cơ bản của Bộ luật Tố tụng hình sự liên quan đến pháp nhân

Để có cơ sở xây dựng, hoàn thiện các quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự và định hướng xử lý trách nhiệm hình sự của pháp nhân trong thực tiễn, Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 đã sửa đổi, bổ sung một số nguyên tắc cơ bản trong Bộ luật liên quan đến pháp nhân, cụ thể như sau:

- Khoản 2 Điều 51 Hiến pháp năm 2013 đã xác định: *“Các thành phần kinh tế đều là bộ phận cấu thành quan trọng của nền kinh tế quốc dân. Các chủ thể thuộc các thành phần kinh tế bình đẳng, hợp tác và cạnh tranh theo pháp luật”*. Để bảo đảm phù hợp với Hiến pháp và quy định mới của Bộ luật Hình sự, Điều 9 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 quy định: *“Mọi pháp nhân đều bình đẳng trước pháp luật, không phân biệt hình thức sở hữu và thành phần kinh tế”*.

- Để bảo đảm phù hợp với Hiến pháp năm 2013, Điều 11 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 đã xác định nguyên tắc bảo hộ danh dự, uy tín, tài sản của pháp nhân như sau: *Mọi người có quyền được pháp luật bảo hộ về tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm, tài sản. Mọi hành vi xâm phạm trái pháp luật tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm, tài sản của cá nhân; **xâm phạm danh dự, uy tín, tài sản của pháp nhân** đều bị xử lý theo pháp luật*. Việc bổ sung danh dự, uy tín, tài sản của pháp nhân cũng là đối tượng bảo vệ của tố tụng hình sự là cần thiết vì khi là chủ thể của trách

nhệm hình sự thì trong các hoạt động tố tụng hình sự các pháp nhân cũng có khả năng trở thành nạn nhân của những hành vi trái pháp luật xâm phạm danh dự, uy tín, tài sản của họ.

2. Bổ sung quy định người đại diện theo pháp luật của pháp nhân là người tham gia tố tụng và sửa đổi, bổ sung khái niệm bị can, bị cáo

- Ngoài những người tham gia tố tụng được bổ sung (như người tố giác, báo tin về tội phạm, kiến nghị khởi tố; người bị tố giác, người bị kiến nghị khởi tố; người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp; người chứng kiến; người dịch thuật; người định giá tài sản; người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị tố giác, bị kiến nghị khởi tố), Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 còn quy định bổ sung diện người tham gia tố tụng là người đại diện theo pháp luật của pháp nhân phạm tội để khắc phục vướng mắc trong việc xác định quyền và nghĩa vụ của họ và phù hợp với thực tiễn tố tụng xử lý trách nhiệm hình sự đối với pháp nhân.

- Do có sự thay đổi chủ thể của tội phạm không chỉ là cá nhân mà còn là pháp nhân trong Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017 dẫn đến sự thay đổi của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 cho phù hợp. Theo đó, khái niệm bị can, bị cáo không chỉ được hiểu là cá nhân (thể nhân) mà gồm cả *pháp nhân*. Cụ thể, Bộ luật quy định bị can là người hoặc pháp nhân bị khởi tố về hình sự. Quyền và nghĩa vụ của bị can là pháp

nhân được thực hiện thông qua người đại diện theo pháp luật của pháp nhân theo quy định của Bộ luật này (khoản 1 Điều 60). Bị cáo là người hoặc pháp nhân đã bị Tòa án quyết định đưa ra xét xử. Quyền và nghĩa vụ của bị cáo là pháp nhân được thực hiện thông qua người đại diện theo pháp luật của pháp nhân theo quy định của Bộ luật này (khoản 1 Điều 61).

3. Thủ tục khởi tố vụ án, khởi tố bị can và việc thay đổi, bổ sung các quyết định này

Theo quy định tại Điều 432 và Điều 433 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 thì về cơ bản, thẩm quyền, trình tự, thủ tục cũng như căn cứ khởi tố vụ án, khởi tố bị can, thay đổi, bổ sung quyết định khởi tố bị can đối với pháp nhân cũng tương tự như cá nhân. Điểm khác biệt là trong quyết định khởi tố bị can đối với pháp nhân phải ghi các nội dung có tính đặc thù đối với pháp nhân, theo đó thay vì quy định “họ tên, ngày, tháng, năm sinh, quốc tịch, dân tộc, tôn giáo, giới tính, chỗ ở, nghề nghiệp của bị can là cá nhân” (khoản 2 Điều 179), Điều 433 quy định rõ quyết định khởi tố bị can đối với pháp nhân phải ghi tên và địa chỉ của pháp nhân theo quyết định thành lập của cơ quan có thẩm quyền.

4. Người đại diện theo pháp luật của pháp nhân tham gia tố tụng; quyền và nghĩa vụ tố tụng của họ

Theo quy định của Bộ luật Dân sự năm 2015 thì một pháp nhân có thể có nhiều người đại diện theo

pháp luật và mỗi người đại diện có quyền đại diện cho pháp nhân trong phạm vi đại diện theo căn cứ về: quyết định của cơ quan có thẩm quyền; điều lệ của pháp nhân; nội dung ủy quyền; quy định khác của pháp luật. Trường hợp không xác định được cụ thể phạm vi đại diện thì người đại diện theo pháp luật có quyền xác lập, thực hiện mọi giao dịch dân sự vì lợi ích của người được đại diện, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác (Điều 137 và Điều 141).

Tuy nhiên, không thể đưa nhiều người đại diện theo pháp luật của pháp nhân tham gia tố tụng nên theo quy định tại Điều 434 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 thì chỉ có người đại diện theo pháp luật của pháp nhân bị truy cứu trách nhiệm hình sự mới có đủ tư cách để đại diện cho pháp nhân đó tham gia các hoạt động khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án. Pháp nhân phải cử và bảo đảm cho người đại diện theo pháp luật của mình tham gia đầy đủ các hoạt động khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án theo yêu cầu của cơ quan, người có thẩm quyền. Trường hợp người đại diện theo pháp luật của pháp nhân bị khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử¹ hoặc không thể tham gia tố tụng được thì pháp nhân phải cử người khác làm người đại diện theo pháp luật của mình tham gia tố tụng và phải thông báo ngay cho cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng.

1. Do Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017 quy định việc truy cứu trách nhiệm hình sự đối với pháp nhân không loại trừ việc truy cứu trách nhiệm hình sự đối với cá nhân.

Người đại diện theo pháp luật của pháp nhân tham gia tố tụng phải thông báo cho cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng họ tên, ngày, tháng, năm sinh, quốc tịch, dân tộc, tôn giáo, giới tính, nghề nghiệp, chức vụ của mình; nếu có sự thay đổi những thông tin này thì phải thông báo ngay cho cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng.

Tại thời điểm khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử mà pháp nhân không có người đại diện theo pháp luật hoặc có nhiều người cùng là đại diện theo pháp luật thì cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng chỉ định một người đại diện cho pháp nhân tham gia tố tụng.

Điều 435 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 quy định rõ quyền và nghĩa vụ của người đại diện theo pháp luật của pháp nhân. Việc quy định 14 nhóm quyền tố tụng tại khoản 1 Điều này¹ và quy định 02 nhóm nghĩa

1. a) Được thông báo kết quả giải quyết nguồn tin về tội phạm; b) Được biết lý do pháp nhân mà mình đại diện bị khởi tố; c) Được thông báo, được giải thích về quyền và nghĩa vụ quy định tại Điều này; d) Được nhận quyết định khởi tố bị can đối với pháp nhân; quyết định thay đổi, bổ sung quyết định khởi tố bị can đối với pháp nhân; quyết định phê chuẩn quyết định khởi tố bị can đối với pháp nhân; quyết định phê chuẩn quyết định thay đổi, bổ sung quyết định khởi tố bị can đối với pháp nhân; quyết định áp dụng, thay đổi, hủy bỏ biện pháp cưỡng chế; bản kết luận điều tra; quyết định đình chỉ, tạm đình chỉ điều tra; quyết định đình chỉ, tạm đình chỉ vụ án; bản cáo trạng; quyết định đưa vụ án ra xét xử; bản án, quyết định của Tòa án và quyết định tố tụng khác theo quy định của Bộ luật này; đ) Trình bày lời khai, trình bày ý kiến, không buộc phải đưa ra lời khai

vụ quy định tại khoản 2 Điều này¹ trên cơ sở tham khảo quyền và nghĩa vụ của bị can, bị cáo là cá nhân, có tính đến tính đặc thù của bị can, bị cáo là pháp nhân.

5. Các biện pháp cưỡng chế áp dụng đối với pháp nhân bị khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử

Điều 436 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 quy định về thẩm quyền, thời hạn áp dụng 04 biện pháp cưỡng chế đối với pháp nhân, theo đó Cơ quan điều tra, cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động

chống lại pháp nhân mà mình đại diện hoặc buộc phải thừa nhận pháp nhân mà mình đại diện có tội; e) Đưa ra chứng cứ, tài liệu, đồ vật, yêu cầu; g) Đề nghị thay đổi người có thẩm quyền tiến hành tố tụng, người giám định, người định giá tài sản, người phiên dịch, người dịch thuật theo quy định của Bộ luật này; h) Tự bào chữa, nhờ người bào chữa cho pháp nhân; i) Được đọc, ghi chép bản sao tài liệu hoặc tài liệu đã được số hóa liên quan đến việc buộc tội, gỡ tội hoặc bản sao tài liệu khác liên quan đến việc bào chữa cho pháp nhân kể từ khi kết thúc điều tra khi có yêu cầu; k) Tham gia phiên tòa, đề nghị chủ tọa phiên tòa hỏi hoặc tự mình hỏi những người tham gia phiên tòa nếu được chủ tọa đồng ý; tranh luận tại phiên tòa; l) Phát biểu ý kiến sau cùng trước khi nghị án; m) Xem biên bản phiên tòa, yêu cầu ghi những sửa đổi, bổ sung vào biên bản phiên tòa; n) Kháng cáo bản án, quyết định của Tòa án; o) Khiếu nại quyết định, hành vi tố tụng của cơ quan, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng.

1. a) Có mặt theo giấy triệu tập của người có thẩm quyền tiến hành tố tụng. Trường hợp vắng mặt không vì lý do bất khả kháng hoặc do trở ngại khách quan thì có thể bị dẫn giải; b) Chấp hành quyết định, yêu cầu của cơ quan, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng.

điều tra, Viện kiểm sát, Tòa án có thể áp dụng đối với pháp nhân bị khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử là: (1) kê biên tài sản liên quan đến hành vi phạm tội của pháp nhân; (2) phong tỏa tài khoản của pháp nhân liên quan đến hành vi phạm tội của pháp nhân; (3) tạm đình chỉ có thời hạn hoạt động của pháp nhân liên quan đến hành vi phạm tội của pháp nhân; (4) buộc nộp một khoản tiền để bảo đảm thi hành án. Thời hạn áp dụng các biện pháp cưỡng chế này không được quá thời hạn điều tra, truy tố, xét xử.

Trên cơ sở quy định tại Điều 436, các điều 437, 438, 439 quy định cụ thể, chặt chẽ về căn cứ, trình tự, thủ tục, thẩm quyền áp dụng đối với từng biện pháp cưỡng chế đối với pháp nhân. Cụ thể như sau:

- Điều 437 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 quy định kê biên tài sản áp dụng đối với pháp nhân bị khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử về tội mà Bộ luật Hình sự quy định hình phạt tiền hoặc để bảo đảm bồi thường thiệt hại. Chỉ kê biên phần tài sản tương ứng với mức có thể bị tịch thu, phạt tiền hoặc bồi thường thiệt hại. Tài sản bị kê biên được giao cho người đứng đầu pháp nhân có trách nhiệm bảo quản; nếu để xảy ra việc tiêu dùng, sử dụng trái phép, chuyển nhượng, đánh tráo, cất giấu, hủy hoại tài sản bị kê biên thì người này phải chịu trách nhiệm theo quy định pháp luật¹.

1. Tùy theo tính chất, mức độ vi phạm, người vi phạm quy định về kê biên có thể bị xử lý hình sự về tội vi phạm việc niêm phong, kê biên tài sản theo Điều 385 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017.

Khi kê biên tài sản của pháp nhân phải có mặt người đại diện theo pháp luật của pháp nhân; đại diện chính quyền xã, phường, thị trấn nơi pháp nhân có tài sản bị kê biên và người chứng kiến. Thẩm quyền, trình tự, thủ tục kê biên tài sản được thực hiện theo quy định chung tại Điều 128 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015.

- Điều 438 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 quy định phong tỏa tài khoản áp dụng đối với pháp nhân bị khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử về tội mà Bộ luật Hình sự quy định hình phạt tiền hoặc để bảo đảm bồi thường thiệt hại và có căn cứ xác định pháp nhân đó có tài khoản tại tổ chức tín dụng hoặc Kho bạc Nhà nước. Biện pháp này cũng được áp dụng đối với tài khoản của cá nhân, tổ chức khác nếu có căn cứ xác định số tiền trong tài khoản đó liên quan đến hành vi phạm tội của pháp nhân. Bộ luật quy định chỉ phong tỏa số tiền trong tài khoản tương ứng với mức có thể phạt tiền hoặc bồi thường thiệt hại.

Cơ quan có thẩm quyền phong tỏa tài khoản phải giao quyết định phong tỏa tài khoản cho đại diện tổ chức tín dụng hoặc Kho bạc Nhà nước đang quản lý tài khoản của pháp nhân hoặc tài khoản của cá nhân, tổ chức khác liên quan đến hành vi phạm tội của pháp nhân. Thẩm quyền, trình tự, thủ tục phong tỏa tài khoản được thực hiện theo quy định chung tại Điều 129 của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015.

- Khoản 1 Điều 439 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 quy định tạm đình chỉ có thời hạn hoạt động của pháp nhân

chỉ áp dụng khi có căn cứ xác định hành vi phạm tội của pháp nhân gây thiệt hại hoặc khả năng gây thiệt hại đến tính mạng, sức khỏe của con người, môi trường hoặc trật tự, an toàn xã hội.

Những người có thẩm quyền ra quyết định áp dụng biện pháp này chính là những người có thẩm quyền ra lệnh, quyết định bắt bị can, bị cáo để tạm giam được quy định tại khoản 1 Điều 113 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015.

Thời hạn tạm đình chỉ hoạt động của pháp nhân không được quá thời hạn điều tra, truy tố, xét xử. Thời hạn tạm đình chỉ đối với pháp nhân bị kết án không quá thời hạn kể từ khi tuyên án cho đến thời điểm pháp nhân chấp hành án.

- Khoản 2 Điều 439 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 quy định buộc nộp một khoản tiền để bảo đảm thi hành án áp dụng đối với pháp nhân bị khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử về tội mà Bộ luật Hình sự quy định hình phạt tiền hoặc để bảo đảm bồi thường thiệt hại. Chỉ buộc nộp một khoản tiền để bảo đảm thi hành án tương ứng với mức có thể bị phạt tiền hoặc để bồi thường thiệt hại.

Những người có thẩm quyền ra quyết định áp dụng biện pháp này chính là những người có thẩm quyền ra lệnh, quyết định bắt bị can, bị cáo để tạm giam được quy định tại khoản 1 Điều 113 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015.

Đồng thời, Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 giao cho Chính phủ quy định chi tiết trình tự, thủ tục, mức

tiền phải nộp để bảo đảm thi hành án; việc tạm giữ, hoàn trả, nộp ngân sách nhà nước số tiền đã nộp.

6. Những vấn đề cần phải chứng minh khi tiến hành tố tụng đối với pháp nhân bị buộc tội

Trên cơ sở tham khảo Điều 85 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 về những vấn đề phải chứng minh trong vụ án hình sự do cá nhân phạm tội và tính đến yếu tố đặc thù đối với pháp nhân, Điều 441 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 quy định 05 vấn đề cần phải được chứng minh khi tiến hành điều tra, truy tố, xét xử đối với pháp nhân bị buộc tội: (1) Có hành vi phạm tội xảy ra hay không; thời gian, địa điểm và những tình tiết khác của hành vi phạm tội thuộc trách nhiệm hình sự của pháp nhân theo quy định của Bộ luật Hình sự; (2) Lỗi của pháp nhân và của cá nhân là thành viên của pháp nhân đó; (3) Tính chất và mức độ thiệt hại do hành vi phạm tội của pháp nhân gây ra; (4) Những tình tiết giảm nhẹ, tăng nặng trách nhiệm hình sự và tình tiết khác liên quan đến miễn hình phạt; (5) Nguyên nhân và điều kiện phạm tội.

7. Thủ tục triệu tập và lấy lời khai người đại diện theo pháp luật của pháp nhân

Theo quy định tại Điều 440 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 thì thủ tục triệu tập người đại diện theo pháp luật của pháp nhân giống như triệu tập bị can (quy định tại Điều 182). Điểm khác biệt là giấy triệu tập có

thể được gửi cho chính người đại diện theo pháp luật của pháp nhân được triệu tập hoặc pháp nhân nơi người đó làm việc; trong khi đó không được gửi giấy triệu tập trực tiếp cho bị can là cá nhân mà phải thông qua chính quyền xã, phường, thị trấn nơi bị can cư trú hoặc cơ quan, tổ chức nơi bị can làm việc, học tập. Nếu vắng mặt không vì lý do bất khả kháng hoặc không do trở ngại khách quan thì người đại diện theo pháp luật của pháp nhân có thể bị *dẫn giải*; trong khi đó đối với bị can là cá nhân thì có thể bị *áp giải*.

Theo quy định tại Điều 442 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 thì việc lấy lời khai người đại diện theo pháp luật của pháp nhân giống như hỏi cung bị can (quy định tại Điều 183). Điểm khác biệt là có thể lấy lời khai người đại diện theo pháp luật của pháp nhân tại trụ sở của pháp nhân; trong khi đó đối với bị can là cá nhân thì có thể lấy lời khai tại nơi ở của người đó.

8. Thủ tục tạm đình chỉ điều tra, đình chỉ điều tra, đình chỉ vụ án, đình chỉ bị can, bị cáo là pháp nhân

Điều 443 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 quy định về tạm đình chỉ điều tra đối với vụ án do pháp nhân phạm tội khác với vụ án do cá nhân phạm tội. Theo đó, Cơ quan điều tra, cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra ra quyết định tạm đình chỉ điều tra khi trưng cầu giám định, yêu cầu định giá tài sản, yêu cầu nước ngoài tương trợ tư pháp

nhưng chưa có kết quả mà đã hết thời hạn điều tra; trong khi đó đối với cá nhân có thêm các căn cứ tạm đình chỉ sau: a) Khi chưa xác định được bị can hoặc không biết rõ bị can đang ở đâu nhưng đã hết thời hạn điều tra vụ án. Trường hợp không biết rõ bị can đang ở đâu, Cơ quan điều tra phải ra quyết định truy nã trước khi tạm đình chỉ điều tra; b) Khi có kết luận giám định tư pháp xác định bị can bị bệnh tâm thần hoặc bệnh hiểm nghèo thì có thể tạm đình chỉ điều tra trước khi hết thời hạn điều tra (điểm a và b khoản 1 Điều 229).

Đối với trường hợp đình chỉ vụ án, đình chỉ bị can, bị cáo là pháp nhân, trên cơ sở tính đến yếu tố đặc thù đối với pháp nhân, Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 quy định 05 trường hợp mà Cơ quan điều tra, cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra có thể ra quyết định đình chỉ điều tra, Viện kiểm sát, Tòa án ra quyết định đình chỉ vụ án, đình chỉ bị can, bị cáo là pháp nhân. Đó là: (1) Không có sự việc phạm tội; (2) Hành vi của pháp nhân không cấu thành tội phạm; (3) Hành vi phạm tội của pháp nhân đã có bản án hoặc quyết định đình chỉ vụ án có hiệu lực pháp luật; (4) Hết thời hạn điều tra mà không chứng minh được pháp nhân thực hiện tội phạm; (5) Hết thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự.

9. Thẩm quyền và thủ tục xét xử đối với pháp nhân

Giống như thẩm quyền xét xử theo lãnh thổ đối với cá nhân phạm tội (quy định tại khoản 1 Điều 269),

khoản 1 Điều 444 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 quy định thẩm quyền xét xử theo lãnh thổ đối với những vụ án hình sự về tội phạm do pháp nhân thực hiện là Tòa án nơi pháp nhân thực hiện tội phạm. Tuy nhiên, điểm khác biệt giữa thẩm quyền xét xử theo lãnh thổ đối với cá nhân phạm tội và với pháp nhân phạm tội khi tội phạm được thực hiện tại nhiều nơi khác nhau ở chỗ: đối với cá nhân phạm tội thì Tòa án có thẩm quyền xét xử là Tòa án nơi kết thúc điều tra (khoản 1 Điều 269), còn đối với pháp nhân phạm tội thì Tòa án có thẩm quyền xét xử là Tòa án nơi pháp nhân có trụ sở chính hoặc nơi có chi nhánh của pháp nhân thực hiện tội phạm (khoản 1 Điều 444).

10. Thẩm quyền, thủ tục thi hành án đối với pháp nhân

Theo quy định tại Chương XI - Những quy định đối với pháp nhân thương mại phạm tội của Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017 thì hệ thống chế tài áp dụng đối với pháp nhân phạm tội gồm 03 hình phạt chính (*phạt tiền; đình chỉ hoạt động có thời hạn; đình chỉ hoạt động vĩnh viễn*); 03 hình phạt bổ sung (*cấm kinh doanh, cấm hoạt động trong một số lĩnh vực nhất định; cấm huy động vốn; phạt tiền, khi không áp dụng là hình phạt chính*) và 04 biện pháp tư pháp (*tịch thu vật, tiền trực tiếp liên quan đến tội phạm; trả lại tài sản, sửa chữa hoặc bồi thường thiệt hại, buộc công khai xin lỗi; buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu; buộc*

thực hiện một số biện pháp nhằm khắc phục, ngăn chặn hậu quả tiếp tục xảy ra). Đối với hình phạt tiền đối với pháp nhân, Điều 445 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 quy định do cơ quan thi hành án dân sự thi hành theo quy định của Luật Thi hành án dân sự. Còn đối với các hình phạt khác là những quy định mới, lần đầu tiên được bổ sung trong Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017 (đình chỉ hoạt động có thời hạn; đình chỉ hoạt động vĩnh viễn; cấm kinh doanh, cấm hoạt động trong một số lĩnh vực nhất định; cấm huy động vốn) nên Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 chỉ khẳng định về mặt nguyên tắc chung là “cơ quan nhà nước có thẩm quyền thi hành các hình phạt khác và các biện pháp tư pháp quy định tại Bộ luật Hình sự đối với pháp nhân theo quy định của pháp luật”.

11. Thủ tục đương nhiên xóa án tích đối với pháp nhân

Điều 89 của Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017 quy định “*Pháp nhân thương mại bị kết án đương nhiên được xóa án tích nếu trong thời hạn 02 năm kể từ khi chấp hành xong hình phạt chính, hình phạt bổ sung, các quyết định khác của bản án hoặc từ khi hết thời hiệu thi hành bản án mà pháp nhân thương mại không thực hiện hành vi phạm tội mới*”. Để bảo đảm thực hiện quy định này, Điều 446 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 quy định về thẩm quyền, thủ tục và thời hạn cấp giấy chứng nhận đương nhiên xóa

án tích đối với pháp nhân, theo đó, trong thời hạn 05 ngày, kể từ ngày nhận được yêu cầu của pháp nhân được đương nhiên xóa án tích và xét thấy có đầy đủ các điều kiện quy định tại Điều 89 của Bộ luật Hình sự thì Chánh án Tòa án đã xét xử sơ thẩm vụ án cấp giấy chứng nhận pháp nhân đã được xóa án tích.

**NGHIÊN CỨU NHỮNG QUY ĐỊNH VỀ
THỦ TỤC TỔ TỤNG HÌNH SỰ ĐỐI VỚI PHÁP NHÂN
TRONG BỘ LUẬT TỔ TỤNG HÌNH SỰ NĂM 2015
VÀ MỘT SỐ KIẾN NGHỊ HOÀN THIỆN**

*PGS.TS. Trịnh Quốc Toàn**

**1. Những quy định chung về thủ tục tố tụng
đối với pháp nhân phạm tội trong Bộ luật Tố tụng
hình sự năm 2015**

*1.1. Sự cần thiết quy định riêng có tính đặc thù về
thủ tục tố tụng hình sự đối với pháp nhân trong Bộ luật
Tố tụng hình sự năm 2015*

Ở Việt Nam, từ lâu trách nhiệm pháp lý của pháp nhân đã được quy định trong lĩnh vực pháp luật dân sự, kinh tế và hành chính. Tuy nhiên, trong lĩnh vực hình sự, một thời gian dài, ngay cả qua hai lần pháp điển hóa luật hình sự với việc ban hành Bộ luật Hình sự năm 1985 và Bộ luật Hình sự năm 1999, trách nhiệm

* Giám đốc Trung tâm Luật so sánh, Khoa Luật, Đại học Quốc gia Hà Nội.

hình sự chỉ đặt ra đối với cá nhân người phạm tội, có nghĩa là chủ thể của tội phạm chỉ có thể là cá nhân người có năng lực trách nhiệm hình sự, có lỗi, đã thực hiện một tội phạm được quy định trong luật hình sự, còn pháp nhân không phải là chủ thể của tội phạm, không phải chịu trách nhiệm hình sự. Trên cơ sở lý luận và xuất phát từ các yêu cầu của thực tiễn đấu tranh phòng ngừa và chống tội phạm, đồng thời giải quyết những khó khăn, vướng mắc trong xử lý các vi phạm pháp luật nghiêm trọng của pháp nhân thương mại trong lĩnh vực kinh tế, môi trường, trật tự, an toàn công cộng, góp phần bảo vệ có hiệu quả lợi ích của Nhà nước, xã hội, quyền con người, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức và cá nhân, Nhà nước ta đã có sự đổi mới mang tính đột phá về chính sách hình sự với việc quy định chế định trách nhiệm hình sự của pháp nhân thương mại trong Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017.

Pháp nhân thương mại là tổ chức được thành lập và có cơ cấu tổ chức theo quy định của pháp luật, *có tài sản độc lập với cá nhân, pháp nhân khác và tự chịu trách nhiệm bằng tài sản của mình nhằm mục tiêu chính là tìm kiếm lợi nhuận và lợi nhuận được chia cho các thành viên. Pháp nhân thương mại bao gồm doanh nghiệp và các tổ chức kinh tế khác* (xem Điều 74 và Điều 75 Bộ luật Dân sự năm 2015).

Pháp nhân thương mại là một thực thể xã hội độc lập, có ý chí, có mong muốn riêng của mình, được xử sự tự do và hưởng quyền tự chủ của chủ thể có thể so sánh với quyền

tự chủ của cá nhân và vì vậy nó có năng lực thực hiện tội phạm một cách có lỗi và có thể bị xử lý về hình sự.

Tuy nhiên, pháp nhân thương mại không tự mình thực hiện tội phạm mà phải qua trung gian các cá nhân là người lãnh đạo, điều hành của pháp nhân. Để quy kết tội phạm cho pháp nhân thương mại cần xuất phát từ sự tương tự hình thức giữa pháp nhân thương mại và cá nhân, quy kết sự biểu lộ các quyết định của tập thể vào sự tồn tại một ý chí thống nhất trong cá nhân của người đại diện, người lãnh đạo, điều hành của pháp nhân. Các pháp nhân thương mại có ý chí, mong muốn của riêng mình với tư cách như là của các cá nhân. Khi những người này thực hiện chức năng, nhiệm vụ của pháp nhân thương mại thì ý chí và hành vi của họ được đồng nhất hóa với pháp nhân thương mại, được coi như là ý chí và hành vi của pháp nhân thương mại¹. Pháp nhân thương mại chỉ phải chịu trách nhiệm hình sự về

1. Trịnh Quốc Toàn: *Một số vấn đề về trách nhiệm hình sự của pháp nhân trong Luật hình sự của các nước theo truyền thống Common Law*, Tạp chí Tòa án, số 18/9/2006, tr.29-38; *Trách nhiệm hình sự của pháp nhân trong Luật hình sự các nước châu Âu lục địa*, Tạp chí Nhà nước & Pháp luật, số 6(194)/2005; *Trách nhiệm hình sự của pháp nhân và mô hình của nó trong luật hình sự Việt Nam tương lai*, Tạp chí Nhà nước & Pháp luật, số 5(217)/2006, tr.50-62; *Trách nhiệm hình sự của pháp nhân trong pháp luật hình sự (sách chuyên khảo)*, Nxb. Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội, 2011; *Vấn đề trách nhiệm hình sự của pháp nhân trong điều kiện phát triển nền kinh tế thị trường ở Việt Nam hiện nay*, Tạp chí Khoa học, Đại học Quốc gia Hà Nội, Luật học, t.29, số 1/2013, tr.60-73.

tội phạm khi thỏa mãn đầy đủ các điều kiện quy định tại khoản 1 Điều 75 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017, đó là: i) Hành vi phạm tội được thực hiện nhân danh pháp nhân thương mại; ii) Hành vi phạm tội được thực hiện vì lợi ích của pháp nhân thương mại; iii) Hành vi phạm tội được thực hiện có sự chỉ đạo, điều hành hoặc chấp thuận của pháp nhân thương mại; iv) Chưa hết thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017.

Khác với cá nhân, pháp nhân thương mại do đặc điểm riêng nên không có thể thực hiện mọi tội phạm được quy định trong Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017. Theo Điều 76 của Bộ luật này, pháp nhân thương mại chỉ phải chịu trách nhiệm hình sự đối với các tội phạm được quy định tại 33 điều luật về tội phạm (các điều 188, 189, 190, 191, 192, 193, 194, 195, 196, 200, 203, 209, 210, 211, 213, 216, 217, 225, 226, 227, 232, 234, 235, 237, 238, 239, 242, 243, 244, 245, 246, 300 và 324).

Cũng do đặc điểm đặc thù của pháp nhân nên các biện pháp cưỡng chế hình sự (hình phạt, biện pháp tư pháp) tước hoặc hạn chế tự do thân thể (tử hình, tù chung thân, tù có thời hạn, quản chế, cấm cư trú, tước một số quyền công dân... bắt buộc chữa bệnh) không thể áp dụng được với pháp nhân như là đối với cá nhân người phạm tội, đồng thời thể thức thi hành án hình sự cũng có điểm khác biệt so với cá nhân...

Chính vì pháp nhân thương mại là chủ thể của tội phạm có những đặc điểm đặc thù khác so với chủ thể của tội phạm là cá nhân người phạm tội về hành vi phạm tội, phạm vi chịu trách nhiệm hình sự, hình thức thực hiện trách nhiệm hình sự, quyết định hình phạt, các biện pháp tha miễn trách nhiệm hình sự, phương thức thi hành án nên Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 đã quy định bổ sung một chương mới (Chương XXIX) gồm 16 điều (từ Điều 431 đến Điều 446) quy định về thủ tục truy cứu trách nhiệm hình sự đối với pháp nhân. Ngoài Chương XXIX, Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 còn sửa đổi, bổ sung một số quy định về pháp nhân ở các chương khác trong Bộ luật này để có cơ sở pháp lý giải quyết vụ án hình sự do pháp nhân thương mại phạm tội.

Theo Điều 431 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 quy định “đối với pháp nhân bị tố giác, báo tin về tội phạm, kiến nghị khởi tố, bị điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án được tiến hành theo quy định của Chương này, đồng thời theo những quy định khác của Bộ luật này không trái với quy định của Chương này”.

Pháp nhân thương mại hay cá nhân đều là các chủ thể của tội phạm và là chủ thể của trách nhiệm hình sự, bình đẳng trước pháp luật tố tụng hình sự, do đó, về nguyên tắc, không có thủ tục tố tụng hình sự dành riêng cho pháp nhân thương mại, mà thủ tục tố tụng hình sự đối với pháp nhân thương mại được tiến hành theo thủ tục chung, trừ một số quy định đặc thù được áp dụng cho pháp nhân thương mại quy định tại Chương XXIX Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 cũng như một số quy

định về thủ tục chung nhưng chỉ có thể áp dụng đối với cá nhân người bị buộc tội. Điều đó có nghĩa là những quy định về tố giác, báo tin về tội phạm, kiến nghị khởi tố, bị điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án được áp dụng chung cho tất cả các vụ án hình sự, nhưng nếu vụ án liên quan đến pháp nhân thương mại phạm tội là người tham gia tố tụng thì phải thực hiện theo quy định về thủ tục tố tụng hình sự đối với pháp nhân thương mại ở một số nội dung liên quan đến pháp nhân thương mại được quy định tại Chương XXIX Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015.

Nghiên cứu pháp luật của nhiều nước thừa nhận trách nhiệm hình sự của pháp nhân cho thấy, về thủ tục tố tụng hình sự đối với pháp nhân cũng quy định, nhìn chung là như Điều 431 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 của Việt Nam, tức là đối với pháp nhân áp dụng các quy định về thủ tục tố tụng hình sự chung như cá nhân, bên cạnh đó cũng quy định một số thủ tục tố tụng hình sự có tính chất đặc thù áp dụng riêng với pháp nhân bị buộc tội¹.

1. Xem Code de procédure pénale (Version consolidée au 9 juin 2018), <https://www.legifrance.gouv.fr>. Quyển 4 Bộ luật Tố tụng hình sự của Cộng hòa Pháp quy định về một số thủ tục tố tụng đặc biệt, trong đó dành Phần VIII (từ Điều 706-41 đến Điều 706-46) quy định những đặc thù về truy tố, dự thẩm và xét xử các tội phạm do pháp nhân thực hiện. Das Bundesgesetz über die Verantwortlichkeit von Verbänden für Straftaten (Verbandsverantwortlichkeitsgesetz - VbVG), BGBl. I Nr. 151/2005. Phần III Luật về trách nhiệm của các pháp nhân đối với các tội phạm của Cộng hòa Áo đã quy định riêng về thủ tục đối với pháp nhân (từ Điều 13 đến Điều 27).

1.2. Người đại diện theo pháp luật của pháp nhân tham gia tố tụng; quyền và nghĩa vụ tố tụng của họ

a) Người đại diện theo pháp luật của pháp nhân tham gia tố tụng

Người đại diện theo pháp luật của pháp nhân là người do pháp luật hoặc do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định để đại diện cho pháp nhân thực hiện các quyền và nghĩa vụ phát sinh từ giao dịch của pháp nhân, đại diện cho pháp nhân với tư cách nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trước trọng tài, Tòa án và các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

Theo Điều 137 Bộ luật Dân sự năm 2015, người đại diện theo pháp luật của pháp nhân gồm có: i) Người được pháp nhân chỉ định theo điều lệ; ii) Người có thẩm quyền đại diện theo quy định của pháp luật; iii) Người do Tòa án chỉ định trong quá trình tố tụng tại Tòa án.

Người đại diện theo pháp luật của pháp nhân thường giữ những chức vụ quan trọng trong pháp nhân như Chủ tịch Hội đồng thành viên/Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc, Giám đốc, phải có trình độ chuyên môn hoặc kinh nghiệm thực tế trong quản trị kinh doanh hoặc trong ngành, nghề kinh doanh chính của công ty.

Người đại diện theo pháp luật trong mỗi loại hình công ty có những chức danh khác nhau và luật quy định khác nhau về việc thành lập riêng doanh nghiệp, ví dụ người đại diện pháp luật trong doanh nghiệp tư nhân: Tổng Giám đốc hoặc Giám đốc. Tổng Giám đốc hoặc

Giám đốc doanh nghiệp tư nhân đều có thể làm Chủ tịch Hội đồng thành viên hoặc Tổng Giám đốc, Giám đốc ở bất kỳ công ty nào, trừ công ty cổ phần, tuy nhiên vẫn có thể làm đại diện theo pháp luật của công ty cổ phần với chức danh Chủ tịch Hội đồng quản trị.

Theo khoản 1 Điều 434 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 thì mọi hoạt động tố tụng của pháp nhân bị truy cứu trách nhiệm hình sự được thông qua người đại diện theo pháp luật của pháp nhân. Như vậy, với tư cách là chủ thể của pháp luật tố tụng hình sự, pháp nhân thông qua người đại diện theo pháp luật của mình có quyền và nghĩa vụ tham gia đầy đủ vào các giai đoạn khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử và thi hành án.

Pháp nhân phải cử và bảo đảm cho người đại diện theo pháp luật của mình tham gia đầy đủ các hoạt động tố tụng theo yêu cầu của cơ quan, người tiến hành tố tụng có thẩm quyền. Trong trường hợp người đại diện theo pháp luật của pháp nhân thương mại thực hiện tội phạm nhân danh pháp nhân, vì lợi ích của pháp nhân, thực hiện tội phạm theo sự lãnh đạo, điều hành hay có sự chấp thuận của pháp nhân và tội phạm được thực hiện chưa hết thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự thì không chỉ pháp nhân thương mại mà cả người đại diện theo pháp luật của pháp nhân này cũng phải chịu trách nhiệm hình sự về cùng một tội, tức là việc pháp nhân thương mại chịu trách nhiệm hình sự không loại trừ trách nhiệm hình sự của cá nhân (khoản 2 Điều 75 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017).

Trong trường hợp người đại diện theo pháp luật của pháp nhân thương mại và pháp nhân thương mại đều bị khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử cùng một tội hoặc tội phạm khác hoặc không thể tham gia tố tụng được vì bị chết, mất tích, bị hạn chế hoặc mất năng lực hành vi dân sự hoặc lý do khác thì pháp nhân (chủ sở hữu pháp nhân, Hội đồng thành viên, Hội đồng quản trị) phải cử người khác làm người đại diện theo pháp luật của mình tham gia tố tụng. Trường hợp thay đổi người đại diện theo pháp luật trong quá trình tố tụng, pháp nhân thương mại phải thông báo ngay cho cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng biết.

Theo quy định của Bộ luật Dân sự năm 2015 cũng như Luật Doanh nghiệp năm 2014, một pháp nhân có thể có một hoặc nhiều người đại diện theo pháp luật và mỗi người đại diện có quyền đại diện cho pháp nhân trong phạm vi đại diện theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền; điều lệ của pháp nhân; nội dung ủy quyền; quy định khác của pháp luật. Trong trường hợp pháp nhân thương mại có nhiều người đại diện theo pháp luật thì pháp nhân cần phải lựa chọn cử ra một người đại diện theo pháp luật của pháp nhân trực tiếp bị buộc tội tham gia tố tụng.

Để quá trình khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử được kịp thời và nhanh chóng, bảo đảm được quyền và nghĩa vụ của pháp nhân là bị can, bị cáo, Điều 434 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 quy định tại thời điểm khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử mà pháp nhân không có người

đại diện vì nhiều lý do khác nhau hoặc có nhiều người cùng là đại diện theo pháp luật mà không lựa chọn được người đại diện tham gia tố tụng thì cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng chỉ định một người đại diện cho pháp nhân tham gia tố tụng.

Người đại diện theo pháp luật của pháp nhân tham gia tố tụng phải thông báo cho cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng họ tên, ngày, tháng, năm sinh, quốc tịch, dân tộc, tôn giáo, giới tính, nghề nghiệp, chức vụ của mình; nếu có sự thay đổi những thông tin này thì phải thông báo ngay cho cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng. Quy định này nhằm tạo điều kiện cho pháp nhân thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ trong quá trình giải quyết vụ án, đồng thời cũng tạo thuận lợi cho cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng thực hiện các hoạt động tố tụng theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015¹.

b) Quyền và nghĩa vụ của người đại diện theo pháp luật của pháp nhân

Theo Điều 434 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 quy định mọi hoạt động tố tụng của pháp nhân bị truy cứu trách nhiệm hình sự được thông qua người đại diện theo pháp luật của pháp nhân. Quyền và nghĩa vụ của

1. Về kinh nghiệm của Luật tố tụng hình sự Pháp quy định về người đại diện theo pháp luật, xem thêm Nguyễn Văn Quân: *Người đại diện của pháp nhân trong tố tụng hình sự*, Kiểm sát online, số 24/2017.

pháp nhân bị buộc tội được thực hiện thông qua người đại diện theo pháp luật của pháp nhân. Như vậy, những quyền và nghĩa vụ của người đại diện theo pháp luật của pháp nhân được quy định tại Điều 435 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 thực chất đó là quyền và nghĩa vụ của pháp nhân. Người đại diện theo pháp luật của pháp nhân thực hiện quyền và nghĩa vụ của pháp nhân trong từng giai đoạn tố tụng hình sự khác nhau (khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử) với tư cách người tham gia tố tụng khác nhau.

Quyền của người đại diện theo pháp luật của pháp nhân

(i) Được thông báo kết quả giải quyết nguồn tin về tội phạm;

(ii) Được biết lý do pháp nhân mà mình đại diện bị khởi tố;

(iii) Được thông báo, được giải thích về quyền và nghĩa vụ quy định tại Điều này;

(iv) Được nhận quyết định khởi tố bị can đối với pháp nhân; quyết định thay đổi, bổ sung quyết định khởi tố bị can đối với pháp nhân; quyết định phê chuẩn quyết định khởi tố bị can đối với pháp nhân; quyết định phê chuẩn quyết định thay đổi, bổ sung quyết định khởi tố bị can đối với pháp nhân; quyết định áp dụng, thay đổi, hủy bỏ biện pháp cưỡng chế; bản kết luận điều tra; quyết định đình chỉ, tạm đình chỉ điều tra; quyết định đình chỉ, tạm đình chỉ vụ án; bản cáo trạng; quyết định đưa vụ án ra xét xử; bản án, quyết định của Tòa án và quyết định tố tụng khác theo quy định của Bộ luật này;

(v) Trình bày lời khai, trình bày ý kiến, không buộc phải đưa ra lời khai chống lại pháp nhân mà mình đại diện hoặc buộc phải thừa nhận pháp nhân mà mình đại diện có tội;

(vi) Đưa ra chứng cứ, tài liệu, đồ vật, yêu cầu;

(vii) Đề nghị thay đổi người có thẩm quyền tố tụng hình sự, người giám định, người định giá tài sản, người phiên dịch, người dịch thuật theo quy định của Bộ luật này;

(viii) Tự bào chữa, nhờ người bào chữa cho pháp nhân;

(ix) Được đọc, ghi chép bản sao tài liệu hoặc tài liệu đã được số hóa liên quan đến việc buộc tội, gỡ tội hoặc bản sao tài liệu khác liên quan đến việc bào chữa cho pháp nhân kể từ khi kết thúc điều tra khi có yêu cầu;

(x) Tham gia phiên tòa, đề nghị chủ tọa phiên tòa hỏi hoặc tự mình hỏi những người tham gia phiên tòa nếu được chủ tọa đồng ý; tranh luận tại phiên tòa;

(xi) Phát biểu ý kiến sau cùng trước khi nghị án;

(xii) Xem biên bản phiên tòa, yêu cầu ghi những sửa đổi, bổ sung vào biên bản phiên tòa;

(xiii) Kháng cáo bản án, quyết định của Tòa án;

(xiv) Khiếu nại quyết định, hành vi tố tụng của cơ quan, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng.

Nghĩa vụ của người đại diện theo pháp luật của pháp nhân

(i) Có mặt theo giấy triệu tập của người có thẩm quyền tiến hành tố tụng. Trường hợp vắng mặt không vì lý do bất khả kháng hoặc do trở ngại khách quan thì có thể bị dẫn giải;

(ii) Chấp hành quyết định, yêu cầu của cơ quan, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng.

Điều 435 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 đã quy định rõ 14 nhóm quyền và 2 nhóm nghĩa vụ của người đại diện theo pháp luật của pháp nhân. Nhìn chung, tuyệt đại đa số các quyền và nghĩa vụ đó là giống với các quyền và nghĩa vụ của người bị buộc tội (các điều 60, 61 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015) và có tính đến đặc điểm đặc thù của pháp nhân thương mại bị buộc tội cũng như người đại diện theo pháp luật của pháp nhân.

1.3. Triệu tập người đại diện theo pháp luật của pháp nhân

Pháp nhân là một thực thể xã hội, không phải là con người cụ thể nên không thể có mặt theo yêu cầu của cơ quan tiến hành tố tụng mà phải thông qua người đại diện theo pháp luật của mình. Vì thế Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 đã quy định rõ địa vị pháp lý của người đại diện theo pháp luật của pháp nhân tại các điều 434, 435.

Trong từng giai đoạn của quá trình giải quyết vụ án hình sự, người có thẩm quyền tố tụng có thể triệu tập người đại diện theo pháp luật của pháp nhân bị buộc tội khi thấy cần sự có mặt của họ. Khi triệu tập người đại diện theo pháp luật của pháp nhân, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng phải gửi giấy triệu tập.

Cũng như giấy triệu tập đối với cá nhân người bị buộc tội (bị can, bị cáo), giấy triệu tập người đại diện

theo pháp luật của pháp nhân phải ghi rõ họ tên, chỗ ở hoặc nơi làm việc của họ; giờ, ngày, tháng, năm, địa điểm có mặt, gặp ai và trách nhiệm về việc vắng mặt không vì lý do bất khả kháng hoặc không do trở ngại khách quan.

Giấy triệu tập được gửi cho người đại diện theo pháp luật của pháp nhân hoặc pháp nhân nơi người đó làm việc hoặc chính quyền xã, phường, thị trấn nơi người đó cư trú. Cơ quan, tổ chức nhận được giấy triệu tập có trách nhiệm chuyển ngay giấy triệu tập cho người đại diện theo pháp luật của pháp nhân. Khi nhận giấy triệu tập, người này phải ký nhận và ghi rõ ngày, giờ nhận. Người chuyển giấy triệu tập phải chuyển phần giấy triệu tập có ký nhận của người đại diện cho cơ quan đã triệu tập; nếu họ không ký nhận thì phải lập biên bản về việc đó và gửi cho cơ quan triệu tập; nếu họ vắng mặt thì có thể giao giấy triệu tập cho một người đủ 18 tuổi trở lên trong gia đình để ký xác nhận và chuyển cho người đại diện.

Người đại diện theo pháp luật của pháp nhân phải có mặt theo giấy triệu tập. Trường hợp vắng mặt không vì lý do bất khả kháng hoặc do trở ngại khách quan, thì người có thẩm quyền tiến hành tố tụng có thể ra quyết định dẫn giải. Còn vì lý do bất khả kháng hoặc do trở ngại khách quan như ốm đau phải điều trị ở bệnh viện, tai nạn giao thông, thiên tai bão lụt, điều động đi công tác đặc biệt không thể có mặt theo giấy triệu tập thì có thể coi đó là trường hợp vắng mặt có lý do.

1.4. Biện pháp cưỡng chế đối với pháp nhân

a) Khái niệm

Các biện pháp cưỡng chế tố tụng hình sự đối với pháp nhân thương mại là cách thức thực hiện quyền lực nhà nước do cơ quan, người có thẩm quyền tố tụng áp dụng đối với pháp nhân thương mại theo những trình tự, thủ tục do luật tố tụng hình sự quy định nhằm ngăn ngừa pháp nhân thương mại tiếp tục phạm tội mới, gây khó khăn hoặc cản trở các hoạt động điều tra, truy tố, xét xử và bảo đảm thi hành án liên quan đến phạt tiền, bồi thường thiệt hại được thuận lợi, đồng thời góp phần tích cực vào việc thực hiện chức năng, nhiệm vụ của luật tố tụng hình sự.

Điều 436 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 quy định 04 loại biện pháp cưỡng chế mà Cơ quan điều tra, cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra, Viện kiểm sát, Tòa án có thể áp dụng đối với pháp nhân bị khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử, đó là: 1) Kê biên tài sản liên quan đến hành vi phạm tội của pháp nhân; 2) Phong tỏa tài khoản của pháp nhân liên quan đến hành vi phạm tội của pháp nhân; 3) Tạm đình chỉ có thời hạn hoạt động của pháp nhân liên quan đến hành vi phạm tội của pháp nhân; 4) Buộc nộp một khoản tiền để bảo đảm thi hành án.

Nghiên cứu các biện pháp cưỡng chế đối với pháp nhân có thể rút ra một số nội dung cần lưu ý sau:

- Việc áp dụng các biện pháp cưỡng chế đối với pháp nhân thương mại phải xuất phát từ những yêu cầu thực

tế của quá trình tố tụng giải quyết vụ án hình sự và tuân theo những nguyên tắc cơ bản có liên quan trong tố tụng hình sự được thể hiện tại Chương II Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015.

- Các biện pháp cưỡng chế đối với pháp nhân thương mại không phải là các biện pháp điều tra thu thập chứng cứ mà là các biện pháp bảo đảm thi hành án hoặc ngăn ngừa pháp nhân tiếp tục thực hiện tội phạm mới, gây ra những thiệt hại về tính mạng, sức khỏe của con người, môi trường, trật tự, an toàn xã hội, tạo điều kiện thuận lợi cho các cơ quan tiến hành tố tụng trong quá trình điều tra, truy tố, xét xử.

- Đối với mỗi biện pháp cưỡng chế áp dụng với pháp nhân thương mại, Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 quy định cụ thể, tương đối hoàn chỉnh về đối tượng áp dụng, nội dung, căn cứ, thẩm quyền và trình tự, thủ tục áp dụng nhằm ngăn chặn những hành vi trái pháp luật từ phía Cơ quan điều tra, cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra, Viện kiểm sát, Tòa án, đồng thời bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của cá nhân, pháp nhân có liên quan.

- Biện pháp cưỡng chế đối với pháp nhân thương mại được tùy nghi (lựa chọn) áp dụng trong những trường hợp người tiến hành tố tụng thấy là cần thiết, dựa theo những căn cứ luật định. Khi tiến hành các hoạt động tố tụng để giải quyết vụ án hình sự cụ thể, người tiến hành tố tụng phải xem xét toàn diện các tình tiết liên quan đến vụ án để đánh giá có nên áp dụng

hay không áp dụng, áp dụng một hay nhiều biện pháp cưỡng chế này đối với pháp nhân bị buộc tội.

- Đối với những biện pháp cưỡng chế đã được áp dụng trong giai đoạn điều tra, truy tố, xét xử, cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng cũng cần phải thường xuyên kiểm tra tính hợp pháp và sự cần thiết của từng biện pháp cưỡng chế đó để kịp thời hủy bỏ hoặc thay thế khi có căn cứ chấm dứt biện pháp cưỡng chế hoặc khi thấy không còn cần thiết.

- Thời hạn áp dụng các biện pháp cưỡng chế đối với pháp nhân bị truy cứu trách nhiệm hình sự không được vượt quá thời hạn điều tra, truy tố, xét xử theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015.

b) Kê biên tài sản liên quan đến hành vi phạm tội của pháp nhân

Kê biên tài sản là biện pháp cưỡng chế tố tụng hình sự do cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng áp dụng đối với bị can, bị cáo là pháp nhân thương mại nhằm bảo đảm thi hành phần dân sự trong vụ án hình sự.

Điều 437 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 quy định biện pháp cưỡng chế này đối với pháp nhân thương mại bị khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử nhằm ngăn chặn pháp nhân định đoạt, tẩu tán tài sản, bảo đảm hiệu lực của bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật của Tòa án, góp phần tăng cường hiệu quả công tác đấu tranh phòng chống tội phạm.

Biện pháp này được áp dụng đối với pháp nhân thương mại bị khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử về tội

xâm phạm trật tự quản lý kinh tế, môi trường, tài trợ cho khủng bố, rửa tiền mà Bộ luật Hình sự quy định hình phạt tiền hoặc để bảo đảm bồi thường thiệt hại, bồi hoàn.

Khi áp dụng biện pháp cưỡng chế này, cơ quan tiến hành tố tụng chỉ kê biên phần tài sản (vật, tiền, giấy tờ có giá, quyền tài sản) của pháp nhân thương mại tương ứng với mức có thể bị tịch thu, phạt tiền hoặc bồi thường thiệt hại căn cứ vào tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội, mức độ gây thiệt hại của tội phạm.

Tài sản bị kê biên được giao cho người đứng đầu pháp nhân thương mại có trách nhiệm bảo quản. Người đứng đầu pháp nhân thương mại là: người đại diện theo pháp luật của pháp nhân được pháp nhân chỉ định theo điều lệ; người có thẩm quyền đại diện theo quy định của pháp luật; người do Tòa án chỉ định trong quá trình tố tụng tại Tòa án (khoản 1 Điều 137 Bộ luật Dân sự năm 2015). Nếu người đứng đầu pháp nhân quản lý tài sản kê biên lại để xảy ra việc tiêu dùng, sử dụng trái phép, chuyển nhượng, đánh tráo, cất giấu, hủy hoại tài sản bị kê biên thì phải chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật và có thể bị truy cứu trách nhiệm hình sự nếu hành vi của người này thỏa mãn các dấu hiệu pháp lý về tội vi phạm việc niêm phong, kê biên tài sản, phong tỏa tài khoản theo Điều 385 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017.

Những người có thẩm quyền áp dụng biện pháp kê biên tài sản đối với pháp nhân thương mại bị truy cứu

trách nhiệm hình sự là: a) Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng Cơ quan điều tra các cấp. Trường hợp này, lệnh kê biên tài sản phải được Viện kiểm sát cùng cấp phê chuẩn trước khi thi hành; b) Viện trưởng, Phó Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân và Viện trưởng, Phó Viện trưởng Viện kiểm sát quân sự các cấp; c) Chánh án, Phó Chánh án Tòa án nhân dân và Chánh án, Phó Chánh án Tòa án quân sự các cấp; Hội đồng xét xử, Thẩm phán Chủ tọa phiên tòa. Lệnh kê biên tài sản của Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng Cơ quan điều tra phải được thông báo ngay cho Viện kiểm sát cùng cấp trước khi thi hành.

Khi kê biên tài sản của pháp nhân thương mại, sự có mặt của những người sau là bắt buộc: người đại diện theo pháp luật của pháp nhân; đại diện chính quyền xã, phường, thị trấn nơi pháp nhân có tài sản bị kê biên và người chứng kiến. Quy định này nhằm bảo đảm hoạt động kê biên tài sản từ phía các cơ quan, người có thẩm quyền đúng các quy định pháp luật, tránh sự xâm hại tới các quyền, lợi ích hợp pháp của pháp nhân.

Người tiến hành kê biên tài sản phải lập biên bản, ghi rõ tên và tình trạng của từng loại tài sản bị kê biên. Biên bản này phải đọc công khai cho mọi người có mặt nghe và cùng ký tên vào biên bản.

c) Phong tỏa tài khoản liên quan đến hành vi phạm tội của pháp nhân

Phong tỏa tài khoản là một trong những biện pháp khẩn cấp tạm thời trong tố tụng dân sự và là một trong

những biện pháp cưỡng chế trong tố tụng hình sự. Tài khoản đã bị phong tỏa sẽ hoàn toàn không được hoạt động nhận tiền chuyển vào, rút ra. Số phát sinh nợ, có, tồn cuối kỳ được giữ nguyên hiện trạng. Chủ tài khoản hoặc bất cứ ai cũng không thể thực hiện bất cứ hoạt động kinh doanh nào trên tài khoản đó nữa.

Phong tỏa tài khoản là biện pháp cưỡng chế trong tố tụng hình sự được áp dụng đối với người bị buộc tội, trong đó bao gồm cả cá nhân và pháp nhân (Điều 129 và Điều 438 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015).

Theo Điều 438 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015, phong tỏa tài sản được áp dụng đối với pháp nhân thương mại bị khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử về tội xâm phạm trật tự kinh tế, môi trường, tài trợ cho khủng bố, rửa tiền mà Bộ luật Hình sự quy định hình phạt tiền hoặc để bảo đảm bồi thường thiệt hại và có căn cứ xác định pháp nhân thương mại có tài khoản tại tổ chức tín dụng hoặc Kho bạc Nhà nước.

Biện pháp phong tỏa tài khoản không chỉ áp dụng đối với pháp nhân thương mại bị khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử mà còn được áp dụng đối với tài khoản của cá nhân, tổ chức khác nếu có căn cứ xác định số tiền trong tài khoản đó liên quan đến hành vi phạm tội của pháp nhân.

Khi phong tỏa tài khoản của pháp nhân thương mại là bị can, bị cáo, cơ quan tiến hành tố tụng chỉ phong tỏa số tiền trong tài khoản tương ứng với mức có thể bị phạt tiền hoặc bồi thường thiệt hại căn cứ vào tính

chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của tội phạm cũng như mức độ thiệt hại do tội phạm gây ra. Như vậy, phong tỏa tài khoản chỉ phong tỏa với số tiền đủ cho bảo đảm thi hành án phạt tiền hoặc bồi thường thiệt hại chứ không được phong tỏa toàn bộ số tiền trong tài khoản của pháp nhân thương mại bị buộc tội.

Những người có thẩm quyền áp dụng biện pháp phong tỏa tài khoản cũng tương tự như là những người có thẩm quyền áp dụng biện pháp kê biên tài sản, đó là: a) Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng Cơ quan điều tra các cấp. Trường hợp này, lệnh phong tỏa tài khoản phải được Viện kiểm sát cùng cấp phê chuẩn trước khi thi hành; b) Viện trưởng, Phó Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân và Viện trưởng, Phó Viện trưởng Viện kiểm sát quân sự các cấp; c) Chánh án, Phó Chánh án Tòa án nhân dân và Chánh án, Phó Chánh án Tòa án quân sự các cấp; Hội đồng xét xử, Thẩm phán Chủ tọa phiên tòa. Lệnh phong tỏa tài khoản của Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng Cơ quan điều tra phải được thông báo ngay cho Viện kiểm sát cùng cấp trước khi thi hành.

Việc phong tỏa tài khoản phải có lệnh của cơ quan tiến hành tố tụng có thẩm quyền nêu trên, trong đó phải ghi rõ số tiền cụ thể bị phong tỏa. Khi tiến hành phong tỏa tài khoản, cơ quan tiến hành tố tụng có thẩm quyền phong tỏa tài khoản phải giao quyết định phong tỏa tài khoản cho đại diện tổ chức tín dụng (ngân hàng, tổ chức tín dụng phi ngân hàng, tổ chức tài chính vi mô và quỹ tín dụng nhân dân) hoặc Kho bạc Nhà nước đang quản lý

tài khoản của pháp nhân hoặc tài khoản của cá nhân, tổ chức khác liên quan đến hành vi phạm tội của pháp nhân.

Ngay sau khi nhận được lệnh phong tỏa tài khoản của pháp nhân thương mại là bị can, bị cáo hoặc của cá nhân, tổ chức khác liên quan đến hành vi phạm tội của pháp nhân thương mại, tổ chức tín dụng hoặc Kho bạc Nhà nước quản lý tài khoản của các đối tượng trên phải thực hiện ngay lệnh phong tỏa tài khoản và phải lập thành biên bản. Biên bản phong tỏa tài khoản được lập thành văn bản giao cho người đứng đầu của pháp nhân bị buộc tội, cá nhân, tổ chức có liên quan đến hành vi phạm tội của pháp nhân thương mại, gửi Viện kiểm sát cùng cấp, lưu trong hồ sơ vụ án, lưu tại tổ chức tín dụng hoặc Kho bạc Nhà nước.

Trong trường hợp người được giao thực hiện lệnh phong tỏa tài khoản, quản lý tài khoản bị phong tỏa mà lại giải tỏa việc phong tỏa tài khoản mà không có quyết định của người có thẩm quyền thì có thể bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo Điều 385 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017 về tội vi phạm việc niêm phong, kê biên tài sản, phong tỏa tài khoản.

d) Tạm đình chỉ có thời hạn hoạt động của pháp nhân liên quan đến hành vi phạm tội của pháp nhân

Điều 439 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 quy định biện pháp tạm đình chỉ có thời hạn hoạt động của pháp nhân thương mại liên quan đến hành vi phạm tội của pháp nhân. Biện pháp cưỡng chế này được áp dụng với pháp nhân bị truy cứu trách nhiệm hình sự là nhằm

ngăn ngừa pháp nhân thương mại tiếp tục thực hiện các hoạt động đó để phạm tội mới, gây ra những thiệt hại về tính mạng, sức khỏe của con người, môi trường, trật tự an toàn xã hội, tạo điều kiện thuận lợi cho các cơ quan tiến hành tố tụng trong quá trình điều tra, truy tố, xét xử.

Tạm đình chỉ hoạt động của pháp nhân thương mại bị khởi tố, điều tra, truy tố phải được hiểu là tạm ngừng trong một thời gian nhất định một hoặc một số lĩnh vực hoạt động của pháp nhân thương mại gây thiệt hại hoặc có khả năng gây thiệt hại đến tính mạng, sức khỏe con người, môi trường hoặc an ninh trật tự, an toàn xã hội.

Pháp nhân thương mại thường hoạt động trong nhiều lĩnh vực khác nhau thể hiện trong hồ sơ đăng ký kinh doanh của pháp nhân. Cho nên khi áp dụng biện pháp cưỡng chế này đối với pháp nhân thương mại bị khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử, cơ quan tiến hành tố tụng có thẩm quyền cần phải nghiên cứu, xem xét từng lĩnh vực hoạt động của pháp nhân thương mại để đi đến kết luận có căn cứ xác định hành vi phạm tội của pháp nhân trong lĩnh vực hoạt động cụ thể đã gây thiệt hại hoặc có khả năng gây thiệt hại về tính mạng, sức khỏe con người, ảnh hưởng đến môi trường hoặc an ninh, an toàn xã hội. Cơ quan tiến hành tố tụng có thẩm quyền chỉ quyết định áp dụng biện pháp tạm đình chỉ có thời hạn đối với một hoặc một số hoạt động trong lĩnh vực nhất định của pháp nhân thương mại đã gây ra hoặc có khả năng gây ra thiệt hại đến tính mạng, sức khỏe con

người hoặc đối với môi trường, an ninh, an toàn xã hội, chứ không nhất thiết phải tạm đình chỉ toàn bộ các hoạt động của pháp nhân. Tất nhiên, nếu hành vi phạm tội xảy ra trong tất cả các hoạt động của pháp nhân thương mại gây ra và có khả năng gây ra những hậu quả tác hại nêu trên thì cơ quan tiến hành tố tụng có thẩm quyền có thể quyết định tạm đình chỉ toàn bộ hoạt động của pháp nhân thương mại trong thời hạn nhất định.

Tạm đình chỉ có thời hạn hoạt động của pháp nhân thương mại có ảnh hưởng lớn đến không chỉ hoạt động bình thường của pháp nhân thương mại mà còn đối với cán bộ, nhân viên, người lao động làm việc trong pháp nhân nên việc áp dụng cần thận trọng, chỉ khi có đủ căn cứ mới áp dụng.

Những người có thẩm quyền ra quyết định tạm đình chỉ hoạt động của pháp nhân thương mại là: a) Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng Cơ quan điều tra các cấp. Trường hợp này, quyết định tạm đình chỉ hoạt động của pháp nhân phải được Viện kiểm sát cùng cấp phê chuẩn trước khi thi hành; b) Viện trưởng, Phó Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân và Viện trưởng, Phó Viện trưởng Viện kiểm sát quân sự các cấp; c) Chánh án, Phó Chánh án Tòa án nhân dân và Chánh án, Phó Chánh án Tòa án quân sự các cấp; Hội đồng xét xử, Thẩm phán Chủ tọa phiên tòa.

Thời hạn áp dụng biện pháp cưỡng chế này không quá thời hạn điều tra, truy tố, xét xử; thời hạn tạm đình

chỉ đối với pháp nhân thương mại bị kết án kể từ khi tuyên án cho đến thời điểm pháp nhân thương mại chấp hành án.

d) Buộc nộp một khoản tiền để bảo đảm thi hành án

Biện pháp cưỡng chế tố tụng hình sự này quy định tại Điều 439 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015, được áp dụng đối với pháp nhân thương mại bị khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử nhằm bảo đảm việc thi hành án phạt tiền hoặc bồi thường thiệt hại về tội mà Bộ luật Hình sự quy định hình phạt tiền hoặc để bảo đảm bồi thường thiệt hại.

Khoản tiền để bảo đảm thi hành án gồm có tiền nộp để bảo đảm thi hành án phạt tiền và tiền nộp để bảo đảm thi hành nghĩa vụ bồi thường. Pháp nhân thương mại bị buộc tội chỉ buộc nộp một khoản tiền để bảo đảm thi hành án tương ứng với mức có thể bị phạt tiền hoặc bồi thường thiệt hại. Theo Điều 4 Nghị định số 115/2017/NĐ-CP ngày 16/10/2017 thì mức tiền nộp để bảo đảm thi hành án phạt tiền do cơ quan tiến hành tố tụng có thẩm quyền quyết định trong từng trường hợp cụ thể nhưng không dưới 50% và không cao hơn mức phạt tiền cao nhất quy định tại điều khoản được áp dụng để khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử đối với pháp nhân thương mại.

Những người có thẩm quyền ra quyết định buộc nộp một khoản tiền để bảo đảm thi hành án cũng tương tự như biện pháp tạm đình chỉ hoạt động của pháp nhân thương mại, đó là: a) Thủ trưởng, Phó Thủ

trưởng Cơ quan điều tra các cấp. Trường hợp này, quyết định tạm đình chỉ hoạt động của pháp nhân phải được Viện kiểm sát cùng cấp phê chuẩn trước khi thi hành; b) Viện trưởng, Phó Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân và Viện trưởng, Phó Viện trưởng Viện kiểm sát quân sự các cấp; c) Chánh án, Phó Chánh án Tòa án nhân dân và Chánh án, Phó Chánh án Tòa án quân sự các cấp; Hội đồng xét xử, Thẩm phán Chủ tọa phiên tòa.

Nghị định số 115/2017/NĐ-CP ngày 16/10/2017 quy định về trình tự, thủ tục, mức tiền mà pháp nhân thương mại bị khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử phải nộp để bảo đảm thi hành án (bao gồm thi hành hình phạt tiền và thi hành nghĩa vụ bồi thường thiệt hại); việc tạm giữ, hoàn trả, nộp ngân sách nhà nước số tiền đã nộp để bảo đảm thi hành án.

Điều 5 Nghị định số 115/2017/NĐ-CP ngày 16/10/2017 quy định trình tự, thủ tục nộp tiền để bảo đảm thi hành án. Theo đó, trong thời hạn 07 ngày, kể từ ngày nhận được quyết định của cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng về việc áp dụng biện pháp buộc nộp một khoản tiền để bảo đảm thi hành án, pháp nhân bị áp dụng biện pháp này phải hoàn thành việc nộp tiền. Pháp nhân thực hiện việc nộp tiền bằng chuyển khoản hoặc nộp tiền mặt để bảo đảm thi hành án qua các kênh giao dịch của ngân hàng. Ngân hàng cấp chứng từ nộp tiền hoặc chứng từ chuyển tiền theo yêu cầu của pháp nhân thương mại để nộp cho cơ quan tiến hành tố tụng đã ra

quyết định áp dụng biện pháp buộc nộp một khoản tiền để bảo đảm thi hành án¹.

1.5. Những vấn đề cần phải chứng minh khi tiến hành tố tụng đối với pháp nhân bị buộc tội

Những vấn đề cần phải chứng minh trong vụ án hình sự được ghi nhận là cơ sở của trách nhiệm hình sự, đó là sự việc phạm tội, người thực hiện tội phạm và các tình tiết khác có liên quan đến vụ án. Các hoạt động tố tụng hình sự của các cơ quan có thẩm quyền tố tụng hình sự đều hướng tới mục đích làm rõ có hành vi phạm tội xảy ra hay không, ai là chủ thể của tội phạm, mức độ trách nhiệm hình sự và hình phạt được áp dụng như thế nào. Muốn vậy, cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình phải áp dụng các biện pháp hợp pháp để xác định sự thật của vụ án một cách khách quan, toàn diện và đầy đủ, làm rõ những chứng cứ có tội và chứng cứ xác định vô tội, tình tiết tăng nặng, tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự của người bị buộc tội. Điều 441 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 quy định những vấn đề Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát, Tòa án cần phải chứng minh khi tiến hành tố tụng đối với pháp nhân thương mại bị buộc tội để xác định đúng bản chất của vụ án.

1. Xem thêm Nguyễn Hải Ninh: *Biện pháp cưỡng chế đối với pháp nhân theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015*, Tạp chí Nghiên cứu lập pháp, số 2/2018.

Theo Điều 441 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015, khi điều tra, truy tố và xét xử vụ án hình sự đối với pháp nhân thương mại, cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng cần phải chứng minh: i) Có hành vi phạm tội xảy ra hay không, thời gian, địa điểm và những tình tiết khác của hành vi phạm tội thuộc trách nhiệm hình sự của pháp nhân theo quy định của Bộ luật Hình sự; ii) Lỗi của pháp nhân, lỗi của cá nhân là thành viên của pháp nhân; iii) Tính chất và mức độ thiệt hại do hành vi phạm tội của pháp nhân gây ra; iv) Những tình tiết giảm nhẹ, tăng nặng trách nhiệm hình sự và tình tiết khác liên quan đến miễn hình phạt; v) Nguyên nhân và điều kiện phạm tội.

Những nội dung trên các cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng cần phải làm sáng tỏ trong quá trình chứng minh bản chất của vụ án. Do tính chất, mức độ, hoàn cảnh, các tình tiết khách quan, chủ quan của các tội phạm không giống nhau nên những vấn đề cần phải chứng minh trong vụ án pháp nhân bị buộc tội có phạm vi và yêu cầu không giống nhau. Cho nên, trên cơ sở những nội dung quy định tại Điều 441 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015, trong mỗi vụ án, các cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng cần xác định giới hạn, phạm vi chứng minh phù hợp với tình hình cụ thể để có phương hướng giải quyết vụ án đúng, nhanh chóng làm sáng tỏ sự thật khách quan của vụ án, tránh hoạt động điều tra tràn lan hoặc bỏ lọt tội phạm.

Những vấn đề cần phải chứng minh khi tiến hành tố tụng đối với pháp nhân bị buộc tội được quy định tại Điều 441 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 có thể phân chia thành hai nhóm: i) Những vấn đề chứng minh thuộc về bản chất vụ án; ii) Những vấn đề cần phải chứng minh ảnh hưởng đến việc xác định trách nhiệm hình sự và quyết định hình phạt.

a) Những vấn đề chứng minh thuộc về bản chất vụ án

Cũng như trong quá trình điều tra, truy tố và xét xử vụ án hình sự đối với người bị buộc tội, các cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng phải làm sáng tỏ những dấu hiệu đặc trưng, điển hình, bắt buộc trong cấu thành tội phạm cụ thể được quy định trong Bộ luật Hình sự. Những nội dung cần phải chứng minh thuộc về các yếu tố cấu thành tội phạm là các vấn đề thuộc về bản chất của vụ án, đó là:

- Có hành vi phạm tội xảy ra hay không, thời gian, địa điểm và những tình tiết khác của hành vi phạm tội thuộc trách nhiệm hình sự của pháp nhân theo quy định của Bộ luật Hình sự.

Tội phạm là hành vi nguy hiểm cho xã hội, trái pháp luật hình sự, có lỗi và phải chịu hình phạt. Khi hành vi nguy hiểm cho xã hội xảy ra có dấu hiệu của tội phạm và không thuộc các trường hợp không khởi tố vụ án hình sự thì cơ quan có thẩm quyền ra quyết định khởi tố vụ án hình sự và áp dụng các biện pháp hợp pháp trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình để thu thập chứng cứ nhằm chứng minh có hay không có

hành vi phạm tội thực tế xảy ra. Những tình tiết liên quan đến tội phạm như: Công cụ, phương tiện thực hiện phạm tội, phương pháp, thủ đoạn, thời gian, địa điểm, hoàn cảnh phạm tội... như thế nào. Những vấn đề cần phải chứng minh trên thuộc về khách thể và mặt khách quan của tội phạm.

- Lỗi của pháp nhân, lỗi của cá nhân là thành viên của pháp nhân.

Nếu đã chứng minh được hành vi phạm tội trên thực tế đã xảy ra, thì câu hỏi tiếp theo cần phải làm rõ là ai đã thực hiện hành vi phạm tội ấy, tức là phải xác định được chủ thể của tội phạm đã thực hiện, chủ thể thực hiện hành vi phạm tội có năng lực trách nhiệm hình sự không, có lỗi hay không và là lỗi gì (cố ý hay vô ý), động cơ, mục đích phạm tội như thế nào. Những vấn đề cần phải chứng minh trên thuộc về các dấu hiệu của chủ thể tội phạm và mặt chủ quan của tội phạm, có ý nghĩa xác định người thực hiện hành vi có phải chịu trách nhiệm hình sự không.

Trong khi tiến hành tố tụng đối với pháp nhân thương mại bị buộc tội, cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng trước hết cần phải xác định được là hành vi phạm tội thực tế có phải là do thành viên của pháp nhân (người đứng đầu pháp nhân, người lãnh đạo, người điều hành, người được ủy quyền hoặc thành viên khác) thực hiện không. Người này có năng lực trách nhiệm hình sự và có lỗi khi thực hiện hành vi phạm tội không và lỗi gì (cố ý hay vô ý), mức độ lỗi như thế nào, động cơ, mục đích

phạm tội là gì. Bên cạnh đó cần phải chứng minh được là thành viên của pháp nhân đã nhân danh pháp nhân thương mại thực hiện hành vi phạm tội và hành vi phạm tội được thực hiện vì lợi ích của pháp nhân thương mại và có sự chỉ đạo, điều hành hoặc chấp thuận của pháp nhân thương mại, hành vi phạm tội chưa hết thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 27 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017.

Nếu cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng đã sử dụng những biện pháp hợp pháp thu thập các chứng cứ chứng minh được là hành vi phạm tội do thành viên của pháp nhân thực hiện là một trong những tội phạm quy định tại 33 điều luật về tội phạm của Bộ luật Hình sự được liệt kê tại Điều 76 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017, đồng thời hành vi phạm tội được thành viên của pháp nhân thương mại thực hiện nhân danh pháp nhân, vì lợi ích của pháp nhân và có sự lãnh đạo, điều hành hoặc chấp thuận của pháp nhân thương mại và không thuộc trường hợp hết thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự thì không chỉ xác định được thành viên của pháp nhân thương mại phạm tội và phải chịu trách nhiệm hình sự mà đối với cả pháp nhân thương mại cũng phải chịu trách nhiệm hình sự về hành vi phạm tội của thành viên pháp nhân thương mại. Việc quy kết trách nhiệm hình sự đối với pháp nhân thương mại trong trường hợp này theo nguyên tắc đồng nhất hóa và đồng thời cũng theo quy định tại khoản 2 Điều 75

Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017 là “việc pháp nhân thương mại chịu trách nhiệm hình sự không loại trừ trách nhiệm hình sự của cá nhân” về cùng một tội phạm¹. Trong trường hợp này thông thường cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng thực hiện các hoạt động khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử đồng thời cá nhân thành viên của pháp nhân thương mại và pháp nhân thương mại trong cùng vụ án.

Trong trường hợp chứng minh được là thành viên của pháp nhân thương mại thực hiện hành vi phạm tội có thể nhân danh pháp nhân nhưng không vì lợi ích pháp nhân mà vì lợi ích riêng của cá nhân hoặc không có sự lãnh đạo, điều hành hoặc chấp thuận của pháp nhân thương mại thì trách nhiệm hình sự chỉ đặt ra đối với riêng thành viên đó, pháp nhân mà người này là thành viên không phải chịu trách nhiệm hình sự. Một khả năng khác, cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng xác định được là thành viên của pháp nhân thương mại thực hiện hành vi phạm tội nhân danh pháp nhân thương mại, vì lợi ích của pháp nhân thương mại và có sự lãnh đạo, điều hành hoặc chấp thuận của pháp nhân thương mại và không thuộc trường hợp hết thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự. Nhưng thành viên này lại thực hiện hành vi phạm tội không thuộc

1. Xem PGS.TS. Nguyễn Văn Huyền, TS. Lê Lan Chi: *Bình luận khoa học Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 (Thực hiện từ 01/7/2016)*, Nxb. Lao động, Hà Nội, 2016, tr.527.

một trong những tội phạm quy định tại Điều 76 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017. Trong trường hợp này pháp nhân thương mại không phải chịu trách nhiệm hình sự về hành vi phạm tội trên của thành viên pháp nhân mà chỉ có thành viên của pháp nhân thương mại phải chịu trách nhiệm hình sự về hành vi phạm tội của mình.

Để truy cứu trách nhiệm hình sự đối với pháp nhân thương mại, cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng cần phải chứng minh những vấn đề thuộc về thành viên của pháp nhân đã nêu trên, để xác định pháp nhân thương mại có hay không phải chịu trách nhiệm hình sự do hành vi phạm tội của thành viên pháp nhân gây ra. Bên cạnh đó, cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng cũng cần phải xác định được địa vị pháp lý của pháp nhân: pháp nhân đó có phải là pháp nhân thương mại không (theo Điều 74 và 75 Bộ luật Dân sự năm 2015), có tư cách pháp nhân không, lỗi và mức độ lỗi của pháp nhân liên quan đến tội phạm đã thực hiện,...

Như vậy, khi tiến hành tố tụng đối với pháp nhân bị buộc tội, cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng phải chứng minh những vấn đề thuộc về các yếu tố cấu thành tội phạm không chỉ của pháp nhân thương mại mà còn của cả cá nhân thành viên của pháp nhân. Bởi vì, chỉ có hành vi phạm tội của cá nhân thành viên pháp nhân thương mại mới có hành vi phạm tội của pháp nhân thương mại. Pháp nhân thương mại thực hiện hành vi phạm tội thông qua hành vi phạm tội của

thành viên pháp nhân (người đại diện theo pháp luật của pháp nhân, người được ủy quyền hoặc những thành viên lãnh đạo khác của pháp nhân).

b) Những vấn đề chứng minh thuộc về ảnh hưởng đến việc quyết định hình phạt

Ngoài nhiệm vụ chứng minh những vấn đề thuộc về bản chất của vụ án, tức là xác định tội danh và chủ thể phải chịu trách nhiệm hình sự (cá nhân, pháp nhân thương mại phạm tội), cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng phải chứng minh những vấn đề xác định mức độ chịu trách nhiệm hình sự của cá nhân người phạm tội là thành viên của pháp nhân và pháp nhân thương mại phạm tội, nếu bị khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử trong cùng vụ án.

Đối với cá nhân người phạm tội là thành viên của pháp nhân, các vấn đề cần chứng minh khi tiến hành tố tụng để xác định mức độ trách nhiệm hình sự, quyết định hình phạt được quy định tại Điều 85 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015. Còn đối với pháp nhân thương mại bị buộc tội, khi tiến hành tố tụng cần phải làm sáng tỏ những vấn đề thuộc về căn cứ quyết định hình phạt được quy định tại Điều 83 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017, đó là: Căn cứ vào quy định của Bộ luật Hình sự, cân nhắc tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội, việc chấp hành pháp luật của pháp nhân thương mại và các tình tiết giảm nhẹ, tăng nặng trách nhiệm hình sự áp dụng đối với pháp nhân thương mại.

Điều 441 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 nhấn mạnh, những vấn đề cần phải chứng minh khi tiến hành tố tụng đối với pháp nhân thương mại bị buộc tội, đó là:

- Tính chất và mức độ thiệt hại do hành vi phạm tội của pháp nhân thương mại gây ra;

Tính chất và mức độ thiệt hại do hành vi phạm tội của pháp nhân thương mại gây ra cho quan hệ xã hội được luật hình sự bảo vệ và bị tội phạm xâm hại. Như vậy, khi xác định tính chất và mức độ gây thiệt hại do hành vi phạm tội của pháp nhân gây ra cần phải thu thập các chứng cứ chứng minh quan hệ xã hội nào bị tội phạm xâm hại, mức độ gây thiệt hại như thế nào, hành vi phạm tội đó có phải là nguyên nhân dẫn đến hậu quả thiệt hại đó không...Trên cơ sở đánh giá khách quan toàn diện các tình tiết đó mới có thể xác định được tính chất và mức độ thiệt hại do tội phạm của pháp nhân thương mại gây ra.

- Việc chấp hành pháp luật của pháp nhân thương mại trong cả quá trình từ trước và sau khi bị truy cứu trách nhiệm hình sự để xem xét khả năng đạt được mục đích của trách nhiệm hình sự và hình phạt cũng như các biện pháp cưỡng chế hình sự khác;

- Những tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, những tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự và những tình tiết khác liên quan đến miễn hình phạt.

Để có thể quyết định hình phạt đúng, khi tiến hành tố tụng đối với pháp nhân bị buộc tội cần phải thu thập chứng cứ để chứng minh có tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự được quy định tại Điều 84 Bộ luật Hình sự

năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017 cũng như các tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự quy định tại Điều 85 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017 không. Đồng thời cũng phải chứng minh có những tình tiết pháp nhân thương mại phạm tội đã khắc phục toàn bộ hậu quả và đã bồi thường toàn bộ thiệt hại do hành vi phạm tội gây ra không để có thể được miễn hình phạt.

Ngoài ra, các cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng cũng phải xác minh làm rõ những tình tiết là nguyên nhân và điều kiện phạm tội để yêu cầu pháp nhân thương mại bị buộc tội có những biện pháp kịp thời để khắc phục nhằm ngăn ngừa pháp nhân tái phạm tội mới.

Những vấn đề cần phải chứng minh khi tiến hành tố tụng đối với pháp nhân bị buộc tội có mối quan hệ chặt chẽ với nhau, là mục tiêu mà các cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng phải làm sáng tỏ toàn bộ quá trình giải quyết vụ án hình sự đối với pháp nhân thương mại bị buộc tội.

2. Những quy định đặc thù về các giai đoạn tố tụng đối với pháp nhân trong Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015

2.1. Khởi tố vụ án, thay đổi, bổ sung quyết định khởi tố vụ án hình sự đối với pháp nhân

a) Khởi tố vụ án hình sự đối với pháp nhân

Khởi tố vụ án hình sự là giai đoạn bắt đầu của quá trình tố tụng hình sự để giải quyết vụ án. Trong giai

đoạn này các cơ quan có thẩm quyền có nhiệm vụ xác định sự việc có hay không có dấu hiệu của tội phạm để khởi tố hay không khởi tố vụ án hình sự. Cũng như quy định đối với cá nhân, khi xác định có dấu hiệu của tội phạm do pháp nhân thực hiện và không thuộc những trường hợp không được khởi tố vụ án hình sự theo Điều 157 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 thì cơ quan nhà nước có thẩm quyền ra quyết định khởi tố vụ án hình sự (khoản 1 Điều 432 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015). Điều 143 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 quy định việc xác định dấu hiệu của tội phạm dựa vào các căn cứ: i) Tố giác của cá nhân; ii) Tin báo của cơ quan, tổ chức, cá nhân; iii) Tin báo trên phương tiện thông tin đại chúng; iv) Kiến nghị khởi tố của cơ quan nhà nước; v) Cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng trực tiếp phát hiện dấu hiệu tội phạm; vi) Người phạm tội tự thú.

Điều 153 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 quy định chung về các cơ quan nhà nước có thẩm quyền khởi tố vụ án hình sự đối với cá nhân và với pháp nhân, đó là: i) Cơ quan điều tra quyết định khởi tố vụ án hình sự đối với tất cả vụ việc có dấu hiệu tội phạm, trừ những vụ việc do cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra, Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử đang thụ lý, giải quyết quy định tại các khoản 2, 3 và 4 Điều này; ii) Cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra ra quyết định khởi tố vụ án hình sự trong trường hợp quy định tại Điều 164 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015; iii) Viện kiểm sát ra

quyết định khởi tố vụ án hình sự trong trường hợp: *Thứ nhất*, Viện kiểm sát hủy bỏ quyết định không khởi tố vụ án hình sự của Cơ quan điều tra, cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra; *thứ hai*, Viện kiểm sát trực tiếp giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố; *thứ ba*, Viện kiểm sát trực tiếp phát hiện dấu hiệu tội phạm hoặc theo yêu cầu khởi tố của Hội đồng xét xử; iv) Hội đồng xét xử ra quyết định khởi tố hoặc yêu cầu Viện kiểm sát khởi tố vụ án hình sự nếu qua việc xét xử tại phiên tòa mà phát hiện có việc bỏ lọt tội phạm.

Tuy nhiên, cũng cần phải lưu ý rằng, thẩm quyền khởi tố vụ án hình sự đối với cá nhân có những nội dung khác so với thẩm quyền khởi tố vụ án hình sự đối với pháp nhân. Về thẩm quyền khởi tố vụ án hình sự đối với pháp nhân, thì “ngoài Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát, không phải tất cả các cơ quan nhà nước có thẩm quyền khởi tố vụ án hình sự nêu trên đều có thẩm quyền khởi tố vụ án hình sự đối với pháp nhân, mà chỉ cơ quan nào mà phạm vi hoạt động chuyên môn của họ có trách nhiệm và khả năng phát hiện tội phạm do pháp nhân thực hiện có liên quan đến hoạt động của họ mới có quyền khởi tố vụ án hình sự đối với pháp nhân khi có căn cứ khởi tố quy định tại Điều 143 Bộ luật Tố tụng hình sự”¹.

1. PGS.TS. Nguyễn Văn Huyền, TS. Lê Lan Chi: *Bình luận khoa học Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 (Thực hiện từ 01/7/2016)*, Sđd, tr.527.

Bởi vì theo Điều 76 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017, pháp nhân chỉ phải chịu trách nhiệm hình sự đối với các tội phạm được quy định tại 33 điều luật về tội phạm trong Chương XVIII - Các tội xâm phạm trật tự quản lý kinh tế (các điều 188, 189, 190, 191, 192, 193, 194, 195, 196, 200, 203, 209, 210, 211, 213, 216, 217, 225, 226, 227, 232, 234; Chương XIX - Các tội phạm về môi trường (các điều 235, 237, 238, 239, 242, 243, 244, 245, 246); Chương XXI - Các tội xâm phạm an toàn công cộng, trật tự công cộng (các điều 300 và 324).

Luật Tổ chức Cơ quan điều tra hình sự năm 2015 quy định cụ thể thẩm quyền của một số cơ quan nhà nước có thẩm quyền khởi tố vụ án hình sự đối với một số tội phạm do pháp nhân thực hiện. Theo Điều 32 Luật Tổ chức Cơ quan điều tra hình sự năm 2015, Bộ đội biên phòng khi thực hiện nhiệm vụ trong lĩnh vực quản lý của mình mà phát hiện tội phạm quy định tại các điều 188, 189, 192, 193, 195, 227, 235, 242 của Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017 do pháp nhân thực hiện xảy ra trong khu vực biên giới trên đất liền, bờ biển, hải đảo và các vùng biển do Bộ đội biên phòng quản lý thì có quyền khởi tố vụ án hình sự đối với pháp nhân (Điều 32). Cơ quan Hải quan khi thực hiện nhiệm vụ trong lĩnh vực quản lý của mình mà phát hiện tội phạm quy định tại các điều 188, 189 và 190 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017 do pháp nhân thực hiện thì có quyền khởi tố vụ án hình sự đối với pháp nhân (Điều 33). Cơ quan Kiểm lâm khi thực hiện

nhiệm vụ trong lĩnh vực quản lý của mình mà phát hiện tội phạm quy định tại các điều 232, 243, 244, 245 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017 thì cũng có quyền khởi tố pháp nhân (Điều 34). Các đơn vị thuộc lực lượng Cảnh sát biển khi thực hiện nhiệm vụ trong lĩnh vực quản lý của mình mà phát hiện tội phạm quy định tại các điều 188, 189, 227, 235, 237, 242 của Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017 do pháp nhân thực hiện xảy ra trên các vùng biển và thềm lục địa của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam do lực lượng Cảnh sát biển quản lý thì cũng được quyền khởi tố vụ án hình sự đối với pháp nhân (Điều 35). Điều 36 của Luật này quy định Cơ quan Kiểm ngư khi thực hiện nhiệm vụ trong lĩnh vực quản lý của mình mà phát hiện tội phạm quy định tại các điều 242, 244, 245, 246 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017 do pháp nhân thực hiện xảy ra trên các vùng biển và thềm lục địa của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam do Kiểm ngư quản lý có quyền khởi tố vụ án hình sự đối với pháp nhân.

b) Quyết định khởi tố vụ án hình sự, thay đổi, bổ sung quyết định khởi tố vụ án hình sự đối với pháp nhân

Khi có dấu hiệu của tội phạm, các cơ quan nhà nước có thẩm quyền phải ra quyết định khởi tố vụ án hình sự. Cũng giống như quyết định khởi tố vụ án hình sự đối với cá nhân, quyết định khởi tố vụ án hình sự đối với pháp nhân cũng áp dụng các quy định tại Điều 154 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015.

Quyết định khởi tố vụ án hình sự phải ghi rõ căn cứ khởi tố, điều, khoản của Bộ luật Hình sự được áp dụng để khởi tố vụ án, số, ngày, tháng, năm, địa điểm ban hành quyết định khởi tố vụ án hình sự; họ tên, chức vụ, chữ ký của người ban hành quyết định khởi tố vụ án hình sự và đóng dấu.

Trong thời hạn 24 giờ kể từ khi ra quyết định khởi tố vụ án hình sự, Viện kiểm sát phải gửi quyết định đó đến Cơ quan điều tra có thẩm quyền để tiến hành điều tra.

Trong thời hạn 24 giờ kể từ khi ra quyết định khởi tố vụ án hình sự, Cơ quan điều tra, cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra phải gửi quyết định đó kèm theo tài liệu liên quan đến Viện kiểm sát có thẩm quyền để kiểm sát việc khởi tố.

Trong thời hạn 24 giờ kể từ khi ra quyết định khởi tố vụ án hình sự, Tòa án phải gửi quyết định đó kèm theo tài liệu liên quan đến Viện kiểm sát cùng cấp.

Trong trường hợp khi có căn cứ xác định tội phạm đã khởi tố không đúng với hành vi phạm tội đã xảy ra thì Cơ quan điều tra, cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra, Viện kiểm sát ra quyết định thay đổi quyết định khởi tố vụ án hình sự. Ví dụ, Công ty cổ phần X bị khởi tố về tội buôn lậu theo điểm b khoản 6 Điều 188 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017 nhưng trong quá trình điều tra Cơ quan điều tra có đủ chứng cứ xác định hành vi phạm tội của Công ty cổ phần X cấu thành tội buôn bán hàng cấm theo điểm b khoản 5 Điều 190 Bộ luật Hình sự

năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017. Trong trường hợp này, Cơ quan điều tra ra quyết định thay đổi quyết định khởi tố vụ án theo tội danh mới.

Trong quá trình điều tra xác định pháp nhân còn thực hiện hành vi phạm tội khác chưa bị khởi tố, Cơ quan điều tra ra quyết định bổ sung quyết định khởi tố vụ án hình sự. Ví dụ, Doanh nghiệp A bị khởi tố về tội trốn thuế theo điểm a khoản 5 Điều 200 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017 nhưng trong quá trình điều tra, Cơ quan điều tra phát hiện Doanh nghiệp này còn thực hiện hành vi phạm tội sản xuất, buôn bán hàng giả theo điểm b khoản 5 Điều 192 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017. Trong trường hợp này, Cơ quan điều tra ra quyết định bổ sung quyết định khởi tố Doanh nghiệp A về tội sản xuất, buôn bán hàng giả nêu trên.

Để bảo đảm việc thực hiện nghiêm chỉnh pháp luật đối với việc thay đổi, bổ sung quyết định khởi tố vụ án hình sự đối với pháp nhân, Cơ quan điều tra, cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra phải gửi quyết định thay đổi, bổ sung quyết định khởi tố vụ án hình sự kèm theo các tài liệu có liên quan cho Viện kiểm sát cùng cấp hoặc Viện kiểm sát có thẩm quyền để thực hiện chức năng kiểm sát việc tuân theo pháp luật đối với quyết định thay đổi, bổ sung quyết định khởi tố vụ án hình sự.

Trong trường hợp Viện kiểm sát ra quyết định thay đổi hoặc bổ sung quyết định khởi tố vụ án hình sự thì

trong thời hạn 24 giờ kể từ khi ra quyết định thay đổi hoặc bổ sung quyết định khởi tố vụ án hình sự, Viện kiểm sát phải gửi cho Cơ quan điều tra để tiến hành điều tra.

2.2. Khởi tố bị can, thay đổi, bổ sung quyết định khởi tố bị can đối với pháp nhân

a) Khởi tố bị can đối với pháp nhân

Khởi tố bị can là việc Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát, cơ quan được giao tiến hành một số hoạt động điều tra quyết định khởi tố hình sự đối với pháp nhân khi có đủ căn cứ cho rằng pháp nhân đã thực hiện hành vi mà Bộ luật Hình sự quy định là tội phạm. Như vậy, căn cứ để các cơ quan có thẩm quyền ra quyết định khởi tố vụ án hình sự đối với pháp nhân khi đã thu thập được đầy đủ các chứng cứ chứng minh họ đã thực hiện hành vi phạm tội.

Khởi tố bị can đối với pháp nhân cũng như đối với cá nhân do người có chức vụ trong các cơ quan: Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát, cơ quan được giao tiến hành một số hoạt động điều tra quyết định.

Nhìn chung, thẩm quyền khởi tố bị can đối với pháp nhân theo Điều 179 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 thuộc về Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng Cơ quan điều tra các cấp; Viện trưởng, Phó Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân, Viện kiểm sát quân sự các cấp.

Tuy vậy, Viện kiểm sát các cấp chỉ khởi tố bị can đối với pháp nhân hoặc cá nhân trong trường hợp: i) Phát hiện có người đã thực hiện hành vi mà Bộ luật Hình sự

quy định là tội phạm chưa bị khởi tố thì Viện kiểm sát yêu cầu Cơ quan điều tra ra quyết định khởi tố bị can hoặc trực tiếp ra quyết định khởi tố bị can nếu đã yêu cầu nhưng Cơ quan điều tra không thực hiện; ii) Sau khi nhận hồ sơ và kết luận điều tra nếu Viện kiểm sát phát hiện có người khác đã thực hiện hành vi mà Bộ luật Hình sự quy định là tội phạm trong vụ án chưa bị khởi tố thì Viện kiểm sát ra quyết định khởi tố bị can và trả hồ sơ cho Cơ quan điều tra để điều tra bổ sung.

Ngoài Cơ quan điều tra và Viện kiểm sát, khi tiến hành tố tụng đối với tội phạm ít nghiêm trọng trong trường hợp phạm tội quả tang, chứng cứ và lý lịch người phạm tội rõ ràng, những người có chức vụ trong các cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra cũng có thẩm quyền quyết định khởi tố bị can đối với cá nhân và pháp nhân phạm tội (khoản 2 Điều 39 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015), đó là những người trong các cơ quan:

- *Bộ đội biên phòng* gồm Cục trưởng, Phó Cục trưởng Cục Trinh sát biên phòng; Cục trưởng, Phó Cục trưởng Cục Phòng, chống ma túy và tội phạm; Đoàn trưởng, Phó Đoàn trưởng Đoàn đặc nhiệm phòng, chống ma túy và tội phạm; Chỉ huy trưởng, Phó Chỉ huy trưởng Bộ đội biên phòng tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; Đồn trưởng, Phó Đồn trưởng Đồn biên phòng; Chỉ huy trưởng, Phó Chỉ huy trưởng Biên phòng Cửa khẩu cảng;

- *Hải quan* gồm Cục trưởng, Phó Cục trưởng Cục Điều tra chống buôn lậu; Cục trưởng, Phó Cục trưởng Cục Kiểm tra sau thông quan; Cục trưởng, Phó Cục trưởng Cục Hải quan tỉnh, liên tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; Chi cục trưởng, Phó Chi cục trưởng Chi cục Hải quan cửa khẩu;

- *Kiểm lâm* gồm Cục trưởng, Phó Cục trưởng Cục Kiểm lâm; Chi cục trưởng, Phó Chi cục trưởng Chi cục Kiểm lâm; Hạt trưởng, Phó Hạt trưởng Hạt Kiểm lâm;

- *Cảnh sát biển* gồm Tư lệnh, Phó Tư lệnh Cảnh sát biển; Tư lệnh vùng, Phó Tư lệnh vùng Cảnh sát biển; Cục trưởng, Phó Cục trưởng Cục Nghiệp vụ và pháp luật; Đoàn trưởng, Phó Đoàn trưởng Đoàn đặc nhiệm phòng, chống tội phạm ma túy; Hải đoàn trưởng, Phó Hải đoàn trưởng; Hải đội trưởng, Phó Hải đội trưởng; Đội trưởng, Phó Đội trưởng Đội nghiệp vụ Cảnh sát biển;

- *Kiểm ngư* gồm Cục trưởng, Phó Cục trưởng Cục Kiểm ngư; Chi cục trưởng, Phó Chi cục trưởng Chi cục Kiểm ngư vùng.

Khoản 2 Điều 433 quy định cũng tương tự như khoản 2 Điều 179 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015, đó là quyết định khởi tố bị can đối với pháp nhân ghi rõ thời gian, địa điểm ra quyết định; họ tên, chức vụ người ra quyết định; tên và địa chỉ của pháp nhân theo quyết định thành lập của cơ quan có thẩm quyền; tội danh, điều khoản của Bộ luật Hình sự đã áp dụng; thời gian, địa điểm phạm tội và những tình tiết khác của tội phạm.

Nếu pháp nhân bị khởi tố về nhiều tội khác nhau thì trong quyết định khởi tố bị can đối với pháp nhân phải ghi rõ từng tội danh và điều, khoản của Bộ luật Hình sự được áp dụng.

Về trình tự, thủ tục khởi tố bị can đối với pháp nhân được quy định chung đối với khởi tố cá nhân, được quy định như sau:

Kể từ khi ra quyết định khởi tố bị can, trong thời hạn 24 giờ, Cơ quan điều tra phải gửi quyết định khởi tố và tài liệu liên quan đến việc khởi tố bị can cho Viện kiểm sát cùng cấp để xét phê chuẩn. Trong thời hạn 03 ngày kể từ ngày nhận được quyết định khởi tố bị can, Viện kiểm sát phải quyết định phê chuẩn hoặc quyết định hủy bỏ quyết định khởi tố bị can hoặc yêu cầu bổ sung chứng cứ, tài liệu làm căn cứ để quyết định việc phê chuẩn và gửi ngay cho Cơ quan điều tra.

Trường hợp Viện kiểm sát yêu cầu bổ sung chứng cứ, tài liệu thì trong thời hạn 03 ngày kể từ ngày nhận được chứng cứ, tài liệu bổ sung, Viện kiểm sát phải ra quyết định phê chuẩn hoặc quyết định hủy bỏ quyết định khởi tố bị can.

Sau khi nhận được quyết định phê chuẩn quyết định khởi tố bị can hoặc quyết định khởi tố bị can của Viện kiểm sát, Cơ quan điều tra phải giao ngay quyết định khởi tố bị can, quyết định phê chuẩn quyết định khởi tố bị can và giải thích quyền, nghĩa vụ cho bị can là pháp nhân thông qua người đại diện theo pháp luật của pháp nhân. Việc giao, nhận các quyết định nêu trên

được lập biên bản theo quy định tại Điều 133 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015.

b) Thay đổi, bổ sung quyết định khởi tố bị can đối với pháp nhân

Khi tiến hành điều tra nếu có căn cứ xác định hành vi của bị can không phạm vào tội đã bị khởi tố hoặc quyết định khởi tố ghi không đúng họ, tên, tuổi, nhân thân của bị can thì Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát ra quyết định thay đổi quyết định khởi tố bị can đối với pháp nhân.

Trong trường hợp khi tiến hành điều tra có đủ chứng cứ xác định bị can là pháp nhân còn thực hiện hành vi khác mà Bộ luật Hình sự quy định là tội phạm thì Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát phải bổ sung quyết định khởi tố bị can đối với pháp nhân.

Mọi trường hợp thay đổi hoặc bổ sung quyết định khởi tố bị can đối với pháp nhân đều phải có sự phê chuẩn của Viện kiểm sát. Điều 180 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 quy định trong thời hạn 24 giờ kể từ khi ra quyết định thay đổi hoặc bổ sung quyết định khởi tố bị can, Cơ quan điều tra phải gửi quyết định này và tài liệu có liên quan đến việc thay đổi hoặc bổ sung đó cho Viện kiểm sát cùng cấp để xét phê chuẩn. Trong thời hạn 03 ngày kể từ ngày nhận được quyết định thay đổi hoặc bổ sung quyết định khởi tố bị can, Viện kiểm sát phải quyết định phê chuẩn hoặc quyết định hủy bỏ quyết định thay đổi hoặc bổ sung quyết định khởi tố bị can hoặc yêu cầu bổ sung chứng cứ, tài liệu làm căn cứ để quyết định việc phê chuẩn và gửi ngay cho Cơ quan điều tra.

Trường hợp Viện kiểm sát yêu cầu bổ sung chứng cứ, tài liệu thì trong thời hạn 03 ngày kể từ ngày nhận được chứng cứ, tài liệu bổ sung, Viện kiểm sát ra quyết định phê chuẩn hoặc hủy bỏ quyết định thay đổi hoặc bổ sung quyết định khởi tố bị can.

Sau khi nhận được quyết định phê chuẩn hoặc quyết định hủy bỏ quyết định thay đổi hoặc bổ sung quyết định khởi tố bị can là pháp nhân, quyết định thay đổi hoặc bổ sung quyết định khởi tố bị can là pháp nhân của Viện kiểm sát, Cơ quan điều tra phải giao ngay quyết định này cho pháp nhân đã bị khởi tố thông qua người đại diện pháp luật của pháp nhân. Việc giao, nhận các quyết định nêu trên được lập biên bản theo quy định tại Điều 133 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015.

Đối với trường hợp Viện kiểm sát ra quyết định thay đổi hoặc bổ sung quyết định khởi tố bị can đối với pháp nhân, thì trong thời hạn 24 giờ kể từ khi ra quyết định đó Viện kiểm sát phải gửi cho Cơ quan điều tra để tiến hành điều tra.

2.3. Lấy lời khai người đại diện theo pháp luật của pháp nhân

Sau khi khởi tố vụ án hình sự đối với pháp nhân, Điều tra viên, cán bộ điều tra của cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra phải lấy lời khai của người đại diện theo pháp luật của pháp nhân để thu thập chứng cứ và làm rõ sự thật khách quan của vụ án đối với pháp nhân bị khởi tố.

Việc lấy lời khai của người đại diện theo pháp luật của pháp nhân phải tuân theo quy định tại Điều 442 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015, đó là:

Điều tra viên, cán bộ điều tra phải có giấy triệu tập người đại diện theo pháp luật của pháp nhân để lấy lời khai. Giấy triệu tập phải ghi rõ họ tên, chỗ ở hoặc nơi làm việc của người đại diện theo pháp luật của pháp nhân; giờ, ngày, tháng, năm, địa điểm có mặt, gặp ai và trách nhiệm về việc vắng mặt không vì lý do bất khả kháng hoặc không do trở ngại khách quan (Điều 440 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015).

Trong khi khoản 1 Điều 183 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 quy định đối với bị can là cá nhân, việc hỏi cung bị can do Điều tra viên tiến hành ngay sau khi có quyết định khởi tố bị can, có thể hỏi cung bị can tại nơi tiến hành điều tra hoặc tại nơi ở của người đó thì đối với việc lấy lời khai của người đại diện theo pháp luật của pháp nhân phải được thực hiện tại nơi tiến hành điều tra, tại trụ sở Cơ quan điều tra, cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra hoặc tại trụ sở của pháp nhân.

Trước khi lấy lời khai, Điều tra viên, cán bộ điều tra phải thông báo cho Kiểm sát viên và người bào chữa thời gian, địa điểm lấy lời khai. Khi xét thấy cần thiết, Kiểm sát viên tham gia việc lấy lời khai.

Trước khi tiến hành lấy lời khai lần đầu, Điều tra viên, cán bộ điều tra của cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra phải giải thích cho

người đại diện theo pháp luật của pháp nhân biết rõ quyền và nghĩa vụ quy định tại Điều 435 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 và phải ghi vào biên bản. Khi tiến hành lấy lời khai, Điều tra viên hoặc cán bộ điều tra đưa ra những câu hỏi cho người đại diện theo pháp luật của pháp nhân những vấn đề liên quan đến vụ án, nhưng cũng có thể cho họ tự viết lời khai của mình.

Không được lấy lời khai người đại diện theo pháp luật của pháp nhân vào ban đêm, Điều 442 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 không có quy định trường hợp ngoại lệ. Trong khi đó đối với bị can là cá nhân trong trường hợp không thể trì hoãn được thì Điều tra viên vẫn có thể hỏi cung về ban đêm và phải ghi rõ lý do vào biên bản (khoản 3 Điều 183 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015). Khi lấy lời khai người đại diện theo pháp luật của pháp nhân không được dùng nhục hình, bức cung, mớm cung hoặc những biện pháp trái pháp luật khác đối với họ.

Trong trường hợp người đại diện theo pháp luật của pháp nhân không thừa nhận hành vi phạm tội của pháp nhân, khiếu nại hoạt động điều tra hoặc có căn cứ xác định việc điều tra vi phạm pháp luật hoặc trong trường hợp khác khi xét thấy cần thiết Kiểm sát viên sẽ lấy lời khai người đại diện theo pháp luật của pháp nhân. Kiểm sát viên lấy lời khai người đại diện theo pháp luật của pháp nhân cũng được tiến hành theo quy định như đối với Điều tra viên, cán bộ điều tra của cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra lấy lời khai của người này.

Để bảo đảm thực hiện quyền con người, quyền công dân theo Hiến pháp năm 2013, tính khách quan, minh bạch trong hoạt động tố tụng, ngăn ngừa những hành vi vi phạm pháp luật của người tiến hành tố tụng, giúp cho cơ quan chức năng kiểm tra, phát hiện có hay không dấu hiệu oan, sai; bị can có bị bức cung hoặc dùng nhục hình hoặc vi phạm pháp luật trong giai đoạn điều tra hay không, khoản 6 Điều 183 và khoản 5 Điều 442 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 quy định việc ghi âm, ghi hình hoạt động hỏi cung bị can là cá nhân hoặc pháp nhân, đồng thời để bảo đảm tính khả thi, hiệu quả, tránh lãng phí, phù hợp với điều kiện nước ta. Điều 442 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 đã quy định việc lấy lời khai của người đại diện theo pháp luật của pháp nhân tại trụ sở Cơ quan điều tra, cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra phải được ghi âm hoặc ghi hình có âm thanh. Việc lấy lời khai của người đại diện theo pháp luật của pháp nhân tại các địa điểm khác được ghi âm hoặc ghi hình có âm thanh theo yêu cầu của người đại diện, của cơ quan, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng¹.

1. Xem thêm Thông tư liên tịch số 03/2018/TTLT-BCA-VKSNDTC-TANDTC-BQP ngày 01/02/2018 của Bộ trưởng Bộ Công an, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng hướng dẫn về trình tự, thủ tục thực hiện ghi âm hoặc ghi hình có âm thanh; sử dụng, bảo quản, lưu trữ kết quả ghi âm hoặc ghi hình có âm thanh trong quá trình điều tra, truy tố, xét xử.

Điều tra viên, kiểm sát viên, cán bộ điều tra của cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra lấy lời khai người đại diện theo pháp luật của pháp nhân đều phải lập biên bản theo quy định tại Điều 178 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015.

2.4. Tạm đình chỉ điều tra, đình chỉ điều tra, đình chỉ vụ án, đình chỉ bị can, bị cáo là pháp nhân

Tạm đình chỉ điều tra là việc cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng tạm ngừng điều tra đối với vụ án hoặc đối với bị can là pháp nhân khi có những căn cứ do Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 quy định.

Theo quy định tại Điều 443 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015, Cơ quan điều tra, cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra ra quyết định tạm đình chỉ điều tra khi trưng cầu giám định, yêu cầu định giá tài sản, yêu cầu nước ngoài tương trợ tư pháp nhưng chưa có kết quả mà đã hết thời hạn điều tra.

Trường hợp này việc giám định, định giá tài sản, tương trợ tư pháp vẫn tiếp tục được tiến hành cho đến khi có kết quả. Quy định này cho phép khi có kết quả giám định, định giá tài sản hoặc kết quả yêu cầu tương trợ tư pháp thì Cơ quan điều tra, cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra ra quyết định phục hồi điều tra hoặc đình chỉ điều tra nếu kết quả đó cho kết luận hành vi của pháp nhân không thỏa mãn các dấu hiệu cấu thành tội phạm theo quy định của Bộ luật Hình sự.

Đình chỉ điều tra là việc cơ quan nhà nước có thẩm quyền tiến hành tố tụng chấm dứt toàn bộ hoạt động điều tra đối với vụ án và bị can là pháp nhân khi có căn cứ do Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 quy định.

Đình chỉ vụ án, đình chỉ bị can, bị cáo là việc Viện kiểm sát hoặc Tòa án chấm dứt toàn bộ hoạt động truy tố xét xử vụ án và bị can, bị cáo khi có căn cứ do Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 quy định.

Theo khoản 2 Điều 443 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015, Cơ quan điều tra, cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra ra quyết định đình chỉ điều tra, Viện kiểm sát, Tòa án ra quyết định đình chỉ vụ án, đình chỉ bị can, bị cáo là pháp nhân khi thuộc một trong các trường hợp: a) Không có sự việc phạm tội; b) Hành vi của pháp nhân không cấu thành tội phạm; c) Hành vi phạm tội của pháp nhân đã có bản án hoặc quyết định đình chỉ vụ án có hiệu lực pháp luật; d) Hết thời hạn điều tra mà không chứng minh được pháp nhân thực hiện tội phạm; đ) Hết thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự.

Khoản 2 Điều 443 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 không tách các căn cứ để Viện kiểm sát ra quyết định đình chỉ vụ án, đình chỉ bị can và các căn cứ để Tòa án ra quyết định đình chỉ vụ án, đình chỉ bị cáo, dẫn đến không thống nhất giữa các quy định về đình chỉ vụ án theo thủ tục thông thường và thủ tục đối với pháp nhân.

Đối với các quy định về đình chỉ vụ án theo thủ tục thông thường, Thẩm phán Chủ tọa phiên tòa chỉ được

đình chỉ vụ án trong giai đoạn chuẩn bị xét xử nếu có căn cứ quy định tại Điều 282 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015, đó là: i) Có một trong các căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 155 hoặc các điểm 3, 4, 5, 6 và 7 Điều 157 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015; ii) Viện kiểm sát rút toàn bộ quyết định truy tố trước khi mở phiên tòa.

So sánh với quy định về những căn cứ không khởi tố vụ án hình sự theo Điều 157 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 thì trong giai đoạn chuẩn bị xét xử khi có căn cứ không có sự việc phạm tội, hành vi không cấu thành tội phạm, Thẩm phán Chủ tọa phiên tòa cũng không được quyết định đình chỉ vụ án, vì đó không phải là căn cứ để họ được phép đình chỉ vụ án. Trong khi đó theo khoản 2 Điều 443 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 thì đó lại là căn cứ để Tòa án đình chỉ vụ án, đình chỉ bị cáo.

2.5. Xét xử vụ án hình sự đối với pháp nhân

a) Thẩm quyền xét xử sơ thẩm đối với pháp nhân

Theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 về thẩm quyền xét xử sơ thẩm đối với pháp nhân gồm những quy định chung về thẩm quyền theo sự việc và đối tượng và quy định riêng đối với pháp nhân về thẩm quyền theo lãnh thổ.

Thẩm quyền xét xử theo lãnh thổ

Theo Điều 444 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015, thẩm quyền xét xử sơ thẩm theo lãnh thổ đối với pháp nhân được phân định theo nơi pháp nhân thực hiện tội phạm hoặc nơi pháp nhân có trụ sở chính hoặc có chi nhánh.

- Tòa án nơi pháp nhân thực hiện tội phạm:

Theo khoản 1 Điều 444 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015, Tòa án có thẩm quyền xét xử vụ án hình sự về các tội phạm do pháp nhân thực hiện là Tòa án nơi pháp nhân thực hiện tội phạm. Như vậy, những tội phạm do pháp nhân thực hiện xảy ra ở nơi nào, địa phận hành chính lãnh thổ thuộc Tòa án nào thì Tòa án đó có thẩm quyền xét xử. Thẩm quyền tố tụng của Tòa án theo nơi thực hiện tội phạm là quy định có tính nguyên tắc, bảo đảm xét xử được thuận lợi, khách quan và phù hợp với chuyên môn, nghiệp vụ cũng như các điều kiện vật chất phục vụ cho hoạt động xét xử của Tòa án. Quy định này phù hợp với quy định về thẩm quyền theo lãnh thổ của Tòa án theo thủ tục thông thường (khoản 1 Điều 269 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015) và khoản 4 Điều 163 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 khi quy định về thẩm quyền của Cơ quan điều tra, theo đó Cơ quan điều tra có thẩm quyền điều tra những vụ án hình sự mà tội phạm xảy ra trên địa phận của mình.

- Tòa án nơi pháp nhân có trụ sở chính hoặc có chi nhánh:

Trong trường hợp tội phạm thực hiện tại nhiều nơi khác nhau hoặc không xác định được nơi thực hiện tội phạm thì Tòa án có thẩm quyền xét xử là “Tòa án nơi pháp nhân đó có trụ sở chính hoặc nơi có chi nhánh của pháp nhân đó thực hiện tội phạm” (khoản 1 Điều 444 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015).

Tội phạm thực hiện tại nhiều nơi khác nhau có thể là trường hợp phạm tội từ hai lần trở lên, phạm nhiều tội hoặc phạm một tội bởi nhiều hành vi khác quan được thực hiện ở nhiều địa phương khác nhau. Thẩm quyền xét xử theo nơi pháp nhân có trụ sở chính hoặc có chi nhánh là quy định phù hợp với đặc điểm của pháp nhân, bảo đảm cho việc xét xử của Tòa án được thuận lợi.

Thẩm quyền xét xử theo sự việc và theo đối tượng

Điều 444 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 không có quy định riêng về thẩm quyền xét xử sơ thẩm theo sự việc và theo đối tượng đối với pháp nhân. Theo Điều 431 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015, thẩm quyền xét xử sơ thẩm theo sự việc và theo đối tượng đối với pháp nhân được thực hiện theo các quy định chung (các điều 268, 271, 272, 273 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015).

b) Xét xử sơ thẩm, phúc thẩm, giám đốc thẩm, tái thẩm

Theo quy định tại khoản 2 Điều 444 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015, việc xét xử sơ thẩm, phúc thẩm, giám đốc thẩm, tái thẩm; xét lại bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật đối với pháp nhân được thực hiện theo thủ tục chung trong Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 theo quy định tại Phần thứ tư - Xét xử vụ án hình sự, từ Chương XX đến Chương XXII và Phần thứ sáu - Xét lại bản án và quyết định đã có hiệu lực pháp luật, từ Chương XXV đến Chương XXVII.

Cũng theo quy định ở khoản 2 Điều 444 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015, phiên tòa xét xử đối với pháp nhân phải có mặt người đại diện theo pháp luật của pháp nhân, Kiểm sát viên Viện kiểm sát cùng cấp; có mặt người bị hại hoặc người đại diện người bị hại.

Theo quy định này thì sự có mặt của người đại diện theo pháp luật của pháp nhân tại phiên tòa là bắt buộc, người này phải có mặt theo giấy triệu tập của Tòa án, trường hợp vắng mặt không vì lý do bất khả kháng hoặc do trở ngại khách quan thì Tòa án có thể ra quyết định dẫn giải.

Cũng giống như phiên tòa xét xử theo thủ tục thông thường, tại phiên tòa xét xử pháp nhân sự có mặt của Kiểm sát viên Viện kiểm sát là bắt buộc, vì Kiểm sát viên thay mặt Viện kiểm sát duy trì quyền công tố, buộc tội bị cáo trước Tòa án, nên nếu Kiểm sát viên vắng mặt thì phải hoãn phiên tòa xét xử.

Phiên tòa xét xử pháp nhân cũng phải có mặt của người bị hại hoặc người đại diện hợp pháp của họ. Theo Điều 292 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 thì nếu bị hại hoặc người đại diện của họ vắng mặt thì tùy trường hợp, Hội đồng xét xử quyết định hoãn phiên tòa hoặc vẫn tiến hành xét xử. Trường hợp xét thấy sự vắng mặt của bị hại hoặc người đại diện của họ chỉ trở ngại cho việc giải quyết bồi thường thiệt hại thì Hội đồng xét xử có thể tách việc bồi thường để xét xử sau theo quy định của pháp luật.

2.6. Thẩm quyền, thủ tục thi hành án đối với pháp nhân

Điều 33 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017 quy định hệ thống hình phạt áp dụng đối với pháp nhân phạm tội, trong đó các hình phạt chính gồm có: i) Phạt tiền; ii) Đình chỉ hoạt động có thời hạn; iii) Đình chỉ hoạt động vĩnh viễn. Hình phạt bổ sung bao gồm: i) Cấm kinh doanh, cấm hoạt động trong một số lĩnh vực nhất định; ii) Cấm huy động vốn; iii) Phạt tiền, khi không áp dụng là hình phạt chính. Bên cạnh hệ thống hình phạt, Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017 cũng quy định các biện pháp tư pháp áp dụng đối với pháp nhân, đó là: i) Tịch thu vật, tiền trực tiếp liên quan đến tội phạm; ii) Trả lại tài sản, sửa chữa hoặc bồi thường thiệt hại; buộc công khai xin lỗi; iii) Khôi phục lại tình trạng ban đầu; iv) Thực hiện một số biện pháp nhằm khắc phục, ngăn chặn hậu quả tiếp tục xảy ra (Điều 46).

Trong số các tội phạm quy kết cho pháp nhân được quy định tại 33 điều luật về tội phạm trong phần các tội phạm Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017 thì tất cả các tội phạm này Bộ luật Hình sự đều quy định hình phạt chính là phạt tiền là hình phạt chủ yếu. Đồng thời trong Bộ luật Hình sự hình phạt tiền với tư cách là hình phạt chính hoặc là hình phạt bổ sung đều được quy định áp dụng cho cả người phạm tội và pháp nhân phạm tội nên việc thi hành hình phạt này

được quy định rõ ở Điều 445 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 là: Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền ra quyết định thi hành hình phạt tiền đối với pháp nhân.

Trình tự, thủ tục thi hành hình phạt tiền được thực hiện theo quy định của Luật Thi hành án dân sự như sau:

Theo Điều 36 Luật Thi hành án dân sự năm 2008, sửa đổi, bổ sung năm 2014, 2018, trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được bản án, quyết định của Tòa án, Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự phải ra quyết định thi hành án phạt tiền đối với pháp nhân. Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền chủ động ra quyết định thi hành án và phân công Chấp hành viên tổ chức thi hành phần bản án, quyết định thi hành án. Quyết định thi hành án phải gửi cho Viện kiểm sát cùng cấp để thực hiện chức năng kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong thi hành án (Điều 38). Quyết định về thi hành án, giấy báo, giấy triệu tập và văn bản khác có liên quan đến việc thi hành án phải được giao trực tiếp cho người đại diện theo pháp luật hoặc người chịu trách nhiệm nhận văn bản của cơ quan, tổ chức đó và phải được những người này ký nhận. Trường hợp cơ quan, tổ chức được thông báo có người đại diện tham gia việc thi hành án hoặc cử người đại diện nhận văn bản thông báo thì những người này ký nhận văn bản thông báo. Ngày ký nhận là ngày được thông báo hợp lệ (Điều 41). Trường hợp chủ động ra quyết định

thi hành án, Chấp hành viên phải tiến hành xác minh điều kiện thi hành án của người phải thi hành án. Thời hạn tự nguyện thi hành án là 15 ngày, kể từ ngày pháp nhân bị kết án nhận được hoặc được thông báo hợp lệ quyết định thi hành án. Hết thời hạn này, pháp nhân bị thi hành án có điều kiện thi hành án mà không tự nguyện thi hành án thì bị cưỡng chế. Việc thi hành án đương nhiên kết thúc trong các trường hợp sau đây: i) Đương sự đã thực hiện xong quyền, nghĩa vụ của mình; ii) Có quyết định đình chỉ thi hành án; iii) Có quyết định trả đơn yêu cầu thi hành án.

Cơ quan nhà nước có thẩm quyền thi hành các hình phạt khác và các biện pháp tư pháp quy định tại Bộ luật Hình sự đối với pháp nhân theo quy định của pháp luật.

Trường hợp pháp nhân bị kết án thực hiện chia, tách, hợp nhất, sáp nhập thì pháp nhân kế thừa các quyền và nghĩa vụ của pháp nhân bị kết án có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ thi hành án phạt tiền, bồi thường thiệt hại.

2.7. Thủ tục đương nhiên xóa án tích đối với pháp nhân

Xóa án tích là một chế định tiến bộ, nhân đạo. Người và pháp nhân được xóa án tích coi là chưa bị kết án. Án tích đã xóa không được tính để xác định tái phạm, tái phạm nguy hiểm.

Đối với cá nhân phạm tội bị kết án Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017 quy định hai

hình thức xóa án tích: Đương nhiên được xóa án tích và xóa án tích do Tòa án quyết định. Nhưng đối với pháp nhân bị kết án thì chỉ áp dụng hình thức đương nhiên được xóa án tích.

Điều kiện pháp nhân bị kết án được đương nhiên xóa án tích là nếu trong thời hạn 02 năm kể từ khi chấp hành xong hình phạt chính, hình phạt bổ sung, các quyết định khác của bản án hoặc từ khi hết thời hiệu thi hành bản án mà pháp nhân không thực hiện hành vi phạm tội mới.

Khi có đủ điều kiện như trên, pháp nhân làm đơn yêu cầu xóa án tích. Trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu của pháp nhân được đương nhiên xóa án tích và xét thấy có đủ điều kiện nêu trên theo quy định tại Điều 89 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017 thì Chánh án Tòa án đã xét xử sơ thẩm vụ án cấp giấy chứng nhận pháp nhân đã được xóa án tích.

3. Một số kiến nghị nhằm tiếp tục hoàn thiện các quy định về thủ tục tố tụng đối với pháp nhân trong Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015

Những quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 về thủ tục tố tụng có tính chất đặc thù áp dụng đối với pháp nhân là những quy định mới tạo ra cơ sở pháp lý cơ bản để các cơ quan có thẩm quyền tố tụng hình sự khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án đối với

pháp nhân thương mại. Bên cạnh đó, vẫn còn một số tồn tại, hạn chế, thiếu sót cần nghiên cứu tiếp tục sửa đổi, bổ sung hoàn thiện trong thời gian tới, đó là:

Thứ nhất, Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017 quy định trách nhiệm hình sự chỉ đặt ra đối với pháp nhân thương mại chứ không phải cho tất cả các loại pháp nhân nói chung, trong khi đó Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 lại quy định trách nhiệm hình sự của pháp nhân nói chung, vì vậy, Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 cần phải sửa đổi lại cho thống nhất với Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017.

Thứ hai, cá nhân và pháp nhân đều là chủ thể của tội phạm nên những quy định chung của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 về trình tự, thủ tục tiếp nhận, giải quyết nguồn tin về tội phạm, khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử và một số thủ tục thi hành án hình sự; nhiệm vụ, quyền hạn và mối quan hệ giữa các cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng; nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm của người có thẩm quyền tiến hành tố tụng; quyền và nghĩa vụ của người tham gia tố tụng, cơ quan, tổ chức, cá nhân; hợp tác quốc tế trong tố tụng hình sự được áp dụng đối với cả cá nhân và pháp nhân. Nhưng do pháp nhân có những đặc điểm riêng biệt liên quan đến hành vi phạm tội, phạm vi chịu trách nhiệm hình sự, hình phạt, biện pháp tư pháp, quyết định hình phạt, các biện pháp tha miễn trách nhiệm hình sự, phương

thức thi hành án nên một mặt, một số quy định chung không thể áp dụng được đối với pháp nhân, đồng thời mặt khác cần quy định những nội dung mới để tương thích với thủ tục truy cứu trách nhiệm hình sự pháp nhân, vì vậy nên sửa đổi Điều 431 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 như sau: *Trình tự, thủ tục tố tụng đối với pháp nhân bị tố giác, báo tin về tội phạm, kiến nghị khởi tố, bị điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án được tiến hành theo các quy định chung của Bộ luật này, trừ những quy định chỉ có thể áp dụng đối với cá nhân người bị buộc tội và đồng thời không trái với các quy định của Chương này.*

Thứ ba, trong trường hợp pháp nhân không thể cử người khác làm người đại diện theo pháp luật do những nguyên nhân như trong trường hợp người đại diện theo pháp luật của pháp nhân thương mại và pháp nhân thương mại đều bị khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử cùng một tội hoặc phạm tội khác hoặc không thể tham gia tố tụng được vì bị chết, mất tích, bị hạn chế hoặc mất năng lực hành vi dân sự hoặc lý do khác thì pháp nhân có thể chỉ định người khác là *người đại diện theo ủy quyền* của pháp nhân tham gia tố tụng. Đoạn 2 khoản 1 Điều 434 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 nên quy định: *Trường hợp người đại diện theo pháp luật của pháp nhân bị khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử hoặc không thể tham gia tố tụng được thì pháp nhân phải cử người khác làm người đại diện theo pháp luật hoặc theo*

ủy quyền của mình tham gia tố tụng. Quy định như vậy sẽ phù hợp với quy định về đại diện tại Chương IX Bộ luật Dân sự năm 2015, Luật Doanh nghiệp năm 2014 (từ Điều 13 đến Điều 16) và cũng sẽ phù hợp với thực tiễn áp dụng.

Thứ tư, theo Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017, cá nhân hay pháp nhân thương mại đều là chủ thể của tội phạm và là chủ thể của trách nhiệm hình sự, bình đẳng trước luật hình sự và luật tố tụng hình sự, do đó, về nguyên tắc hai chủ thể này đều có quyền và nghĩa vụ tham gia tố tụng hình sự trong các giai đoạn tố tụng như nhau nên các quyền và nghĩa vụ của người bị tố giác, bị kiến nghị khởi tố theo Điều 57 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 cũng cần phải quy định đối với cả pháp nhân thương mại bị tố giác, bị kiến nghị khởi tố, chứ không chỉ có quy định quyền được thông báo kết quả giải quyết nguồn tin về tội phạm như quy định tại điểm a khoản 1 Điều 435 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015. Vì thế Điều 57 nên sửa đổi lại tên là: *Người, pháp nhân bị tố giác; người, pháp nhân bị đề nghị khởi tố.*

Mặt khác, vì quyền và nghĩa vụ của pháp nhân bị buộc tội cũng gần tương tự như đối với cá nhân bị buộc tội nên thiết nghĩ bỏ Điều luật 435 đồng thời nên bổ sung mới khoản 3 vào Điều 434 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 như sau: *Quyền và nghĩa vụ của người đại diện theo pháp luật của pháp nhân được thực hiện theo quy*

định tại các điều 57, 60, 61 của Bộ luật này, trừ những quy định chỉ áp dụng riêng cho cá nhân bị buộc tội.

Thứ năm, để loại trừ trường hợp pháp nhân phạm tội trốn tránh việc truy cứu trách nhiệm hình sự bằng cách hợp nhất, sáp nhập, chia, chuyển đổi hình thức, và nhất là thực hiện thủ tục giải thể hoặc tuyên bố phá sản pháp nhân, nên bên cạnh bốn biện pháp cưỡng chế đã quy định, khoản 1 Điều 436 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 nên bổ sung thêm biện pháp cưỡng chế “Đình chỉ có thời hạn việc chấm dứt tồn tại của pháp nhân”.

Mặt khác, Điều 436 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 cũng nên bổ sung thêm khoản 3 quy định về việc thay đổi, hủy bỏ biện pháp cưỡng chế đối với pháp nhân trong đó quy định rõ căn cứ, thẩm quyền quyết định, trình tự, thủ tục thực hiện. Bổ sung quy định này để nhằm bảo đảm sự thống nhất với Điều 130 cũng như với điểm d khoản 1 Điều 435 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015.

Thứ sáu, nghiên cứu quy định tại Điều 441 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 về những vấn đề phải chứng minh trong vụ án hình sự cho thấy, Bộ luật đã quy định những vấn đề cần chứng minh có tính riêng biệt trong vụ án hình sự đối với pháp nhân bị buộc tội. Tuy nhiên, một số vấn đề quan trọng khác thuộc về bản chất vụ án hình sự đối với pháp nhân cần phải chứng minh thì Điều luật này lại chưa quy định, như: Ai là thành viên của pháp nhân thực hiện hành vi phạm tội; pháp nhân

nào thực hiện hành vi phạm tội; các điều kiện quy kết hành vi phạm tội cho pháp nhân; mục đích phạm tội, động cơ phạm tội của thành viên pháp nhân và của pháp nhân. Đây là những vấn đề cần phải chứng minh đặc biệt quan trọng thuộc về bản chất vụ án hình sự đối với pháp nhân. Bên cạnh đó Điều luật cũng không quy định những tình tiết khác liên quan đến việc loại trừ trách nhiệm hình sự, miễn trách nhiệm hình sự đối với pháp nhân. Điều 441 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 nên được sửa đổi, bổ sung như sau:

Điều 441. Những vấn đề cần phải chứng minh khi tiến hành tố tụng đối với pháp nhân bị buộc tội

1. Có hành vi phạm tội xảy ra hay không, thời gian, địa điểm và những tình tiết khác của hành vi phạm tội thuộc trách nhiệm hình sự của pháp nhân theo quy định của Bộ luật Hình sự.

2. Thành viên nào của pháp nhân thực hiện hành vi phạm tội; pháp nhân nào thực hiện hành vi phạm tội; các điều kiện truy cứu trách nhiệm hình sự của pháp nhân; năng lực trách nhiệm hình sự của cá nhân thành viên pháp nhân, tư cách pháp nhân của pháp nhân; lỗi của cá nhân là thành viên của pháp nhân, lỗi của pháp nhân; mục đích phạm tội, động cơ phạm tội của cá nhân thành viên pháp nhân và của pháp nhân.

3. Tính chất và mức độ thiệt hại do hành vi phạm tội của pháp nhân gây ra.

4. Những tình tiết giảm nhẹ, tăng nặng trách nhiệm hình sự và tình tiết khác liên quan đến *loại trừ trách nhiệm hình sự, miễn trách nhiệm hình sự, miễn hình phạt.*

5. Nguyên nhân và điều kiện phạm tội.

Thứ bảy, đối với các quy định về đình chỉ vụ án theo thủ tục thông thường, tức là đối với người bị buộc tội, Thẩm phán Chủ tọa phiên tòa chỉ được đình chỉ vụ án trong giai đoạn chuẩn bị xét xử nếu có căn cứ quy định tại Điều 282 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015, đó là: i) Có một trong các căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 155 hoặc các điểm 3, 4, 5, 6 và 7 Điều 157 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015; ii) Viện kiểm sát rút toàn bộ quyết định truy tố trước khi mở phiên tòa. Như vậy, trong giai đoạn chuẩn bị xét xử khi có căn cứ *không có sự việc phạm tội hoặc hành vi không cấu thành tội phạm* Thẩm phán Chủ tọa phiên tòa không được quyết định đình chỉ vụ án, vì đó không phải là căn cứ để họ được phép đình chỉ vụ án. Trong khi đó, khoản 2 Điều 443 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 không tách các căn cứ để Viện kiểm sát ra quyết định đình chỉ vụ án, đình chỉ bị can và các căn cứ để Tòa án ra quyết định đình chỉ vụ án, đình chỉ bị cáo, nên dẫn đến không thống nhất giữa các quy định về đình chỉ vụ án theo thủ tục thông thường đối với cá nhân và thủ tục đối với pháp nhân, dẫn đến

trường hợp có một trong hai căn cứ nêu trên, trong giai đoạn chuẩn bị xét xử, Thẩm phán Chủ tọa phiên tòa có thẩm quyền quyết định đình chỉ vụ án, đình chỉ bị cáo. Tác giả cho rằng trong giai đoạn chuẩn bị xét xử nên quy định các căn cứ để Tòa án ra quyết định đình chỉ vụ án, đình chỉ bị cáo đối với cá nhân giống như đối với pháp nhân, nhất là trong trường hợp cả cá nhân và pháp nhân bị điều tra, truy tố, xét xử trong cùng vụ án về cùng một tội phạm. Trong giai đoạn xét xử, Tòa án không vận dụng một trong hai căn cứ *không có sự việc phạm tội hoặc hành vi không cấu thành tội phạm* để đình chỉ vụ án là vì theo nhận định của Cơ quan điều tra và Viện kiểm sát đã có sự việc phạm tội xảy ra hoặc hành vi đã cấu thành tội phạm. Cho nên, Tòa án xác định sự việc đó không phải là sự việc phạm tội hoặc hành vi không cấu thành tội phạm thì phải mở phiên tòa xét xử. Sau khi đưa ra các chứng cứ chứng minh quan điểm của mình, Tòa án sẽ tuyên bố vô tội¹.

Thứ tám, khi nghiên cứu thẩm quyền theo lãnh thổ của Tòa án trong mối liên hệ với thẩm quyền của Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát theo những quy định chung được quy định trong Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 đối với trường hợp tội phạm thực hiện tại nhiều nơi khác

1. Xem PGS. TS. Nguyễn Ngọc Chí: *Giáo trình Luật tố tụng hình sự Việt Nam*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội, 2013, tr.385-386.

nhau hoặc không xác định được địa điểm xảy ra tội phạm cho thấy nổi lên một số vấn đề sau:

Một là, thẩm quyền truy tố của Viện kiểm sát được xác định theo thẩm quyền xét xử của Tòa án đối với vụ án (đoạn 1 khoản 1 Điều 239 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015). Như vậy, đối với trường hợp tội phạm thực hiện tại nhiều nơi khác nhau hoặc không xác định được địa điểm xảy ra tội phạm thì thẩm quyền xét xử của Tòa án và thẩm quyền truy tố của Viện kiểm sát là nơi có trụ sở chính hoặc có chi nhánh của pháp nhân.

Hai là, trường hợp tội phạm được thực hiện tại nhiều nơi khác nhau hoặc không xác định được địa điểm xảy ra tội phạm thì việc điều tra thuộc thẩm quyền của Cơ quan điều tra nơi phát hiện tội phạm, nơi bị can cư trú hoặc bị bắt (khoản 4 Điều 163 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015). Theo quy định trên, thẩm quyền xét xử theo lãnh thổ của Tòa án không phải là cơ sở xác định thẩm quyền điều tra của Cơ quan điều tra như là trường hợp thẩm quyền truy tố của Viện kiểm sát. Quy định tại khoản 4 Điều 163 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 nêu trên chỉ là quy định thẩm quyền điều tra theo lãnh thổ đối với cá nhân, chứ không phải là quy định thẩm quyền điều tra theo lãnh thổ đối với pháp nhân trong trường hợp tội phạm thực hiện tại nhiều nơi khác nhau hoặc không xác định được địa điểm xảy ra tội phạm. Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 nên bổ sung thêm quy định trường hợp không xác định được địa điểm

xảy ra tội phạm hoặc tội phạm được thực hiện tại nhiều nơi khác nhau thì việc điều tra thuộc thẩm quyền của Cơ quan điều tra nơi pháp nhân có trụ sở chính hoặc nơi có chi nhánh của pháp nhân thực hiện tội phạm.

Bên cạnh đó, Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 cũng chưa có quy định thẩm quyền xét xử sơ thẩm theo lãnh thổ đối với cả cá nhân và pháp nhân trong cùng vụ án. Trong trường hợp thành viên là người đại diện theo pháp luật của pháp nhân hoặc những thành viên khác của pháp nhân đã thực hiện hành vi phạm tội nhân danh pháp nhân, vì lợi ích của pháp nhân, thực hiện tội phạm theo sự lãnh đạo, điều hành hoặc có sự chấp thuận của pháp nhân và hành vi phạm tội đó chưa hết thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự thì không chỉ cá nhân thành viên đó phải chịu trách nhiệm hình sự mà pháp nhân cũng phải chịu trách nhiệm hình sự về cùng tội phạm do thành viên của pháp nhân đó thực hiện. Như vậy, pháp nhân phạm tội thông qua trung gian hành vi phạm tội của cá nhân thành viên của pháp nhân. Vì thế, khoản 2 Điều 75 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017 quy định việc pháp nhân chịu trách nhiệm hình sự không loại trừ trách nhiệm hình sự của cá nhân. Hành vi phạm tội của cá nhân được đồng nhất hóa với hành vi phạm tội của pháp nhân nên chúng có quan hệ rất chặt chẽ, không tách rời nhau. Vì vậy, Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 cần bổ sung quy định nhập vụ án để điều tra, truy

tố đối với cá nhân và pháp nhân trong cùng vụ án. Đồng thời cũng bổ sung thêm quy định trong trường hợp cá nhân và pháp nhân bị khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử trong cùng vụ án thì thẩm quyền điều tra của Cơ quan điều tra theo như quy định tại khoản 4 Điều 163 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015.

Thứ chín, trong số các hình phạt quy định áp dụng với pháp nhân phạm tội có hình phạt chính và hình phạt bổ sung: đình chỉ hoạt động có thời hạn; đình chỉ hoạt động vĩnh viễn; cấm kinh doanh, cấm hoạt động trong một số lĩnh vực nhất định; cấm huy động vốn; khôi phục lại tình trạng ban đầu là những hình phạt chỉ được áp dụng đối với pháp nhân, không áp dụng với cá nhân phạm tội nên chưa có quy định cụ thể về thi hành những hình phạt này trong Luật Thi hành án hình sự hoặc dân sự hiện hành. Vì vậy, trong thời gian tới cần sửa đổi, bổ sung các luật này để có cơ sở pháp lý thi hành các hình phạt cũng như biện pháp tư pháp đối với pháp nhân bị kết án.

Thứ mười, quy định về thủ tục đương nhiên xóa án tích đối với pháp nhân quy định tại Điều 446 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 không đồng bộ, thống nhất với quy định tại Điều 70 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017. Khoản 4 Điều 70 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017 quy định: “Cơ quan quản lý cơ sở dữ liệu lý lịch tư pháp có trách nhiệm cập nhật thông tin về tình hình án tích

của người bị kết án và khi có yêu cầu thì cấp phiếu lý lịch tư pháp xác nhận không có án tích, nếu có đủ điều kiện quy định tại khoản 2 hoặc khoản 3 Điều này”. Theo quy định này Cơ quan quản lý cơ sở dữ liệu lý lịch tư pháp mới có trách nhiệm cấp phiếu lý lịch tư pháp xác nhận không có án tích cho người và pháp nhân bị kết án, nếu có đủ điều kiện theo quy định của Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017. Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 cần quy định theo hướng Cơ quan quản lý cơ sở dữ liệu lý lịch tư pháp chú không phải Chánh án Tòa án đã xét xử sơ thẩm vụ án cấp giấy chứng nhận pháp nhân đã được xóa án tích.

ĐIỀU TRA ĐỐI VỚI PHÁP NHÂN THEO QUY ĐỊNH CỦA BỘ LUẬT TỔ TỤNG HÌNH SỰ NĂM 2015 VÀ NHỮNG VẤN ĐỀ ĐẶT RA KHI TRIỂN KHAI ÁP DỤNG

*PGS.TS. Đỗ Thị Phượng**

Kế thừa thành tựu pháp lý của thế giới, trên cơ sở thực tiễn đấu tranh phòng, chống tội phạm trong thời gian qua, Việt Nam chính thức ghi nhận, quy định vấn đề pháp nhân là chủ thể của tội phạm và việc truy cứu trách nhiệm hình sự đối với pháp nhân trong Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017 và Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015. Trong đó, có một số nội dung mới về các thủ tục về điều tra đối với pháp nhân. Nội dung này tạo cơ sở pháp lý quan trọng để bảo đảm hiệu quả của công tác điều tra đối với pháp nhân nói riêng và các thủ tục tố tụng hình sự nói chung. Về phạm vi áp dụng: Thủ tục tố tụng đối với pháp nhân bị tố giác, kiến nghị khởi tố, bị điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án được tiến hành theo quy định của Chương XXIX Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015, đồng thời theo những

* Trường Đại học Luật Hà Nội.

quy định khác của Bộ luật này không trái với quy định của Chương này. Các thủ tục đặc biệt về điều tra đối với pháp nhân trong Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 tập trung vào những nội dung về: Khởi tố bị can, thay đổi, bổ sung quyết định khởi tố bị can đối với pháp nhân; Tạm đình chỉ có thời hạn hoạt động của pháp nhân liên quan đến hành vi phạm tội của pháp nhân; buộc nộp một khoản tiền để bảo đảm thi hành án; Triệu tập và lấy lời khai người đại diện theo pháp luật của pháp nhân; Tạm đình chỉ điều tra, đình chỉ điều tra, đình chỉ vụ án, đình chỉ bị can.

1. Quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 về điều tra đối với pháp nhân

1.1. Khởi tố bị can, thay đổi, bổ sung quyết định khởi tố bị can đối với pháp nhân

a) Đối tượng và căn cứ khởi tố bị can

Trong quá trình điều tra vụ án hình sự, việc xác định rõ đối tượng nào là pháp nhân có hành vi phạm tội để ra quyết định khởi tố bị can là một vấn đề không phải dễ dàng. Không phải pháp nhân nào cũng là đối tượng bị khởi tố về hình sự mà chỉ khởi tố bị can đối với pháp nhân thương mại phạm các tội kinh tế và môi trường. Theo quy định của Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017 thì chỉ pháp nhân thương mại nào phạm một tội đã được quy định tại Điều 76 của Bộ luật này mới phải chịu trách nhiệm hình sự. Như vậy, pháp nhân phi thương mại không phải là đối tượng

để xác định căn cứ khởi tố bị can đối với pháp nhân. Pháp nhân thương mại là pháp nhân có mục tiêu chính là tìm kiếm lợi nhuận và lợi nhuận được chia cho các thành viên. Pháp nhân thương mại bao gồm doanh nghiệp và các tổ chức kinh tế khác¹. Đây chính là đối tượng của khởi tố bị can đối với pháp nhân theo Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015. Ngược lại, pháp nhân phi thương mại là pháp nhân không có mục tiêu chính là tìm kiếm lợi nhuận; nếu có lợi nhuận thì cũng không được phân chia cho các thành viên. Pháp nhân phi thương mại bao gồm cơ quan nhà nước, đơn vị vũ trang nhân dân, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, quỹ xã hội, quỹ từ thiện, doanh nghiệp xã hội và các tổ chức phi thương mại khác².

Cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng có thể ra quyết định khởi tố bị can đối với pháp nhân nếu trong trường hợp có những cá nhân đại diện cho pháp nhân hay những người đứng đầu pháp nhân có đủ các điều kiện sau:

- Những người này không thực hiện hành vi với tư cách cá nhân mà phải thực hiện hành vi với tư cách là người đứng đầu, đại diện cho pháp nhân đó.

- Nếu quyền hạn của họ do ủy quyền mà có thì họ phải thực hiện trong phạm vi ủy quyền.

1, 2. Điều 75, Điều 76 Bộ luật Dân sự năm 2015.

- Hành vi nhằm đem lại lợi ích cho pháp nhân mà không nhằm mưu cầu lợi ích cho cá nhân.

Căn cứ khởi tố bị can đối với pháp nhân là cơ sở để xác định về mặt pháp lý một pháp nhân phạm tội, là cơ sở để Cơ quan điều tra tiến hành các hoạt động điều tra và áp dụng các biện pháp cần thiết do pháp luật tố tụng hình sự quy định để làm rõ hành vi phạm tội của pháp nhân. Trừ một số trường hợp mang tính cấp bách, về nguyên tắc các biện pháp cưỡng chế đối với pháp nhân¹ được quy định trong Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 chỉ được áp dụng đối với pháp nhân phạm tội sau khi có quyết định khởi tố bị can. Giữa khởi tố bị can là cá nhân và pháp nhân khác nhau ở đặc điểm sau: Nếu như khởi tố bị can đối với cá nhân là dựa trên căn cứ bị can là người thực hiện hành vi mà Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017 quy định là tội phạm, thì khởi tố bị can đối với pháp nhân là dựa trên căn cứ bị can là pháp nhân đã thực hiện hành vi mà Bộ luật Hình sự hiện hành quy định là tội phạm².

Khi chứng minh căn cứ khởi tố bị can đối với pháp nhân, Cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng cần làm rõ: Hành vi phạm tội được thực hiện nhân danh pháp nhân thương mại; Hành vi phạm tội được thực hiện vì lợi ích của pháp nhân thương mại; Hành vi phạm tội được thực hiện có sự chỉ đạo, điều hành hoặc chấp thuận của pháp nhân thương mại; Chưa hết thời

1, 2. Điều 436, Điều 433 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015.

hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017¹.

Căn cứ khởi tố bị can đối với pháp nhân là một nội dung mới bổ sung trong Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015. Việc nhận thức cơ sở lý luận nêu trên về căn cứ khởi tố bị can đối với pháp nhân là tiền đề để triển khai và áp dụng có hiệu quả trong thực tế về khởi tố bị can đối với pháp nhân trong tố tụng hình sự của cơ quan điều tra và Viện kiểm sát, qua đó góp phần nâng cao hiệu quả đấu tranh với các loại tội phạm do pháp nhân thực hiện trong thời gian tới.

b) Thẩm quyền, trình tự, thủ tục khởi tố bị can, thay đổi, bổ sung quyết định khởi tố bị can đối với pháp nhân

Theo quy định tại Điều 432 và Điều 433 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 thì thẩm quyền ra quyết định khởi tố bị can, trình tự, thủ tục khởi tố bị can, thay đổi, bổ sung quyết định khởi tố bị can đối với pháp nhân được thực hiện theo quy định tại các điều 143, 153, 154, 156, 179 và 180 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015. Đây là quy định áp dụng chung cho các bị can (bao gồm cả bị can là cá nhân và bị can là pháp nhân).

Ngoài các quy định chung ra, còn một số quy định đặc biệt về quyết định khởi tố bị can đối với pháp nhân... Nếu như bị can là thể nhân thì trong quyết định khởi tố cơ quan có thẩm quyền cần ghi rõ về các đặc

1. Điều 75 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017.

điểm nhân thân của bị can đó như: họ tên, ngày, tháng, năm sinh, quốc tịch, dân tộc, tôn giáo, giới tính, chỗ ở, nghề nghiệp của bị can, còn đối với quyết định khởi tố bị can đối với pháp nhân thì chỉ cần ghi rõ tên và địa chỉ của pháp nhân theo quyết định thành lập của cơ quan có thẩm quyền (theo khoản 2 Điều 433 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015). Trên thực tế có nhiều pháp nhân hoạt động theo tên, địa chỉ của pháp nhân trong quyết định thành lập của cơ quan có thẩm quyền nhưng cũng có nhiều pháp nhân đã thay đổi, bổ sung tên hoặc địa điểm mà chưa có quyết định của cơ quan có thẩm quyền hoặc có sự trùng lặp về tên pháp nhân mà chưa bị cơ quan có thẩm quyền phát hiện hoặc xử lý theo quy định của pháp luật..., do đó, khi ra quyết định khởi tố bị can, để tránh những sai sót về đối tượng bị khởi tố, Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 quy định trong quyết định khởi tố bị can đối với pháp nhân phải ghi rõ tên và địa chỉ của pháp nhân theo quyết định thành lập của cơ quan có thẩm quyền.

1.2. Triệu tập và lấy lời khai người đại diện theo pháp luật của pháp nhân

a) Triệu tập người đại diện theo pháp luật của pháp nhân

Theo quy định tại Điều 440 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 thì khi cần sự có mặt của người đại diện theo pháp luật của pháp nhân để phục vụ cho hoạt động điều tra, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng phải gửi giấy triệu tập cho chính người được triệu tập hoặc pháp nhân nơi người đó làm việc hoặc chính quyền xã,

phường, thị trấn nơi người đó cư trú. Giấy triệu tập phải ghi rõ họ tên, chỗ ở hoặc nơi làm việc của người đại diện theo pháp luật của pháp nhân; giờ, ngày, tháng, năm, địa điểm có mặt, gặp ai và trách nhiệm về việc vắng mặt không có lý do bất khả kháng hoặc không do trở ngại khách quan. Cơ quan, tổ chức nhận được giấy triệu tập có trách nhiệm chuyển ngay giấy triệu tập cho người đại diện theo pháp luật của pháp nhân. Khi nhận giấy triệu tập, người đại diện theo pháp luật của pháp nhân phải ký nhận và ghi rõ thời gian nhận giấy triệu tập và chữ ký xác nhận của người được triệu tập. Trong trường hợp đã nhận giấy triệu tập hợp lệ mà đại diện theo pháp luật của pháp nhân cố ý vắng mặt không vì lý do bất khả kháng hoặc không vì trở ngại khách quan thì người đã triệu tập có thể ra quyết định dẫn giải họ.

b) Lấy lời khai người đại diện theo pháp luật của pháp nhân

Sau khi triệu tập người đại diện theo pháp luật của pháp nhân, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng phải tiến hành lấy lời khai của người này. Điều 442 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 quy định việc lấy lời khai người đại diện theo pháp luật của pháp nhân phải do Điều tra viên, cán bộ điều tra của cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra tiến hành tại nơi tiến hành điều tra hoặc tại trụ sở của pháp nhân. Trước khi lấy lời khai, Điều tra viên, cán bộ điều tra phải thông báo cho Kiểm sát viên và người bào chữa về thời gian, địa điểm lấy lời khai. Khi xét thấy cần thiết,

Kiểm sát viên tham gia việc lấy lời khai. Trước khi tiến hành lấy lời khai lần đầu, Điều tra viên, cán bộ điều tra của cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra phải giải thích cho người đại diện theo pháp luật của pháp nhân biết rõ quyền và nghĩa vụ của mình và phải ghi vào biên bản. Khi lấy lời khai, có thể cho người đại diện của pháp nhân tự viết lời khai của mình. Không được lấy lời khai vào ban đêm.

Trong quá trình điều tra vụ án hoặc sau khi nhận hồ sơ vụ án và kết luận điều tra đề nghị truy tố của Cơ quan điều tra, Kiểm sát viên có thể triệu tập để lấy lời khai người đại diện theo pháp luật của pháp nhân nhưng chỉ trong các trường hợp cần thiết như người đại diện theo pháp luật của pháp nhân không thừa nhận hành vi phạm tội của pháp nhân, khiếu nại hoạt động điều tra hoặc có căn cứ xác định việc điều tra vi phạm pháp luật hoặc trong trường hợp khác khi xét thấy cần thiết. Để bảo đảm tính khách quan của hoạt động điều tra, trong quá trình lấy lời khai của người đại diện theo pháp luật của pháp nhân tại trụ sở Cơ quan điều tra, cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra phải được ghi âm hoặc ghi hình có âm thanh. Việc lấy lời khai người đại diện theo pháp luật của pháp nhân tại các địa điểm khác thì chỉ được ghi âm hoặc ghi hình có âm thanh khi có yêu cầu của người đó hoặc của cơ quan, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng. Việc lấy lời khai người đại diện theo pháp luật của pháp nhân có ghi âm, ghi hình có âm thanh phải thông báo

trước cho người đại diện theo pháp luật của pháp nhân, phải lập biên bản về hỏi cung có ghi âm, ghi hình có âm thanh, phát lại cho người đại diện theo pháp luật của pháp nhân nghe và yêu cầu ký xác nhận vào biên bản.

1.3. Tạm đình chỉ có thời hạn hoạt động của pháp nhân liên quan đến hành vi phạm tội của pháp nhân; buộc nộp một khoản tiền để bảo đảm thi hành án

Theo quy định tại khoản 1 Điều 439 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 thì cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng có quyền tạm đình chỉ có thời hạn hoạt động của pháp nhân. Mặc dù việc tạm đình chỉ hoạt động của pháp nhân là có thời hạn song cũng ảnh hưởng không nhỏ đến việc kinh doanh và danh dự, uy tín của pháp nhân đó, ảnh hưởng đến việc làm của những người lao động có liên quan đến pháp nhân. Do đó, chỉ áp dụng biện pháp này khi có căn cứ xác định hành vi phạm tội của pháp nhân gây thiệt hại hoặc có khả năng gây thiệt hại đến tính mạng, sức khỏe của con người, ảnh hưởng xấu đến môi trường hoặc trật tự, an toàn xã hội.

Thẩm quyền ra quyết định tạm đình chỉ có thời hạn hoạt động của pháp nhân được Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 quy định, đó là: “Người có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều 113 của Bộ luật này có quyền ra quyết định tạm đình chỉ có thời hạn hoạt động của pháp nhân. Quyết định tạm đình chỉ hoạt động của pháp nhân của những người quy định tại điểm a khoản 1 Điều 113 của Bộ luật này phải được Viện kiểm sát cùng cấp phê chuẩn trước khi thi hành” (khoản 1 Điều 439).

Như vậy, thẩm quyền ra quyết định này do Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng Cơ quan điều tra các cấp; Viện trưởng, Phó Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân và Viện kiểm sát quân sự các cấp; Hội đồng xét xử. Trong trường hợp Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng Cơ quan điều tra các cấp ra quyết định này phải được Viện kiểm sát cùng cấp phê chuẩn trước khi thi hành.

Theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 thì thời hạn tạm đình chỉ hoạt động của pháp nhân không được quá thời hạn điều tra, truy tố, xét xử được quy định trong Bộ luật này (Điều 439). Bên cạnh đó, người có thẩm quyền còn có quyền buộc pháp nhân phải nộp một khoản tiền để bảo đảm thi hành án áp dụng đối với pháp nhân bị khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử về tội mà Bộ luật Hình sự quy định hình phạt tiền hoặc để bảo đảm bồi thường thiệt hại. Trong trường hợp này, chỉ buộc nộp một khoản tiền để bảo đảm thi hành án tương ứng với mức có thể bị phạt tiền hoặc để bồi thường thiệt hại. Quyết định buộc pháp nhân phải nộp một khoản tiền để bảo đảm thi hành án của những người quy định tại điểm a khoản 1 Điều 113 của Bộ luật này phải được Viện kiểm sát cùng cấp phê chuẩn trước khi thi hành. Đồng thời, Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 cũng giao cho Chính phủ quy định chi tiết trình tự, thủ tục, mức tiền phải nộp để bảo đảm thi hành án; việc tạm giữ, hoàn trả, nộp ngân sách nhà nước số tiền đã nộp.

1.4. Tạm đình chỉ điều tra, đình chỉ điều tra đối với bị can là pháp nhân

a) Tạm đình chỉ điều tra

Tạm đình chỉ điều tra việc tạm ngừng tiến hành điều tra đối với vụ án hình sự nói chung và những vụ án do pháp nhân thực hiện nói riêng trong một thời gian nhất định khi có những căn cứ được quy định trong Bộ luật Tố tụng hình sự. Việc tạm đình chỉ điều tra đối với pháp nhân xuất phát từ những lý do khách quan, đó là: khi trưng cầu giám định, yêu cầu định giá tài sản, yêu cầu nước ngoài tương trợ tư pháp nhưng chưa có kết quả mà đã hết thời hạn điều tra nên Cơ quan điều tra không thể tiếp tục tiến hành điều tra được nữa. Mặc dù việc điều tra vụ án bị tạm đình chỉ nhưng việc giám định, định giá tài sản, tương trợ tư pháp vẫn tiếp tục được tiến hành cho đến khi có kết quả. Kết quả của việc giám định, định giá tài sản, kết quả hoạt động tương trợ tư pháp sẽ là căn cứ quan trọng để Cơ quan điều tra, cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra ra quyết định phục hồi điều tra hoặc đình chỉ điều tra.

b) Đình chỉ điều tra

Khoản 2 Điều 443 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 quy định: Cơ quan điều tra, cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra ra quyết định đình chỉ điều tra; Viện kiểm sát, Tòa án ra quyết định đình chỉ vụ án, đình chỉ bị can, bị cáo là pháp nhân khi thuộc một trong 05 trường hợp sau:

- Không có sự việc phạm tội;
- Hành vi của pháp nhân không cấu thành tội phạm;
- Hành vi phạm tội của pháp nhân đã có bản án hoặc quyết định đình chỉ vụ án có hiệu lực pháp luật;
- Hết thời hạn điều tra mà không chứng minh được pháp nhân thực hiện tội phạm;
- Hết thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự.

Đây là những căn cứ chung được áp dụng cho các cơ quan tiến hành tố tụng (Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát, Tòa án) trong các giai đoạn điều tra, truy tố và xét xử. Trong giai đoạn điều tra, Cơ quan điều tra, cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra sẽ ra quyết định đình chỉ điều tra, đình chỉ bị can là pháp nhân khi thuộc một trong các trường hợp như trên. Đối chiếu với các căn cứ đình chỉ điều tra trong các vụ án hình sự mà bị can là thể nhân cho thấy: Điều 230 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 quy định Cơ quan điều tra ra quyết định đình chỉ điều tra khi thuộc một trong các trường hợp:

- Có một trong những căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 155 và Điều 157 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 hoặc có căn cứ quy định tại Điều 16 hoặc Điều 29 hoặc khoản 2 Điều 91 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017.

- Đã hết thời hạn điều tra vụ án mà không chứng minh được bị can thực hiện tội phạm

Như vậy, dựa vào các trường hợp quy định tại Điều 230 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 thì các căn cứ đình

chỉ điều tra đối với pháp nhân thương mại tương ứng với các căn cứ quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 4, khoản 5 Điều 157 và điểm b khoản 1 Điều 230 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015. Với căn cứ “*Không có sự việc phạm tội*” cho thấy, khi cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng đã thực hiện các hoạt động điều tra trong thời hạn điều tra mà Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 cho phép nhưng kết quả điều tra cho thấy không có sự việc phạm tội có nghĩa là trên thực tế có sự việc xảy ra nhưng sự việc đó không phải là sự việc phạm tội, sự việc đó không do hành vi nguy hiểm cho xã hội gây ra hoặc là không có sự việc nào xảy ra trên thực tế, các nguồn tin hoặc chứng cứ chỉ là giả mạo... Căn cứ thứ hai “*Hành vi của pháp nhân không cấu thành tội phạm*” cho thấy, một hành vi chỉ bị coi là tội phạm khi hành vi đó có đủ dấu hiệu của một cấu thành tội phạm cụ thể được quy định trong Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017. Nếu hành vi của pháp nhân đó không có hoặc có nhưng không đầy đủ những dấu hiệu của một cấu thành tội phạm nào (căn cứ vào những tội mà Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017 quy định pháp nhân phải chịu trách nhiệm hình sự) thì hành vi đó của pháp nhân không phải là tội phạm và pháp nhân đã thực hiện hành vi đó không bị truy cứu trách nhiệm hình sự. Bên cạnh đó, có những trường hợp về mặt hình thức tuy có dấu hiệu cấu thành tội phạm cụ thể nhưng tính chất nguy hiểm cho xã hội không đáng kể thì không phải là tội phạm. Trên thực tế có

nhiều trường hợp cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng có sự nhầm lẫn dẫn đến hình sự hóa các quan hệ kinh doanh thương mại dẫn đến xác định có hành vi phạm tội. Do đó, khi thi hành Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 với việc áp dụng thủ tục truy cứu trách nhiệm hình sự đối với pháp nhân, đòi hỏi người có thẩm quyền tiến hành tố tụng phải thận trọng để xác định đúng tính chất hành vi, để ra các quyết định tố tụng hợp lý, khách quan và bảo đảm được quyền và lợi ích hợp pháp cho các pháp nhân thương mại. Với căn cứ *“Hành vi phạm tội của pháp nhân đã có bản án hoặc quyết định đình chỉ vụ án có hiệu lực pháp luật”* cho thấy, trong quá trình điều tra, nếu Cơ quan có thẩm quyền tố tụng phát hiện thấy hành vi phạm tội của pháp nhân đã được Tòa án ra bản án hoặc quyết định đình chỉ vụ án có hiệu lực pháp luật thì việc điều tra sẽ không được tiếp tục tiến hành vì điều này có nghĩa là sự việc đó đã được giải quyết và Cơ quan điều tra sẽ ra quyết định đình chỉ điều tra. Căn cứ thứ tư là *“Hết thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự”* có nghĩa là, đây là thời hạn luật quy định kể từ ngày xảy ra tội phạm mà khi hết thời hạn đó thì pháp nhân thương mại phạm tội không thể bị truy cứu trách nhiệm hình sự nữa. Về thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự của pháp nhân cũng được Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017 quy định như thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự đối với người phạm tội. Nếu qua thời hạn quy định tại khoản 1 Điều 27 Bộ luật Hình sự năm 2015,

sửa đổi, bổ sung năm 2017 thì Cơ quan điều tra sẽ ra quyết định đình chỉ điều tra đối với pháp nhân phạm tội đó. “Hết thời hạn điều tra mà không chứng minh được pháp nhân thực hiện tội phạm” là căn cứ để đình chỉ điều tra được quy định tại điểm d khoản 2 Điều 443 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015. Nội dung căn cứ này thể hiện: Cơ quan điều tra, cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra ra quyết định đình chỉ điều tra đã tiến hành các hoạt động điều tra trong thời hạn pháp luật quy định nhằm chứng minh pháp nhân đó có thực hiện tội phạm hay không và đến khi hết thời hạn điều tra vụ án (bao gồm cả thời gian gia hạn điều tra) đã không đủ chứng cứ chứng minh được pháp nhân thực hiện tội phạm thì phải ra quyết định đình chỉ điều tra.

2. Những vấn đề đặt ra khi triển khai áp dụng

Mặc dù thủ tục tố tụng truy cứu trách nhiệm hình sự đối với pháp nhân thương mại được quy định thành một chương riêng (Chương XXIX) với 16 điều (từ Điều 431 đến Điều 446) khá chặt chẽ, chi tiết và các thủ tục tố tụng trong giai đoạn điều tra cũng được quy định cụ thể, tuy nhiên các quy định này vẫn còn khá vướng mắc khi áp dụng vào thực tiễn, đòi hỏi các cơ quan có thẩm quyền cần có hướng dẫn áp dụng pháp luật tố tụng hình sự cụ thể hơn nữa. Đồng thời, Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 cũng cần có những chỉnh sửa lại một số nội dung sao cho hợp lý hơn.

Liên quan đến các quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 về điều tra đối với pháp nhân thương mại, nên chăng:

- Cần bảo đảm sự thống nhất giữa các văn bản pháp luật như Luật Doanh nghiệp, Bộ luật Hình sự, Bộ luật Tố tụng hình sự và các văn bản pháp luật khác liên quan đến pháp nhân, pháp nhân phạm tội và thủ tục giải quyết vụ án đối với pháp nhân. Hiện nay, các văn bản pháp luật còn có nhiều mâu thuẫn, chưa đồng bộ thống nhất nên gây nhiều khó khăn cho việc áp dụng. Cần có những hướng dẫn giải thích áp dụng Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017 và Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 về pháp nhân phạm tội, thủ tục tố tụng truy cứu trách nhiệm hình sự đối với pháp nhân nói chung và điều tra đối với pháp nhân nói riêng nhằm đảm bảo tính cụ thể, rõ ràng khi áp dụng. Ví dụ:

+ Trong trường hợp một vụ án hình sự (sau khi khởi tố vụ án) có cả pháp nhân và thể nhân tham gia trong vụ án đó thì việc điều tra theo thủ tục pháp nhân hay tách riêng vụ án để điều tra? Trong trường hợp này nên tiến hành điều tra chung, tuy nhiên thủ tục nào liên quan đến điều tra đối với pháp nhân thì thực hiện đối với pháp nhân đó, thủ tục nào liên quan đến điều tra với thể nhân thì áp dụng quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 đối với bị can là thể nhân.

+ Sau khi ra quyết định khởi tố vụ án, khởi tố bị can đối với pháp nhân thì pháp nhân nộp hồ sơ xin giải thể

hoặc tuyên bố phá sản, sẽ giải quyết như thế nào? Tòa án có được xem xét và giải quyết đồng thời việc xin giải thể hoặc tuyên bố phá sản của pháp nhân đó cùng với việc điều tra đang tiến hành không?

+ Việc giải quyết bồi thường nếu bị oan sai sau khi Cơ quan điều tra ra quyết định đình chỉ điều tra như thế nào? Mức bồi thường như thế nào? Có được áp dụng như mức bồi thường đối với cá nhân bị oan sai không?

+ Khoản 1 Điều 434 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 cần có những hướng dẫn cụ thể về người đại diện theo pháp luật của pháp nhân và người được pháp nhân cử người khác làm người đại diện theo pháp luật của mình tham gia tố tụng? Hiện nay, quy định này còn khá chung chung, đó là: *“Trường hợp người đại diện theo pháp luật của pháp nhân bị khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử hoặc không thể tham gia tố tụng được thì pháp nhân phải cử người khác làm người đại diện theo pháp luật của mình tham gia tố tụng”*. Với quy định này thì người được pháp nhân cử có bắt buộc phải là người đại diện theo pháp luật của pháp nhân đó hay không? Căn cứ vào Luật Doanh nghiệp năm 2014 về người đại diện theo pháp luật của pháp nhân cần phải đảm bảo các thủ tục để được công nhận, ví dụ: theo quy định tại khoản 2 Điều 13 Luật Doanh nghiệp năm 2014 quy định: *“Công ty trách nhiệm hữu hạn và công ty cổ phần có thể có một hoặc nhiều người đại diện theo pháp luật. Điều lệ công ty quy định cụ thể số lượng, chức danh quản lý và quyền, nghĩa vụ của người đại diện theo*

pháp luật của doanh nghiệp” và khoản 2 Điều 134 Luật Doanh nghiệp năm 2014 quy định: “2. Trường hợp chỉ có một người đại diện theo pháp luật, thì Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc Giám đốc hoặc Tổng giám đốc là người đại diện theo pháp luật của công ty; trường hợp Điều lệ không có quy định khác thì Chủ tịch Hội đồng quản trị là người đại diện theo pháp luật của công ty. Trường hợp có hơn một người đại diện theo pháp luật, thì Chủ tịch Hội đồng quản trị và Giám đốc hoặc Tổng giám đốc đương nhiên là người đại diện theo pháp luật của công ty”.

Việc bổ nhiệm người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp là công việc nội bộ của doanh nghiệp. Trên cơ sở quy định của pháp luật, trong trường hợp điều lệ công ty không có quy định cụ thể chức danh của người đại diện theo pháp luật thì sẽ áp dụng quy định của Luật Doanh nghiệp, khi đó Chủ tịch Hội đồng quản trị sẽ làm đại diện theo pháp luật của công ty nếu công ty có một người đại diện theo pháp luật hoặc Chủ tịch Hội đồng quản trị và Giám đốc hoặc Tổng giám đốc đương nhiên là người đại diện theo pháp luật của công ty nếu công ty có hai người đại diện theo pháp luật. Vậy trong trường hợp các đại diện theo pháp luật của pháp nhân này (Chủ tịch Hội đồng quản trị và Giám đốc hoặc Tổng giám đốc) đều rơi vào trường hợp “*bị khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử hoặc không tham gia tố tụng được*” như quy định tại khoản 1 Điều 434 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 thì việc giải quyết về việc tham gia tố

tụng của người đại diện theo pháp luật của pháp nhân được giải quyết như thế nào và nếu người đại diện theo pháp luật của pháp nhân cử “*người khác*” thì có phải là người đại diện theo pháp luật của pháp nhân hay chỉ là người thuộc pháp nhân đó? Khi đó những “*người khác*” được cử đó từ chối không tham gia làm người đại diện theo pháp luật của pháp nhân đó thì giải quyết như thế nào?

- Cần có sự phối hợp với các cơ quan có thẩm quyền để theo dõi, giám sát đối với những pháp nhân thương mại khi được tạm đình chỉ điều tra tránh trường hợp trong thời hạn tạm đình chỉ điều tra, pháp nhân đó vẫn tiếp tục thực hiện các hành vi phạm tội.

- Để bảo đảm cho hoạt động của pháp nhân, khi Cơ quan điều tra áp dụng biện pháp cưỡng chế đối với pháp nhân như tạm đình chỉ có thời hạn hoạt động của pháp nhân có liên quan đến hành vi phạm tội của pháp nhân (Điều 439 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015) cũng cần cân nhắc khi ra quyết định này và chỉ khi có căn cứ chắc chắn xác định hành vi phạm tội của pháp nhân gây thiệt hại hoặc có khả năng gây thiệt hại đến tính mạng, sức khỏe của con người, ảnh hưởng xấu đến môi trường hoặc trật tự, an toàn xã hội. Bên cạnh đó, Cơ quan điều tra cũng cần xác định rõ việc tạm đình chỉ hoạt động của pháp nhân có liên quan đến các pháp nhân khác hoặc các đơn vị khác thuộc pháp nhân đó hay không, để không làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của các pháp nhân và đơn vị này. Bởi lẽ,

có những trường hợp pháp nhân thực hiện kinh doanh ở nhiều lĩnh vực, nhiều bộ phận, đơn vị (ví dụ, một tổng công ty có nhiều công ty con), nhưng các đơn vị này lại có sự liên kết chặt chẽ với nhau trong quá trình hoạt động, và không phải tất cả các bộ phận này đều có hành vi phạm tội, tuy nhiên nếu một đơn vị bị áp dụng biện pháp cưỡng chế này rất có thể sẽ liên quan đến hoạt động của nhiều đơn vị khác, ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền và lợi ích hợp pháp của người lao động.

- Đồng thời, cần tiêu chuẩn hóa đội ngũ Điều tra viên, Cán bộ điều tra được giao nhiệm vụ tiến hành điều tra những hành vi phạm tội do pháp nhân thực hiện. Tiêu chuẩn hóa theo hướng cần đào tạo nghiệp vụ về lĩnh vực kinh doanh, ngân hàng, thuế, ngoại ngữ... cho Điều tra viên và cán bộ điều tra hơn nữa. Bối xuất phát từ tính chất các loại tội phạm này có liên quan đến tội phạm rửa tiền, khủng bố... Hiện nay, năng lực đội ngũ Điều tra viên, cán bộ điều tra có liên quan đến những loại tội này còn nhiều hạn chế, kiến thức về kinh tế, chứng cứ điện tử, hợp tác quốc tế, trình độ ngoại ngữ... còn yếu dẫn đến lúng túng khi điều tra những vụ án có yếu tố nước ngoài.

XÉT XỬ SƠ THẨM ĐỐI VỚI BỊ CÁO LÀ PHÁP NHÂN

TS. Mai Thanh Hiếu*

Pháp nhân là thực thể pháp lý có nguồn gốc từ luật La Mã. Cho đến giữa thế kỷ XIX, pháp nhân không thể phạm tội (tiếng La Tinh: *societas delinquere non potest*) vẫn là nguyên tắc có tính phổ biến. Trong hệ thống *common law*, Anh là nước đầu tiên thừa nhận trách nhiệm hình sự của pháp nhân. Từ đó đến nay, nhiều nước và vùng lãnh thổ thuộc các hệ thống pháp luật khác nhau đã công nhận trách nhiệm hình sự của pháp nhân, bên cạnh những nước không công nhận như Italia (trách nhiệm hình sự cá nhân là nguyên tắc hiến định của Italia (Điều 27 Hiến pháp năm 1947)). Việc quy định trách nhiệm hình sự đối với pháp nhân trong pháp luật hình sự đòi hỏi sự thay đổi tương ứng trong pháp luật tố tụng hình sự. Sự thay đổi đó đã và đang diễn ra tại nhiều nước như Anh, Hoa Kỳ, Niu Dilân, Ôxtrâyliya, Nhật Bản, Pháp...¹

* Trường Đại học Luật Hà Nội.

1. Mireille Delmas-Marty, GAO Mingxuan (Direction): *Criminalité économique et atteintes à la dignité de la personne*, Éditions de la maison des sciences de l'homme, Paris, 1997, p.175.

và Việt Nam. Trong thực tiễn tư pháp, có những nước như Pháp, một số thẩm phán tuy không đặt lại vấn đề trách nhiệm hình sự của pháp nhân, nhưng rất “sợ” những khó khăn về tố tụng khi truy cứu trách nhiệm hình sự đối với pháp nhân bởi theo họ, pháp luật tố tụng được xây dựng một cách “vội vã”¹, chỉ quy định “chung” và là “*luật mềm - soft law*” nên phải trông đợi vào sự giải thích của án lệ². Liệu Việt Nam cũng sẽ trong tình trạng tương tự? Bài viết này sẽ phân tích những quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 về xét xử sơ thẩm đối với bị cáo là pháp nhân và đưa ra những kiến nghị hoàn thiện pháp luật trong lĩnh vực này.

1. Thẩm quyền xét xử sơ thẩm đối với bị cáo là pháp nhân

Thẩm quyền xét xử sơ thẩm được xác định theo sự việc (tiếng La tinh: *ratione materiae*), đối tượng (tiếng La tinh: *ratione personae*) và lãnh thổ (tiếng La tinh: *ratione loci*).

1. Jacques-Henri Robert: La représentation devant les juridictions pénales des personnes morales ou le syndrom de Pyrrhon, in *Apprendre à douter: questions de droit, questions sur le droit - Études offertes à Claude Lombois*, Pulim, p. 539, 2004.

2. Mikaël Benillouche: La poursuite des personnes morales, in Morgane Daury-Fauveau et Mikaël (Direction), *Dépénalisation de la vie des affaires et responsabilité pénale des personnes morales*, Collection Ceprisca, Puf, p. 18, 2009.

1.1. Thẩm quyền xét xử sơ thẩm theo sự việc

Thẩm quyền xét xử sơ thẩm theo sự việc phụ thuộc vào quy định của Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017 về phạm vi chịu trách nhiệm hình sự của pháp nhân. Tòa án chỉ được xét xử đối với pháp nhân về 33 tội phạm quy định tại Điều 76 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017. Sự giới hạn phạm vi chịu trách nhiệm hình sự của pháp nhân dẫn đến hạn chế thẩm quyền xét xử sơ thẩm theo sự việc đối với pháp nhân. Trong các tội phạm nói trên, tội vi phạm quy định về nghiên cứu, thăm dò, khai thác tài nguyên (Điều 227 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017), do tính chất phức tạp, bắt buộc phải xét xử sơ thẩm tại Tòa án nhân dân cấp tỉnh hoặc Tòa án quân sự cấp quân khu (điểm c khoản 1 Điều 268 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015). Các tội phạm khác, tùy theo từng trường hợp, có thể được xét xử sơ thẩm tại Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án quân sự cấp quân khu hoặc Tòa án nhân dân cấp huyện, Tòa án quân sự khu vực theo quy định chung.

1.2. Thẩm quyền xét xử sơ thẩm theo đối tượng

Thẩm quyền xét xử sơ thẩm theo đối tượng phụ thuộc vào quy định của Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017 về chủ thể của tội phạm. Pháp luật hình sự Việt Nam quy định trách nhiệm hình sự đối với pháp nhân thương mại. Vì vậy, Tòa án có thẩm quyền xét xử sơ thẩm đối với bị cáo là pháp nhân thương mại. Loại hình pháp nhân thương mại ảnh

hưởng đến phân định thẩm quyền xét xử sơ thẩm theo đối tượng giữa Tòa án nhân dân và Tòa án quân sự. Bị cáo là pháp nhân thương mại không do Quân đội nhân dân quản lý thuộc thẩm quyền xét xử của Tòa án nhân dân. Bị cáo là pháp nhân thương mại không do Quân đội nhân dân quản lý chỉ thuộc thẩm quyền xét xử của Tòa án quân sự trong trường hợp liên quan đến bí mật quân sự hoặc gây thiệt hại đến tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm của quân nhân tại ngũ, công chức, công nhân, viên chức quốc phòng, quân nhân dự bị trong thời gian tập trung huấn luyện hoặc kiểm tra tình trạng sẵn sàng chiến đấu hoặc gây thiệt hại đến tài sản, danh dự, uy tín của Quân đội nhân dân hoặc phạm tội trong doanh trại quân đội hoặc khu vực quân sự do Quân đội nhân dân quản lý, bảo vệ hoặc trong địa bàn thiết quân luật (điểm b khoản 1, khoản 2 Điều 272 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015). Đối với bị cáo là pháp nhân thương mại do Quân đội nhân dân quản lý thì thẩm quyền xét xử cần phải thuộc về Tòa án quân sự. Tuy nhiên, điểm a khoản 1 Điều 272 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 mới chỉ quy định thẩm quyền xét xử của Tòa án quân sự đối với bị cáo là cá nhân. Vì vậy, điều khoản này cần được nghiên cứu sửa đổi theo hướng: “Tòa án quân sự có thẩm quyền xét xử: a) Vụ án hình sự mà bị cáo là quân nhân tại ngũ, công chức, công nhân, viên chức quốc phòng, quân nhân dự bị trong thời gian tập trung huấn luyện hoặc kiểm tra tình trạng sẵn sàng chiến đấu; dân quân, tự vệ trong thời gian tập

trung huấn luyện hoặc phối thuộc với Quân đội nhân dân trong chiến đấu, phục vụ chiến đấu; công dân được điều động, trưng tập hoặc hợp đồng vào phục vụ trong Quân đội nhân dân; *pháp nhân thương mại do Quân đội nhân dân quản lý*”.

1.3. Thẩm quyền xét xử sơ thẩm theo lãnh thổ

Thẩm quyền xét xử sơ thẩm theo lãnh thổ được phân định theo nơi pháp nhân thực hiện tội phạm hoặc nơi pháp nhân có trụ sở chính hoặc có chi nhánh.

a) Tòa án nơi pháp nhân thực hiện tội phạm

Tòa án có thẩm quyền xét xử sơ thẩm vụ án hình sự đối với pháp nhân là *“Tòa án nơi pháp nhân thực hiện tội phạm”* (khoản 1 Điều 444 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015). Quy định này phù hợp với quy định về thẩm quyền điều tra đối với cá nhân: *“Cơ quan điều tra có thẩm quyền điều tra những vụ án hình sự mà tội phạm xảy ra trên địa phận của mình”* (khoản 4 Điều 163 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015). Thẩm quyền tố tụng theo nơi thực hiện tội phạm là quy định có tính nguyên tắc, bảo đảm thuận lợi cho giải quyết vụ án, góp phần tích cực vào công cuộc phòng ngừa và chống tội phạm tại địa phương.

b) Tòa án nơi pháp nhân có trụ sở chính hoặc có chi nhánh

Trường hợp tội phạm thực hiện tại nhiều nơi khác nhau thì Tòa án có thẩm quyền xét xử là *“Tòa án nơi pháp nhân đó có trụ sở chính hoặc nơi có chi nhánh của pháp nhân đó thực hiện tội phạm”* (khoản 1 Điều 444

Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015). Tội phạm thực hiện tại nhiều nơi khác nhau có thể là trường hợp phạm tội nhiều lần, phạm nhiều tội hoặc phạm một tội bởi nhiều hành vi thực hiện tại nhiều lãnh thổ tư pháp khác nhau. Thẩm quyền xét xử theo nơi pháp nhân có trụ sở chính hoặc có chi nhánh là quy định có tính ngoại lệ, bảo đảm thuận lợi cho giải quyết vụ án.

Thẩm quyền xét xử sơ thẩm theo lãnh thổ đối với pháp nhân là cơ sở xác định thẩm quyền truy tố theo lãnh thổ đối với pháp nhân (khoản 1 Điều 239 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015). Cụ thể, Viện kiểm sát có thẩm quyền truy tố đối với pháp nhân là Viện kiểm sát nơi pháp nhân thực hiện tội phạm; trường hợp tội phạm thực hiện tại nhiều nơi khác nhau thì Viện kiểm sát có thẩm quyền truy tố là Viện kiểm sát nơi pháp nhân có trụ sở chính hoặc nơi có chi nhánh của pháp nhân thực hiện tội phạm.

Thẩm quyền xét xử sơ thẩm theo lãnh thổ đối với pháp nhân còn là cơ sở xác định thẩm quyền điều tra theo lãnh thổ đối với pháp nhân. Tuy nhiên, Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 chưa quy định vấn đề này. Khoản 4 Điều 163 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 quy định thẩm quyền điều tra theo lãnh thổ thuộc về Cơ quan điều tra “*mà tội phạm xảy ra trên địa phận của mình*”. Đây là quy định chung, có tính nguyên tắc, có thể áp dụng cho việc điều tra đối với cá nhân cũng như pháp nhân. Trường hợp không xác định được địa điểm xảy ra tội phạm hoặc tội phạm được thực hiện tại

nhiều nơi khác nhau thì thẩm quyền điều tra thuộc về “Cơ quan điều tra nơi phát hiện tội phạm, nơi bị can cư trú hoặc bị bắt” (khoản 4 Điều 163 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015). Đây là quy định riêng, chỉ áp dụng cho việc điều tra đối với cá nhân, vì không thể nói đến việc bắt pháp nhân hoặc nơi cư trú của pháp nhân (trừ trường hợp thẩm quyền điều tra theo nơi phát hiện tội phạm có thể áp dụng cho việc điều tra đối với cá nhân cũng như pháp nhân). Nói cách khác, Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 chỉ quy định thẩm quyền điều tra theo lãnh thổ đối với cá nhân, mà không quy định thẩm quyền điều tra theo lãnh thổ đối với pháp nhân trong trường hợp không xác định được địa điểm xảy ra tội phạm hoặc tội phạm thực hiện tại nhiều nơi khác nhau. Để phù hợp với quy định về thẩm quyền xét xử sơ thẩm theo lãnh thổ đối với pháp nhân, Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 cần bổ sung quy định: trường hợp không xác định được địa điểm xảy ra tội phạm hoặc tội phạm được thực hiện tại nhiều nơi khác nhau thì việc điều tra thuộc thẩm quyền của Cơ quan điều tra nơi pháp nhân có trụ sở chính hoặc nơi có chi nhánh của pháp nhân thực hiện tội phạm.

Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 chỉ quy định thẩm quyền xét xử sơ thẩm theo lãnh thổ đối với pháp nhân, mà chưa quy định thẩm quyền xét xử sơ thẩm theo lãnh thổ đối với cá nhân và pháp nhân trong cùng vụ án. Trong khi đó, khoản 2 Điều 75 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017 quy định việc

pháp nhân thương mại chịu trách nhiệm hình sự không loại trừ trách nhiệm hình sự của cá nhân. Việc xét xử cá nhân và pháp nhân trong cùng vụ án bảo đảm yêu cầu giải quyết vụ án một cách toàn diện và đầy đủ (tiếng La Tinh: *in globo*). Nghiên cứu luật học so sánh cho thấy trong tố tụng hình sự Pháp, có thể điều tra, truy tố đối với pháp nhân và cá nhân trong cùng vụ án¹. Trường hợp cá nhân và pháp nhân cùng bị truy tố thì Tòa án có thẩm quyền xét xử đối với cá nhân cũng có thẩm quyền xét xử đối với pháp nhân (Điều 706-42 Bộ luật Tố tụng hình sự Pháp). Kỹ thuật xây dựng pháp luật tố tụng hình sự của Pháp là ưu tiên xác định thẩm quyền xét xử đối với cá nhân. Nói cách khác, nếu tội phạm xảy ra tại nhiều nơi khác nhau thì Tòa án nơi cá nhân bị bắt hoặc cư trú cũng có quyền xét xử đồng thời đối với cá nhân và pháp nhân². Để mở rộng thẩm quyền xét xử sơ thẩm theo lãnh thổ đối với pháp nhân, Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 cần bổ sung quy định Tòa án có thẩm quyền xét xử sơ thẩm đối với cá nhân có thẩm quyền xét xử sơ thẩm đối với pháp nhân trong cùng vụ án. Nghĩa là trường hợp không xác định được địa điểm xảy ra tội phạm hoặc tội phạm được thực hiện tại nhiều

1. Gaston Stefani, Georges Levasseur, Bernard Bouloc: *Procédure pénale*, 19e édition, Dalloz, p. 542, 2004.

2. Mikaël Benillouche: La poursuite des personnes morales, in Morgane Daury-Fauveau et Mikaël (direction), *Dépénalisation de la vie des affaires et responsabilité pénale des personnes morales*, Collection Ceprisca, Puf, p. 28, 2009.

nơi khác nhau thì thẩm quyền xét xử sơ thẩm đối với cá nhân và pháp nhân trong cùng vụ án thuộc về Tòa án nơi cá nhân cư trú hoặc bị bắt. Mặt khác, Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 cũng cần bổ sung quy định nhập vụ án để điều tra, truy tố đối với cá nhân và pháp nhân trong cùng vụ án.

2. Thủ tục xét xử sơ thẩm đối với bị cáo là pháp nhân

Thủ tục xét xử sơ thẩm đối với bị cáo là pháp nhân được thực hiện theo những quy định đặc biệt và những quy định chung không trái với những quy định đặc biệt (các điều 431, 432, 444 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015). Ngoài những quy định chung như *“Việc xét xử sơ thẩm... đối với pháp nhân phạm tội được thực hiện theo thủ tục chung”*; *“Phiên tòa xét xử đối với pháp nhân phải có mặt... Kiểm sát viên Viện kiểm sát cùng cấp”* (khoản 2 Điều 444), Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 có những quy định đặc biệt về sự có mặt của người đại diện theo pháp luật của pháp nhân, của bị hại hoặc đại diện của họ tại phiên tòa.

2.1. Sự có mặt của người đại diện theo pháp luật của pháp nhân tại phiên tòa

Mọi hoạt động tố tụng của pháp nhân bị truy cứu trách nhiệm hình sự được thông qua người đại diện theo pháp luật của pháp nhân (khoản 1 Điều 434 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015). Vì vậy, chỉ cá nhân mới có *“năng lực tố tụng”* để làm người đại diện theo

pháp luật của pháp nhân. Họ có tư cách người tham gia tố tụng (Điều 55 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015). Người đại diện theo pháp luật của pháp nhân gồm người đại diện do pháp nhân cử hoặc do cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng chỉ định. Về nguyên tắc, người đại diện của pháp nhân là do pháp nhân cử; việc chỉ định người đại diện của pháp nhân chỉ đặt ra trong những trường hợp ngoại lệ.

Người đại diện theo pháp luật của pháp nhân do pháp nhân cử:

Trong tố tụng hình sự Việt Nam, người đại diện của pháp nhân tham gia tố tụng là người đại diện theo pháp luật của pháp nhân. Khoản 1 Điều 434 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 quy định: *“Pháp nhân phải cử và bảo đảm cho người đại diện theo pháp luật của mình tham gia đầy đủ các hoạt động khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án theo yêu cầu của cơ quan, người có thẩm quyền”*. Trong tố tụng hình sự các nước như Pháp, Camerun¹, người đại diện của pháp nhân tham gia tố tụng cũng là người đại diện theo pháp luật của pháp nhân. Tuy nhiên, pháp luật tố tụng hình sự Pháp dành quyền chủ động cho cơ quan tiến hành tố tụng trong việc xác định người đại diện theo pháp luật của pháp nhân tham gia tố tụng. Điều 706-43 Bộ luật Tố tụng

1. Germain Ntono Tsimi: Le devenir de la responsabilité pénale des personnes morales en droit camerounais. Des dispositions spéciales vers un énoncé général?, *Archives de politique criminelle* 2011/1 (n° 33), p. 230.

hình sự Pháp quy định: người đại diện của pháp nhân tham gia tố tụng là người đại diện theo pháp luật của pháp nhân tại thời điểm truy tố (Điều 706-43 Bộ luật Tố tụng hình sự Pháp). Đây là người đại diện đương nhiên của pháp nhân trong tố tụng, không phụ thuộc vào việc pháp nhân có cử người đó tham gia tố tụng hay không. Vì vậy, trường hợp một ngân hàng nước ngoài đã đăng ký người đại diện theo pháp luật tại Pháp thì người đó phải tham gia tố tụng khi ngân hàng bị truy cứu trách nhiệm hình sự, không phụ thuộc vào địa vị và quyền hạn của người đó trong ngân hàng, không phụ thuộc vào quan điểm của ngân hàng rằng người đó không được cử làm đại diện của ngân hàng trong tố tụng¹.

Theo pháp luật hình sự Việt Nam, người đại diện theo pháp luật của pháp nhân tham gia tố tụng không thể đồng thời là người đại diện theo pháp luật của pháp nhân tại thời điểm phạm tội. Trường hợp người đại diện theo pháp luật của pháp nhân bị khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử thì pháp nhân phải cử người khác làm người đại diện theo pháp luật tham gia tố tụng (khoản 1 Điều 434 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015). Người đại diện theo pháp luật của pháp nhân bị truy cứu trách nhiệm hình sự không những không đủ tư cách đại diện cho pháp nhân mà còn có thể có quyền và lợi ích mâu thuẫn với quyền và lợi ích của pháp nhân.

1. Sofian Anane: "Mention au RCS et représentation de la personne morale étrangère", *Publié sur Dalloz actualité*, 15/10/2014.

Pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam không chấp nhận người đại diện theo ủy quyền của pháp nhân tham gia tố tụng. Trong tố tụng hình sự Pháp, về nguyên tắc, người đại diện của pháp nhân tham gia tố tụng phải là người đại diện theo pháp luật của pháp nhân tại thời điểm truy tố. Tuy nhiên, về ngoại lệ, người đại diện của pháp nhân tham gia tố tụng cũng có thể là người đại diện theo ủy quyền. Thực tiễn tố tụng hình sự Pháp cho thấy pháp nhân có thể ủy quyền cho luật sư làm người đại diện tham gia tố tụng¹. Luật sư trong trường hợp này không đồng nhất với người bào chữa. Tòa án có thể quyết định dẫn giải đối với người đại diện của pháp nhân, nhưng không thể áp dụng biện pháp cưỡng chế đó đối với người bào chữa.

Người đại diện theo pháp luật của pháp nhân do cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng chỉ định:

Cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng chỉ định người đại diện theo pháp luật của pháp nhân trong hai trường hợp (khoản 1 Điều 434 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015). *Thứ nhất*, có nhiều người cùng là người đại diện theo pháp luật của pháp nhân. Trường hợp này, cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng chỉ định một trong số họ là người đại diện theo pháp luật của pháp

1. Mikaël Benillouche: La poursuite des personnes morales, in Morgane Daury-Fauveau et Mikaël (Direction), *Dépénalisation de la vie des affaires et responsabilité pénale des personnes morales*, Collection Ceprisca, Puf, p. 26, 2009.

nhân. Thứ hai, pháp nhân không có người đại diện theo pháp luật. Đây có thể là trường hợp người đại diện theo pháp luật của pháp nhân chết hoặc bỏ trốn. Theo Jacques - Henri Robert - giáo sư Trường Đại học Paris 2, không hiếm những “doanh nghiệp đom đóm”, biến mất trong một đêm sau khi thực hiện những việc xấu như sử dụng lao động chui, lừa đảo, lạm dụng tín nhiệm, trốn nợ¹... Án lệ Pháp không chấp nhận người đại diện do pháp nhân cử sau khi cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng đã chỉ định người đại diện cho pháp nhân². Cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng tự mình chỉ định người đại diện theo pháp luật của pháp nhân, không phụ thuộc vào việc người tham gia tố tụng có yêu cầu chỉ định không. Tuy nhiên, pháp luật không quy định rõ ai có thể được chỉ định, bản chất pháp lý của quyết định chỉ định. Nói cách khác, quyết định này có thể là đối tượng của khiếu nại hoặc kháng cáo không.

Sự có mặt của người đại diện theo pháp luật của pháp nhân tại phiên tòa là bắt buộc: “*Phiên tòa xét xử*

1 Jacques-Henri Robert: La représentation devant les juridictions pénales des personnes morales ou le syndrom de Pyrrhon, in *Apprendre à douter: questions de droit, questions sur le droit - Études offertes à Claude Lombois*, Pulim, p. 544, 2004.

2 Cass. Crim. 5 janvier 2000, Bull. n0 4, in Mikaël Benillouche: “La poursuite des personnes morales”, in Morgane Daury-Fauveau et Mikaël (direction), *Dépénalisation de la vie des affaires et responsabilité pénale des personnes morales*, Collection Ceprisca, Puf, p. 27, 2009.

đối với pháp nhân phải có mặt người đại diện theo pháp luật của pháp nhân” (khoản 2 Điều 444 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015). Người đại diện theo pháp luật của pháp nhân có nghĩa vụ có mặt theo giấy triệu tập của Tòa án; trường hợp vắng mặt không có lý do bất khả kháng hoặc do trở ngại khách quan thì có thể bị dẫn giải (điểm a khoản 2 Điều 435 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015). Pháp luật tố tụng hình sự Pháp không quy định truy nã người đại diện theo pháp luật của pháp nhân, vì họ chỉ là “người phát ngôn của pháp nhân”¹.

Như vậy, Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 không quy định việc xét xử vắng mặt người đại diện theo pháp luật của pháp nhân. Việc không cho phép xét xử vắng mặt người đại diện theo pháp luật của pháp nhân là không hợp lý. Trường hợp pháp nhân không có người đại diện theo pháp luật, Tòa án phải chỉ định một người đại diện cho pháp nhân tham gia phiên tòa. Tuy nhiên,

1. Académie internationale de droit comparé - International academy of comparative law, *La criminalisation du comportement collectif - Criminal liability of corporations*, Kluwer law international, The Hague / London / Boston, p. 244, 1996. Trong pháp luật tố tụng hình sự Pháp, người đại diện theo pháp luật của pháp nhân cũng không phải là đối tượng bị truy nã. Họ không phải là đối tượng của bất kỳ biện pháp cưỡng chế nào khác với biện pháp cưỡng chế đối với người làm chứng (Điều 706-44 Bộ luật Tố tụng hình sự Pháp). Biện pháp cưỡng chế mà người làm chứng có thể bị áp dụng là dẫn giải (Điều 109 Bộ luật Tố tụng hình sự Pháp).

điều luật không quy định rõ phải chỉ định ai (khoản 1 Điều 434 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015). Trong khi đó, pháp luật tố tụng hình sự Pháp cho phép Tòa án xét xử vắng mặt người đại diện của pháp nhân trong trường hợp người này đã được triệu tập và triệu tập lại mà vẫn vắng mặt và không cử luật sư đại diện cho mình. Việc xét xử vắng mặt người đại diện của pháp nhân trong trường hợp này không bị coi là vi phạm nguyên tắc tranh tụng (Điều 411 và 544 Bộ luật Tố tụng hình sự Pháp). Điều đó cho thấy pháp luật tố tụng hình sự Pháp rất linh hoạt. Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 nên nghiên cứu sửa đổi theo hướng quy định Tòa án có thể xét xử vắng mặt người đại diện theo pháp luật của pháp nhân trong những trường hợp nhất định.

2.2. Sự có mặt của bị hại hoặc người đại diện của họ tại phiên tòa

Bị hại là cá nhân trực tiếp bị thiệt hại về thể chất, tinh thần, tài sản hoặc là cơ quan, tổ chức bị thiệt hại về tài sản, uy tín do tội phạm gây ra (khoản 1 Điều 62 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015). Sự có mặt của bị hại hoặc người đại diện của họ tại phiên tòa xét xử đối với pháp nhân là bắt buộc: *“Phiên tòa xét xử đối với pháp nhân phải... có mặt bị hại hoặc người đại diện của bị hại”* (khoản 2 Điều 444 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015).

Quy định bắt buộc bị hại hoặc người đại diện của họ phải có mặt tại phiên tòa xét xử đối với pháp nhân trong mọi trường hợp là không hợp lý vì những lý do sau:

Thứ nhất, trong số 33 tội phạm pháp nhân thương mại phải chịu trách nhiệm hình sự theo quy định của Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017 có những tội phạm chỉ gây thiệt hại cho xã hội nói chung, không gây thiệt hại cho những cá nhân, cơ quan, tổ chức cụ thể, nên không có bị hại.

Thứ hai, Tòa án chỉ có thể áp dụng biện pháp dẫn giải đối với bị hại là cá nhân trong trường hợp cố ý vắng mặt không vì lý do bất khả kháng hoặc không do trở ngại khách quan (điểm a khoản 4 Điều 62 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015). Tòa án không thể áp dụng biện pháp dẫn giải đối với bị hại là cơ quan, tổ chức cũng như đối với người đại diện của bị hại.

Thứ ba, sự vắng mặt của bị hại chỉ trở ngại cho việc giải quyết bồi thường thiệt hại thì Tòa án có thể tách việc bồi thường để xét xử sau theo thủ tục tố tụng dân sự (Điều 30, khoản 2 Điều 292 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015).

Từ những lý do trên, Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 nên nghiên cứu sửa đổi theo hướng quy định một cách linh hoạt: nếu bị hại hoặc người đại diện của họ vắng mặt tại phiên tòa xét xử đối với pháp nhân, tùy từng trường hợp, Hội đồng xét xử quyết định hoãn phiên tòa hoặc tiếp tục xét xử.

NGHIÊN CỨU QUY ĐỊNH CỦA BỘ LUẬT TỔ TỤNG HÌNH SỰ NĂM 2015 VỀ THỦ TỤC TỔ TỤNG ĐỐI VỚI PHÁP NHÂN THƯƠNG MẠI TẠI GIAI ĐOẠN XÉT XỬ SƠ THẨM VỤ ÁN HÌNH SỰ

*Phí Thành Chung**

Ở Việt Nam, sau thời gian tương đối dài nghiên cứu, bàn luận về việc có cần thiết hay không quy định trách nhiệm hình sự đối với pháp nhân (tổ chức), thì những lý lẽ về sự cần thiết phải truy cứu trách nhiệm hình sự đối với pháp nhân đã được chấp nhận. Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017 lần đầu tiên quy định chế định trách nhiệm hình sự của pháp nhân thương mại. Đây có thể được xem là điểm đổi mới nổi bật, mang tính đột phá trong chính sách hình sự nước ta, xuất phát từ yêu cầu của thực tiễn, giải quyết những khó khăn, bất cập trong việc xử lý hành vi vi phạm pháp luật của pháp nhân thương mại, đồng thời, tạo điều kiện tốt hơn bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị thiệt hại do các hành vi vi phạm của pháp nhân

* Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội.

thương mại gây ra. Mặc dù, mới chỉ quy định trách nhiệm hình sự của pháp nhân thương mại (chưa quy định đối với pháp nhân phi thương mại); với số lượng rất nhỏ các tội phạm: 33 tội phạm (Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung 2017)¹; các tội phạm chủ yếu về lĩnh vực kinh tế và môi trường, chỉ có 02 tội phạm thuộc nhóm các tội phạm xâm phạm an toàn công cộng, trật tự công cộng và với những điều kiện để được coi là pháp nhân thương mại phạm tội khá chặt chẽ (04 điều kiện), nhưng đây là những thử nghiệm cần thiết cho việc mở rộng phạm vi tội phạm hóa đối với chủ thể là pháp nhân trong tương lai.

Các quy định về trách nhiệm hình sự của pháp nhân thương mại được quy định tập trung tại Chương XI Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017 gồm 16 điều (từ Điều 74 đến Điều 89) và trong một số điều khoản chung của Bộ luật này. Theo đó:

- Pháp nhân thương mại chỉ phải chịu trách nhiệm hình sự khi thỏa mãn đầy đủ 04 điều kiện: (1) Hành vi phạm tội được thực hiện nhân danh pháp nhân; (2) Hành vi phạm tội được thực hiện có sự chỉ đạo, điều hành hoặc chấp nhận của pháp nhân; (3) Hành vi phạm

1. Điều 76 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017: Pháp nhân thương mại phải chịu trách nhiệm hình sự về tội phạm quy định tại một trong các điều 188, 189, 190, 191, 192, 193, 194, 195, 196, 200, 203, 209, 210, 211, 213, 216, 217, 225, 226, 227, 232, 234, 235, 237, 238, 239, 242, 243, 244, 245, 246, 300 và 324 của Bộ luật này.

tội được thực hiện vì lợi ích của pháp nhân; (4) Chưa hết thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự.

- Pháp nhân thương mại có thể bị áp dụng hệ thống các chế tài gồm 03 hình phạt chính, 03 hình phạt bổ sung và 05 biện pháp tư pháp¹.

Đặc biệt, ngoài các quy định tại Chương XI Bộ luật này, pháp nhân thương mại phạm tội phải chịu trách nhiệm hình sự theo quy định khác không trái với quy định của Chương này.

Để đảm bảo cho việc thực thi các quy định của Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017 về trách nhiệm hình sự đối với pháp nhân thương mại, Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 đã quy định bổ sung một chương hoàn toàn mới (Chương XXIX) gồm 16 điều (từ Điều 431 đến Điều 446) quy định về thủ tục truy cứu trách nhiệm hình sự pháp nhân thương mại, cụ thể: (1) Thủ tục khởi tố vụ án, khởi tố bị can đối với

1. Theo Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017 03 hình phạt chính: Phạt tiền (Điều 77); Đình chỉ hoạt động có thời hạn (Điều 78), Đình chỉ hoạt động vĩnh viễn (Điều 79); 03 hình phạt bổ sung: Cấm kinh doanh, cấm hoạt động trong một số lĩnh vực nhất định (Điều 80), Cấm huy động vốn (Điều 81), Phạt tiền khi không là hình phạt chính; 05 biện pháp tư pháp: Tịch thu vật, tiền trực tiếp liên quan đến tội phạm, Trả lại tài sản, sửa chữa hoặc bồi thường thiệt hại, Buộc công khai xin lỗi; Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu, Buộc thực hiện một số biện pháp nhằm khắc phục, ngăn chặn hậu quả tiếp tục xảy ra (khoản 2 Điều 46, Điều 82).

pháp nhân thương mại; (2) Người đại diện theo pháp luật của pháp nhân tham gia tố tụng; (3) Biện pháp cưỡng chế đối với pháp nhân; (4) Triệu tập người đại diện theo pháp luật của pháp nhân; (5) Những vấn đề cần phải chứng minh khi tiến hành tố tụng đối với pháp nhân bị buộc tội; (6) Lấy lời khai người đại diện theo pháp luật của pháp nhân; (7) Tạm đình chỉ điều tra, đình chỉ điều tra, đình chỉ vụ án, đình chỉ bị can, bị cáo; (8) Thẩm quyền và thủ tục xét xử đối với pháp nhân; (9) Thẩm quyền, thủ tục thi hành án đối với pháp nhân; (10) Thủ tục đương nhiên xóa án tích đối với pháp nhân. Ngoài những quy định này, cơ quan tiến hành tố tụng có thể áp dụng các quy định khác của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 để xử lý pháp nhân thương mại với điều kiện các quy định này không trái với các quy định về thủ tục tố tụng truy cứu trách nhiệm hình sự pháp nhân tại Chương XXIX Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015.

Trong phạm vi nghiên cứu, chúng tôi chỉ xin đề cập một số vấn đề về thủ tục tố tụng đối với pháp nhân thương mại trong giai đoạn xét xử sơ thẩm tại Tòa án.

1. Một số nhận thức chung về thủ tục tố tụng của pháp nhân thương mại:

- Pháp nhân thương mại hay cá nhân đều là các chủ thể của tội phạm và trách nhiệm hình sự, bình đẳng trước pháp luật hình sự và pháp luật tố tụng hình sự, do đó, về nguyên tắc chung, không có thủ tục tố tụng

hình sự riêng biệt cho pháp nhân thương mại. Có chăng chỉ là các quy định đặc thù áp dụng với pháp nhân thương mại để pháp nhân thương mại có thể vận hành theo các thủ tục chung của tố tụng hình sự.

Đây cũng là vấn đề được các hệ thống pháp luật tố tụng hình sự trên thế giới quy định trong các đạo luật về tố tụng hình sự¹.

Theo pháp luật Việt Nam, nguyên tắc này được thể hiện tại Điều 431 Chương XXIX Bộ luật Tố tụng hình sự 2015: *“Thủ tục tố tụng đối với pháp nhân bị tố giác, báo tin về tội phạm, kiến nghị khởi tố, bị điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án được tiến hành theo quy định của Chương này, đồng thời theo những quy định khác của Bộ luật này không trái với quy định của Chương này”*.

- Thủ tục tố tụng truy cứu trách nhiệm hình sự của pháp nhân thương mại và cá nhân (người thực hiện nhân danh pháp nhân, thực hiện hành vi phạm tội có sự chỉ đạo, điều hành hoặc chấp thuận của pháp nhân và vì lợi ích của pháp nhân) được tiến hành đồng thời, trong cùng một vụ án.

Bởi vì, việc pháp nhân thương mại chịu trách nhiệm hình sự không loại trừ trách nhiệm hình sự của cá nhân (khoản 2 Điều 75 Bộ luật Hình sự 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017), ngoài ra, hành vi phạm tội của pháp nhân

1. Business Crimes and Compliance Criminal Liability of Companies Survey - https://www.lexmundi.com/images/lexmundi/PDF/Business_Crimes/Criminal_Liability_Survey.pdf.

thương mại và cá nhân đại diện là một. Do đó, trên cơ sở hoạt động chứng minh hành vi phạm tội của cá nhân là căn cứ để truy cứu trách nhiệm hình sự đối với pháp nhân và các hoạt động này cần thiết được diễn ra đồng thời, thống nhất.

- Pháp nhân thương mại có các quyền năng tố tụng tương đương cá nhân, trong đó, đáng chú ý là “quyền im lặng”.

Mặc dù Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 không quy định chính danh tên gọi về “quyền im lặng” nhưng đã có nhiều điều luật quy định bảo đảm cho người bị buộc tội thực hiện các quyền và nghĩa vụ của mình, trong đó có quyền không buộc chứng minh là mình vô tội, không buộc phải đưa ra lời khai chống lại chính mình hoặc buộc phải nhận mình có tội; tự bào chữa, nhờ người bào chữa. Cụ thể: Điều 15 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 về nguyên tắc xác định sự thật của vụ án, người bị buộc tội có quyền nhưng không buộc phải chứng minh là mình vô tội; các điều 58, 59, 60 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015: người bị giữ, người bị tạm giữ, bị can, bị cáo được trình bày lời khai, trình bày ý kiến, không buộc phải nhận mình có tội; tự bào chữa, nhờ người bào chữa; Điều 98 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015: lời nhận tội của bị can, bị cáo chỉ được coi là chứng cứ, nếu phù hợp với các chứng cứ khác của vụ án. Không được dùng lời nhận tội của bị can, bị cáo làm chứng cứ duy nhất để buộc tội, kết tội... Những quy định

này nhằm đáp ứng đòi hỏi khách quan của yêu cầu bảo vệ quyền con người trong Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa đã được ghi nhận trong Hiến pháp năm 2013¹.

Sở dĩ, cần nhấn mạnh quyền im lặng của pháp nhân thương mại bởi vì theo thủ tục tố tụng hình sự, bản thân pháp nhân thương mại là người tham gia tố tụng nhưng được thực hiện thông qua các cá nhân đại diện cụ thể. Mà những cá nhân này phải có trách nhiệm trong đấu tranh phòng, chống tội phạm, có quyền và nghĩa vụ phát hiện, tố giác, báo tin về tội phạm; tham gia đấu tranh phòng, chống tội phạm. Nghiêm cấm mọi hành vi cản trở hoạt động của cơ quan, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng thực hiện nhiệm vụ (Điều 5 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015). Tuy nhiên, khi đại diện cho pháp nhân thương mại tham gia tố tụng hình sự, cá nhân thực hiện quyền và nghĩa vụ của pháp nhân thương mại do đó có quyền im lặng, không khai nhận về hành vi phạm tội.

Điều này, đồng thời cũng tước bỏ quyền thông tin về tội phạm với vai trò người làm chứng của cá nhân khi là đại diện cho pháp nhân thương mại là bị can, bị cáo trong vụ án.

1. Xem thêm TS. Phan Trung Hoài: *Những điểm mới về chế định bào chữa trong Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015*, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2016, tr.183-196.

2. Một số vấn đề về tố tụng của pháp nhân thương mại trong giai đoạn xét xử sơ thẩm vụ án hình sự

- **Thẩm quyền xét xử đối với pháp nhân:** là quyền xem xét và giải quyết vụ án đối với pháp nhân thương mại theo quy định pháp luật.

Khoản 1 Điều 444 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 quy định thẩm quyền và thủ tục xét xử đối với pháp nhân, theo đó, về nguyên tắc, tội phạm xảy ra ở đâu thì Tòa án có thẩm quyền xét xử là Tòa án nơi pháp nhân thực hiện tội phạm. Trong trường hợp tội phạm được thực hiện tại nhiều nơi khác nhau thì Tòa án có thẩm quyền xét xử là Tòa án nơi pháp nhân đó có trụ sở chính hoặc nơi có chi nhánh của pháp nhân đó thực hiện tội phạm.

Wướng mắc ở đây là việc phân định thẩm quyền theo lãnh thổ theo quy định về thẩm quyền đối với pháp nhân thương mại nêu trên hay theo quy định về thẩm quyền đối với cá nhân phạm tội. Bởi vì, thông thường, việc truy cứu trách nhiệm hình sự đối với pháp nhân và cá nhân được tiến hành đồng thời và trong cùng một vụ án (như đã phân tích ở trên).

Điều 269 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 quy định thẩm quyền theo lãnh thổ đối với cá nhân thì Tòa án có thẩm quyền xét xử vụ án hình sự là Tòa án nơi tội phạm được thực hiện. Trường hợp tội phạm được thực hiện tại nhiều nơi khác nhau hoặc không xác định được

nơi thực hiện tội phạm thì Tòa án có thẩm quyền xét xử là Tòa án nơi kết thúc việc điều tra.

Do vậy, nếu tội phạm thực hiện ở một địa phương thì việc xác định thẩm quyền của Tòa án đều thống nhất là Tòa án của địa phương nơi tội phạm thực hiện. Tuy nhiên, nếu tội phạm được thực hiện tại nhiều nơi khác nhau hoặc không xác định được nơi thực hiện tội phạm thì Tòa án nào sẽ có thẩm quyền giải quyết: Tòa án nơi kết thúc điều tra hay Tòa án nơi pháp nhân đó có trụ sở chính hoặc nơi có chi nhánh của pháp nhân đó thực hiện tội phạm. Vấn đề này, mặc dù Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 không trực tiếp quy định nhưng có thể áp dụng Điều 431 quy định phạm vi áp dụng thủ tục tố tụng đối với pháp nhân thì thẩm quyền giải quyết của Tòa án được tiến hành theo quy định của Chương XXIX về thủ tục tố tụng truy cứu trách nhiệm hình sự của pháp nhân, sau đó khi không có quy định thì mới áp dụng theo các quy định khác không trái với quy định này. Vì vậy, Tòa án có thẩm quyền giải quyết là Tòa án nơi pháp nhân có trụ sở chính *hoặc* nơi có chi nhánh của pháp nhân thực hiện tội phạm. Tuy nhiên, đây lại là một quy định lựa chọn và không có thứ tự ưu tiên áp dụng nên việc xác định thẩm quyền sẽ tiếp tục là một vướng mắc đối với các cơ quan tiến hành tố tụng.

Mặt khác, trong Chương XXIX của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 quy định thủ tục tố tụng truy cứu trách nhiệm hình sự của pháp nhân cũng không có quy định riêng về thẩm quyền điều tra, truy tố. Điều này,

tạo ra 02 cách hiểu khác nhau: (1) Thẩm quyền điều tra, truy tố độc lập và có thể khác với thẩm quyền xét xử nên thẩm quyền điều tra, truy tố đối với pháp nhân thương mại được áp dụng như cá nhân; (2) Thẩm quyền điều tra, truy tố phải được xác định tương ứng với thẩm quyền xét xử nên cơ quan điều tra, truy tố sẽ là cơ quan tiến hành tố tụng của địa phương nơi Tòa án có thẩm quyền xét xử.

Đây là vấn đề mà Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao và các cơ quan tiến hành tố tụng cần sớm có hướng dẫn cụ thể để áp dụng thống nhất.

- Thủ tục xét xử đối với pháp nhân thương mại:

Khoản 2 Điều 444 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 quy định: việc xét xử sơ thẩm, phúc thẩm, giám đốc thẩm, tái thẩm đối với pháp nhân phạm tội được thực hiện theo thủ tục chung quy định tại Phần thứ tư và Phần thứ sáu của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015. Nếu chỉ quy định dừng ở đây thì được hiểu là thủ tục xét xử đối với pháp nhân như đối với cá nhân. Tuy nhiên, đoạn sau của điều luật lại quy định: Phiên tòa xét xử đối với pháp nhân phải có mặt người đại diện theo pháp luật của pháp nhân, Kiểm sát viên Viện kiểm sát cùng cấp; có mặt bị hại hoặc người đại diện của bị hại. Như vậy, có thể được hiểu là đối với phiên tòa xét xử pháp nhân thì bắt buộc phải có mặt những người nêu trên không? Bởi vì, đối với thủ tục xét xử cá nhân thì Tòa án có thể xét xử vắng mặt bị cáo trong các trường hợp: (a) Bị cáo trốn và việc truy nã không kết quả; (b) Bị cáo đang ở

nước ngoài và không thể triệu tập đến phiên tòa; (c) Bị cáo đề nghị xét xử vắng mặt và được Hội đồng xét xử chấp nhận; (d) Nếu sự vắng mặt của bị cáo không vì lý do bất khả kháng hoặc không do trở ngại khách quan và sự vắng mặt của bị cáo không gây trở ngại cho việc xét xử. Hoặc Tòa án vẫn có thể xét xử nếu bị hại hoặc đại diện của họ vắng mặt tùy trường hợp.

Việc quy định bắt buộc phải có mặt của người đại diện theo pháp luật của pháp nhân, bị hại hoặc người đại diện của bị hại trong phiên tòa xét xử của pháp nhân là không hoàn toàn hợp lý. Sự có mặt của họ thường sẽ giúp cho quá trình giải quyết vụ án được chính xác, khách quan, công bằng nhưng trong các trường hợp bất khả kháng, người đại diện cố tình trốn tránh hoặc việc vắng mặt của họ không làm trở ngại cho việc xét xử thì cũng nên chấp nhận xét xử vắng mặt họ để phiên tòa được kịp thời, công lý được thực thi một cách hiệu quả.

- Đại diện pháp nhân thương mại tham gia tố tụng (tư cách, triệu tập tham gia tố tụng):

Theo quy định tại Điều 434 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 thì chỉ người đại diện theo pháp luật của pháp nhân bị truy cứu trách nhiệm hình sự mới có thể đại diện cho pháp nhân tham gia tố tụng trong các giai đoạn khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử và thi hành án. Pháp nhân phải cử và bảo đảm cho người đại diện theo pháp luật của mình tham gia đầy đủ các hoạt động tố tụng theo yêu cầu của cơ quan, người có thẩm quyền.

Trường hợp người đại diện theo pháp luật của pháp nhân bị khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử hoặc không thể tham gia tố tụng được thì pháp nhân phải cử người khác làm đại diện theo pháp luật của mình tham gia tố tụng.

Người đại diện theo pháp luật của pháp nhân thương mại được xác định theo các quy định của luật chuyên ngành. Theo đó, người đại diện theo pháp luật của pháp nhân thương mại được quy định trong Điều lệ của pháp nhân. Pháp nhân thương mại có thể có một hoặc nhiều người đại diện theo pháp luật. Điều lệ pháp nhân thương mại quy định cụ thể số lượng, chức danh quản lý và quyền, nghĩa vụ của người đại diện theo pháp luật. Pháp nhân thương mại phải đảm bảo luôn có ít nhất một người đại diện theo pháp luật cư trú tại Việt Nam. Trường hợp pháp nhân thương mại chỉ có một người đại diện theo pháp luật thì người đó phải cư trú ở Việt Nam và phải ủy quyền bằng văn bản cho người khác thực hiện quyền và nghĩa vụ của người đại diện theo pháp luật khi xuất cảnh khỏi Việt Nam. Do vậy, trong trường hợp người đại diện theo pháp luật của pháp nhân thương mại bị truy cứu trách nhiệm hình sự trong cùng vụ án với pháp nhân thương mại thì nếu pháp nhân thương mại còn người đại diện khác thì pháp nhân thương mại phải cử người đại diện đó tham gia tố tụng đại diện cho pháp nhân thương mại và phải đảm bảo để người đại diện này tham gia đầy đủ các hoạt động tố tụng.

Mặt khác, cũng theo quy định của Luật Doanh nghiệp năm 2014, nếu pháp nhân không có người đại diện theo pháp luật hoặc người đại diện theo pháp luật không thể đại diện cho pháp nhân thì chủ sở hữu pháp nhân, Hội đồng thành viên, Hội đồng quản trị cử người khác làm người đại diện theo pháp luật của pháp nhân. Nếu các thành viên này không thể cử người đại diện theo pháp luật của pháp nhân thì Tòa án có thẩm quyền sẽ cử người đại diện theo pháp luật của pháp nhân thương mại.

Tuy nhiên, để đảm bảo tính kịp thời, nghiêm minh của hoạt động tố tụng hình sự, Điều 434 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 quy định: tại thời điểm khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử mà pháp nhân *không có người đại diện* theo pháp luật hoặc *có nhiều người cùng là đại diện* theo pháp luật thì cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng chỉ định một người đại diện cho pháp nhân tham gia tố tụng.

Người đại diện theo pháp luật của pháp nhân tham gia tố tụng phải thông báo cho cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng họ tên, ngày, tháng, năm sinh, quốc tịch, dân tộc, tôn giáo, giới tính, nghề nghiệp, chức vụ của mình; nếu có sự thay đổi những thông tin này thì phải thông báo cho cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng (khoản 2 Điều 434 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015).

Theo khoản 1 Điều 435 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 thì người đại diện theo pháp luật của pháp nhân bị truy cứu trách nhiệm hình sự có 14 nhóm

quyền tố tụng¹, trong đó có những quyền mang tính được cung cấp thông tin; có những quyền tạo điều kiện

1. Người đại diện theo pháp luật của pháp nhân có quyền:

a) Được thông báo kết quả giải quyết nguồn tin về tội phạm; b) Được biết lý do pháp nhân mà mình đại diện bị khởi tố; c) Được thông báo, được giải thích về quyền và nghĩa vụ quy định tại Điều này; d) Được nhận quyết định khởi tố bị can đối với pháp nhân; quyết định thay đổi, bổ sung quyết định khởi tố bị can đối với pháp nhân; quyết định phê chuẩn quyết định khởi tố bị can đối với pháp nhân; quyết định phê chuẩn quyết định thay đổi, bổ sung quyết định khởi tố bị can đối với pháp nhân; quyết định áp dụng, thay đổi, hủy bỏ biện pháp cưỡng chế; bản kết luận điều tra; quyết định đình chỉ, tạm đình chỉ điều tra; quyết định đình chỉ, tạm đình chỉ vụ án; bản cáo trạng; quyết định đưa vụ án ra xét xử; bản án, quyết định của Tòa án và quyết định tố tụng khác theo quy định của Bộ luật này; đ) Trình bày lời khai, trình bày ý kiến, không buộc phải đưa ra lời khai chống lại pháp nhân mà mình đại diện hoặc buộc phải thừa nhận pháp nhân mà mình đại diện có tội; e) Đưa ra chứng cứ, tài liệu, đồ vật, yêu cầu; g) Đề nghị thay đổi người có thẩm quyền tiến hành tố tụng, người giám định, người định giá tài sản, người phiên dịch, người dịch thuật theo quy định của Bộ luật này; h) Tự bào chữa, nhờ người bào chữa cho pháp nhân; i) Được đọc, ghi chép bản sao tài liệu hoặc tài liệu đã được số hóa liên quan đến việc buộc tội, gỡ tội hoặc bản sao tài liệu khác liên quan đến việc bào chữa cho pháp nhân kể từ khi kết thúc điều tra khi có yêu cầu; k) Tham gia phiên tòa, đề nghị chủ tọa phiên tòa hỏi hoặc tự mình hỏi những người tham gia phiên tòa nếu được chủ tọa đồng ý; tranh luận tại phiên tòa; l) Phát biểu ý kiến sau cùng trước khi nghị án; m) Xem biên bản phiên tòa, yêu cầu ghi những sửa đổi, bổ sung vào biên bản phiên tòa; n) Kháng cáo bản án, quyết định của Tòa án; o) Khiếu nại quyết định, hành vi tố tụng của cơ quan, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng.

để nghiên cứu hồ sơ vụ án và tích cực tham gia vào quá trình tố tụng. Cùng với các quyền năng tố tụng, khoản 2 Điều 435 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 quy định các nghĩa vụ tố tụng mà người đại diện theo pháp luật của pháp nhân phải thực hiện khi tham gia tố tụng trong vụ án: (1) Có mặt theo giấy triệu tập của người có thẩm quyền tiến hành tố tụng. Trường hợp vắng mặt không vì lý do bất khả kháng hoặc do trở ngại khách quan thì có thể bị dẫn giải; (2) Chấp hành quyết định, yêu cầu của cơ quan, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng.

Nghiên cứu các quy định về người đại diện theo pháp luật của pháp nhân bị truy cứu trách nhiệm hình sự như trên có một số vướng mắc sau:

Thứ nhất, chưa có quy định cụ thể về việc pháp nhân thương mại có thể thay đổi người đại diện theo pháp luật tham gia tố tụng không?

Theo quy định của luật chuyên ngành, pháp nhân thương mại có quyền thay đổi người đại diện để thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình trong đó bao gồm cả các quyền năng tố tụng. Đồng thời, Điều 434 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 chỉ quy định cơ quan tiến hành tố tụng chỉ định một người đại diện theo pháp luật của pháp nhân trong trường hợp pháp nhân thương mại không có người đại diện hoặc có nhiều người đại diện. Do vậy, cần thiết phải cho phép pháp nhân thương mại được thay đổi người đại diện theo pháp luật nhưng vẫn phải bảo đảm người đại diện tham gia đầy đủ các hoạt động tố tụng.

Thứ hai, cũng cần quy định về tiêu chuẩn cơ quan tiến hành tố tụng cử người đại diện cho pháp nhân tham gia tố tụng khi pháp nhân không có người đại diện.

Để hoạt động tố tụng được thuận lợi và đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của chủ thể bị buộc tội thì người được cử làm người đại diện cũng nên là người phụ trách chính của pháp nhân thương mại.

Thứ ba, vấn đề dẫn giải đối với người đại diện theo pháp luật của pháp nhân.

Với việc quy định thủ tục dẫn giải này, người đại diện theo pháp luật của pháp nhân này phải có mặt tại các giai đoạn tố tụng như người làm chứng. Trong khi đó, người đại diện theo pháp luật của pháp nhân thực hiện quyền và nghĩa vụ pháp nhân (bị can, bị cáo), không phải người làm chứng nên việc dẫn giải với họ là không phù hợp. Đây có thể là sự lúng túng của nhà lập pháp khi giải quyết yêu cầu về việc bắt buộc phải có sự tham dự phiên tòa, tham gia tố tụng của người đại diện theo pháp luật của pháp nhân nhưng không thể áp dụng thủ tục áp giải với họ như những bị can, bị cáo¹.

1. Nghiên cứu pháp luật nước ngoài, có thể thấy các quy định tương tự về việc dẫn giải đối với người đại diện theo pháp luật của pháp nhân bị buộc tội - Xem: *Sổ tay Kiểm sát viên hình sự Trung Quốc*, tập 2, Hà Nội, 2000, Dự án VIE/95/018 - Tăng cường năng lực kiểm sát tại Việt Nam, tr.99.

Thứ tư, chưa có quy định về người đại diện của pháp nhân bị buộc tội khi tại giai đoạn xét xử đã bị tuyên bố phá sản.

Pháp nhân thương mại bị tuyên bố phá sản thì vấn đề vướng mắc không chỉ là ở thủ tục tố tụng hình sự mà còn đối với vấn đề trách nhiệm hình sự đối với pháp nhân. Trong trường hợp này cần phải có hướng dẫn của cơ quan có thẩm quyền.

- Những vấn đề cần chứng minh khi tiến hành tố tụng đối với pháp nhân bị buộc tội:

Điều 441 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 quy định 05 vấn đề cần phải được chứng minh khi tiến hành điều tra, truy tố, xét xử đối với pháp nhân bị buộc tội: (1) Có hành vi phạm tội xảy ra hay không; thời gian, địa điểm và những tình tiết khác của hành vi phạm tội *thuộc trách nhiệm hình sự của pháp nhân theo quy định của Bộ luật Hình sự*; (2) Lỗi của pháp nhân và của cá nhân là thành viên của pháp nhân đó; (3) Tính chất và mức độ thiệt hại do hành vi phạm tội của pháp nhân gây ra; (4) Những tình tiết giảm nhẹ, tăng nặng trách nhiệm hình sự và tình tiết khác liên quan đến miễn hình phạt; (5) Nguyên nhân và điều kiện phạm tội.

So sánh với quy định tại Điều 85 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 về những vấn đề phải chứng minh trong vụ án hình sự thì quy định tại Điều 441 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 đã có sự cá biệt hóa về các vấn đề phải chứng minh trong vụ án có pháp nhân bị buộc tội. Tuy nhiên, một số vấn đề mà Bộ luật Tố tụng hình sự

năm 2015 không quy định cần chứng minh trong vụ án pháp nhân bị buộc tội là chưa hợp lý:

Thứ nhất, không quy định phải chứng minh mục đích, động cơ phạm tội.

Mục đích và động cơ phạm tội không chỉ có ý nghĩa trong việc giải quyết trách nhiệm hình sự đối với pháp nhân thương mại phạm tội mà còn có ý nghĩa trong việc áp dụng các biện pháp phòng ngừa tội phạm. Do vậy, trong mọi vụ án hình sự, cá nhân hay pháp nhân thương mại phạm tội thì cũng cần phải làm rõ mục đích và động cơ phạm tội này.

Thứ hai, không quy định phải chứng minh ai là người thực hiện hành vi phạm tội.

Đây là vấn đề có tính cốt yếu trong hoạt động chứng minh vụ án hình sự. Chỉ khi chứng minh được ai là người phạm tội thì mới có cơ sở để chứng minh các vấn đề khác của vụ án hình sự. Mặt khác, chủ thể bị buộc tội cũng chưa chắc đã là người thực hiện hành vi phạm tội. Do vậy, trong tố tụng đối với pháp nhân thương mại bị buộc tội thì nhất thiết phải có vấn đề chứng minh ai là người thực hiện hành vi phạm tội.

Thứ ba, không quy định chứng minh các vấn đề về điều kiện phạm tội của pháp nhân thương mại.

Đây là các vấn đề ban đầu về tư cách chủ thể tội phạm của pháp nhân thương mại, giống như chứng minh năng lực trách nhiệm hình sự của cá nhân bị buộc tội.

Tóm lại, quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự năm

2015 về thủ tục tố tụng truy cứu trách nhiệm hình sự pháp nhân là những quy định hoàn toàn mới, lần đầu tiên được định chế hóa để bảo đảm cho việc thực hiện các quy định của Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017 về trách nhiệm hình sự đối với pháp nhân thương mại. Mặc dù vậy, các quy định này đã tạo ra khung pháp lý cơ bản để các cơ quan tiến hành tố tụng có thể truy cứu trách nhiệm hình sự đối với pháp nhân. Bên cạnh đó, vẫn còn một số vấn đề cụ thể và những vướng mắc sẽ phát sinh trong thực tiễn đặt ra yêu cầu phải tiếp tục hướng dẫn chi tiết và hoàn thiện các quy định này trong tương lai.

BIỆN PHÁP CƯỜNG CHẾ ĐỐI VỚI PHÁP NHÂN THEO QUY ĐỊNH CỦA BỘ LUẬT TỔ TỤNG HÌNH SỰ NĂM 2015 VÀ NHỮNG VẤN ĐỀ ĐẶT RA KHI TRIỂN KHAI ÁP DỤNG

*TS. Nguyễn Hải Ninh**

Theo quy định của Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017 pháp nhân thương mại cũng là chủ thể phải chịu trách nhiệm hình sự. Giống như đối với chủ thể phải chịu trách nhiệm hình sự là cá nhân, biện pháp cưỡng chế đối với pháp nhân được áp dụng trong những trường hợp nhất định nhằm ngăn chặn tội phạm, tạo thuận lợi cho quá trình giải quyết vụ án hình sự, bảo đảm thi hành án hình sự đặc biệt là phần bản án liên quan đến bồi thường thiệt hại. Quy định về áp dụng các biện pháp cưỡng chế đối với pháp nhân bị khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử lần đầu tiên được quy định trong Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015. Bài viết này phân tích làm rõ một số vướng mắc trong quy định của pháp luật về các biện pháp cưỡng chế đối với pháp nhân, so sánh với quy định tố tụng hình sự của

* Trường Đại học Luật Hà Nội.

Cộng hòa Pháp để tham khảo trong quá trình triển khai áp dụng.

Nhằm ngăn việc pháp nhân tiếp tục phạm tội, hạn chế hậu quả do hành vi phạm tội gây ra và bảo đảm thi hành án liên quan đến phạt tiền, bồi thường thiệt hại, Điều 436 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 quy định pháp nhân bị khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử có thể bị áp dụng các biện pháp cưỡng chế:

- Kê biên tài sản liên quan đến hành vi phạm tội của pháp nhân;

- Phong tỏa tài khoản của pháp nhân liên quan đến hành vi phạm tội của pháp nhân;

- Tạm đình chỉ có thời hạn hoạt động của pháp nhân liên quan đến hành vi phạm tội của pháp nhân;

- Buộc nộp một khoản tiền để bảo đảm thi hành án.

Trong đó các biện pháp: kê biên tài sản, phong tỏa tài khoản, buộc nộp một khoản tiền để bảo đảm thi hành án áp dụng đối với pháp nhân bị khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử về tội mà Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017 quy định hình phạt tiền hoặc để bảo đảm bồi thường thiệt hại. Theo quy định tại Điều 76 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017, tất cả các tội phạm pháp nhân thương mại phải chịu trách nhiệm hình sự đều quy định hình phạt tiền nên ba biện pháp cưỡng chế trên có thể được áp dụng trong tất cả các trường hợp pháp nhân bị khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử. Mục đích khi áp dụng các biện pháp này để bảo đảm việc thi hành án liên quan đến phạt tiền hoặc bồi

thường thiệt hại do tội phạm mà pháp nhân phải chịu trách nhiệm hình sự gây ra, bảo đảm quyền lợi hợp pháp cho các đối tượng bị thiệt hại trong vụ án hình sự.

Đối với các quốc gia có xác định trách nhiệm hình sự của pháp nhân như Cộng hòa Pháp cũng ghi nhận pháp nhân bị áp dụng biện pháp giám sát tư pháp. Dự thẩm khi quyết định áp dụng biện pháp giám sát tư pháp đối với pháp nhân, buộc pháp nhân phải thực hiện một hoặc nhiều nghĩa vụ sau: Nộp tiền ký quỹ; không được phát hành các séc khác các séc cho phép người phát hành rút vốn ở người phải trả, các séc được chứng nhận hay được dùng làm phiếu trả nợ; không được tiến hành một số hoạt động nghề nghiệp, xã hội nếu đã thực hiện hành vi phạm tội khi tiến hành các hoạt động đó và có thể thực hiện một hành vi phạm tội mới (Điều 706-45 Bộ luật Tố tụng hình sự Cộng hòa Pháp). Trong đó, nghĩa vụ lập bảo đảm bằng cam kết cá nhân hoặc bằng tài sản cũng có mục đích bảo đảm quyền lợi cho người bị hại (khoản 2 Điều 706-45, Bộ luật Tố tụng hình sự Cộng hòa Pháp).

Thực tế giải quyết các vụ án hình sự cho thấy, có những vấn đề cần hướng dẫn hoặc cần bổ sung trong quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 để thống nhất áp dụng.

1. Về biện pháp kê biên tài sản

Thứ nhất, bổ sung quy định về thủ tục áp dụng biện pháp kê biên tài sản với pháp nhân không bị khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử.

Thực tế, kê biên tài sản còn được áp dụng đối với các pháp nhân không bị khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử mà tham gia tố tụng với tư cách khác như bị đơn dân sự, chủ thể có quyền và nghĩa vụ liên quan đến vụ án...¹ Việc kê biên tài sản đối với các pháp nhân không bị khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử trong trường hợp này nhằm bảo đảm bồi thường thiệt hại hoặc thực hiện nghĩa vụ pháp lý liên quan đến hoàn trả tiền trong các hợp đồng bị tuyên vô hiệu, phù hợp với quy định tại Điều 128 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015: “*kê biên tài sản chỉ áp dụng đối với bị can, bị cáo về tội mà Bộ luật Hình sự quy định hình phạt tiền hoặc có thể bị tịch thu tài sản hoặc để bảo đảm bồi thường thiệt hại*”. Tuy nhiên, thủ tục tiến hành kê biên tài sản quy định tại Điều 128 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 chỉ phù hợp với kê biên tài sản của cá nhân, không phù hợp

1. Trong vụ án Châu Thị Thu Nga bị đưa ra xét xử tại Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội về tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản: Hội đồng xét xử phán quyết Housing Group phải bồi thường 187 tỷ đồng, bị cáo Châu Thị Thu Nga bồi thường 55 tỷ đồng. Tòa tuyên tiếp tục kê biên tài sản của Housing Group và vợ chồng bà Nga để bảo đảm thi hành án. Trong vụ án này Housing không bị khởi tố về hình sự.

Nguồn: https://vnexpress.net/tin-tuc/phap-luat/cuu-dai-bieu-quoc-hoi-thu-nga-linh-an-chung-than-boi-thuong-55-ty-dong-3656422.html?vn_source=box-Topstory&vn_medium=ho&vn_campaign=vn, ngày 16/10/2017.

với kê biên tài sản của pháp nhân. Trong khi đó, Chương XXIX Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 quy định về thủ tục tố tụng truy cứu trách nhiệm hình sự pháp nhân có giới hạn phạm vi áp dụng tại Điều 431 là pháp nhân bị tố giác, báo tin về tội phạm, kiến nghị khởi tố, bị điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án. Vì vậy, để thống nhất và có cơ sở pháp lý tiến hành kê biên tài sản đối với các pháp nhân không phải là đối tượng bị khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử theo Điều 437 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 cần có bổ sung quy định tại Điều 128 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 với nội dung: *“Thủ tục kê biên tài sản của cơ quan, tổ chức tiến hành theo quy định tại Điều 437 Bộ luật Tố tụng hình sự”*.

Thứ hai, hướng dẫn cụ thể về kê biên tài sản trong các trường hợp đặc biệt.

Về tài sản bị kê biên, khoản 2 Điều 437 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 quy định: *“Chỉ kê biên phần tài sản tương ứng với mức có thể bị tịch thu, phạt tiền hoặc bồi thường thiệt hại”*. Trên thực tế, tài sản bị kê biên của pháp nhân có thể rơi vào các trường hợp sau: thuộc sở hữu chung của nhiều người; tài sản bị kê biên đang cho bên thứ ba thuê hoặc giữ; tài sản bị kê biên đã thế chấp tại ngân hàng hoặc tổ chức tín dụng và ngân hàng cũng không quản lý được tài sản thế chấp này; tài sản là nhà ở, vật kiến trúc trên đất nhưng pháp nhân không có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là của chủ thể khác;

không xác định được tài sản kê biên đang ở đâu...¹ Đây cũng là những trường hợp phát sinh khi kê biên tài sản của cá nhân. Những vướng mắc này tồn tại trong suốt thời gian thi hành Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2003 và sẽ tiếp tục là những khó khăn, vướng mắc khi thi hành Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015. Vì vậy, việc có hướng dẫn cụ thể thực sự là cần thiết khi Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 đã có hiệu lực pháp luật.

Thứ ba, xác định chủ thể có trách nhiệm bảo quản tài sản kê biên.

Theo quy định, tài sản bị kê biên được giao cho người đứng đầu pháp nhân có trách nhiệm bảo quản; nếu để xảy ra việc tiêu dùng, sử dụng trái phép, chuyển nhượng, đánh tráo, cất giấu, hủy hoại tài sản bị kê biên thì người này phải chịu trách nhiệm theo quy định của

1. Cũng trong vụ án Châu Thị Thu Nga: tài sản Housing Group bị kê biên trong quá trình điều tra bao gồm: diện tích hơn 10.000m² đất và tài sản của Housing Group ở khu công nghiệp Thạch Thất, Quốc Oai; khu đất và tài sản trên đất xây dựng khách sạn tại Quất Lâm, huyện Giao Thủy, Nam Định diện tích gần 3.500m² mang tên Housing Group nhưng lại chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; một chiếc xe ô tô nhãn hiệu Lexus GS350 đứng tên Housing Group đã bị thế chấp vay ngân hàng 690 triệu nhưng cũng đồng thời bị cầm cố cho một cá nhân lấy 1 tỷ đồng; 15.400m² đất CT5 (dự án B5 Cầu Diễn) kê biên gặp khó khăn vì một số hộ đã xây nhà ở sinh sống.

Nguồn: <https://vnexpress.net/tin-tuc/phap-luat/cuu-dai-bieu-quoc-hoi-thu-nga-bi-ke-bien-nhung-tai-san-gi-3411543.html>, ngày 16/10/2017.

pháp luật. Khi kê biên tài sản của pháp nhân phải có mặt những người sau: người đại diện theo pháp luật của pháp nhân; đại diện chính quyền xã, phường, thị trấn nơi pháp nhân có tài sản bị kê biên; người chứng kiến.

Trường hợp pháp nhân có người đứng đầu nhiều hơn một người, việc xác định chủ thể nào có trách nhiệm bảo quản tài sản kê biên cũng cần phải được hướng dẫn cụ thể¹.

2. Về biện pháp phong tỏa tài khoản

Theo quy định tại Điều 438 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015, phong tỏa tài khoản áp dụng đối với pháp nhân bị khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử về tội mà Bộ luật Hình sự quy định hình phạt tiền hoặc để bảo đảm bồi thường thiệt hại và có căn cứ xác định pháp nhân đó có tài khoản tại tổ chức tín dụng hoặc Kho bạc Nhà nước.

Như vậy, các pháp nhân bị khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử đều có thể bị phong tỏa tài khoản nếu có căn cứ xác định pháp nhân đó có tài khoản tại tổ chức tín dụng hoặc Kho bạc Nhà nước do tất cả tội phạm quy định

1. Pháp nhân thương mại có thể là các doanh nghiệp hoạt động dưới loại hình là công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên hoặc công ty hợp danh. Người đứng đầu pháp nhân có thể là một người nhưng cũng có thể hơn một người tùy thuộc vào Điều lệ hoạt động của Công ty (có thể là Chủ tịch Hội đồng quản trị, hoặc cả Giám đốc, Tổng Giám đốc; hoặc Chủ tịch Hội đồng thành viên...).

pháp nhân phải chịu trách nhiệm hình sự đều áp dụng loại hình phạt tiền.

Tuy nhiên, phong tỏa tài khoản không chỉ áp dụng đối với tài khoản của pháp nhân mà cũng được áp dụng đối với tài khoản của cá nhân, tổ chức khác nếu có căn cứ xác định số tiền trong tài khoản đó liên quan đến hành vi phạm tội của pháp nhân. Trong trường hợp này việc xác định số tiền trong tài khoản bị phong tỏa có liên quan đến hành vi phạm tội của pháp nhân phải rõ ràng.

Chỉ phong tỏa số tiền trong tài khoản tương ứng với mức có thể phạt tiền hoặc bồi thường thiệt hại. Những người có thẩm quyền kê biên tài sản của pháp nhân cũng có quyền ra quyết định phong tỏa tài khoản của pháp nhân.

Cơ quan có thẩm quyền phong tỏa tài khoản phải giao quyết định phong tỏa tài khoản cho đại diện tổ chức tín dụng hoặc Kho bạc Nhà nước đang quản lý tài khoản của pháp nhân hoặc tài khoản của cá nhân, tổ chức khác liên quan đến hành vi phạm tội của pháp nhân. Việc giao, nhận lệnh phong tỏa tài khoản phải được lập thành biên bản theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015. Ngay sau khi nhận được lệnh phong tỏa tài khoản, tổ chức tín dụng hoặc Kho bạc Nhà nước đang quản lý tài khoản của pháp nhân hoặc tài khoản của tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động phạm tội của pháp nhân phải thực hiện ngay việc phong tỏa tài khoản và lập biên bản về việc phong tỏa tài khoản.

Với các quy định trên về phong tỏa tài khoản, một số vấn đề sau đây sẽ cần phải hướng dẫn cụ thể.

Thứ nhất, xác định rõ chủ thể được nhận biên bản phong tỏa tài khoản của pháp nhân.

Theo quy định tại Điều 129 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015: Biên bản về việc phong tỏa tài khoản được lập thành năm bản, trong đó một bản được giao ngay cho người bị buộc tội, một bản giao cho người khác có liên quan đến người bị buộc tội, một bản gửi cho Viện kiểm sát cùng cấp, một bản đưa vào hồ sơ vụ án, một bản lưu tại tổ chức tín dụng hoặc Kho bạc Nhà nước.

Khi áp dụng quy định này trong phong tỏa tài khoản của pháp nhân có thể hiểu một bản được giao cho pháp nhân bị phong tỏa tài khoản, một bản giao cho tổ chức, cá nhân liên quan đến pháp nhân (nếu có)¹. Tuy nhiên, cách diễn giải này chưa rõ ràng, khó khăn cho cơ quan thực thi pháp luật và không thể áp dụng thống nhất. Vì vậy, cần có hướng dẫn thống nhất: giao một bản cho pháp nhân phải quy định rõ là giao cho ai (người đứng đầu của pháp nhân hay người đại diện hợp pháp), người khác có liên quan đến pháp nhân là chủ thể nào.

Thứ hai, xác định cụ thể thời gian Ngân hàng hoặc tổ chức tín dụng thực hiện quyết định phong tỏa tài khoản.

1. Nguyễn Văn Huyền, Lê Lan Chi (Chủ biên): *Bình luận khoa học Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015*, Nxb. Lao động, Hà Nội, 2016, tr.535.

Khi phong tỏa tài khoản, Ngân hàng, tổ chức tín dụng nhận được quyết định phong tỏa tài khoản thì thường phải có thời gian báo cáo, xin ý kiến lãnh đạo đơn vị mà không thể thực hiện việc phong tỏa “ngay” như luật định do liên quan đến quyền lợi của khách hàng. Vì vậy, cần có quy định rõ thời gian tối thiểu là bao lâu để thực hiện yêu cầu của Cơ quan có thẩm quyền, việc quy định phong tỏa “ngay” như trong quy định tại khoản 4 Điều 129 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 mới thể hiện được tính kịp thời nhưng lại khó bảo đảm khả năng thực hiện trên thực tế.

3. Tạm đình chỉ có thời hạn hoạt động của pháp nhân liên quan đến hành vi phạm tội của pháp nhân

Tạm đình chỉ có thời hạn hoạt động của pháp nhân chỉ áp dụng khi có căn cứ xác định hành vi phạm tội của pháp nhân gây thiệt hại hoặc có khả năng gây thiệt hại đến tính mạng, sức khỏe của con người, môi trường hoặc trật tự, an toàn xã hội.

Trong quá trình giải quyết vụ án hình sự nhằm xác định trách nhiệm hình sự của pháp nhân thương mại, việc quyết định áp dụng biện pháp tạm đình chỉ hoạt động của pháp nhân không phải là tạm đình chỉ hoạt động trong mọi lĩnh vực mà pháp nhân đó đang hoạt động. Việc tạm đình chỉ hoạt động của pháp nhân thương mại bị khởi tố, điều tra, truy tố phải được hiểu là tạm đình chỉ hoạt động trong một hoặc một số lĩnh vực hoạt động

gây thiệt hại đến tính mạng, sức khỏe con người, môi trường hoặc an ninh trật tự, an toàn xã hội. Hiểu và áp dụng như vậy phù hợp với quy định của Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017 về hình phạt đình chỉ hoạt động có thời hạn và đình chỉ hoạt động vĩnh viễn¹. Cơ quan có thẩm quyền áp dụng căn cứ vào các lĩnh vực hoạt động mà pháp nhân thương mại đăng ký kinh doanh, hoạt động, căn cứ vào tính chất, mức độ hành vi nguy hiểm cho xã hội đã thực hiện để xác định rõ tạm đình chỉ hoạt động trong lĩnh vực nào. Không phải trong mọi trường hợp đều tạm đình chỉ hoạt động của pháp nhân trên mọi lĩnh vực hoạt động của pháp nhân vì biện pháp này khi áp dụng sẽ ảnh hưởng không chỉ đến hoạt động bình thường của pháp nhân mà còn ảnh hưởng trực tiếp đến người lao động của pháp nhân đó.

1. *Đình chỉ hoạt động có thời hạn* là tạm dừng hoạt động của pháp nhân thương mại trong một hoặc một số lĩnh vực mà pháp nhân thương mại phạm tội gây thiệt hại đến tính mạng, sức khỏe con người, môi trường hoặc an ninh, trật tự, an toàn xã hội và hậu quả gây ra có khả năng khắc phục trên thực tế (Điều 78 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017).

Đình chỉ hoạt động vĩnh viễn là chấm dứt hoạt động của pháp nhân thương mại trong một hoặc một số lĩnh vực mà pháp nhân thương mại phạm tội gây thiệt hại hoặc có khả năng thực tế gây thiệt hại đến tính mạng của nhiều người, gây sự cố môi trường hoặc gây ảnh hưởng xấu đến an ninh, trật tự, an toàn xã hội và không có khả năng khắc phục hậu quả gây ra (Điều 79 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017).

Mặc dù, Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 không quy định cụ thể nhưng đặt trong mối liên hệ với quy định của Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017 thì có thể hiểu biện pháp cưỡng chế này chỉ áp dụng với pháp nhân thương mại nếu pháp nhân đó có thể bị áp dụng hình phạt đình chỉ hoạt động có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động vĩnh viễn¹.

Thời hạn tạm đình chỉ hoạt động của pháp nhân không được quá thời hạn điều tra, truy tố, xét xử theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015. Thời hạn tạm đình chỉ đối với pháp nhân bị kết án không quá thời hạn kể từ khi tuyên án cho đến thời điểm pháp nhân chấp hành án.

Khi áp dụng biện pháp này cần đặc biệt lưu ý về thời hạn áp dụng, bởi hình phạt đình chỉ hoạt động có thời hạn của pháp nhân quy định tại Điều 78 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017 xác định từ 6 tháng đến 3 năm. Vì vậy trong trường hợp hình phạt có khả năng áp dụng là đình chỉ hoạt động vĩnh

1. Theo quy định tại Điều 706-45 Bộ luật Tố tụng hình sự Cộng hòa Pháp: pháp nhân phải thực hiện nghĩa vụ “Không được tiến hành một số hoạt động nghề nghiệp, xã hội, nếu đã thực hiện hành vi phạm tội khi tiến hành các hoạt động đó và có thể thực hiện một hành vi phạm tội mới” khi bị áp dụng biện pháp giám sát tư pháp. Chỉ có thể ra quyết định áp dụng biện pháp giám sát, thực hiện nghĩa vụ này nếu nó được coi là hình phạt đối với pháp nhân bị truy tố.

viễn thì việc áp dụng biện pháp cưỡng chế tạm đình chỉ hoạt động sẽ khó xảy ra vấn đề phức tạp. Tuy nhiên, nếu hình phạt sẽ áp dụng là đình chỉ hoạt động có thời hạn mà thời hạn áp dụng biện pháp cưỡng chế tạm đình chỉ hoạt động là không quá thời hạn điều tra, truy tố, xét xử thì hoàn toàn có khả năng thời hạn áp dụng biện pháp này đã dài hơn thời hạn quy định cho loại hình phạt đình chỉ hoạt động có thời hạn.

4. Một số hạn chế và lưu ý khác

Thứ nhất, Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 không quy định có thể áp dụng đồng thời nhiều biện pháp hay không hoặc trong trường hợp phải áp dụng nhiều biện pháp thì ưu tiên áp dụng biện pháp nào¹.

Trong số các biện pháp cưỡng chế luật định áp dụng với pháp nhân bị khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử, ngoài biện pháp tạm đình chỉ hoạt động của pháp nhân có mục đích chính và chủ yếu là ngăn chặn hành vi phạm tội tiếp tục xảy ra, tiếp tục gây thiệt hại, các biện pháp còn lại đều nhằm mục đích để bảo đảm cho việc thi hành hình phạt tiền hoặc bảo đảm bồi thường thiệt hại. Căn cứ vào quy định của pháp luật, đối chiếu với thực tế có thể hiểu đối với một pháp nhân thương mại bị khởi

1. Điều 706- 45 Bộ luật Tố tụng hình sự Cộng hòa Pháp quy định: có thể buộc pháp nhân phải thực hiện một hoặc nhiều nghĩa vụ khác nhau khi Dự thẩm quyết định áp dụng biện pháp giám sát tư pháp.

tố, điều tra, truy tố, xét xử cùng lúc có thể áp dụng nhiều biện pháp cưỡng chế tố tụng. Có thể áp dụng một biện pháp cưỡng chế nhằm ngăn chặn tội phạm tiếp tục xảy ra là biện pháp tạm đình chỉ có thời hạn hoạt động của pháp nhân đồng thời với một biện pháp để bảo đảm thi hành án liên quan đến phạt tiền, bồi thường thiệt hại hoặc áp dụng cùng lúc hai biện pháp nhằm bảo đảm thi hành án (ví dụ: nếu chỉ phong tỏa tài khoản của pháp nhân thì chưa đủ số tiền tương ứng với mức phạt tiền hoặc bồi thường thiệt hại, vì vậy cần áp dụng thêm biện pháp kê biên tài sản...).

Khi lựa chọn biện pháp cưỡng chế, cần cân nhắc đến hiệu quả và sự ảnh hưởng của biện pháp cưỡng chế áp dụng đối với pháp nhân. Bởi việc áp dụng các biện pháp cưỡng chế tố tụng này sẽ ảnh hưởng đến hoạt động bình thường của pháp nhân, đến người lao động đang làm việc cho pháp nhân đó. Trong số các biện pháp mà Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 quy định, biện pháp buộc nộp một khoản tiền để bảo đảm thi hành án là biện pháp ảnh hưởng ít nhất đến hoạt động của pháp nhân nên được ưu tiên lựa chọn. Nếu pháp nhân không có khả năng tài chính để thực thi biện pháp này, thứ tự lựa chọn sẽ là phong tỏa tài khoản và cuối cùng là kê biên tài sản. Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 không thể hiện nội dung này nên việc áp dụng biện pháp nào phần lớn phụ thuộc vào quyết định của cơ quan có thẩm quyền áp dụng.

Để vừa tạo điều kiện thuận lợi cho quá trình điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án đối với pháp nhân, vừa tạo điều kiện cho pháp nhân có thể tiếp tục hoạt động, bảo đảm quyền lợi cho người lao động, Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 có thể sửa đổi theo hướng: quy định biện pháp buộc nộp khoản tiền để bảo đảm thi hành án là biện pháp cưỡng chế độc lập đồng thời là biện pháp cưỡng chế thay thế cho biện pháp phong tỏa tài khoản, kê biên tài sản.

Điều 439 khoản 2 có thể sửa theo hướng bổ sung nội dung: *“Buộc nộp một khoản tiền để bảo đảm thi hành án có thể áp dụng thay thế cho biện pháp kê biên tài sản, phong tỏa tài khoản”*.

Thứ hai, các cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra có thẩm quyền áp dụng biện pháp cưỡng chế đối với pháp nhân hay không là vấn đề gây tranh cãi. Mặc dù, Điều 436 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 quy định các cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra có thể áp dụng biện pháp cưỡng chế đối với pháp nhân nhưng trong quy định cụ thể về thẩm quyền tại khoản 4 Điều 437, khoản 5 Điều 438, Điều 439 và các quy định dẫn chiếu các điều 128, 129 đều không quy định thẩm quyền áp dụng biện pháp cưỡng chế cho các chủ thể này. Do vậy, cũng có thể kết luận các cơ quan này không có thẩm quyền áp dụng biện pháp cưỡng chế đối với pháp nhân bị khởi tố, điều tra, truy tố.

Vì vậy, Điều 436 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 có thể sửa đổi như sau: “*Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát, Tòa án có thể áp dụng một hoặc nhiều biện pháp cưỡng chế sau đây đối với pháp nhân bị khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử...*”.

ĐẶC ĐIỂM CỦA CÁC VỤ ÁN MÀ DOANH NGHIỆP PHẠM TỘI VÀ CÁC CÁCH TIẾP CẬN CỦA COMMON LAW (MÔ HÌNH HOA KỲ) VÀ CIVIL LAW (MÔ HÌNH TÂY BAN NHA, ĐỨC) VỀ THỦ TỤC TRUY CỨU TRÁCH NHIỆM HÌNH SỰ ĐỐI VỚI DOANH NGHIỆP

*TS. Lê Lan Chi**

1. Đặc điểm của các vụ án mà doanh nghiệp phạm tội

Các tội phạm do doanh nghiệp thực hiện thường gây ra hậu quả nghiêm trọng cho xã hội về kinh tế, môi trường và thậm chí là sự ổn định xã hội. Đối với hệ thống tư pháp hình sự hậu quả mà tội phạm do doanh nghiệp gây ra là gánh nặng điều tra, truy tố, xét xử và thi hành án. Quá trình điều tra tố tụng không đơn giản do hình thức phạm tội là một dạng “đồng phạm” đặc biệt, phạm tội “có tổ chức” với sự liên kết giữa các cá nhân, tổ chức trong nội bộ doanh nghiệp và bên ngoài doanh nghiệp. Hành vi phạm tội thường là phức hợp, tập hợp

* Khoa Luật, Đại học Quốc gia Hà Nội.

của chuỗi các hành vi riêng lẻ, là sản phẩm của các nhóm nhân sự và sự phân quyền trong quá trình ra quyết định.

Trừ những vụ án đơn giản, dễ phát hiện, dễ nhận biết (vụ án về các tội phạm trốn đóng bảo hiểm xã hội, vi phạm quy định về an toàn lao động, vệ sinh lao động, xâm phạm quyền tác giả, quyền sở hữu công nghiệp...), phần nhiều các vụ án hình sự mà doanh nghiệp phạm tội chứa đựng hàm lượng “chất xám” đáng kể khiến cho tội phạm do doanh nghiệp thực hiện rất khó đánh giá về tính chất pháp lý. Việc đánh giá hành vi của doanh nghiệp là tội phạm hay chỉ là vi phạm pháp luật khác không đơn giản, lý do không phải bởi hậu quả mà hành vi gây ra cho xã hội là nguy hiểm đáng kể hay không đáng kể, mà bởi khả năng “lách luật” của doanh nghiệp. Từ phương diện phát hiện, thu thập chứng cứ, không dễ dàng lần theo các dấu vết của tội phạm do sự tính toán, rào chắn kỹ lưỡng trước khi phạm tội bởi thường có sự tính toán từ trước của các chủ doanh nghiệp và thậm chí của đội ngũ luật sư cố vấn cho doanh nghiệp. Vì thế, tội phạm do doanh nghiệp thực hiện được coi là một nhóm tội phạm “cổ cồn trắng” điển hình với sự tinh vi về cách thức phạm tội và thủ đoạn che giấu tội phạm.

Trong quá trình điều tra tội phạm, các cơ quan chức năng còn vướng phải những quy định thành văn hoặc bất thành văn trong nội bộ của doanh nghiệp hay “văn hóa doanh nghiệp”. Khi một cá nhân trong doanh nghiệp thực hiện các hành vi, quyết định nhân danh

doanh nghiệp, vì lợi ích doanh nghiệp thì “luật” của doanh nghiệp được sử dụng để “che chắn” cho các cá nhân đó. Người của doanh nghiệp nhưng hợp tác với cơ quan chức năng để điều tra doanh nghiệp có thể bị coi là sự phản bội doanh nghiệp và phải chấp nhận sự trừng phạt chính thức hoặc phi chính thức của doanh nghiệp. Từ quyền lực kinh tế, các doanh nghiệp có thể tiếp cận quyền lực chính trị để tác động đến quá trình điều tra. Cũng từ sức mạnh kinh tế, doanh nghiệp có thể thuê luật sư giỏi, sử dụng nhiều luật sư cùng lúc để sẵn sàng đương đầu với cuộc chiến pháp lý kéo dài. Mối quan hệ giữa người phạm tội với luật sư thường xuất hiện sau khi thực hiện hành vi phạm tội nhưng với doanh nghiệp thì mối quan hệ này lại có thể xuất hiện trước khi phạm tội, đặc biệt là tại những doanh nghiệp lớn. Các luật sư của doanh nghiệp khi đưa ra ý kiến tư vấn cho mỗi dự án phải chỉ ra những rủi ro pháp lý và đề xuất các giải pháp phòng tránh hoặc kiểm soát rủi ro. Trong nhiều trường hợp, doanh nghiệp hoàn toàn nhận thức được tính chất tội phạm của hành vi nhưng vẫn yêu cầu luật sư tư vấn theo hướng “không bàn lùi” mà lên các phương án “che chắn”, “làm luật” hoặc chấp nhận chịu phạt ở mức độ thấp nhất khi “rủi ro” xảy ra. Doanh nghiệp cũng ý thức được rằng nếu doanh nghiệp bị khởi tố, luật sư vẫn sẽ tương đối an toàn về mặt pháp lý do có bùa hộ mệnh: “bí mật nghề nghiệp là thứ không thể bị tiết lộ” và luật sư không có nghĩa vụ là người làm chứng chống lại thân chủ - doanh nghiệp.

Ngoài ra, quá trình điều tra của Nhà nước đối với các doanh nghiệp cũng đòi hỏi chi phí tố tụng tương đối lớn do các vấn đề kinh tế - kỹ thuật phức tạp, phải giám định, định giá và thủ tục tố tụng kéo dài. Đó là chưa kể số lượng cảnh sát, điều tra viên, công tố viên, thẩm phán có kiến thức và kỹ năng chuyên sâu về giải quyết các vụ án do doanh nghiệp phạm tội không nhiều, ít ra là trong sự so sánh với số lượng luật sư có thể đồng hành với doanh nghiệp.

Vì thế, tại nhiều quốc gia trên thế giới, sau quá trình tranh luận căng thẳng để quy định trách nhiệm hình sự đối với pháp nhân (doanh nghiệp là loại hình pháp nhân cơ bản), lại tiếp tục đứng trước các lựa chọn gây tranh cãi về cách thức truy cứu, giải quyết vấn đề trách nhiệm hình sự của doanh nghiệp. Bài toán đặt ra là làm thế nào để Nhà nước giữ được vai trò chủ động: thu thập được chứng cứ, xử lý được doanh nghiệp, hậu quả được khắc phục, tiền phạt được thu hồi; đồng thời, làm thế nào để “đánh chuột mà không vỡ bình”, để không ảnh hưởng tiêu cực đến bên thứ ba, người tiêu dùng, đời sống công nhân và thậm chí là cả với nền kinh tế. Mặt khác, trong tố tụng hình sự, lại phải theo luật chơi chung, đó là sự bình đẳng dù chủ thể phạm tội là cá nhân hay pháp nhân, đó là ai đưa ra lời buộc tội, người đó có nghĩa vụ phải chứng minh, không thể buộc người bị buộc tội phải chứng minh sự trong sạch của mình. Hơn nữa, trong một xã hội pháp quyền, một nhà

nước kiến tạo, Nhà nước phải hành xử trên cơ sở tôn trọng doanh nghiệp, tôn trọng sự khác biệt của doanh nghiệp với một cá nhân khi điều tra vi phạm của doanh nghiệp. Đơn giản là vì chỉ cần một động thái thiếu căn cứ của cơ quan chức năng trong quá trình điều tra - khi doanh nghiệp chưa chính thức bị kết tội, cũng đã có thể gây ra những thiệt hại khổng lồ cho doanh nghiệp.

Các quốc gia trên thế giới có những cách tiếp cận khác nhau để giải quyết bài toán nêu trên.

2. Các cách tiếp cận

Tại Hoa Kỳ, vấn đề trách nhiệm hình sự của doanh nghiệp được đặt ra trong hệ thống pháp luật hơn 100 năm qua. Tư duy thực dụng và truyền thống pháp luật của người Anh, Ailen mang sang từ thời Hoa Kỳ lập quốc đã góp phần tạo nên một cách tiếp cận đặc trưng của người Mỹ¹ về truy cứu trách nhiệm hình sự của pháp nhân, đó là thỏa hiệp hoãn truy tố (DPA - defer prosecution agreement) và thỏa hiệp không truy tố (NPA: non prosecution agreement). Đại diện cho chính quyền - công tố viên có thể quyết định có truy tố hay không, truy tố về hành vi nào và có cho doanh nghiệp

1. Nhiều nước khác trong hệ thống Common Law cũng ảnh hưởng bởi cách tiếp cận này của người Mỹ, điển hình là Ôxtrâyliya với cơ chế miễn truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc giảm thiểu các biện pháp cưỡng chế tùy theo các mức độ tự thú hoặc hợp tác của doanh nghiệp.

mặc cả/thương lượng hay không. Nguyên tắc này tạo ra vị thế và quyền uy cho công tố viên để buộc doanh nghiệp phải hợp tác. Đổi lại cho sự hợp tác “miễn cưỡng” này, doanh nghiệp được “hòa hoãn”, được tiến đến một thỏa hiệp với công tố viên - thỏa hiệp hoãn truy tố với điều kiện tiên quyết là doanh nghiệp phải tuân thủ các điều khoản của thỏa hiệp, nếu doanh nghiệp hợp tác tốt, hai bên sẽ tiến thêm một bước nữa - đạt tới thỏa hiệp không truy tố, phạt cho tồn tại. Các thỏa thuận này là sản phẩm của một môi trường tư pháp mà những khái niệm “tùy nghi truy tố” và “mặc cả/thương lượng nhận tội” được sử dụng phổ biến trong đời sống tố tụng với hơn 90% số vụ án hình sự giải quyết theo cơ chế “mặc cả/thương lượng nhận tội” và phụ thuộc quyền “tùy nghi truy tố” của Công tố viên.

Từ phương diện luật hình sự, pháp nhân phải chịu trách nhiệm hình sự về tội phạm do hành vi của người quản lý, người làm công, người đại diện của pháp nhân thực hiện mà hành vi đó xuất phát từ lợi ích của pháp nhân hoặc ít nhất một phần vì lợi ích của pháp nhân. Bộ quy tắc tố tụng hình sự liên bang không đặt ra thủ tục tố tụng riêng đối với việc xử lý một pháp nhân. Năm 1906, Tòa án tối cao trong vụ Hale & Henkel đã tuyên bố một doanh nghiệp không được hưởng quyền (đặc quyền) chống lại sự tự buộc tội bởi quyền này chỉ áp dụng đối với cá nhân (Tu chính án thứ năm). Tòa án Hoa Kỳ cho rằng về nguyên tắc các quyền của tổ

chức/pháp nhân không được thừa nhận như đối với các quyền của cá nhân bởi vì không thể nhân tính hóa (anthropomorphize) doanh nghiệp. Thực tế xác định một quyền hiến định có nên áp dụng với bị cáo doanh nghiệp hay phạm vi mở rộng sang chủ thể là doanh nghiệp là vấn đề được cân nhắc trên các khía cạnh: nguy cơ chính quyền lạm dụng quyền lực gây thiệt hại cho doanh nghiệp và những hệ quả nếu trao nhiều quyền cho doanh nghiệp sẽ thách thức năng lực thực thi pháp luật của chính quyền. Tòa án cũng cho phép các doanh nghiệp được đương đầu với chính quyền về mặt pháp lý khi đại diện chính quyền thu giữ các tài liệu, tài sản của doanh nghiệp (trên cơ sở Tu chính án thứ tư, mở rộng sang đối với pháp nhân/doanh nghiệp - nếu khám xét thu giữ thiếu căn cứ thì sau này chứng cứ thu được sẽ bị vô hiệu)¹.

Theo truyền thống của Civil Law², sẽ không chấp nhận việc thỏa hiệp như Common Law, truy tố bắt buộc

1. Ana Maria Neira Pena: *Corporate Criminal Liability: Tool or Obstacle to Prosecution*, “Regulating Corporate Criminal Liability”, Spinger (eISBN 978-3-319-05993-8).

2. Tuy là điển hình của Civil Law nhưng Pháp lại áp dụng nguyên tắc tùy nghi truy tố một cách tương đối cởi mở vụ án hình sự của doanh nghiệp bằng cơ chế này, giảm thiểu việc phải mở phiên tòa để xét xử. Đức, Tây Ban Nha cũng đã và đang nói lỏng đáng kể nguyên tắc này trong thủ tục xử lý pháp nhân thực hiện hành vi vi phạm pháp luật.

(principles of legality) được coi là một đòi hỏi cơ bản của triết lý kiểm soát tội phạm, theo đó tất cả mọi tội phạm đều phải bị truy tố và trừng phạt, công tố viên không có quyền thương lượng bỏ hay bớt đi các hành vi bị buộc tội. Nhà nước với vị thế đặc biệt của mình, không phải là một bên để thương lượng, mặc cả với bên khác, đã phạm tội thì phải bị xử lý.

Các nước Civil Law lại rất quan tâm đến các quyền tố tụng và các bảo đảm quyền tố tụng và những vấn đề xoay quanh chủ nghĩa nhân tính hóa pháp nhân trong tố tụng hình sự. Liệu có thể coi một thực thể nhân tạo - pháp nhân như một thực thể tự nhiên - cá nhân hay không? Liệu có thể áp dụng một số quyền tố tụng của cá nhân sang cho pháp nhân hay không? (quyền không phải đưa ra chứng cứ tự buộc tội chính mình, quyền chống lại những biện pháp cưỡng chế thiếu căn cứ...). Điển hình là tại Tây Ban Nha, chủ thể của quyền không phải tự buộc tội chính mình đã được mở rộng từ cá nhân sang pháp nhân. Điều này rất khác với Hoa Kỳ (cơ bản không áp dụng Tu chính án thứ năm cho pháp nhân). Tại Tây Ban Nha, quyền không phải đưa ra chứng cứ buộc tội chính mình được thừa nhận chung đối với tất cả các loại chủ thể bị buộc tội¹. Tại Đức, Điều 19 III

1. Cecilia Pastor: *Corporate Liability in Spain*, <https://globalcompliancenews.com/white-collar-crime/corporate-liability-in-spain/>

Hiến pháp Đức quy định: “Các chủ thể phi tự nhiên trong nước được áp dụng (các quyền cơ bản áp dụng đối với cá nhân) theo loại, mức độ mà các quyền này được cho phép” (theo đó, pháp nhân được hưởng các loại quyền khác nhau, ở các mức độ khác nhau và phụ thuộc các loại pháp nhân khác nhau). Một số quyền và bảo đảm quyền không thể bị trừng phạt vì thực hiện một hành vi mà luật không cấm (Điều 103 II GG), không bị xử lý hai lần về cùng một hành vi (Điều 103 III GG) và quyền được xét xử tại tòa án (Điều 103 I GG) được áp dụng đối với tất cả các chủ thể tố tụng, trong nước cũng như nước ngoài, một khi họ tham gia vào tiến trình tố tụng hình sự. Tuy nhiên, nguyên tắc chung là mức độ thụ hưởng các quyền tham chiếu từ cá nhân sang pháp nhân hạn chế hơn¹. Nước Đức không đặt ra thủ tục tố tụng đặc thù để truy cứu trách nhiệm hình sự đối với pháp nhân mặc dù có một mục riêng trong Bộ luật Tố tụng hình sự Đức (Quyển 6 - các loại thủ tục đặc biệt, Section IV - Thủ tục áp dụng hình phạt tiền đối với pháp nhân và hội) nhưng chủ yếu khẳng định nguyên tắc áp dụng tương tự như đối với cá nhân. Doanh nghiệp bị buộc tội cũng có quyền được xét xử, được triệu tập đến phiên tòa, quyền thu thập chứng cứ.... Trình tự xử lý đối với

1. Dominik Brodowski, *Minimum Procedural Rights for Coporations in Coporate Criminal Procedure*, “Regulating Corporate Criminal Liability”, Springer (eISBN 978-3-319-05993-8).

doanh nghiệp được quy định chủ yếu tại Luật xử lý các hành vi vi phạm pháp luật khác (Regulatory Offences Act - ROA, 1968).

3. Một số vấn đề pháp lý từ hai cách tiếp cận khác nhau

3.1. Hoa Kỳ

Cách tiếp cận thương lượng để không truy cứu trách nhiệm hình sự đối với pháp nhân dẫn tới nhiều vấn đề pháp lý xoay quanh quá trình hai bên đạt tới thỏa thuận và thực thi thỏa thuận mà trọng tâm là sự hợp tác của doanh nghiệp.

Giải quyết vấn đề “im lặng” của người làm công gây cản trở cho việc xác định sự thật của vụ án, tư pháp hình sự Hoa Kỳ yêu cầu doanh nghiệp phải bảo đảm cho người làm công của doanh nghiệp hợp tác thực chất với chính quyền, để đổi lại, doanh nghiệp được hưởng các thỏa thuận NPA và DPA. Doanh nghiệp phải nghiêm túc yêu cầu nhân viên khai thật, khai đủ với chính quyền, thậm chí tuyên bố với nhân viên sẽ sa thải họ nếu họ từ chối làm chứng. Tuy nhiên, vấn đề là đội ngũ nhân viên - những người được trao cho sự lựa chọn: hoặc nói sự thật và sẽ bất lợi cho chính họ, hoặc im lặng và đối diện nguy cơ mất việc, thực tế họ không có sự tự do lựa chọn. Việc doanh nghiệp buộc một nhân viên đứng trước hai sự lựa chọn như vậy là đi ngược lại với quyền tự do, tự nguyện khai báo để buộc tội chính mình. Nhìn bề ngoài thì doanh nghiệp đang đẩy nhân

viên của họ vào tình thế buộc phải đưa ra các chứng cứ buộc tội nhưng nhìn sâu hơn, có thể thấy đằng sau doanh nghiệp lại chính là chính quyền, chính quyền đang buộc công dân phải khai báo, phải tự làm xấu đi tình trạng của doanh nghiệp và của chính họ. Vì thế, có nhiều ý kiến cho rằng chính quyền đang đi ngược lại Tu chính án thứ năm. Mặt khác, nếu một doanh nghiệp khi đã cam kết với nhân viên sẽ chi trả các chi phí thuê luật sư cho nhân viên, nhưng sau đó lại không thanh toán các chi phí này nữa sẽ bị coi là đi ngược lại tinh thần thiện chí, đẩy nhân viên vào tình cảnh “bơ vơ” về mặt pháp lý. Tuy nhiên, việc chấp nhận trả các chi phí tố tụng cho nhân viên lại có thể bị coi là chứng cứ chứng minh doanh nghiệp không phải là một đối tác hợp tác tích cực với chính quyền trong quá trình giải quyết vụ án¹.

Người đại diện cho doanh nghiệp trong quá trình doanh nghiệp bị truy cứu trách nhiệm hình sự không phải là vấn đề pháp lý quá phức tạp khi các doanh nghiệp Hoa Kỳ được lựa chọn và ủy quyền cho luật sư đại diện. Doanh nghiệp không nhất thiết phải có mặt tại nhiều thời điểm tố tụng mà thay vào đó là luật sư đại diện cho doanh nghiệp.

Một số ý kiến cho rằng quyền của doanh nghiệp đòi hỏi sự bảo mật thông tin từ phía luật sư của họ là quá

1. Ana Maria Neira Pena: *Corporate Criminal Liability: Tool or Obstacle to Prosecution*, “Regulating Corporate Criminal Liability”, Springer (eISBN 978-3-319-05993-8).

lớn nên có thể bị doanh nghiệp lạm dụng và có ý kiến đề xuất nên tách bạch hai loại luật sư: luật sư của doanh nghiệp (bộ phận pháp chế doanh nghiệp - in house lawyers) phải cung cấp thông tin, khác với luật sư ở các hãng luật mà doanh nghiệp thuê tư vấn hoặc tranh tụng.

3.2. Đức, Tây Ban Nha

Do người đại diện cho doanh nghiệp trong quá trình điều tra có quyền không khai báo nên có thể xảy ra việc một người làm chứng tiềm năng, người biết được những tình tiết về vụ án, lại được chỉ định là đại diện cho doanh nghiệp và không bị buộc phải khai báo. Luật Tố tụng hình sự Tây Ban Nha cố gắng hạn chế khả năng này bằng cách không công nhận tư cách đại diện cho doanh nghiệp trong quá trình điều tra đối với những người có thể là người làm chứng tiềm năng và nắm giữ những chứng cứ mấu chốt của vụ án. Mặt khác, một số ý kiến lại cho rằng nhân viên, cán bộ quản lý, thành viên hội đồng quản trị hoặc những người khác trong nội bộ doanh nghiệp cũng phải có quyền không khai báo nếu họ thay mặt cho doanh nghiệp/nhân danh doanh nghiệp. Vấn đề này cũng gây tranh luận tương tự tại Đức: ai là người được hưởng quyền không khai báo nếu việc khai báo là bất lợi: người đại diện theo pháp luật, chủ doanh nghiệp? Các cổ đông? Thành viên hội đồng quản trị? Người Đức cũng không cho phép sự xung đột lợi ích và trùng tư cách này bằng cách loại những người đã đại diện/điều hành doanh nghiệp khi thực hiện hành vi bị truy cứu ra khỏi danh sách đại diện theo pháp luật

của doanh nghiệp tại thời điểm truy cứu trách nhiệm hình sự và chỉ trao cho họ tư cách người làm chứng để buộc họ phải khai báo trung thực. Chỉ người đại diện cho doanh nghiệp tại thời điểm truy cứu trách nhiệm hình sự mới được hưởng quyền từ chối khai báo chống lại doanh nghiệp. Người đại diện bao gồm Giám đốc điều hành, thành viên Ban điều hành, các đối tác được doanh nghiệp ủy quyền đại diện và không bao gồm người làm công bình thường, người đã từng là đại diện theo pháp luật (trừ luật sư) và đối tác khác của doanh nghiệp không được doanh nghiệp ủy quyền đại diện¹.

Quyền đối với hoạt động khám xét cũng được củng cố theo quy định mới ở Tây Ban Nha, bao gồm cả khám xét văn phòng và trụ sở hoạt động. Khái niệm khám địa điểm được mở rộng bao gồm trụ sở, văn phòng, các đơn vị khác được bảo vệ từ phạm vi quản lý của bên thứ ba. Không thể bị khám xét nếu không có sự đồng ý của chủ sở hữu hay đại diện doanh nghiệp. Nếu không có sự đồng ý của doanh nghiệp, lệnh khám xét phải được sự phê chuẩn của Tòa án.

Là một phần của quyền bào chữa, doanh nghiệp được bảo mật thông tin và nội dung liên lạc giữa doanh nghiệp với luật sư theo quy định của pháp luật Tây Ban Nha. Có ý kiến cho rằng quyền bảo mật thông tin nghề

1. Mark Pieth and Rahhe Ivory: *Corporate Criminal Liability, Emergency, Convergency and Risk*, Springer (eISBN 978-94-007-0674-3).

nghiệp được quy định ở châu Âu hẹp hơn ở Hoa Kỳ bởi vì chỉ giới hạn bảo mật các nội dung tư vấn pháp luật cùng với các nội dung chỉ dẫn để gỡ tội trong quá trình tố tụng và minh chứng bằng Chỉ thị 2005/60/EC về vấn đề hệ thống tài chính sử dụng cho các mục đích rửa tiền và tài trợ khủng bố, chỉ thị này đã đặt ra nghĩa vụ báo cáo những nghi ngờ về rửa tiền hay tài trợ khủng bố với sự mở rộng một số ngoại lệ đối với luật sư.

4. Kết luận

Hệ thống luật hình sự Hoa Kỳ về trách nhiệm hình sự của pháp nhân đang đối diện với áp lực đòi xem xét lại từ lăng kính tố tụng. Một số học giả cho rằng việc quy định trách nhiệm hình sự áp dụng với nhóm chủ thể này là để không bị áp dụng. Quy định trách nhiệm hình sự pháp nhân là để ép các doanh nghiệp phải hợp tác với Nhà nước khi điều tra. Bởi vì, hầu hết các vụ án truy cứu trách nhiệm hình sự pháp nhân đều kết thúc ở thời điểm trước khi xét xử và thậm chí trước khi ban hành cáo trạng. NPA và DPA là những điều kiện đòi hỏi sự hợp tác thực chất của doanh nghiệp và cơ quan công tố có thực quyền trong thỏa thuận nhận tội. Tất cả những yếu tố trên buộc doanh nghiệp phải hợp tác nghiêm túc để có cơ hội sống sót. Do đó, có thể nói doanh nghiệp không hề vui vẻ hay tự nguyện hợp tác với công tố viên, sự hợp tác này là bắt buộc dưới những áp lực khủng khiếp từ phía chính quyền mà công tố viên là đại diện.

Như vậy, tại Hoa Kỳ, một hệ thống tố tụng bảo đảm có lợi cho việc chính quyền truy cứu trách nhiệm hình

sự đối với pháp nhân đã và đang được vận hành. Trong khi đó, theo chiều ngược lại, tại nhiều nước châu Âu lục địa thì lại hướng đến sự bình đẳng tương đối, sự tương tự như đối với các cá nhân bị buộc tội. Lý lẽ của các nước đó rất đơn giản: doanh nghiệp cũng có thể bị truy tố như cá nhân nên họ cũng phải có các quyền như cá nhân. Tuy nhiên, sự đồng đẳng thực sự giữa pháp nhân với cá nhân là không thể bởi lẽ những khó khăn, những đặc thù của quá trình điều tra và truy tố và quan trọng hơn cả là doanh nghiệp không có danh dự, nhân phẩm của cá nhân doanh nghiệp.

Vì vậy, theo một số học giả, các nước theo hệ thống pháp luật Civil Law ở châu Âu nên học tập Hoa Kỳ về mô hình NPA hay DPA để tránh việc dẫn đến các phiên tòa hình sự, qua đó hạn chế các thiệt hại đa phương, đồng thời, cũng nên xem lại chủ nghĩa nhân tính hóa (cá nhân hóa) doanh nghiệp, xem lại quan điểm đồng đẳng hóa pháp nhân với cá nhân bị buộc tội và nên tạo cho doanh nghiệp những quyền chỉ phù hợp với đặc thù của doanh nghiệp¹. Một số nước châu Âu đặt ra các biện pháp mang tính kiểm tra, báo cáo đối với doanh nghiệp

1. Aikaterini Tzouma: *Transnational “Ne Bis In Idem” Principle and European Competition Law with Regard to the Different Approaches to Corporate Criminal Liability Among EU Member States*, Regulating Corporate Criminal Liability, Spinger (eISBN 978-3-319-05993-8) và Ana Maria Neira Pena. *Corporate Criminal Liability: Tool or Obstacle to Prosecution*, Regulating Corporate Criminal Liability, Spinger (eISBN 978-3-319-05993-8).

để Nhà nước kiểm soát doanh nghiệp tốt hơn, điều tra doanh nghiệp dễ hơn nhưng các biện pháp này đang bị phản đối vì nhiều nguyên nhân. Còn tại Hoa Kỳ, trách nhiệm hình sự của pháp nhân đang được đề nghị nên cân nhắc, thu hẹp để tránh sự lạm dụng từ cơ quan công tố. Cũng với mục đích đó, các cuộc đàm phán, thỏa thuận nên được quy chuẩn hóa và tăng cường sự kiểm soát của tòa án để bảo đảm những giá trị của thủ tục tố tụng công bằng mà người Mỹ luôn coi trọng.

TRÁCH NHIỆM HÌNH SỰ ĐỐI VỚI PHÁP NHÂN VÀ THỦ TỤC TRUY CỨU TẠI HOA KỲ

*TS. Nguyễn Khắc Hải**

Trách nhiệm hình sự đối với pháp nhân là vấn đề có tính đa dạng và phức tạp với lịch sử hình thành và phát triển hơn một thế kỷ trên thế giới. Sự đa dạng và phức tạp thể hiện ở sự ghi nhận trong một số hệ thống pháp luật là khác nhau về trách nhiệm hình sự đối với pháp nhân như phạm vi đối tượng chủ thể, cơ sở và điều kiện, hình thức thực hiện, cũng như là thủ tục truy cứu. Hoa Kỳ là một trong số vài quốc gia có lịch sử hình thành và phát triển các quy định về trách nhiệm hình sự pháp nhân đầu tiên với hơn một thế kỷ. Do đó, những kinh nghiệm trong lập pháp cũng như thủ tục truy cứu trách nhiệm hình sự pháp nhân có một bề dày đáng được nghiên cứu học hỏi, đặc biệt đối với những quốc gia mới ghi nhận về vấn đề này như tại Việt Nam.

Theo pháp luật liên bang tại Hoa Kỳ, doanh nghiệp và các dạng pháp nhân khác (trong nghiên cứu này

* Khoa Luật, Đại học Quốc gia Hà Nội.

thường dùng thuật ngữ công ty) có thể phải chịu trách nhiệm hình sự đối với các tội phạm được thực hiện bởi người lao động hoặc đại lý, chi nhánh của họ. Điều này là đúng trong những vụ việc vi phạm quy định về quản lý, như các tội vi phạm Đạo luật liên bang về thực phẩm, thuốc và mỹ phẩm; đúng trong những vụ phạm tội về kinh tế, các tội phạm luật về an ninh; và cũng là đúng trong các vụ việc vi phạm thông luật, như việc tổ chức hoạt động mại dâm trái với quy định của Đạo luật Mann (Mann Act). Thông thường, thì cá nhân đại diện hoặc người lao động phạm tội vẫn phải bị truy cứu trách nhiệm hình sự và bị kết án.

Một pháp nhân sẽ phải chịu trách nhiệm hình sự cho hành vi vi phạm luật hình sự liên bang vì lợi ích của pháp nhân đó do người lao động hoặc đại diện của pháp nhân đó thực hiện. Đồng thời, lãnh đạo, người lao động, hoặc đại diện của pháp nhân vẫn phải chịu trách nhiệm hình sự cá nhân cho những hành vi phạm tội mà họ tự mình thực hiện hoặc cùng mưu tính thực hiện, cho những hành vi phạm tội có thể nhìn thấy trước do họ cùng mưu tính thực hiện, cho những tội phạm mà họ là người giúp sức và xúi giục, và cho hành vi che giấu kẻ phạm tội.

1. Luật pháp Hoa Kỳ hiện hành về trách nhiệm hình sự đối với pháp nhân

1.1. Bộ luật Hình sự mẫu và vấn đề doanh nghiệp phạm tội

Mặc dù theo “Hiến pháp Hoa Kỳ, quyền lực để áp đặt trách nhiệm hình sự nhìn chung là dành chủ yếu

cho các tiểu bang”, và do đó “luật hình sự của Hoa Kỳ được pháp điển hóa trong năm mươi hai bộ luật hình sự khác nhau”, vẫn còn có những tương đồng giữa các bộ luật, “phần lớn do ảnh hưởng từ Bộ luật Hình sự mẫu của Viện nghiên cứu Luật Hoa Kỳ, ban hành năm 1962, Bộ luật đã thúc đẩy một làn sóng cải cách Bộ luật tiểu bang... và do đó, nhiều học giả tranh luận rằng các Bộ luật Hình sự mẫu, nhiều hơn bất cứ Bộ luật nào, là luật gần nhất để trở thành một Bộ luật Hình sự Hoa Kỳ”. Đối với trách nhiệm hình sự của doanh nghiệp, cách tiếp cận của Bộ luật là “hạn chế hơn so với đa số các thẩm quyền phán quyết được sử dụng tại Hoa Kỳ. Xử phạt doanh nghiệp trong các trường hợp vi phạm đáng bị phạt chỉ áp dụng nếu doanh nghiệp vi phạm một nghĩa vụ nào đó do luật định hoặc nếu việc phạm tội là do bất cẩn của ít nhất một lãnh đạo cấp cao”.

Bộ luật Hình sự mẫu phân chia doanh nghiệp phạm tội thành ba nhóm khác biệt với các hệ thống trách nhiệm khác nhau: *nhóm đầu tiên* bao gồm các hành vi phạm tội phổ biến đòi hỏi phải có ý định phạm tội, và những hành vi phạm tội này được mô tả là các tội phạm nhằm áp đặt trách nhiệm pháp lý đối với doanh nghiệp, thông thường là do cá nhân vi phạm như gian lận hoặc giết người ở cấp độ hai¹. Đối với các hành vi phạm tội này, Bộ luật “cung cấp các hình phạt đối với các doanh nghiệp chỉ khi tội phạm đã được

1. At 291, quoting Model Penal Code § 2.07(1)(a).

thực hiện, hoặc ít nhất cũng đã được cho phép, ra lệnh hoặc do sơ xuất bởi ban giám đốc hoặc bởi lãnh đạo chi nhánh hành động thay mặt cho doanh nghiệp trong phạm vi thẩm quyền của mình”¹.

Nhóm thứ hai bao gồm các tội phạm chứa đựng yêu cầu về ý định phạm tội mà cơ quan lập pháp có thể có căn cứ để khẳng định, có thể phạm phải bởi doanh nghiệp (ví dụ như sự đồng mưu kinh doanh). Ở đây, Bộ luật Hình sự mẫu theo thuyết trách nhiệm thay thế bởi cấp trên, quy định rằng: doanh nghiệp sẽ bị trừng phạt đối với những tội phạm mà không cần quan tâm tới vị trí của người phạm tội trong hệ thống của doanh nghiệp nếu người phạm tội đã hành động trong phạm vi công việc của mình và với mục đích có lợi cho tập đoàn. Ngoài ra, ngược lại với tư pháp, Bộ luật Hình sự mẫu tạo ra cơ chế biện hộ có lợi cho doanh nghiệp nếu doanh nghiệp có bằng chứng chứng minh rằng một người giám sát có trách nhiệm cao hơn chủ thể của hành vi phạm tội đã làm việc rất tận tâm để ngăn sự việc phạm tội, thì doanh nghiệp có thể không bị trừng phạt.

Cuối cùng, *nhóm thứ ba* được dựa trên các tội phạm có trách nhiệm tuyệt đối, và đối với những tội phạm này thì Bộ luật Hình sự mẫu “coi rằng các cơ quan lập pháp dự kiến quy trách nhiệm đối với các doanh nghiệp về các loại công việc sai lầm nhất định. Theo đó, trên cơ sở

1. Penal Code § 2.07(1)(a).

nguyên tắc trách nhiệm thay thế bởi cấp trên, các doanh nghiệp có thể phải chịu trách nhiệm hình sự mà không có bằng chứng về ý định hoặc yếu tố vật chất khác của hành vi phạm tội... cũng không cần thiết để chứng minh là có dự định có lợi cho doanh nghiệp”.

1.2. Các quy định khác

“Tại Hoa Kỳ, pháp nhân được coi là chủ thể có thể bị đưa ra xét xử và bị kết án đối với những tội phạm do cá nhân giám đốc, người quản lý và thậm chí cả nhân viên ở cấp thấp thực hiện”¹. Hoa Kỳ là quốc gia áp dụng “trách nhiệm hình sự đặc trưng để bổ sung cho những quy định dân sự và hành chính”, điều mà những quốc gia khác sử dụng với tư cách là công cụ để điều chỉnh những hoạt động của các pháp nhân².

Tuy nhiên, nhiều chuyên gia và học giả không đồng ý vì cho rằng liệu cách thức mà người Mỹ tiến hành hiện nay có giúp ích hay gây hại nhiều hơn. Edward Diskant (Tạp chí Luật Yale) chỉ ra rằng chỉ riêng quá trình đưa ra bản cáo trạng thôi cũng có thể có “tác động hủy hoại về tài chính và uy tín, và điều này có thể làm hỏng công việc kinh doanh của các công ty. Và hệ quả là, nhận thức chung trong cộng đồng kinh doanh đối với việc kết tội pháp nhân chính là cú đánh có khả năng

1, 2. Edward B. Diskant: *Comparative Corporate Criminal Liability: Exploring the Uniquely American Doctrine Through Comparative Criminal Procedure* The Yale Law Journal, October 2008, v.118:i1, p.126-176, at p. 128, 129.

khai tử đối với một công ty, và như vậy công ty khó có thể phục hồi ngay cả khi nó thực sự là vô tội”.

Theo quy định của pháp luật hình sự Hoa Kỳ, một người chỉ bị truy cứu trách nhiệm khi thực hiện hành vi rõ ràng là cố ý. Đối với pháp nhân, khác với cá nhân, không có khả năng nhận thức những lựa chọn đạo đức, hiển nhiên là phát sinh câu hỏi: làm sao có thể truy cứu trách nhiệm hình sự đối với pháp nhân? Theo pháp luật Hoa Kỳ, câu trả lời cho câu hỏi này nằm trong hành động và quyết định của các nhân viên của tổ chức. Tòa án thượng thẩm liên bang Hoa Kỳ đã đưa ra phán quyết “hoạt động của pháp nhân, cuối cùng, là những hành động của các nhân viên của mình trong phạm vi thẩm quyền được trao”¹. Vì vậy, bất kỳ thông tin nào thu được từ nhân viên của tổ chức, hoạt động trong phạm vi thẩm quyền được trao được tổng hợp và được quy gán cho tổ chức đó². Nếu có từ ba thành viên riêng biệt của tổ chức có thông tin về một hiện trạng của tình hình nào đó, thì được coi là tổ chức đó đưa ra thông tin về ba hiện trạng. Quy luật về những thông tin chung là kết quả quan trọng của cơ cấu tổ chức trong doanh nghiệp hiện đại. Quyết định của một Tòa án ở Hoa Kỳ đã chỉ ra:

“Các doanh nghiệp phân tách thông tin, tạo ra từ những yếu tố nghĩa vụ và hoạt động cụ thể của hợp phần nhỏ hơn. Khái quát của các hợp phần như vậy của

1, 2. *United States v. Bank of New England, N.A.*, 821 F.2d 844, 855 (1st Cir. 1987).

doanh nghiệp phát sinh sự nhận thức về các hoạt động cụ thể. Không quan trọng là các nhân viên, chịu trách nhiệm đối với việc thực hiện một hợp phần của hoạt động, có biết các nhân viên chịu trách nhiệm thực hiện những hợp phần khác của hoạt động... Doanh nghiệp được cho rằng sắp đặt sự nhận thức tập thể đối với tất cả các nhân viên và chịu trách nhiệm trong trường hợp không thực hiện nghĩa vụ theo đúng cách đề ra”¹.

Trách nhiệm hình sự, tất nhiên, không thể xảy ra khi chỉ có một trong các yếu tố cấu thành. Điều cần thiết là hành vi đã được thực hiện cố ý. Luật hình sự Hoa Kỳ yêu cầu xem xét các hành vi của nhân viên và truy cứu trách nhiệm hình sự đối với tổ chức, nếu nhân viên đã thực hiện hành vi, trước hết, thuộc thẩm quyền của mình và, thứ hai, với mục đích mang lại lợi ích cho tổ chức². Chúng ta hãy xem xét kỹ hơn về hai điều kiện này. Nhân viên được cho rằng hoạt động trong thẩm quyền được trao của mình nếu anh ta có quyền “thực tế” hay “dự đoán hợp lý” để có một số hành động. Thẩm quyền thực tế được hiểu là thẩm quyền do tổ chức trao cho nhân viên này³. *Thẩm quyền trên cơ sở dự đoán hợp lý* được định nghĩa là “thẩm quyền, trong đó,

1. United States v. Bank of New England, N.A., 821 F.2d 844, 856 (1st Cir. 1987).

2, 3. Joel M. Androphy, Richard G. Paxton & Keith A. Byers: *General Corporate Criminal Liability*, 60 Tex. B.J. 121 (1997).

theo các bên thứ ba, theo sắp đặt đại diện của tổ chức, xuất phát từ trách nhiệm và nghĩa vụ phải thực hiện của họ trong tổ chức, có liên quan đến các hành động trước đây của mình”¹.

Và trong khi có thể lý giải tại sao các pháp nhân chỉ phải chịu trách nhiệm về các tội phạm do nhân viên có “thẩm quyền thực tế” của họ, thì quyết định truy tố một tổ chức đối các tội phạm thực hiện bởi người chỉ có một “thẩm quyền trên cơ sở dự đoán hợp lý” lại có vẻ không công bằng. Các Tòa án sẽ giải quyết các vấn đề này theo nguyên lý sau: Nguyên tắc pháp lý này hoàn toàn chấp nhận được vì phạm vi lớn và cơ cấu phân quyền của các tổ chức hiện đại, cũng như bởi thực tế là các tổ chức thường làm khó công tác chứng minh sự tồn tại của thẩm quyền của nhân viên trong việc thực hiện hành động cụ thể². Do đó, nếu một đại diện của tổ chức bất kỳ hoạt động theo cách mà bên thứ ba cho rằng, một cách hợp lý, được trao thẩm quyền thực tế, các Tòa án Hoa Kỳ cho rằng hoàn toàn hợp lý để kết luận rằng đại diện của tổ chức này thực sự có thẩm quyền thực tế và tổ chức này phải chịu trách nhiệm cho hành động của đại diện này với điều kiện những hoạt động đó vì lợi ích của tổ chức này.

1. *United States v. BI-Co Pavers*, 741 F.2d 730, 737 (5th Cir. 1984).

2. *United States v. Hilton Hotels Corp.*, 467 F.2d 1000, 1004-07 (9th Cir. 1972).

Trên cơ sở điều kiện bắt buộc về “lợi nhuận doanh nghiệp” thể hiện sự nhận thức rằng để truy tố các tổ chức về hành động của các nhân viên, thực hiện không vì lợi ích của tổ chức, sẽ là không công bằng và sẽ không phục vụ mục đích của trật tự công cộng. Quyết định của Tòa án phúc thẩm liên bang Hoa Kỳ trong vụ án của Công ty Standard Oil của Texas Hoa Kỳ, cho biết: “việc nhận hoặc trả tiền mặt của ngân hàng, rõ ràng là một trong những chức năng thông thường của nó, chưa hẳn có thể coi như là cơ sở trách nhiệm hình sự đối với ngân hàng, nếu trong thời gian “làm việc” này, nhân viên đáng nghi ngờ đã chiếm dụng vốn, biển thủ, hoặc gian lận bằng cách chuyển cho người đồng phạm của họ”¹. Nhưng điều quan trọng là phải hiểu rằng các điều kiện về “lợi nhuận doanh nghiệp” được cho là thực hiện nếu nhân viên của tổ chức hành động vì lợi ích của tổ chức không phân biệt tổ chức đã nhận được lợi ích hay chưa². Điều này hoàn toàn phù hợp với nguyên tắc chung, theo đó người phạm tội phải bị trừng phạt, ngay cả khi tội phạm chưa hoàn thành. Hơn nữa, không cần phải chứng minh rằng lợi nhuận doanh nghiệp là mục đích duy nhất mà doanh nghiệp hướng tới. Chỉ cần để chứng minh rằng các nhân viên có thể theo đuổi một vài mục tiêu, nhưng một trong số

1, 2. Standard Oil Co. of Texas v. United States, 307 F.2d 120, 128 (5th Cir. 1962).

đó là lợi nhuận doanh nghiệp¹. Nếu không có quy tắc như vậy, các tổ chức luôn luôn có thể thoát khỏi trách nhiệm hình sự nếu nhân viên của mình thông qua hành động của họ và loại bỏ các lợi ích cá nhân. Như vậy, nếu một quan chức của doanh nghiệp, hoạt động trong quyền hạn của mình, đưa một khoản tiền hối lộ cho một quan chức nhà nước nào để đảm bảo rằng doanh nghiệp giành chiến thắng trong cuộc đua và nhận được hợp đồng, thì chính doanh nghiệp có thể phải chịu trách nhiệm hình sự.

1.3. Hình phạt

Không giống như cá nhân, pháp nhân không thể bị phạt tù. Tuy nhiên, các pháp nhân và cá nhân đều phải đối mặt với rất nhiều hậu quả pháp lý tương tự nhau khi bị kết án. Bộ Quy tắc hướng dẫn kết án của liên bang có tác động lên những hình phạt được tuyên theo bản án ở rất nhiều vụ việc. Các pháp nhân có thể bị phạt tiền. Họ cũng có thể bị áp dụng các biện pháp như giám sát bồi thường thiệt hại, tịch thu tài sản, cấm kinh doanh một số ngành nghề nhất định. Bộ Quy tắc đều đề cập các chế tài này. Ví dụ, các quy tắc hướng dẫn về hình phạt tiền đối với pháp nhân dựa trên tiền đề rằng một pháp nhân đã vi phạm nghiêm trọng về đạo đức doanh nghiệp cần phải bị phạt tới mức không thể tồn tại được, nếu mức phạt tối đa trong luật cho phép.

1. United States v. American Medical Laboratories, 770 F.2d 399, 407 (4th Cir. 1985).

Một pháp nhân có hành vi vi phạm pháp luật hình sự cũng phải bị phạt tới một mức độ sao cho có thể tước bỏ được toàn bộ tài sản của pháp nhân đó. Trong các trường hợp khác, Bộ Quy tắc khuyến cáo rằng hình phạt tiền và các biện pháp khác phải phản ánh được bản chất và mức độ nghiêm trọng của tội phạm và khả năng chịu trách nhiệm của pháp nhân.

Do đó tại Hoa Kỳ, phạt tiền là hình phạt cơ bản áp dụng với pháp nhân phạm tội. Liên quan đến điều này, phát sinh vấn đề là cách tính số tiền phạt trong từng trường hợp cụ thể. Theo Luật về cải cách áp dụng hình phạt năm 1984, loại hình phạt áp dụng bởi Tòa án liên bang của Hoa Kỳ, được dựa trên những khuyến nghị, chứa đựng cái gọi là “Hướng dẫn áp dụng hình phạt”, soạn thảo bởi Ủy ban áp dụng hình phạt của Hoa Kỳ. Ủy ban này là một cơ quan độc lập trong ngành tư pháp của các cơ quan chính phủ ở Hoa Kỳ. Đối với hình phạt cho các doanh nghiệp, Ủy ban quyết định như sau:

“Hướng dẫn về áp dụng hình phạt đối với các tổ chức được thiết lập để tất cả các biện pháp trừng phạt đối với các tổ chức và đại diện của họ, bảo đảm hình phạt công bằng và các biện pháp thích hợp ngăn chặn và sẽ khuyến khích các tổ chức sử dụng cơ chế nội bộ để ngăn chặn, phát hiện và ghi lại các hoạt động bất hợp pháp”.

Theo khuyến nghị của Ủy ban áp dụng hình phạt đối với việc thi hành bản án của các tổ chức, Tòa án

trước tiên phải “buộc các tổ chức bồi thường mọi thiệt hại gây ra bởi hành động phạm pháp của mình” nhằm bồi thường cho những người bị hại¹. Nói cách khác, trước khi Tòa án áp dụng phạt tiền đối với tổ chức thì cần phải bồi thường cho các nạn nhân. Sau đó, Tòa án phải xác định thực hiện hay không “hoạt động của tổ chức chủ yếu cho mục đích tội phạm hay chủ yếu bằng các phương thức phạm tội”. Trong trường hợp này, Tòa án buộc phải áp dụng chế tài phạt tiền trong phạm vi “đủ để loại bỏ tổ chức này và tất cả tài sản của nó”. Như vậy, trong ví dụ giả định trên, việc hối lộ quan chức Chính phủ của doanh nghiệp để có được hợp đồng béo bở, khi áp dụng hình phạt thì Tòa án phải tính toán tổng giá trị các tài sản của doanh nghiệp và phạt tiền ở mức sao cho doanh nghiệp đó phá sản.

Trong mọi trường hợp, khi áp dụng hình phạt dưới hình thức chế tài phạt tiền thích đáng thì Tòa án phải cân nhắc hai yếu tố - mức độ nghiêm trọng của tội phạm và lỗi của tổ chức². Yếu tố đầu tiên, “mức độ nghiêm trọng của tội phạm”, được xác định bằng cách tính toán lợi ích về tiền tệ, nhận được bởi các tổ chức do kết quả của những hành động bất hợp pháp và các thiệt hại gây ra cho người bị hại bởi những hành động bất hợp pháp. Nói cách khác, số tiền mà tổ chức “kiếm được” càng lớn qua hành vi phạm tội và các thiệt hại gây ra cho người bị hại càng đáng kể thì mức độ nghiêm trọng của tội

1, 2. USSG, Chapter 8, Introductory Commentary.

phạm càng cao. Yếu tố thứ hai, “lỗi của tổ chức” xác định dựa trên một số yếu tố khác có thể được tóm tắt như sau: (1) các biện pháp để phòng ngừa việc phát hiện và điều tra các hành động bất hợp pháp mà tổ chức đã thực hiện tính đến thời điểm thực hiện tội phạm; (2) mức độ tham gia của một số loại nhân viên trong các hoạt động bất hợp pháp hoặc mức độ xác định đối với hoạt động bất hợp pháp; (3) hành động của tổ chức sau khi phạm tội; (4) lịch sử hoạt động của tổ chức. Rất hữu ích khi xem xét chi tiết tất cả những yếu tố này.

Phân tích các yếu tố đầu tiên - các biện pháp che giấu của doanh nghiệp để ngăn chặn việc phát hiện và điều tra hành vi bất hợp pháp đến thời điểm phạm tội - Tòa án đánh giá mức độ của tính hiệu quả trong nội bộ doanh nghiệp về “các kế hoạch tuân thủ những tiêu chuẩn pháp lý và đạo đức”. Để hỗ trợ cho các thẩm phán trong việc đánh giá này, Ủy ban áp dụng hình phạt xác định những tiêu chí sau đây là đặc điểm chính của tính hiệu quả của kế hoạch tuân thủ theo tiêu chuẩn pháp lý và đạo đức:

1. Các tổ chức phải soạn thảo và thực hiện chính sách tiêu chuẩn và thủ tục để phòng ngừa và khám phá các hoạt động bất hợp pháp.

2. (A) Bộ phận quản lý của tổ chức cần biết về các nội dung và việc áp dụng các kế hoạch theo tiêu chuẩn pháp lý và đạo đức và thực hiện quyền kiểm soát hợp lý trong việc thực hiện và tính hiệu quả của kế hoạch thực hiện theo tiêu chuẩn pháp lý và đạo đức.

(B) Quản lý cao nhất của tổ chức phải đảm bảo rằng tổ chức có một kế hoạch hiệu quả về việc tuân thủ các tiêu chuẩn pháp lý và đạo đức phù hợp với yêu cầu đặt ra trong hướng dẫn này. Trong số lãnh đạo cao cấp chỉ định một (hoặc một số) người chịu trách nhiệm hoàn toàn đối với kế hoạch tuân thủ theo tiêu chuẩn pháp lý và đạo đức.

(C) Một (hoặc một số) nhân viên cụ thể phải kiểm soát hàng ngày đối với việc thực hiện kế hoạch tuân thủ theo tiêu chuẩn pháp lý và đạo đức. Một (hoặc một số) nhân viên chịu trách nhiệm kiểm soát hoạt động được yêu cầu phải nộp báo cáo thường xuyên cho cấp trên và, trong trường hợp cần thiết, quản lý cấp trên hoặc cơ quan quản lý cấp trên về hiệu quả của kế hoạch tuân thủ theo tiêu chuẩn pháp lý và đạo đức. Nhân viên thực hiện kiểm soát hoạt động được cung cấp nguồn lực đầy đủ, quyền hạn đầy đủ và có thể trực tiếp gặp quản lý cấp cao hoặc cơ quan quản lý cấp cao của tổ chức.

3. Tổ chức phải có biện pháp hợp lý để ngăn chặn hành vi lọt vào thành phần của mình các nhân viên có thẩm quyền lớn mà tổ chức biết, hoặc buộc phải biết, đây là kết quả của sàng lọc trước, trước đó đã tham gia vào các hoạt động bất hợp pháp hoặc các hành vi vi phạm mà không phù hợp với các nguyên tắc của một kế hoạch hiệu quả cho phù hợp với tiêu chuẩn pháp lý và đạo đức.

4. (A) Tổ chức phải thực hiện các bước hợp lý để thường xuyên và với hình thức thiết thực để thu nhận

thông tin của nhân viên nêu tại điểm (B) dưới đây, quy định tiêu chuẩn, thủ tục và các khía cạnh khác của kế hoạch để thực hiện theo tiêu chuẩn pháp lý và đạo đức, bao gồm cả việc tổ chức các khóa đào tạo hiệu quả và sử dụng những cách khác để cung cấp cho nhân viên như thông tin mà họ cần phải thực hiện các chức năng và nhiệm vụ của mình.

(B) Người lao động nêu tại điểm (A), là thành viên của cơ quan điều hành tối cao, quản lý cấp cao, các nhân viên với cấp bậc cao hơn, các nhân viên chủ chốt của tổ chức và, khi thích hợp, là đại diện của tổ chức.

5. Tổ chức phải thực hiện các biện pháp hợp lý nhằm:

(A) Đảm bảo phù hợp với các kế hoạch tuân thủ theo tiêu chuẩn pháp lý và đạo đức, bao gồm cả giám sát và kiểm tra để phát hiện hành vi trái pháp luật;

(B) Thường xuyên đánh giá hiệu quả của việc tuân thủ của tổ chức này với các tiêu chuẩn pháp lý và đạo đức, cũng như

(C) Thực hiện một hệ thống để thông báo cho tất cả nhân viên để thực hiện một hệ thống có thể sử dụng các cơ chế để đảm bảo ẩn danh và bảo mật, thông qua đó nhân viên và đại diện tổ chức có thể không sợ bị trả thù, nói về việc sắp làm hay việc thực hiện hành vi phạm tội hoặc được tư vấn về hành động của họ liên quan chuẩn bị hoặc tội phạm đã thực hiện.

6. Các chương trình của tổ chức để thực hiện theo tiêu chuẩn pháp lý và đạo đức để phù hợp thực hiện và thực hiện trong toàn tổ chức thông qua các ứng dụng

(i) khuyến khích thực hiện nhiệm vụ theo quy định của chương trình cho phù hợp với luật pháp và đạo đức; (ii) các biện pháp xử lý kỷ luật thích đáng đối với những hành vi bất hợp pháp và không tuân thủ việc thực hiện các bước hợp lý để ngăn chặn những hoạt động trái pháp luật.

7. Sau khi việc tiết lộ hành vi bất hợp pháp, các tổ chức có trách nhiệm thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa việc thực hiện những hành vi phạm pháp luật tương tự trong tương lai, bao gồm cả việc tiến hành thay đổi và bổ sung cần thiết vào chương trình để thực hiện theo tiêu chuẩn pháp lý và đạo đức.

8. Các tổ chức phải thường xuyên đánh giá rủi ro của các hoạt động trái pháp luật và có biện pháp thích hợp để thực hiện, áp dụng, nhằm giảm nguy cơ vi phạm pháp luật được phát hiện trong giai đoạn kiểm tra này.

9. Trong phân tích các yếu tố thứ hai - mức độ tham gia thực hiện tội phạm của các thành viên chủ chốt của các tổ chức - Tòa án phải xem xét quy mô của tổ chức này (dựa trên tổng số nhân viên) và mức độ tham gia vào các hoạt động bất hợp pháp trong tổ chức hoặc sự cố ý không hiểu của lãnh đạo cấp cao. Trong phân tích yếu tố thứ ba - các hoạt động của tổ chức sau khi phạm tội - Tòa án phải xác định xem các tổ chức có cản trở việc điều tra, xét xử trong một vụ án hình sự (tình tiết tăng nặng) hoặc ngược lại, để hợp tác với cơ quan điều tra và thừa nhận trách nhiệm của mình đối với các hành vi phạm tội (tình tiết giảm nhẹ). Trong phân tích các yếu tố thứ tư -

lich sử hoạt động của tổ chức - Tòa án phải xác định được tổ chức trước đó có vi phạm pháp luật không, và đặc biệt là có vi phạm trong thời hạn 10 năm kể từ ngày áp dụng đối với tổ chức chế tài xử lý về hình sự, dân sự hoặc hành chính đối với các vi phạm pháp luật tương tự.

Vì vậy, việc áp dụng một hình phạt thích hợp không liên quan đến việc sử dụng một công thức toán học cứng nhắc, mà yêu cầu xem xét, đánh giá các yếu tố định lượng, chẳng hạn như lợi ích tài chính cho tổ chức, và các chỉ số định tính, chẳng hạn như sự sẵn sàng của tổ chức trong hợp tác với cơ quan điều tra. Và mặc dù không có yếu tố riêng lẻ nào mà không có những ý nghĩa nhất định, nhưng kinh nghiệm cho thấy rằng hành vi của tổ chức sau khi phát hiện ra vi phạm đóng một vai trò quan trọng.

2. Truy cứu trách nhiệm hình sự đối với pháp nhân

Việc quyết định có truy cứu trách nhiệm hình sự đối với một pháp nhân hay không sẽ do Bộ Tư pháp quyết định¹. Tòa án sẽ chỉ xét lại việc thực thi quyền đó trong một số ít những trường hợp nhằm bảo vệ quyền hiến định của người bị cáo buộc hoặc người có khả năng bị cáo buộc. Những yếu tố cần được cân nhắc trong việc này được xác định bởi những quy tắc nội bộ bao gồm: Mức độ tác động của vụ án đối với pháp nhân; phạm vi và thời gian

1. *Wayte v. United States*, 470U.S.598,607(1985).

vi phạm diễn ra; có tồn tại hay không một cơ chế giám sát trong pháp nhân; mức độ hợp tác của pháp nhân trong quá trình điều tra; những hậu quả gián tiếp sau đó; việc bồi thường thiệt hại hay những biện pháp khắc phục khác có được pháp nhân tiến hành hay không; và những giải pháp khác ngoài việc truy cứu trách nhiệm hình sự theo luật liên bang. Thông thường, pháp nhân sẽ nhận tội hoặc tham gia vào một thỏa thuận kéo dài hoặc trì hoãn truy cứu trách nhiệm hình sự. Quan niệm phổ biến là việc thông báo quyết định truy tố hình sự có tác dụng như một đòn đánh chí mạng đối với một công ty lớn. Hậu quả là một công ty lớn bị đe dọa bởi khả năng bị truy tố hình sự sẽ có xu hướng chấp nhận một thỏa thuận trì hoãn truy tố hoặc không truy tố với những điều khoản có lợi cho chính phủ. “Một thỏa thuận trì hoãn truy tố là sự xác nhận rằng đơn khởi kiện đã được nộp bởi chính quyền tới Tòa án thích hợp”. Mặt khác, một thỏa thuận không truy tố thì không bao gồm việc nộp đơn khởi kiện và “thỏa thuận được giữ bởi mỗi bên chứ không phải được nộp tới Tòa án”¹. Ở bất kỳ trường hợp nào, một thỏa thuận sẽ mang lại một giải pháp cho cả hai bên mà không phải trải qua những thủ tục phức tạp hoặc một phiên tòa hình sự với bản án không thể biết trước. Như một phần của thỏa thuận, công ty có thể bị yêu cầu sa thải người quản lý², hỗ trợ

1. *Criminal Resource Manual (CRM)* §163n.2 (Mar.7,2008).

2. *United States v. Stein*, 541 F.3d 130, 137 (2d Cir. 2008).

quá trình truy tố¹, bảo đảm tiến hành các hoạt động khắc phục lớn², trả tiền phạt³, chấp nhận việc tịch thu tài sản có giá trị lớn⁴, thiết lập một cơ chế giám sát chặt chẽ⁵, và đồng ý cho phép việc giám sát đảm bảo tuân thủ pháp luật⁶.

Trong quá trình điều tra hình sự và trong suốt quá trình tố tụng hình sự, các pháp nhân được hưởng khá nhiều quyền hiến định tương đương với cá nhân trong quá trình tố tụng hình sự, dù không phải toàn bộ. Mặt khác, Tòa án công nhận hoặc thừa nhận rằng các pháp nhân được hưởng quyền tự do ngôn luận theo Tu chính án số 1; quyền được bảo vệ khỏi khám xét và thu giữ bất hợp lý theo Tu chính án số 4; quyền được xét xử

1. *UBS AG Non-Prosecution Agreement*.

2. *United States v. BP America Inc. (Deferred Prosecution Agreement)* (No. 07-cr-683)(N.D.Ill. Oct.27, 2007).

3. *United States v. The Royal Bank of Scotland plc* (3:13-CR-74-MPS)/*United States v. RBS Securities Japan Limited* (3:13-CR-73-MPS), Department of Justice Press Release (Feb. 13, 2013).

4. *United States v. Credit Suisse AG (Deferred Prosecution Agreement)* (D.D.C. Dec. 16, 2009).

5. *United States v. Sigue Corp. (Deferred Prosecution Agreement)*(No. 4:08-cr-00054-RWS) (E.D.Mo. Jan. 28, 2008).

6. *HSBC Deferred Prosecution Agreement, Attachment B, Corporate Compliance Monitor*, available at <http://www.justice.gov/opa/documents/hsbc/dpa-attachment-b.pdf>. See also, *United States v. HSBC Bank USA, NA* (2013WL3306161) (No. 12-cr-00763-JG)(E.D.N.Y. July 1, 2013).

theo đúng thủ tục và không bị truy tố hai lần về cùng một tội theo Tu chính án số 5; quyền được bào chữa, quyền có bồi thẩm đoàn, quyền được xét xử theo thủ tục rút gọn, quyền đối kháng với người buộc tội và quyền triệu tập nhân chứng theo Tu chính án số 6; và quyền được bảo vệ khỏi hình phạt tiền quá mức theo Tu chính án số 8.

Trong suốt quá trình tổ tụng hình sự, công ty và các pháp nhân khác được hưởng rất nhiều, nhưng không phải tất cả các quyền hiến định vốn dành cho cá nhân trong quá trình tổ tụng hình sự.

Vấn đề hồi tố

Hiến pháp Hoa Kỳ ghi nhận các luật hình sự liên bang hay tiểu bang không có hiệu lực hồi tố¹. Nội dung của quy định này thể hiện ở việc nghiêm cấm: (1) Mọi đạo luật cho phép các hành động được thực hiện trước khi thông qua luật, và ở thời điểm đó là vô tội, và trừng phạt hành động như vậy; (2) Mỗi luật làm nặng thêm tội phạm, hoặc làm cho nó nghiêm trọng hơn thời điểm nó được thực hiện; (3) Mỗi luật làm thay đổi hình phạt, và gây ra một sự trừng phạt nặng hơn luật pháp liên quan đến tội phạm khi được thực hiện; (4) Mỗi luật làm thay đổi các quy tắc pháp luật về bằng chứng, và theo đó yêu cầu ít bằng chứng hơn, bằng chứng khác biệt so

1. U.S. Const. Art. I, §9, cl.3; Art. I, § 10. cl.1.

với luật pháp yêu cầu tại thời điểm thực hiện hành vi phạm tội để buộc tội người phạm tội¹.

Trong các vụ kiện liên quan đến các bị cáo là các công ty, các Tòa án liên bang thường tiến thẳng đến công đoạn xem xét hiệu lực hồi tố, mà không dừng lại để đặt câu hỏi liệu lệnh cấm có áp dụng cho các bị cáo như vậy hay không?

Quyền phát ngôn

Tòa án tối cao tuyên bố rằng các công ty sẽ được bảo vệ theo Tu chính án số 1². Ở khía cạnh phát ngôn chính trị, Chính phủ sẽ không được áp dụng các hạn chế đối với chủ thể phát ngôn khi có phát ngôn khác, bất kể rằng họ là cá nhân hay công ty. Các công ty cũng không phải chịu những lệnh cấm toàn diện về những phát ngôn chân thực của họ khi nó liên quan đến hoạt động thương mại hợp pháp.

Quyền không bị khám xét và thu giữ tùy tiện

Tu chính án số 4 cấm việc khám xét và thu giữ bất hợp lý. Thông thường, việc khám xét và thu giữ là bất hợp lý trừ khi nó được tiến hành dựa trên một thông báo được ban hành trên cơ sở các lý do đáng tin. Nội dung này thể hiện quyền của người dân được an toàn về

1. *Peugh v. United States*, 133 S.Ct. 2072, 2081 (2013), quoting, *Calder v. Bull*, 3 Dall. (U.S.) 386, 390 (1789).

2. *Citizens United v. Federal Election Comm'n*, 130 S.Ct. 876, 899-900 (2010).

người, nhà ở, giấy tờ và các tài sản, chống lại các cuộc tìm kiếm không hợp lý và tịch thu, sẽ không bị xâm phạm; và không có thông báo nào được phát hành mà không dựa trên nguyên nhân có thể xảy ra, được hỗ trợ bởi lời tuyên thệ hoặc lời khẳng định, đặc biệt mô tả địa điểm cần tìm kiếm, và những người hoặc vật dụng bị tịch thu.

“Công ty không thể được hưởng quyền riêng tư tương đương với cá nhân theo Tu chính án số 4”¹. Tuy nhiên, không thể khẳng định rằng công ty lại bị mất một số quyền theo Tu chính án số 4”². Vào đầu thế kỷ XX, Tòa án tối cao đã thừa nhận rằng công ty sẽ được hưởng quyền theo Tu chính án số 4 khi phải đối mặt với trát đòi hầu tòa khi tuyên bố:

*“chúng tôi không muốn được hiểu rằng một công ty không có quyền miễn trừ, theo Tu chính án số 4, chống lại các cuộc khám xét và tịch thu **không hợp lý**... Chúng tôi cũng có ý kiến rằng một lệnh yêu cầu cung cấp sổ sách và tài liệu có thể là một sự khám xét và tịch thu không hợp lý theo Tu chính án số 4. Mặc dù việc tìm kiếm thông thường hàm ý một nhiệm vụ của một sĩ quan thực thi pháp luật, và một vụ tịch thu bao hàm cả việc tịch thu tài sản của chủ sở hữu, vẫn còn,... bản chất của hành vi phạm tội là việc bắt buộc cung cấp các giấy tờ sổ sách qua một lệnh khám xét hoặc trát đòi hầu tòa,*

1. *United States v. Morton Salt Co.*, 338 U.S. 632, 652 (1950).

2. *G.M. Leasing Corp. v. United States*, 429 U.S. 338, 353 (1977).

trong đó dù là cá nhân hay công ty, phải được bảo vệ. Áp dụng kiểm tra tính hợp lý của trường hợp hiện tại, chúng tôi nghĩ rằng trát hầu tòa đã đi quá xa trong các điều khoản của nó để được coi là hợp lý”¹.

Trong các vụ án sau đó, tòa coi rằng sẽ là một sự vi phạm Tu chính án số 4 nếu các cán bộ thực thi pháp luật tịch thu hồ sơ và sổ sách của một công ty nếu không có thông báo hoặc thông báo không đúng luật.

Phạm vi bảo vệ theo Tu chính án thường không phụ thuộc vào bản chất của đối tượng bị khám xét mà vào bản chất của hoạt động của nó và mục đích của Chính phủ khi tiến hành khám xét và thu giữ. Trong vụ việc hành chính, các hoạt động thương mại, công ty có thể bị khám xét mà không báo trước hoặc bị xét hỏi mà không có lý do chắc chắn trong một số trường hợp nhất định.

Bởi vì chủ sở hữu hoặc người điều hành cơ sở thương mại trong một ngành công nghiệp “kiểm soát chặt chẽ” đã giảm kỳ vọng về sự riêng tư, yêu cầu bảo đảm và các yêu cầu về khả năng xảy ra, đáp ứng được tiêu chuẩn sửa đổi thứ tư của tính hợp lý cho tìm kiếm của Chính phủ đã giảm bớt áp dụng trong bối cảnh này... Việc kiểm tra không có bảo đảm này... sẽ được coi là hợp lý chỉ khi nào có đủ ba tiêu chí. Thứ nhất, phải có một sự quan tâm của Chính phủ “đáng kể” thông báo cho cơ chế điều chỉnh theo đó việc kiểm tra được thực hiện.... Thứ hai, các cuộc kiểm tra không cần bảo đảm phải là

1. *Hale v. Henkel*, 201 U.S. 43, 76 (1905).

“cần thiết để tiếp tục các quy trình pháp lý... Cuối cùng... luật quy định phải thực hiện hai chức năng của một lệnh bảo lãnh: phải thông báo cho chủ sở hữu thương mại mà việc tìm kiếm đang được thực hiện theo luật pháp và có một phạm vi được xác định hợp lý, và nó phải giới hạn sự tùy ý của các viên chức kiểm tra”¹.

Tuy thế, Tòa án vẫn khẳng định rằng các công ty có thể yêu cầu quyền được bảo vệ theo Tu chính án số 4 trong những trường hợp việc khám xét và thu giữ xảy ra tại trụ sở thương mại nhưng nhằm phục vụ quá trình tố tụng hình sự².

Quyền theo Tu chính án số 5

Trong số những quyền được đảm bảo bởi Tu chính án số 5, có hai quyền không được áp dụng cho các công ty. “Một công ty không có đặc quyền theo Tu chính án số 5 nhằm chống lại hành động tự kết tội, cũng như không có quyền được truy tố bởi **bồi thám đoàn** trừ trường hợp phạm tội nghiêm trọng.

Các bị cáo công ty, không giống như bị cáo Macklin, không phải chịu bất kỳ hình phạt tù nào nếu bị kết tội theo hành vi bị truy tố. Theo đó, các cáo buộc đối với họ không phải là “tội tặc” theo ý nghĩa của Tu chính án số 5” (“Dựa vào lời tuyên bố của Tòa án Tối cao Hoa Kỳ rằng những tội phạm nghiêm trọng là những tội “có thể bị

1. *New York v. Burger*, 482 U.S. 691, 702-703 (1987).

2. *Club Retro LLC v. Hilton*, 568 F.3d 181, 195 (5th Cir. 2009).

phạt tù”, bị cáo cho rằng họ đã bị truy tố về những tội phạm nghiêm trọng và không thể bị truy tố trừ khi bị cáo buộc bồi thẩm đoàn. Đáp lại, Chính phủ Hoa Kỳ lưu ý rằng cả hai bị cáo là các tập đoàn và do đó không chịu phạt tù. Theo đó, họ cho rằng việc truy tố này có thể tiến hành được mà chỉ dựa trên thông tin.... Kể từ khi chúng tôi cho rằng khả năng áp dụng hình phạt tù đối với cá nhân phạm tội hình sự không tự nó đương nhiên làm cho những vi phạm của pháp nhân cũng trở thành tội nghiêm trọng, điều duy nhất còn lại là liệu một nhân tố khác có gây ra những tội phạm bị cáo buộc trong trường hợp này trở nên nghiêm trọng... Những tội phạm mà bản chất là nghiêm trọng, nếu thực sự tồn tại, sẽ định hướng rằng chỉ những hành vi nghiêm trọng nhất trong Quy định về tội phạm, ví dụ như những hành vi bị truy tố trong vụ này, thì không phải là nghiêm trọng. Lưu ý rằng, Quy tắc 7 (a) của Quy chế Tố tụng hình sự liên bang tuyên bố, “Hành vi phạm tội (trừ tội coi thường tòa) phải bị truy tố bởi bản cáo trạng nếu nó có thể bị phạt (A) Tử hình; hoặc (B) Phạt tù nhiều hơn một năm”, trừ khi được miễn trừ theo Quy tắc 7 (b)¹.

Đối với các quyền khác, gồm quyền được xét xử theo đúng thủ tục, và quyền không bị kết án hai lần, thường được dẫn chiếu để bảo vệ các công ty hoặc được giải thích để bảo vệ các pháp nhân.

1. *United States v. Macklin*, 389 F.Supp. 272, 273 (S.D.N.Y. 1975), *aff'd*, 523 F.2d 193 (2d Cir. 1975).

Quyền được xét xử đúng thủ tục

Không ai có thể bị bắt giữ để bị tra hỏi về một tội (...), hay bất kỳ một tội phạm nghiêm trọng nào khác, trừ khi có quyết định truy tố của Bồi thẩm đoàn...; không một người nào bị truy tố hai lần về cùng một tội; không ai bị bắt buộc phải làm nhân chứng chống lại chính mình trong một vụ án hình sự, hoặc bị tước bỏ quyền sống, quyền tự do, hoặc quyền sở hữu mà không theo thủ tục luật định; không được tịch thu tài sản tư làm tài sản công, nếu không có đền bù thỏa đáng. Tu chính án số 5.

Chính quyền Tiểu bang không được tước bỏ quyền sống, quyền tự do, quyền sở hữu mà không theo thủ tục luật định; và không được bác bỏ quyền được bảo vệ bình đẳng bởi pháp luật Hoa Kỳ của bất kỳ người nào nằm trong phạm vi tài phán của mình. Tu chính án số 14, §1.

Tu chính án số 15 về quyền được xét xử đúng thủ tục đã hạn chế các đặc quyền của chính quyền liên bang; Tu chính án số 14 về quyền được xét xử đúng thủ tục hạn chế các đặc quyền của chính quyền các tiểu bang. Tuy vậy, Tòa án tối cao đã thừa nhận rằng rất nhiều hạn chế trong Đạo Luật về Quyền vốn rằng chỉ ràng buộc chính quyền liên bang, thông qua những hạn chế được quy định tại Tu chính án số 14 được giải thích về quyền được xét xử theo đúng thủ tục, đã ràng buộc cả tiểu bang trong những tiêu chuẩn tương tự.

“Một số quyền cá nhân được bảo vệ bởi Tu chính án số 8 chống lại hành vi của Quốc gia cũng có thể được

bảo vệ chống lại hành vi của tiểu bang, vì một sự từ chối đối với chúng sẽ là một sự từ chối tuân theo đúng thủ tục của pháp luật.... Chúng tôi bảo đảm sự bảo vệ theo Tu chính án số 1, việc cấm khám xét và tịch thu bất hợp lý theo Tu chính án số 4, và các quyền được bào chữa bảo đảm bởi Tu chính án số 6, tất cả đều có hiệu lực để chống lại các Tiểu bang theo Tu chính án số 14 theo các tiêu chuẩn tương tự như khi bảo vệ các quyền cá nhân chống lại sự xâm phạm của liên bang”. Trong nhiều cách tương tự, quyền được xét xử theo đúng thủ tục trong Tu chính án số 5 bao gồm bảo đảm sự bình đẳng mà Chính phủ liên bang phải tôn trọng theo các tiêu chuẩn giống nhau¹ “Tu chính án số 5... không bao gồm một điều khoản bảo vệ bình đẳng như Tu chính án số 14 vốn chỉ áp dụng cho các bang. Tuy nhiên, khái niệm về bảo vệ bình đẳng và được xét xử theo đúng thủ tục, cả hai bắt nguồn từ những lý tưởng của Hoa Kỳ về sự công bằng là không loại trừ lẫn nhau. “Sự bình đẳng trước pháp luật” là một sự bảo vệ cụ thể hơn quy định “được xét xử theo đúng thủ tục của pháp luật”, và vì vậy, chúng tôi không ngụ ý rằng hai cụm từ luôn hoán đổi cho nhau. Nhưng, như Tòa án đã công nhận, sự phân biệt có thể quá vô lý đến mức vi phạm thủ tục của luật².

1. *Bollinger v. Sharp*, 347 Hoa Kỳ 497, 499 (1954).

2. *Malloy v. Hogan*, 378 U.S. 1, 4-5, 10 (1964).

Tòa án tối cao đã khẳng định trong một thời gian dài và thường xuyên rằng một pháp nhân là một “người” theo quy định của Tu chính án số 14¹. Hơn nữa, Tòa án đã thừa nhận quyền của công ty được hưởng nhiều quyền về việc được xét xử đúng thủ tục, ví dụ, quyền được chống lại quyền hạn riêng của Tòa án đối với họ² hoặc “quyền được xét xử theo một thời gian hợp lý và qua một thể thức phù hợp trước khi bị tước bỏ bất cứ lợi ích hợp pháp nào liên quan đến quyền tự do và quyền sở hữu”³.

Không bị truy tố hai lần về cùng một tội

Các Tòa án cấp khu vực đã kết luận rằng các công ty sẽ được bảo vệ khỏi bị truy tố hai lần về cùng một tội⁴. Ngoài ra, Tòa tối cao cũng đã ủng hộ lập luận của một công ty chống lại việc bị truy tố hai lần về cùng một tội mà không nói thêm nhiều về việc thừa nhận này⁵.

1. *First National Bank of Boston v. Bellotti*, 435 U.S. 765, 780 n.15 (1978), citing, *Santa Clara County v. Southern*.

2. *GSS Group Ltd v. National Port Authority*, 680 F.3d 805, 813 (D.C.Cir. 2012), citing inter alia, *Goodyear Dunlop Tires Operations, S.A. v. Brown*, 131 S.Ct. 2846, 2850-851 (2011); *J. McIntyre Mach., Ltd. v. Nicastro*, 131 S.Ct. 2780,2785 (2011).

3. *Chai v. Department of State*, 466 F.3d 125, 132 (D.C.Cir. 2006)(internal citations omitted).

4. *United States v. Hospital Monteflores, Inc.*, 575 F.2d 332, 335 (1st Cir. 1978); *United States v. Security National Bank*, 546 F.2d 492, 494 (2d Cir. 1976).

5. *United States v. Martin Linen Supply Co.*, 430 U.S. 564 (1977); but also, *Eastern Enterprises v. Apfel*, 524 U.S. 498, 557 (1998)(Breyer, J., dissenting).

Quyền theo Tu chính án số 6

Tu chính án số 6 bảo đảm rằng bất cứ ai bị cáo buộc phạm một tội theo luật liên bang đều được hưởng các quyền gồm: Quyền được thông báo về cáo buộc, quyền được giúp đỡ bào chữa, quyền được xét xử công khai và nhanh chóng với bồi thẩm đoàn tại nơi tội phạm diễn ra quyền triệu tập nhân chứng, và quyền chống lại các cáo buộc¹. Câu chữ của luật cho thấy rằng quyền này được áp dụng cho bất kỳ người nào bị cáo buộc phạm tội, gồm cả cá nhân và tổ chức².

Quyền được giúp đỡ bào chữa

Một công ty bị cáo buộc phạm tội có quyền được hưởng sự trợ giúp bào chữa³. Tuy vậy, một công ty không được hưởng quyền có luật sư chỉ định⁴.

Thông báo về cáo buộc

Tu chính án số 6 bảo đảm rằng người bị cáo buộc sẽ “được thông báo về nguyên nhân và bản chất của cáo buộc”. Quy tắc số 7(c)(1) của Bộ Quy tắc Liên bang về

1. U.S. Const. Amend. VI.

2. *United States v. Rad-O-Lite of Philadelphia, Inc.*, 612 F.2d 740, 743 (3d Cir. 1979).

3. *United States v. Unimex, Inc.*, 991 F.2d 546, 549-51(9th Cir. 1993); *United States v. Rad-O-Lite of Philadelphia, Inc.*, 612 F.2d at 743; see also, *American Airways Charters, Inc. v. Regan*, 746 F.2d 865, 873 n.14 (D.C.Cir. 1984).

4. *United States v. Hartsell*, 127 F.3d 343, 350 (4th Cir. 1997); *United States v. Unimex, Inc.*, 991 F.2d at 550; *United States v. Rivera*, 912 F.Supp. 634, 638 (D.P.R. 1966).

Tổ tụng hình sự ghi nhận sự bảo đảm này bất kể là cáo buộc dưới dạng bản cáo trạng hay thông báo.

Xét xử công khai

Với nguy cơ từ định kiến của quần chúng trước phiên tòa hoặc kích động tình cảm của quần chúng, quyền được xét xử công khai có thể mâu thuẫn với quyền được xét xử theo đúng thủ tục bởi một phiên tòa vô tư theo Tu chính án số 5 và quyền được xét xử bởi một bồi thẩm đoàn không thiên vị¹. Hơn nữa, “quyền được xét xử công khai đã mở rộng hơn so với cáo buộc và có thể được viện dẫn theo Tu chính án số 1”².

Xét xử nhanh chóng

Tòa án sử dụng phương pháp kiểm tra cân bằng để xác định xem liệu có phải một bị cáo đã bị từ chối quyền xét xử nhanh chóng hay không. Việc kiểm tra bao gồm xem xét “độ lâu dài của việc trì hoãn, lý do trì hoãn, việc khẳng định quyền của bị cáo, và mức độ định kiến đối với bị cáo (gây ra bởi sự trì hoãn)”³. Tòa án đã sử dụng các quy định của Hiến pháp khi bị cáo là một công ty⁴.

1. *Rideau v. Louisiana*, 373 U.S. 723, 726-27 (1963); *Estes v. Texas*, 381 U.S. 532, 538-40 (1965).

2. *Presley v. Georgia*, 558 U.S. 209, 212 (2010).

3. *Vermont v. Brillon*, 556 U.S. 81, 88 (2009), (trích), *Barker v. Wingo*, 407 U.S. 514, 530 (1972).

4. *United States v. Litton Systems, Inc.*, 722 F.2d 264, 265-66 (5th Cir. 1984); *United States v. Sears, Roebuck and Co., Inc.*, 877 F.2d 734, 739 (9th Cir. 1989).

Theo nghĩa này, quyền được xét xử công khai của công ty thường được vi phạm nhiều nhất.

Xét xử bởi bồi thẩm đoàn

Tu chính án số 6 bảo đảm rằng bị cáo sẽ được xét xử bởi bồi thẩm đoàn trong trường hợp tội phạm nghiêm trọng. Trong 03 vụ án liên quan đến pháp nhân gồm 02 công đoàn và 01 công ty, Tòa tối cao đã làm rõ rằng một bị cáo đối mặt với hình phạt tiền lớn có thể có quyền được xét xử bởi bồi thẩm đoàn¹.

Địa điểm xét xử

Thông qua Tu chính án số 6 và Điều 3, tất cả các phiên tòa hình sự phải được tổ chức bên trong tiểu bang và trong phạm vi thẩm quyền xét xử nơi tội phạm diễn ra². Tiêu chuẩn cho địa điểm xét xử của tòa án đối với cá nhân và tổ chức là như nhau³.

Triệu tập nhân chứng và đối diện với nhân chứng

Theo Tu chính án số 6, bị cáo được hưởng quyền “đối diện với nhân chứng và có quyền triệu tập nhân chứng theo thủ tục luật định”. Quyền đối diện với nhân chứng

1. *Muniz v. Hoffman*, 422 U.S. 454, 477 (1975).

2. U.S. Const. Art. III, §2, cl.3.

3. *United States v. Oceanpro Industries, Ltd.*, 674 F.3d 323, 327-30 (4th Cir. 2012); *United States v. Canal Barge Co., Inc.*, 631 F.3d 347, 351-54 (6th Cir. 2011); *United States v. Beech-Nut Nutrition Corp.*, 871 F.2d 1181, 1188-191 (2d Cir. 1989).

bao gồm cả quy định rằng “những lời làm chứng của những nhân chứng không có mặt tại phiên tòa chỉ có thể được chấp nhận khi người tuyên thệ không thể xuất hiện được, và chỉ trong trường hợp mà bị cáo có cơ hội ưu tiên được thẩm vấn chéo¹. Theo nội dung của quyền tố tụng “ít nhất,... bị cáo phải có quyền được chính quyền trợ giúp bởi chính quyền đối với sự có mặt bắt buộc của các nhân chứng có lợi tại phiên tòa và quyền được trình bày các chứng cứ có thể chống lại việc kết tội tại phiên tòa”². Những quyền này bảo đảm sự hài hòa của quá trình xác định sự thật tại phiên tòa hình sự. Những án lệ lẽ lẽ gợi ý rằng chúng cũng áp dụng cho cả công ty³.

Tu chính án số 8

Tu chính án số 8 quy định rằng những khoản phạt quá mức có thể sẽ không được áp dụng. Một vài Tòa án đã ngăn chặn việc áp dụng quy định này bằng cách lập luận rằng Tòa án tối cao chưa từng phán quyết rằng Tu chính án số 8 cũng áp dụng cho cả các pháp nhân.

1. *Williams v. Illinois*, 132 S.Ct. 2221, 2232 (2012), (trích), 541 U.S. 36, 59 (2004).

2. *Taylor v. Illinois*, 484 U.S. 400, 408 (1988), (trích), *Pennsylvania v. Ritchie*, 480 U.S. 39, 56 (1987).

3. *United States v. Nippon Paper Industries Co., Ltd.*, 17 F.Supp.2d 38, 40 (D.Mass. 1998)(right to confrontation); *United States v. Nebraska Beef, Ltd.*, 194 F.Supp.2d 949, (D.Neb. 2002).

Một số tòa khác đã tuyên những phán quyết bất lợi cho pháp nhân¹.

Bản hướng dẫn kết án

Công ty thì không thể bị giam giữ và không thể bị áp dụng hình phạt tử hình. Tuy nhiên, pháp nhân và cá nhân vẫn phải đối mặt với rất nhiều hình phạt giống nhau². Cả hai đều có thể bị tuyên án treo³. Cả hai đều có thể bị buộc phải bồi thường thiệt hại. Tài sản của cả hai đối tượng đều có thể bị tịch thu. Họ cũng đều có thể bị cấm tiến hành một số hoạt động kinh doanh nhất định.

Việc kết án đối với cá nhân và pháp nhân đều giống nhau theo Hướng dẫn Liên bang về kết án. Khi tuyên hình phạt, Tòa án phải xem xét các khuyến cáo và yếu tố tại 18U.S.C. 3553(a). Tòa phúc thẩm xem xét lại hình phạt được tuyên nhằm xác định có sự lạm dụng quyền tự quyết hay không và sẽ đảo ngược phán quyết của Tòa án cấp dưới có vi phạm về thủ tục tố tụng hoặc quá mức bất hợp lý. Một hình phạt bị coi là vi phạm thủ tục tố tụng là khi tuyên nó Tòa án đã không xác định và áp dụng khuyến cáo của Bản hướng dẫn về mức phạt. Một hình phạt là quá mức bất hợp lý khi nó quá nặng hoặc quá nhẹ hoặc bất công theo cách khác.

1. *United States v. Jalaram, Inc.*, 599 F.3d 347, 357 (4th Cir. 2010).

2. Cf., 18 U.S.C. 3571.

3. Cf., 18 U.S.C. 3561.

Bản hướng dẫn kết án đối với tổ chức tính toán hình phạt dựa trên mức độ nghiêm trọng của hành vi vi phạm cùng với lỗi và quá khứ vi phạm của bị cáo. Mặt khác, Bản hướng dẫn khuyến khích sự thành khẩn khai báo, thái độ hợp tác, bồi thường thiệt hại, và các biện pháp khắc phục hậu quả. Bản hướng dẫn cung cấp những định hướng cụ thể đặc biệt cho việc kết án đối với pháp nhân liên quan đến phạt tiền, án treo, tịch thu tài sản, án định số tiền phạt đặc biệt, và các hình thức khắc phục khác.

Phạt tiền

Bộ quy tắc hướng dẫn về phạt tiền được xây dựng trên cơ sở một công ty đã vi phạm về đạo đức thì phải bị phạt đến mức không thể tồn tại tiếp được nữa, nếu mức hình phạt tối đa theo luật định cho phép. Một công ty hoạt động hoàn toàn vì mục đích phạm tội hoặc hoạt động bằng những biện pháp vi phạm pháp luật hình sự cũng phải bị phạt đến mức đủ để tước đoạt toàn bộ tài sản của nó.

Mặt khác, hình phạt tiền không nhất thiết phải được áp dụng, nếu nó làm cho việc bồi thường thiệt hại cho các nạn nhân trở nên bất khả thi.

Án treo (Probation)

Nếu không áp dụng hình phạt tiền, các công ty bị tuyên phạm tội theo luật liên bang buộc phải bị tuyên án treo (miễn chấp hành bản án có điều kiện)¹. Kể cả

1. U.S.S.G. §8D1.1(a)(7); 18 U.S.C. 3551(c).

nếu bị phạt tiền, Tòa án vẫn có thể áp dụng án treo đối với họ. Tòa án có thể ấn định thời hạn thử thách là không quá 05 năm¹. Trong các trường hợp tội phạm nghiêm trọng, thời hạn thử thách ít nhất sẽ là 01 năm².

Bản hướng dẫn coi án treo như một hình thức bảo đảm rằng pháp nhân bị kết án sẽ tuân thủ nghĩa vụ nộp tiền phạt hoặc phải trả phí đặc biệt bồi thường, thiết lập cơ chế giám sát, thực hiện nghĩa vụ công ích, hoặc tuân thủ theo các yêu cầu khắc phục của Tòa án.

Bồi thường, chương trình giám sát và các biện pháp khắc phục khác

Bồi thường

Tùy vào bản chất của vi phạm, Tòa án có thể yêu cầu công ty bị kết án phải bồi thường cho nạn nhân. Trong những trường hợp khác, họ có thể làm như vậy trên cơ sở quyền tự quyết. Cũng trong những trường hợp này, Tòa án có thể coi bồi thường là một điều kiện của miễn chấp hành bản án có điều kiện hoặc căn cứ vào bản thương lượng.

Chương trình giám sát

Quy định của Bản hướng dẫn về chương trình giám sát và chương trình đạo đức hiệu quả có lẽ là một trong những phần được biết đến nhiều nhất. Một công ty

1. U.S.S.G. §8D1.2(a); 18 U.S.C. 3561(c).

2. U.S.S.G. §8D1.2(a)(1); 18 U.S.C. 3561(c)(1).

không có các chương trình này có thể sẽ phải xây dựng chúng như là một phần của hình phạt hoặc của bản thương lượng. Như đã lưu ý ở trên, một công ty mà đã có các chương trình này rồi sẽ được hưởng lợi thế trong quá trình điều tra, thương lượng và kết án.

Bản hướng dẫn đã dự kiến việc thúc đẩy xây dựng quy chế đạo đức và văn hóa tuân thủ luật pháp trong công ty và được tính vào để xác định và ngăn ngừa hành vi tội phạm trong công ty. Những yếu tố của chương trình này gồm:

1. Việc thiết lập một hệ tiêu chuẩn và thủ tục để phát hiện và ngăn ngừa hành vi phạm tội.

2. Việc quản trị cấp cao trong chương trình bao gồm các quá trình hoạt động hằng ngày.

3. Giảm thiểu tối đa việc tham gia điều hành công ty của những người có vấn đề về đạo đức.

4. Tập huấn cho nhân viên và đại lý.

5. Giám sát, kiểm toán và đánh giá chương trình.

6. Khuyến khích và trao thưởng cho việc tuân thủ và kỷ luật hành vi vi phạm.

7. Phản ứng hợp lý đối với việc phát hiện vi phạm trong nội bộ.

Nghĩa vụ công ích

Bản hướng dẫn quy định rằng một công ty có thể sẽ bị phạt phải thực hiện nghĩa vụ công ích liên quan đến thiệt hại mà nó đã gây ra như một điều kiện thử thách của biện pháp miễn chấp hành bản án có điều kiện,

miễn là công ty có kỹ năng, cơ sở vật chất, hoặc kiến thức hợp lý để tiến hành. Nếu không, Bản hướng dẫn gợi ý rằng hình phạt tiền hoặc các biện pháp liên quan đến tiền khác sẽ là thích hợp hơn và nghĩa vụ công ích nếu không liên quan đến thiệt hại gây ra sẽ là không phù hợp với Bản hướng dẫn¹.

Các biện pháp khắc phục khác

Tòa án có thể áp dụng các điều kiện án treo khác mà đề cập thiệt hại gây ra hoặc được gây ra bởi tội phạm của công ty, bao gồm các trường hợp thiệt hại lớn trong tương lai có thể gây hại đến việc thành lập một quỹ.

Tịch thu

Tịch thu, tịch thu tài sản như một hệ quả của mối quan hệ của mình cho một tội phạm hình sự, là một hình thức được tạo ra bởi quy định pháp luật. Một số quy định về tịch thu là biện pháp khắc phục, số khác là biện pháp xử phạt hoặc cả hai mục đích. Bản hướng dẫn khẳng định rằng tài sản của công ty sẽ bị áp dụng tịch thu ở mức độ không nặng hơn tài sản của cá nhân.

Kinh nghiệm của Hoa Kỳ cho thấy, các vấn đề pháp lý phát sinh liên quan việc truy tố hình sự đối với pháp nhân, chẳng hạn như khả năng xác định trạng thái tâm lý và ý định trong hoạt động của các tổ chức, cũng như khả năng áp dụng một hình phạt thích đáng, có thể dễ

1. U.S.S.G. §8D1.3.

dàng giải quyết. Nhưng kinh nghiệm của Hoa Kỳ cũng chứng minh rằng chế định trách nhiệm hình sự của pháp nhân là một vũ khí thực thi pháp luật mạnh mẽ có khả năng gây hậu quả thảm khốc cho số lượng lớn bất kỳ người dân vô tội nào. Vì vậy, việc đưa chế định này vào pháp luật hình sự của quốc gia phải đồng thời giới thiệu những hướng dẫn nghiêm ngặt cho các công tố viên và thẩm phán để bảo đảm sử dụng có trách nhiệm và phù hợp của các chế tài để trừng phạt và ngăn chặn vi phạm pháp luật của doanh nghiệp, chứ không phải để tống tiền. Việc truy cứu trách nhiệm hình sự đối với pháp nhân ngay lập tức làm phát sinh một loạt các vấn đề pháp lý như làm thế nào để xác định trạng thái tinh thần và xác định sự tồn tại của ý định trong hành động của một thực thể pháp lý có tư cách pháp nhân, phạm vi mà pháp nhân chịu trách nhiệm về các hành động của nhân viên của họ, những tiêu chuẩn cần hướng dẫn các quyết định đưa đơn kiện đối với pháp nhân, các hình phạt có thể áp dụng đối với pháp nhân. Ở Hoa Kỳ, chế định trách nhiệm hình sự đối với pháp nhân đã tồn tại hơn 100 năm nên các kinh nghiệm thực tế của Hoa Kỳ trong lĩnh vực này có thể là một công cụ hữu ích cho các nước đã áp dụng hoặc đang nghiên cứu khả năng đưa trách nhiệm hình sự đối với pháp nhân vào pháp luật hình sự quốc gia.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN TRONG THỦ TỤC TRUY CỨU TRÁCH NHIỆM HÌNH SỰ ĐỐI VỚI PHÁP NHÂN: KINH NGHIỆM CỦA PHÁP VÀ GỢI Ý CHO VIỆT NAM

*TS. Nguyễn Văn Quân**

Dẫn nhập

Một trong những vướng mắc khi truy cứu trách nhiệm hình sự đối với pháp nhân là xác định người đại diện cho pháp nhân tham gia tố tụng. Nghiên cứu này phân tích vai trò và quy chế pháp lý của người đại diện của pháp nhân trong tố tụng hình sự, chỉ ra và phân tích những trường hợp đại diện có thể gặp theo quy định của pháp luật Việt Nam hiện hành, cũng như tham khảo kinh nghiệm của Pháp - quốc gia giàu thực tiễn trong truy cứu trách nhiệm hình sự đối với pháp nhân.

Trách nhiệm hình sự pháp nhân được áp dụng tại Pháp từ năm 1994 với Bộ luật Hình sự ngày 22 tháng 7 năm 1992¹. Tại Pháp, theo thống kê của Bộ Tư pháp²

* Khoa Luật, Đại học Quốc gia Hà Nội.

1. Xem: <https://www.legifrance.gouv.fr/affichCode.do?cidTexte=LEGITEXT000006070719>, truy cập ngày 04/12/2017.

2. Xem: La Semaine Juridique Edition Générale n° 37, 11/9/2017.

trong năm 2015 có 80.600 pháp nhân liên quan đến thủ tục tố tụng hình sự pháp nhân (bao gồm cả khởi tố, điều tra, truy tố, đình chỉ vụ án...) của Viện công tố. Con số này chiếm 4,6% tổng số 1,8 triệu vụ việc hình sự do bên Công tố thụ lý. Số lượng 80.600 pháp nhân này cũng tương đương 28% số chủ thể liên quan tới vi phạm pháp luật lao động, 25% số chủ thể vi phạm pháp luật tài chính và kinh tế, và 16% số vụ án về môi trường.

Khoản 1 Điều 706-43 Bộ luật Tố tụng hình sự Pháp quy định: Việc truy tố pháp nhân được tiến hành thông qua người đại diện của chủ thể này vào thời điểm truy tố. Người này đại diện cho pháp nhân trong mọi hoạt động tố tụng¹.

Khoản 1 Điều 434 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 của nước ta quy định: Mọi hoạt động tố tụng của pháp nhân bị truy cứu trách nhiệm hình sự được thông qua người đại diện theo pháp luật của pháp nhân. Pháp nhân phải cử và bảo đảm cho người đại diện theo pháp luật của mình tham gia đầy đủ các hoạt động khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án theo yêu cầu của cơ quan, người có thẩm quyền.

1. *L'action publique est exercée à l'encontre de la personne morale prise en la personne de son représentant légal à l'époque des poursuites. Ce dernier représente la personne morale à tous les actes de la procédure.* Xem: <https://www.legifrance.gouv.fr/affichCode.do?cidTexte=LEGITEXT000006070719>. Truy cập ngày 04/12/2017.

Như vậy, việc truy cứu trách nhiệm hình sự pháp nhân luôn được tiến hành thông qua một thể nhân - người đại diện của chủ thể này trước pháp luật.

1. Vai trò và quy chế pháp lý của người đại diện trong tố tụng hình sự pháp nhân

Xác định người đại diện của pháp nhân trong tố tụng hình sự đối với pháp nhân là một trong những vấn đề quan trọng trong quá trình truy cứu trách nhiệm hình sự pháp nhân. Bởi vì trong tố tụng hình sự, xuất phát từ đặc thù của pháp nhân - là một chủ thể pháp luật được tạo thành từ các thể nhân, nên mọi hoạt động tố tụng của pháp nhân bị truy cứu trách nhiệm hình sự phải được tiến hành thông qua một thể nhân - người đại diện.

Việc xác định ai là chủ thể đủ tư cách biểu đạt nhân danh pháp nhân, đại diện và bảo vệ lợi ích pháp nhân trước cơ quan tố tụng và những chủ thể liên quan không phải là đặc thù của tố tụng hình sự mà cả trong tố tụng dân sự, thương mại.

Tuy nhiên, trong quá trình truy cứu trách nhiệm hình sự đối với một pháp nhân, cá nhân - người đại diện của chủ thể này tham gia tố tụng với tư cách là người thay mặt pháp nhân chứ không phải vì người này đã tham gia vào hành vi phạm tội¹. Cũng vì lý do này

1. Frédéric DESPORTES, *Le nouveau régime de la responsabilité pénale des personnes morales*, La Semaine Juridique Entreprise et Affaires n° 6, 11/02/1993, 219.

mà pháp luật của Cộng hòa Pháp quy định cụ thể rằng, “việc truy tố pháp nhân được thực hiện thông qua người đại diện theo pháp luật của pháp nhân đó vào *thời điểm bị truy tố*, người này sẽ đại diện cho pháp nhân trong mọi hoạt động tố tụng”¹. Bởi vì, người đại diện của pháp nhân vào thời điểm diễn ra hành vi phạm tội (người trực tiếp chứng kiến và có thể đã trực tiếp tham gia vào hành vi phạm tội) và người đại diện của pháp nhân vào thời điểm bị truy tố có thể là những người khác nhau. Ngoài ra, trong quá trình truy cứu trách nhiệm hình sự, pháp nhân có thể thay đổi người đại diện tham gia tố tụng.

Như vậy, trong một vụ án hình sự liên quan đến pháp nhân, người đại diện của pháp nhân không phải là người bị buộc tội mà chỉ tham gia với tư cách là người đại diện. Pháp luật nhiều quốc gia xem người đại diện có quy chế pháp lý như người làm chứng. Ví dụ, ở Pháp, người đại diện của pháp nhân trong vụ án hình sự được xem là một “nhân chứng liên can”² (*témoins assistés*) - là một khái niệm đặc thù của luật hình sự Pháp. Theo đó, “nhân chứng liên can” là người có quy chế trung gian nằm giữa người làm chứng thông thường và người bị khởi tố. Quan điểm này được cụ thể hóa trong pháp luật

1. Khoản 1, Điều 706-43 Bộ luật Tố tụng hình sự Pháp.

2. Jean-Yves Maréchal: *Poursuite, instruction et jugement des infractions commises par les personnes morales*, JurisClasseur Procédure pénale, 2017, note no 67.

thực định. Điều 706-44 Bộ luật Tố tụng hình sự của Pháp¹ quy định: “Người đại diện của pháp nhân bị truy cứu không thể là đối tượng của các biện pháp cưỡng chế nào khác ngoài các biện pháp cưỡng chế áp dụng cho nhân chứng”².

Việc xem người đại diện của pháp nhân là một “người làm chứng đặc biệt” giải đáp được các câu hỏi quan trọng như: liệu người này có quyền từ chối hợp tác, cố tình vắng mặt khi được cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng triệu tập đến làm việc? Người này có thể bị áp dụng các biện pháp cưỡng chế quy định tại Mục 2 Chương VII Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 như dẫn giải để phục vụ hoạt động điều tra, truy tố, xét xử và thi hành án? Người này có các quyền và nghĩa vụ như thế nào khi tham gia tố tụng?

Quan điểm của các luật gia người Pháp xem người đại diện của pháp nhân có quy chế như người làm chứng là hợp lý. Trong pháp luật hình sự Việt Nam, nghĩa vụ của người làm chứng được quy định tại khoản 4 Điều 66 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015. Theo đó, người làm chứng trong vụ án hình sự phải:

1. Xem: <https://www.legifrance.gouv.fr/affichCodeArticle.do?cidTexte=LEGITEXT000006071154&idArticle=LEGIARTI000006577674>, truy cập ngày 01/01/2018.

2. “Le représentant de la personne morale poursuivie ne peut, en cette qualité, faire l'objet d'aucune mesure de contrainte autre que celle applicable au témoin”.

a) Có mặt theo giấy triệu tập của cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng. Trường hợp vắng mặt mà không vì lý do bất khả kháng hoặc không do trở ngại khách quan và việc vắng mặt của họ gây trở ngại cho việc giải quyết nguồn tin về tội phạm, khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử thì có thể bị dẫn giải;

b) Trình bày trung thực những tình tiết mà mình biết liên quan đến nguồn tin về tội phạm, về vụ án và lý do biết được những tình tiết đó.

Nghĩa vụ của người đại diện theo pháp luật của pháp nhân được quy định tại khoản 2 Điều 435 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015, về cơ bản giống với nghĩa vụ của người làm chứng trong vụ án hình sự. Theo đó, người đại diện này phải:

a) Có mặt theo giấy triệu tập của người có thẩm quyền tiến hành tố tụng. Trường hợp vắng mặt không vì lý do bất khả kháng hoặc do trở ngại khách quan thì có thể bị dẫn giải;

b) Chấp hành quyết định, yêu cầu của cơ quan, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng.

Có thể thấy rằng, pháp luật Việt Nam quy định về quy chế pháp lý của người đại diện theo pháp luật của pháp nhân trong tố tụng hình sự gần giống với quy định của pháp luật hình sự Cộng hòa Pháp.

Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017 và Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 của Việt Nam quy định các nguyên tắc cơ bản về người đại diện của pháp

nhân trong tố tụng hình sự. Để xác định các trường hợp cụ thể trong thực tiễn, phải căn cứ vào các quy định của các luật chuyên ngành như: Bộ luật Dân sự, Luật Doanh nghiệp, Luật Phá sản và cả các án lệ như trường hợp của Pháp. Về cơ bản, có thể có 03 kiểu “người” đại diện của pháp nhân: người đại diện theo pháp luật của pháp nhân, người được pháp nhân ủy quyền, người được Tòa án chỉ định.

2. Người đại diện theo pháp luật của pháp nhân

Người đại diện theo pháp luật của pháp nhân là cá nhân đại diện cho pháp nhân thực hiện các quyền và nghĩa vụ phát sinh từ giao dịch của pháp nhân, đại diện cho pháp nhân với tư cách nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trước Trọng tài, Tòa án và các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật. Trên thực tế, cần phân biệt trường hợp đại diện thông thường và trường hợp pháp nhân đang tiến hành thủ tục phá sản.

2.1. Trường hợp thông thường

Điều 121-2 Bộ luật Hình sự Pháp quy định về trách nhiệm hình sự của pháp nhân: “Các pháp nhân, trừ Nhà nước, phải chịu trách nhiệm hình sự về những tội phạm được thực hiện bởi các cơ quan hoặc người đại diện của pháp nhân và vì lợi ích của pháp nhân theo cách phân loại tại các điều từ 121-4 đến 121-7 Bộ luật Hình sự”. Trong luật hình sự Pháp, hành vi phạm tội

của pháp nhân phải được thực hiện bởi một cơ quan hoặc một đại diện của pháp nhân. Do đó, có hai vấn đề đặt ra: *thứ nhất*, cần phải xác định ai là chủ thể cụ thể của hành vi cấu thành tội phạm được quy trách nhiệm cho pháp nhân; *thứ hai*, cần xác định ai là người đủ tư cách để biểu đạt nhân danh pháp nhân bị truy cứu, đại diện và bảo vệ lợi ích của pháp nhân đó trước các cơ quan tiến hành tố tụng.

Trong tố tụng hình sự, người đại diện theo pháp luật là người mà pháp luật hoặc điều lệ của công ty trao quyền đại diện cho pháp nhân về mặt tố tụng. Về nguyên tắc, đó là những cá nhân (thể nhân) được trao quyền lãnh đạo pháp nhân đó. Ví dụ: như thị trưởng của một xã, giám đốc một trung tâm y tế, người quản lý công ty hợp danh, người quản lý công ty trách nhiệm hữu hạn, chủ tịch và tổng giám đốc của công ty cổ phần, chủ tịch một hiệp hội. Cũng có thể xem người quản lý tạm thời của một pháp nhân là người đại diện theo luật của pháp nhân này¹.

Không phải lúc nào cũng dễ dàng xác định được người đại diện theo pháp luật của pháp nhân, ví dụ như trường hợp liên quan đến một khu cảng tự trị². Ban đầu, người đại diện của pháp nhân này là chủ tịch Hội đồng quản trị của cảng, nhưng trong quá trình điều tra

1. Xem vụ việc: A. Martin-Serf, JCl. Sociétés Traité, Fasc. 41-72, n° 17.

2. CA Douai, 18/9/2007, n° 06/04244: JurisData n° 2007-345782.

thì người đại diện theo pháp luật lại là tổng giám đốc của công ty, căn cứ theo quy định tại Điều 113-8 Bộ luật về cảng biển.

- *Xác định người đại diện của pháp nhân:* Một công ty nước ngoài có văn phòng đại diện tại Pháp, bị truy cứu về tội gian lận thuế và rửa tiền. Do giám đốc văn phòng đại diện của công ty này không phải là người đại diện theo pháp luật theo quy định tại Điều 706-43 của Bộ luật Tố tụng hình sự, để loại trừ trường hợp vô hiệu của việc truy tố này, Tòa án lập luận rằng, Sổ bộ đăng ký kinh doanh và doanh nghiệp (Registre du commerce et des sociétés¹) ghi rõ người này là lãnh đạo của pháp nhân nước ngoài nói trên, và người này cũng thừa nhận mình là người đại diện của công ty tại Pháp².

- *Trường hợp có nhiều người cùng là đại diện theo pháp luật:* Trong thực tế có thể xảy ra trường hợp pháp nhân có nhiều người lãnh đạo và do đó có nhiều đại diện theo pháp luật. Trường hợp này thường gặp ở các công ty cổ phần (Điều L. 221-3 Bộ luật Thương mại Pháp),

1. Sổ đăng ký kinh doanh và doanh nghiệp ở Pháp do Phòng Lục sự Tòa Thương mại sơ thẩm hoặc Tòa Sơ thẩm thẩm quyền lập và lưu. Trong đó ghi thông tin đăng ký kinh doanh của các doanh nghiệp, cá nhân nằm trong phạm vi quản hạt của Tòa.

2. Phán quyết ngày 24/9/2014 của Tòa pháp án Pháp. *Cass. crim., 24 sept. 2014, n° 14-82.684*. Xem: <https://www.legifrance.gouv.fr/affichJuriJudi.do?oldAction=rechJuriJudi&idTexte=JURITEXT000029508885&fastReqId=527074925&fastPos=1>, truy cập ngày 04/12/2017.

công ty trách nhiệm hữu hạn (Điều L. 223-18 Bộ luật Thương mại Pháp). Trong những trường hợp này, vấn đề đặt ra là xác định người đại diện theo pháp luật của một pháp nhân có nhiều người cùng lãnh đạo.

Lý do đặt ra vấn đề “đại diện” của pháp nhân nằm ở sự cần thiết để cho pháp nhân, thông qua một thể nhân, có thể thể hiện ý chí của mình và đưa ra các giải thích liên quan đến hành vi phạm tội và liên quan đến trách nhiệm có thể phát sinh từ hành vi đó. Do đó, Tòa án chỉ cần triệu tập một trong số những người đại diện theo pháp luật của pháp nhân, hoạt động tố tụng không cần tiến hành với tất cả các đại diện theo pháp luật của pháp nhân bị truy tố.

Quan điểm này được thể hiện trong một phán quyết của Tòa án (Phán quyết của Tòa phúc thẩm Amiens, phán quyết ngày 29/9/2010) trong vụ án liên quan đến một hợp tác xã. Tòa án án triệu tập một trong số những người quản lý của cơ sở này ra tòa. Hợp tác xã này cho rằng, thủ tục tố tụng vô hiệu vì cần phải triệu tập những người quản lý khác, nhưng tòa phúc thẩm đã bác bỏ lập luận trên và cho rằng người quản lý bị Tòa triệu tập kia đã nhận mình có tư cách đại diện theo pháp luật trong suốt quá trình điều tra, và ông này là người đại diện hợp lệ của pháp nhân kia, và việc triệu tập một trong số những người đại diện không ảnh hưởng đến lợi ích của pháp nhân.

- *Người đại diện hợp pháp tại thời điểm pháp nhân bị truy tố*

Điều 706-43 của Bộ luật Tố tụng hình sự Pháp quy định người đại diện theo pháp luật đại diện cho pháp nhân trước Tòa án là người có tư cách đại diện theo pháp luật tại thời điểm truy tố. Trong thực tế, người đại diện theo pháp luật tại thời điểm truy tố có thể khác người đại diện vào thời điểm diễn ra hành vi phạm tội. Ngoài ra, việc truy tố bắt đầu vào một thời điểm cụ thể, nhưng sau đó hoạt động tố tụng có thể diễn ra trong một giai đoạn nhất định, và trong thời gian đó có thể có những thay đổi về mặt lãnh đạo của pháp nhân. Khoản 4 Điều 706-43, Bộ luật Tố tụng hình sự Pháp, đã dự liệu trường hợp này, khi quy định rằng trong trường hợp thay đổi người đại diện theo pháp luật trong quá trình tố tụng, người đó phải thông báo cho Tòa án thông tin cá nhân của mình bằng thư bảo đảm. Chúng ta có thể suy luận rằng, nếu không thông báo cho Tòa án đúng quy cách về sự thay đổi người đại diện, mọi hoạt động tố tụng do người đại diện mới thực hiện sẽ vô hiệu.

2.2. Trường hợp pháp nhân đang tiến hành thủ tục phá sản

Việc xác định người đại diện của pháp nhân đang tiến hành thủ tục phá sản là vấn đề gây tranh cãi trong học giới cũng như thực tiễn xét xử của các Tòa án tại Pháp: Một số phán quyết của các Tòa án đi theo hướng

xem người quản lý, thanh lý tài sản¹ là người đại diện của pháp nhân đang tiến hành thủ tục phá sản²; Một số bản án lại cho rằng người quản lý, thanh lý tài sản chỉ là đại diện của các chủ nợ chứ không phải là đại diện của doanh nghiệp³, nên không thể là đại diện theo pháp luật của công ty trước Tòa án và trường hợp này cần phải có một người đại diện do Tòa án chỉ định (thông qua ủy quyền tư pháp), căn cứ theo khoản 4 Điều 706-43 Bộ luật Tố tụng hình sự. Tòa phá án Pháp (Cour de cassation - cơ quan xét xử cao nhất của Pháp) thiên về lựa chọn này trong phán quyết ngày 10/02/2010, khi cho rằng: căn cứ vào Điều L. 622-9 của Bộ luật Thương mại thì “Người quản lý, thanh lý tài sản do Tòa thương mại chỉ định khi tiến hành thủ tục phá sản doanh nghiệp chỉ đại diện cho pháp nhân (con nợ) trong các hoạt động liên quan đến tài sản, không đại diện cho các lợi ích mang tính nhân thân. Trong vụ việc liên quan đến một công ty⁴ đang tiến hành thủ tục phá sản và do một người quản lý, thanh lý tài sản đại diện. Công ty này bị

1. Tương đương “Quản tài viên, doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản” trong pháp luật Việt Nam.

2. Phán quyết của Tòa phúc thẩm Paris ngày 13/9/1999. Nguồn: *CA Paris, 13 sept. 1999, n° 1998/1268: JurisData n° 1999-024810.*

3. Phán quyết của Tòa phúc thẩm Douai, ngày 04/4/2006. Nguồn: *CA Douai, 4 avr. 2006, n° 05/00846: JurisData n° 2006-307264.*

4. Cour de cassation, Chambre criminelle, 10/02/2010.

Xem: <https://www.legifrance.gouv.fr/affichJuriJudi.do?idTexte=JURITEXT000021883393>, truy cập ngày 07/11/2017.

truy tố về tội vô ý giết người, Tòa phúc thẩm cho rằng người quản lý, thanh lý tài sản có đủ tư cách để đại diện cho pháp nhân. Nhưng Tòa phá án lại bác bỏ quan điểm này và cho rằng, khi thủ tục tố tụng chống lại một pháp nhân đang tiến hành thủ tục phá sản, thì tòa án phải chỉ định một người đại diện để thay mặt pháp nhân đó.

3. Pháp nhân được đại diện bởi một cá nhân được ủy quyền

Theo quy định của khoản 2 Điều 706-43 Bộ luật Tố tụng hình sự Pháp thì: pháp nhân cũng có thể được đại diện bởi bất kỳ người nào được ủy quyền cho việc này, theo quy định của pháp luật hay điều lệ của pháp nhân. Khoản 3 Điều 706-43 Bộ luật Tố tụng hình sự Pháp quy định rằng, người đại diện theo ủy quyền này phải thông báo cho Tòa án thụ lý vụ việc về việc mình được ủy quyền. Như vậy, một người khác có thể được ủy quyền để đại diện cho pháp nhân trước Tòa án. Ở đây đặt ra câu hỏi những ai có thể đại diện theo ủy quyền.

Khoản 2 Điều 706-43 Bộ luật Tố tụng hình sự Pháp quy định rằng, việc đại diện cho pháp nhân phải được thực hiện phù hợp với quy định của luật hoặc quy chế của pháp nhân.

Như vậy, vấn đề ủy quyền liên quan tới tổ chức nội bộ của pháp nhân. Từ đây, có thể suy ra rằng, người đại diện theo dạng ủy quyền có thể là thành viên của tổ chức này được ủy nhiệm đại diện cho tổ chức trong suốt quá trình tố tụng. Đó có thể là người đứng đầu chi nhánh

được ủy quyền bởi chủ tịch điều hành, giám đốc nhân sự, giám đốc khu vực của doanh nghiệp. Về cơ bản, mọi nhân viên của pháp nhân đều có thể là đại diện theo ủy quyền trước pháp luật nếu có một ủy quyền cho việc này.

- *Trường hợp ủy quyền cho Luật sư:*

Đặt ra câu hỏi liệu những người không phải là thành viên của pháp nhân có thể đại diện cho chủ thể này trong tố tụng hình sự? Ví dụ như trường hợp của Luật sư.

Đây là vấn đề gây tranh cãi tại Pháp. Trong Thông tư ngày 14/5/1993¹, nhà làm luật không cấm bất kỳ chủ thể làm đại diện cho pháp nhân, có nghĩa là luật sư có thể làm người đại diện của pháp nhân trong tố tụng. Nhưng một số chuyên gia khác lại không tán thành quan điểm này và lập luận một cách thuyết phục rằng, Điều 706-43 của Bộ luật Tố tụng hình sự chỉ dự liệu về đại diện do luật định hoặc do quy chế của pháp nhân quy định mà không quy định về đại diện theo hợp đồng (thỏa thuận). Các án lệ của Pháp thiếu rõ ràng ở điểm này, vì khi đọc một số phán quyết khiến người ta hiểu rằng, Luật sư có thể đại diện cho pháp nhân (Ví dụ: Tòa phúc thẩm Paris, ngày 15/01/2001, Tòa phúc thẩm Poitiers, 19/6/2003)².

1. Xem: Circulaire du 14/5/1993 présentant les dispositions du nouveau code penal et de la loi n° 92-1336 du 16 décembre 1992 relative à son entrée en vigueur.

2. Xem: *CA Poitiers, 19/6/2003, n° 03/00202, JurisData n° 2003-224459.*

Tuy nhiên, cần phân biệt việc đại diện cho pháp nhân trong khuôn khổ truy cứu pháp nhân và đại diện cho pháp nhân về mặt tranh tụng trước tòa (người bào chữa, bảo vệ quyền lợi). Hình thức đại diện trong tiến trình tố tụng chỉ có thể được đảm trách bởi một thành viên của pháp nhân, bởi vì luật sư chỉ là người đại diện cho pháp nhân với tư cách là người bào chữa, chứ không thể nhân danh pháp nhân trong mọi vấn đề, cũng như không thể trình bày trước Tòa mọi vấn đề để giúp cơ quan tố tụng tìm ra được sự thật của vụ án.

4. Người được cơ quan tố tụng chỉ định

Tại Pháp, Điều 706-43 của Bộ luật Tố tụng hình sự dự liệu hai trường hợp mà pháp nhân có thể được đại diện bởi một chủ thể do cơ quan tố tụng chỉ định. Trường hợp thứ nhất là khi không ai có đủ tư cách để đại diện cho pháp nhân, trường hợp thứ hai là khi người đại diện theo pháp luật của pháp nhân cùng bị truy tố bởi cùng một vụ việc.

4.1. Trường hợp không có người đại diện theo pháp luật

Theo Điều 706-43 của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 1992 thì việc cơ quan tố tụng chỉ định một đại diện của pháp nhân tham gia tố tụng là trường hợp hy hữu. Đó là trường hợp đặc biệt khi không có người đại diện theo pháp luật nào có thể đại diện và cũng không thể chỉ định được một cá nhân nào theo diện đại diện theo ủy quyền.

Ví dụ như trường hợp người đại diện theo luật bị chết hoặc bỏ trốn.

Tuy nhiên, ngay cả trong những trường hợp này, có thể hiểu rằng, việc thiếu vắng người đại diện theo pháp luật chỉ là tạm thời. Vì pháp nhân có những cơ chế nội bộ để chỉ định một người thực hiện vai trò đại diện cho pháp nhân trong tố tụng. Nói cách khác, khó khăn chỉ có thể nảy sinh nếu, vào thời điểm tiến hành truy cứu trách nhiệm hình sự, pháp nhân không còn đại diện nào có thể thay mặt pháp nhân. Ngược lại, nếu người đại diện theo pháp luật trốn tránh nghĩa vụ của mình bằng cách từ chối, ví dụ từ chối tới làm việc theo triệu tập của thẩm phán điều tra hoặc tòa án thì không được xem là trường hợp không có cá nhân nào đủ tư cách đại diện cho pháp nhân. Và trong trường hợp này, Tòa án không thể chỉ định người khác thay thế.

Thủ tục chỉ định phải được thực hiện thông qua Quyết định của Chánh án Tòa sơ thẩm thẩm quyền rộng¹ (TGI) dựa theo đề nghị của bên Công tố, của Thẩm phán điều tra hay của nguyên đơn dân sự.

Vai trò của người đại diện là nhân danh và đại diện cho pháp nhân trong khuôn khổ tố tụng hình sự liên

1. Ở Pháp, Tòa sơ thẩm thẩm quyền rộng có thẩm quyền chuyên biệt theo thủ tục sơ thẩm đối với một số loại việc như ly hôn, xác định cha, mẹ cho con, kiện về chiếm hữu, kiện về sở hữu bất động sản... và các vụ việc có giá trị trên 10.000 Euros. Đối với các vụ việc hình sự, Tòa án này có một hoặc nhiều tòa tiểu hình có thẩm quyền xét xử tội ít nghiêm trọng.

quan đến pháp nhân đó. Điều đó có nghĩa là nhiệm vụ của người này vẫn tiếp tục cho đến khi hoàn thành thủ tục này. Trừ khi pháp nhân chỉ định một chủ thể mới đủ tư cách đại diện trước pháp luật. Nhưng trường hợp này phải do Chánh án Tòa án sơ thẩm thẩm quyền rộng ra quyết định.

4.2. Trường hợp pháp nhân và người đại diện cùng bị truy cứu về cùng một vụ việc

Điều 706-43 Bộ luật Tố tụng hình sự của Pháp quy định: Trong trường hợp truy tố pháp nhân và người đại diện theo pháp luật của pháp nhân về cùng một hành vi, thì người đại diện theo pháp luật này có thể yêu cầu Chánh án Tòa án chỉ định một người đại diện khác (ủy quyền tư pháp). Quy định này xuất phát từ 02 lý do cơ bản: *Thứ nhất*, khi cả người đại diện pháp nhân và pháp nhân đều bị truy cứu trách nhiệm hình sự thì người này có thể bị tạm giam hay bị áp dụng các biện pháp khẩn cấp tạm thời khác... khiến người này không thể dễ dàng tham gia tố tụng nhân danh pháp nhân. *Thứ hai*, khi pháp nhân và người đại diện cùng bị truy tố về cùng một vụ việc thì lợi ích của pháp nhân và của người đại diện thường xung đột với nhau, người đại diện đó không thể đồng thời bảo vệ lợi ích của pháp nhân lẫn lợi ích cá nhân của mình một cách tối ưu.

5. Một số gợi ý cho Việt Nam

Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017 và Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 có hiệu lực

kể từ ngày 01/01/2018. Một trong những vấn đề mới nảy sinh là truy cứu trách nhiệm hình sự đối với pháp nhân thương mại. Từ việc nghiên cứu bước đầu kinh nghiệm của Cộng hòa Pháp - quốc gia giàu thực tiễn trong lĩnh vực này, người viết đề xuất một số kiến nghị cho Việt Nam về vấn đề này như sau:

Thứ nhất, xác định thời điểm người đại diện theo pháp luật của pháp nhân phải tham gia tố tụng: Cũng như pháp luật tố tụng hình sự Cộng hòa Pháp, việc truy cứu trách nhiệm hình sự pháp nhân trong pháp luật Việt Nam cũng được thực hiện thông qua người đại diện theo pháp luật của pháp nhân đó (Điều 434 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015), nhưng Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 quy định: Pháp nhân phải cử và bảo đảm cho người đại diện theo pháp luật của mình tham gia đầy đủ các hoạt động khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án theo yêu cầu của cơ quan, người có thẩm quyền (khoản 1 Điều 434). Tuy nhiên, trong thực tiễn, người đại diện vào thời điểm pháp nhân có hành vi phạm tội, bị khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án có thể là những người khác nhau. Việc xác định rõ người đại diện vào một thời điểm cụ thể của quá trình tố tụng như pháp luật tố tụng hình sự của Pháp sẽ hợp lý hơn, để tránh trường hợp người đại diện theo pháp luật của pháp nhân từ chối tham gia tố tụng vì lý do luật quy định không rõ ràng. Thực tế, việc phải tham gia tố tụng ảnh hưởng trực tiếp đến cuộc sống cá nhân

và công việc của người này, nên việc người này tìm lý do để từ chối tham gia tố tụng là điều dễ hiểu.

Thứ hai, trường hợp có nhiều người cùng là đại diện theo pháp luật: Khoản 2 Điều 13 Luật Doanh nghiệp năm 2014 quy định: công ty trách nhiệm hữu hạn và công ty cổ phần có thể có một hoặc nhiều người đại diện theo pháp luật. Điều lệ công ty quy định cụ thể số lượng, chức danh quản lý và quyền, nghĩa vụ của người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp. Như vậy, trong pháp luật Việt Nam, pháp nhân thương mại có thể có nhiều người đại diện theo pháp luật. Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 đã dự liệu trường hợp pháp nhân có nhiều người cùng là đại diện theo pháp luật thì “cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng chỉ định một người đại diện cho pháp nhân tham gia tố tụng” (khoản 1 Điều 434 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015). Đây là quy định phù hợp với Luật Doanh nghiệp năm 2014.

Tuy nhiên, theo người viết, cần quy định cụ thể hơn là “cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng chỉ định một trong số các đại diện theo pháp luật của pháp nhân tham gia tố tụng”. Quy định như hiện tại ở khoản 1 Điều 434 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 có thể gây hiểu nhầm rằng, cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng chỉ định một người bất kỳ làm đại diện cho pháp nhân tham gia tố tụng. Việc tham gia tố tụng với tư cách là đại diện của pháp nhân ảnh hưởng trực tiếp đến quyền và nghĩa vụ của người liên quan, nên cần có quy định cụ thể và rõ ràng về trường hợp này.

Thứ ba, đối với pháp nhân đang tiến hành thủ tục phá sản: Luật Phá sản năm 2014 quy định cụ thể và chi tiết về “Quản tài viên, doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản” (từ Điều 11 đến Điều 16). Theo đó, các chủ thể này có quyền “quản lý tài sản, giám sát hoạt động kinh doanh, thanh lý tài sản của doanh nghiệp, hợp tác xã mất khả năng thanh toán (khoản 1 Điều 16), và “đại diện cho doanh nghiệp, hợp tác xã trong trường hợp doanh nghiệp, hợp tác xã không có người đại diện theo pháp luật” (khoản 2 Điều 16). Như vậy, có thể hiểu rằng, trong một số trường hợp, quản tài viên, doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản sẽ là người đại diện cho pháp nhân tham gia tố tụng (khi doanh nghiệp không có người đại diện theo pháp luật - chưa làm rõ trường hợp nào? Khi người đại diện theo pháp luật chết? hay bỏ trốn?). Điều này có vẻ chưa hợp lý về mặt pháp lý, vì quản tài viên, doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản chỉ là đại diện cho các chủ nợ của doanh nghiệp (bản chất pháp lý của chủ thể này), nhưng lại có thể đại diện cho chính doanh nghiệp đang tiến hành thủ tục phá sản về mặt tố tụng hình sự?

Thứ tư, trường hợp người đại diện theo pháp luật (cá nhân) và doanh nghiệp đều bị truy cứu trách nhiệm hình sự về cùng một vụ việc: Để tránh bỏ lọt tội phạm, khoản 2 Điều 75 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017 quy định: Việc pháp nhân thương mại chịu trách nhiệm hình sự không loại trừ trách nhiệm hình sự của cá nhân. Như vậy, trong trường hợp chứng

minh được việc phạm tội của pháp nhân có sự tham gia của các cá nhân cụ thể thì các cá nhân này cũng phải chịu trách nhiệm hình sự về tội phạm mà họ đã thực hiện. Thông thường, thì những cá nhân cụ thể này là người đại diện theo pháp luật của pháp nhân.

Từ kinh nghiệm của nước Pháp, trường hợp này, cá nhân cụ thể kia có thể yêu cầu cơ quan tố tụng chỉ định một người khác làm đại diện cho pháp nhân bị truy tố, để có thể tập trung vào việc bảo vệ quyền lợi của mình trong vụ án hình sự. Một người bị truy cứu trách nhiệm hình sự cũng ngăn cản việc người này bảo vệ quyền lợi của pháp nhân trên thực tế với tư cách là người đại diện (có thể bị tạm giam, áp dụng các biện pháp khẩn cấp tạm thời khác...), chưa kể vấn đề xung đột lợi ích khi người đại diện và pháp nhân cùng bị truy tố về cùng một vụ việc.

TRÁCH NHIỆM HÌNH SỰ CỦA PHÁP NHÂN TỪ GÓC NHÌN LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN TRONG PHÁP LUẬT NHẬT BẢN

*Nguyễn Thị Phương Châu**

Trong xã hội hiện đại, pháp nhân thương mại đóng một vai trò rất quan trọng đối với sự vận hành kinh tế của một quốc gia, liên quan trực tiếp, sâu rộng tới hầu hết các lĩnh vực trong đời sống xã hội thường nhật. Sự tham gia của pháp nhân thương mại trong đời sống xã hội mang lại nhiều lợi ích tích cực, tuy nhiên cũng tồn tại nhiều vấn đề bất cập, nhiều nguy cơ đe dọa, đặc biệt là vấn đề ô nhiễm môi trường. Trước thực trạng này, pháp luật Việt Nam cũng như pháp luật của các quốc gia trên thế giới đã quan tâm tới hoạt động của pháp nhân trong lĩnh vực Luật hình sự. Ở Việt Nam, cùng với việc sửa đổi Bộ luật Hình sự năm 1999 (sửa đổi, bổ sung năm 2009), Bộ luật Hình sự năm 2015 lần đầu tiên ghi nhận trách nhiệm hình sự của pháp nhân dưới quy định minh thị của luật. Tuy nhiên, quy định trách

* Khoa Luật, Đại học Quốc gia Hà Nội.

nhệm hình sự của pháp nhân được lý giải và áp dụng ra sao trong thực tiễn là những vấn đề cần tiếp tục luận bàn. Bài viết sẽ giới thiệu nền tảng lý luận và thực tiễn áp dụng trách nhiệm hình sự của pháp nhân trong pháp luật Nhật Bản, thông qua án lệ liên quan để làm sáng tỏ quan điểm lập pháp và thực tiễn xét xử của Nhật Bản, qua đó có thể cung cấp những gợi ý có giá trị tham khảo đối với Việt Nam trong việc triển khai thi hành Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017 và Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015.

1. Tổng quan về trách nhiệm hình sự của pháp nhân trong hệ thống pháp luật Nhật Bản

1.1. Vị trí, cấu trúc quy định trách nhiệm hình sự của pháp nhân

Có thể khẳng định, trách nhiệm hình sự của pháp nhân không được công nhận trong Bộ luật Hình sự Nhật Bản. Chủ thể được quy định tại Bộ luật Hình sự Nhật Bản được Tòa án tối cao giải thích chỉ được giới hạn đối với chủ thể là thể nhân hay tự nhiên nhân (cá nhân). Tuy nhiên, điều đó không đồng nghĩa với việc pháp luật Nhật Bản không công nhận trách nhiệm hình sự của pháp nhân, mà trách nhiệm hình sự của pháp nhân được công nhận thông qua quy định tại các đạo luật chuyên ngành. Đến nay, con số những quy định này đã lên tới hơn 570 Điều luật được thể hiện tại các đạo luật như Luật Công ty, Luật Chống độc quyền, Luật An toàn thực phẩm, Luật Thuế nhập khẩu,

Luật Bảo hiểm, Luật Môi trường... Tuy nhiên, trách nhiệm hình sự của pháp nhân tại những quy định này đều tồn tại dưới hình thức phạt tiền, và được gọi là “quy định song phạt”. Đó là vì cấu trúc của quy định thể hiện hai hình phạt, một hình phạt đối với người đại diện, nhân viên, người làm công của pháp nhân khi thực hiện hành vi vi phạm pháp luật, hai là hình phạt đối với pháp nhân trong trường hợp người của mình thực hiện hành vi vi phạm pháp luật¹.

1.2. Vai trò của người đại diện theo pháp luật của pháp nhân²

Về quy định song phạt, trách nhiệm hình sự của pháp nhân được cấu thành trong các trường hợp sau:

Thứ nhất, pháp nhân thực hiện hành vi thông qua người đại diện theo pháp luật, do vậy hành vi của người đại diện theo pháp luật được xem là hành vi của pháp nhân (dựa trên thuyết thay mặt), và hành vi vi phạm của người đại diện theo pháp luật được xem chính là hành vi phạm tội của pháp nhân và cấu thành trách nhiệm hình sự. Trong trường hợp này, người đại diện với tư cách cá nhân và pháp nhân với tư cách chủ doanh nghiệp, cả hai sẽ phải chịu trách nhiệm hình sự. Do vậy,

1. CLIFFORD CHANCE, *Corporation Criminal Liability* (4/2016), tr.65, https://www.generalcounsel.nl/wp-content/uploads/2016/05/Corporate_Criminal_Liability_April_2016_6032092.pdf, truy cập ngày 07/01/2018.

2. Pháp luật Nhật Bản gọi là người thay mặt - “Daihyousha”.

điều kiện cấu thành trách nhiệm trong trường hợp này yêu cầu đáp ứng đầy đủ điều kiện cấu thành tội phạm¹.

Thứ hai, pháp nhân chịu trách nhiệm hình sự khi nhân viên, người làm công của pháp nhân không phải người đại diện theo pháp luật thực hiện hành vi vi phạm pháp luật. Trường hợp này, nên tảng pháp lý để quy trách nhiệm hình sự cho pháp nhân, đó là pháp nhân đã vi phạm nghĩa vụ tuyển chọn, giám sát nhân viên, người làm công. Nghĩa vụ giám sát, tuyển chọn nhân viên được thực hiện thông qua người đại diện theo pháp luật, do đó khi người đại diện có lỗi trong việc tiến hành thực hiện nghĩa vụ giám sát thì được hiểu xác lập hành vi vi phạm nghĩa vụ giám sát, tuyển chọn của pháp nhân. Và khác với người đại diện thực hiện hành vi vi phạm, trường hợp này, người đại diện không phải chịu trách nhiệm hình sự với tư cách cá nhân mình². Hơn thế nữa, để truy cứu trách nhiệm hình sự của pháp nhân chỉ cần điều kiện tồn tại hành vi vi phạm pháp luật của nhân viên đặc định là đủ, không cần điều kiện cấu thành trách nhiệm hình sự của cá nhân người thực hiện hành vi³. Do vậy, các công tố viên có thể chỉ truy

1, 3. Katsukiko Kakiguchi: *Vấn đề trong xử phạt pháp nhân - Lý luận về xử phạt pháp nhân và vấn đề tồn tại - Tuyển tập luận văn Hannan*, quyển 22 số 3, tr.9.

2. Tomomi Kawasaki: *Trách nhiệm hình sự của pháp nhân trong các quy định song phạt và sự tuân thủ luật lệ quy định*, Tạp chí *Luật học*, Đại học Doshisha, quyển 50, số 3 (1999), tr.802.

cứu trách nhiệm hình sự của pháp nhân không cần nhất thiết song song truy cứu trách nhiệm của cá nhân nhân viên, người làm công.

Về hậu quả pháp lý quy định song phạt hiện nay được giải thích không có sự phân biệt giữa trách nhiệm do hành vi vi phạm pháp luật của pháp nhân và trách nhiệm do vi phạm nghĩa vụ giám sát tuyển chọn nhân viên. Thông thường, các điều khoản này đều quy định mức hình phạt dưới dạng phạt tiền.

Do vậy, cũng có ý kiến trong giới luật học hình sự cho rằng việc phân tách rõ ràng trách nhiệm hình sự của pháp nhân làm hai trường hợp như trên không mang lại nhiều lợi ích trên thực tiễn¹.

Trên thực tế ngày nay mô hình pháp nhân thương mại với quy mô lớn ngày càng phát triển, hoạt động của công ty được phân hóa chuyên môn rất rõ rệt, những nhân viên cấp cao, nhân viên quản lý không phải người đại diện theo pháp luật thực hiện công việc nghiệp vụ một cách độc lập, việc người đại diện thực hiện công việc giám sát không phải là dễ dàng. Việc cân nhắc xem những trường hợp nhân viên công ty thực hiện hành vi phạm tội cũng cấu thành trách nhiệm hành vi của chính pháp nhân. Qua đó, trách nhiệm hình sự của pháp nhân cũng được đáp ứng phù hợp với hình thái

1. Norihiro Aoki: *Xử phạt pháp nhân theo quy định hiện hành và vấn đề tồn tại trong thực tiễn xét xử*, Tạp chí Luật học, Đại học Học viện Kyoto (1994), số 3, tr.61.

pháp nhân hiện tại¹. Tuy nhiên, đối với luồng tư tưởng này cũng gặp phải sự phản đối khi cho rằng, trường hợp người đại diện theo pháp luật thì cùng với việc người đại diện thực hiện nghiệp vụ của pháp nhân, quyết định ý chí của pháp nhân nên được xem là thay mặt pháp nhân là điều không thể phủ nhận, song phạm vi nhân viên quản lý cấp cao, giữ chức vụ quan trọng đối với hoạt động pháp nhân như thế nào sẽ được xác định là thay mặt pháp nhân hoàn toàn không rõ ràng.

2. Bản chất pháp lý của trách nhiệm hình sự đối với pháp nhân dưới góc nhìn án lệ

2.1. Quá trình phát triển của án lệ

Án lệ đầu tiên của Nhật Bản về vấn đề năng lực phạm tội của pháp nhân khi bàn đến chủ thể “người” được quy định tại Bộ luật Hình sự là án lệ của Tòa tối cao ngày 03/7/1903, Tòa tối cao đưa ra phán quyết như sau để phủ nhận tư cách chủ thể phạm tội của pháp nhân trong các tội danh được quy định tại Bộ luật Hình sự như sau: “Pháp nhân là thực thể vô hình chẳng qua chỉ là chủ thể được pháp luật tạo ra và trao cho tư cách hưởng quyền trong phạm vi mục đích hoạt động của mình. Do vậy, về nguyên tắc có hay không năng lực phạm tội của chủ thể phải thông qua quy định đặc định của pháp luật, đặc biệt trong trường hợp chịu trách nhiệm

1. Norihiro Aoki: *Xử phạt pháp nhân theo quy định hiện hành và vấn đề tồn tại trong thực tiễn xét xử*, *Tlđđ*, tr.62.

hình sự với tư cách là chủ thể phạm tội”. Quan điểm của Tòa tối cao dựa trên thuyết phủ nhận năng lực phạm tội của pháp nhân được các Tòa cấp dưới nhất quán kế thừa. Mặt khác, qua phán quyết của Tòa tối cao cũng thấy rõ, trong trường hợp có quy định minh thị về vấn đề xử phạt pháp nhân, thì có thể truy cứu trách nhiệm hình sự của pháp nhân. Tuy nhiên, căn cứ xử phạt pháp nhân trở thành một đề tài tranh luận trong giới khoa học pháp lý Nhật Bản. Dưới góc độ án lệ, thời kỳ đầu, lập trường quan điểm của Tòa án trở thành trào lưu chủ đạo cho rằng bản chất trách nhiệm hình sự của pháp nhân (chủ thể hoạt động kinh doanh) là *trách nhiệm không dựa trên yếu tố lỗi đối với hành vi của người đại diện, nhân viên pháp nhân*¹ với nền tảng pháp lý đó là “*trách nhiệm thế vị*”, *chịu trách nhiệm đối với hành vi của chủ thể khác khi thông qua hành vi đó pháp nhân nhận được một lợi ích nhất định*.

Tuy nhiên, sau đó án lệ của Tòa tối cao ngày 27/11/1957² khi bàn về bản chất của trách nhiệm hình sự của chủ doanh nghiệp tư nhân liên quan đến quy định song phạt đã có quan điểm khác với các án lệ trước đó. Trong vụ án này, nhân viên của doanh nghiệp tư nhân đã làm giả sổ sách kế toán và theo quy định song phạt của Luật Thuế nhập khẩu: Trong trường hợp nhân

1. Án lệ của Tòa tối cao ngày 08/6/1916, Án lệ của Tòa tối cao ngày 18/12/1941 (Tuyển tập án lệ hình sự, quyển 20, tr.709.

2. Tuyển tập án lệ hình sự, quyển 2, số 12, tr.3113.

viên của doanh nghiệp có hành vi phạm tội trốn thuế thì doanh nghiệp cũng phải chịu trách nhiệm hình sự với hình phạt tiền. Và khi giải thích quy định này, Tòa đã đưa ra nhận định như sau: Khi người đại diện, người làm công, nhân viên khác khi có hành vi trốn thuế, chủ doanh nghiệp trong trường hợp có lỗi khi không có biện pháp chú ý cần thiết để ngăn chặn hành vi vi phạm pháp luật hay lơ là trong việc tuyển chọn, giám sát nhân viên thì sẽ phải chịu trách nhiệm theo quy định. Với cách giải thích này, thực tiễn xét xử đã khẳng định trách nhiệm của chủ doanh nghiệp là trách nhiệm phát sinh dựa trên chính hành vi vi phạm nghĩa vụ không phải là trách nhiệm đối với hành vi của người khác vì vậy phải dựa trên trách nhiệm lỗi. Vậy, qua án lệ, hai vấn đề pháp lý được làm sáng tỏ: (1) trách nhiệm hình sự của chủ doanh nghiệp tư nhân về bản chất là *trách nhiệm dựa trên lỗi* khi doanh nghiệp không thận trọng trong việc tuyển chọn, giám sát để ngăn chặn hành vi bất hợp pháp của nhân viên, người làm công; (2) quy định song phạt này là quy định *suy đoán tồn tại lỗi* của doanh nghiệp trong việc không nỗ lực chú ý tuyển chọn, giám sát để ngăn chặn hành vi bất hợp pháp của nhân viên. Nói cách khác, doanh nghiệp có thể được miễn trách nhiệm hình sự nếu chứng minh được mình đã nỗ lực thực hiện nghĩa vụ chú ý. “Thuyết suy đoán lỗi” trở thành nền tảng pháp lý của trách nhiệm hình sự của doanh nghiệp tư nhân. Thuyết này được xem là sự điều tiết hợp lý giữa mục đích quản lý hành chính và chủ

nghĩa trách nhiệm hình sự (trách nhiệm dựa trên lỗi) nên được nhiều học giả đồng tình, và thực tiễn sau này nhiều án lệ đã áp dụng quan điểm này trong xét xử¹. Tuy nhiên, cùng với sự ra đời của án lệ này đã nảy sinh mâu thuẫn liên quan đến điều kiện lỗi cũng như bản chất pháp lý giữa trách nhiệm hình sự của doanh nghiệp tư nhân và trách nhiệm hình sự của doanh nghiệp pháp nhân. Và mâu thuẫn này chính thức được giải quyết thông qua án lệ của Tòa tối cao ngày 26 tháng 3 năm 1965², phán quyết của án lệ đã khẳng định lập trường trách nhiệm hình sự của chủ doanh nghiệp pháp nhân là trách nhiệm dựa trên lỗi nhưng chuyển giao nghĩa vụ chứng minh lỗi. Lần đầu tiên hoạt động xét xử thống nhất quan điểm về bản chất pháp lý của trách nhiệm hình sự của doanh nghiệp tư nhân và trách nhiệm hình sự của doanh nghiệp pháp nhân đều dựa trên thuyết suy đoán lỗi. Nội dung của phán quyết như sau: “Về quy định hình thức song phạt trong trường hợp chủ doanh nghiệp là cá nhân, việc giải thích quy định pháp luật như sau là hợp lý: đối với hành vi vi phạm pháp luật của người đại diện, người làm công, nhân viên khác chủ doanh nghiệp được suy đoán là tồn

1. Án lệ Tòa tối cao ngày 07/02/1958 (Tuyển tập án lệ hình sự, quyển 12, số 1, tr.117); Án lệ Tòa tối cao ngày 26/02/1963 (Tuyển tập án lệ hình sự quyển 17 số 11, tr.15).

2. Katsukiko Kakiguchi: *Vấn đề trong xử phạt pháp nhân - Lý luận về xử phạt pháp nhân và vấn đề tồn tại - Tuyển tập luận văn Hannan, Sđd, tr.5.*

tại lỗi trong việc không nỗ lực chú ý để tuyển chọn, giám sát cũng như ngăn chặn hành vi bất hợp pháp đó, trong trường hợp chủ doanh nghiệp không chứng minh được mình đã nỗ lực chú ý thì không thể được miễn trách nhiệm hình sự. Và ý nghĩa của quy định pháp luật này được áp dụng đối với trường hợp chủ doanh nghiệp là pháp nhân, trong trường hợp người thực hiện hành vi trái pháp luật cho dù không phải người đại diện, chỉ là những nhân viên bình thường”¹.

2.2. Phân tích thuyết suy đoán lỗi trong thực tiễn xét xử

a) Thuyết suy đoán lỗi và nghĩa vụ tuyển chọn, giám sát nhân viên của pháp nhân

Phán quyết của Tòa tối cao đã khẳng định trách nhiệm hình sự của pháp nhân thông qua việc áp dụng quy định song phạt, đó là trong trường hợp nhân viên, người làm công của pháp nhân thực hiện hành vi vi phạm pháp luật thì pháp nhân cũng phải chịu trách nhiệm hình sự khi có lỗi trong việc không nỗ lực chú ý ngăn chặn hành vi vi phạm pháp luật cũng như có lỗi trong việc tuyển chọn, giám sát nhân viên. Và yếu tố lỗi được suy đoán tồn tại trên thực tế, như vậy pháp nhân chỉ có thể được miễn trách nhiệm hình sự khi chứng minh được mình đã nỗ lực trong việc giám sát ngăn chặn hành vi bất hợp pháp của nhân viên. Dưới góc độ khoa học pháp lý, pháp nhân có nghĩa vụ chú ý trong

1. Tuyển tập án lệ quyển 19 số 2 tr.83.

việc giám sát ngăn chặn hành vi bất hợp pháp của nhân viên. Song nội dung cụ thể của nghĩa vụ này là gì? Nói cách khác, pháp nhân chỉ có thể miễn trách nhiệm hình sự khi pháp nhân đã nỗ lực thực hiện nghĩa vụ này ra sao? Là vấn đề rất quan trọng cần được xác định trong thực tiễn tố tụng liên quan đến trách nhiệm hình sự của pháp nhân.

Án lệ của Tòa tối cao ngày 20/3/1928¹ trong vụ án có bị cáo là pháp nhân kinh doanh chế tạo lụa thô, đã không xây dựng hệ thống cần thiết để phòng ngừa bệnh cho tằm. Pháp nhân bị cáo cho rằng phía công ty đã thực hiện nghĩa vụ chú ý nghiêm ngặt tới các vấn đề như tuyển chọn nhân viên, đưa ra các quy định nội quy để ngăn chặn hành vi vi phạm pháp luật của nhân viên, và thực hiện các hoạt động như tổ chức hội nghị, hội thảo, tập huấn cho nhân viên như là những căn cứ lập chứng với mục đích phản biện và yêu cầu được miễn trách nhiệm hình sự do không tồn tại yếu tố lỗi. Tuy nhiên, Tòa tối cao cho rằng những hành vi thực hiện nghĩa vụ như vậy mang tính trừu tượng, nếu không có những hành vi giám sát cụ thể, thực tế thì xem như vi phạm nghĩa vụ chú ý và như vậy tồn tại yếu tố lỗi. Với nhận định trên, Tòa không chấp nhận yêu cầu miễn trách nhiệm hình sự của bị cáo pháp nhân. Cùng với quan điểm của Tòa tối cao, các học giả luật hình sự cho rằng: Nội dung nghĩa vụ chú ý của pháp nhân không

1. Tuyển tập án lệ hình sự quyển 7, tr.186.

đơn giản là chú ý mang tính trừu tượng như việc pháp nhân tổ chức các hoạt động tập huấn, đào tạo. Chú ý phải là việc tiến hành giám sát mang tính cụ thể đối với từng hoạt động thực tế của pháp nhân¹.

Và sau Chiến tranh thế giới thứ hai thì tiêu chuẩn phán đoán nội dung nghĩa vụ chú ý của pháp nhân của Tòa tối cao trở thành tiêu chuẩn chung được các tòa cấp dưới áp dụng trong hoạt động xét xử. Tòa Phúc thẩm tỉnh Fukuoka ngày 13/02/1970 đưa ra phán quyết như sau: “Để ngăn chặn hành vi bất hợp pháp, không chỉ xây dựng các quy định nội quy về an toàn mang tính chung chung, mà phải thông qua việc thúc đẩy giám sát, chú ý cụ thể đối với nhân viên một cách trực tiếp hoặc gián tiếp (thông qua hệ thống, quy trình về bảo hộ an toàn)². Hay Tòa phúc thẩm thành phố Takamatsu ngày 24/3/1970 cũng đưa ra phán quyết như sau: “... mức độ chú ý, giám sát mang tính trừu tượng thông thường không đủ, cần thiết phải nỗ lực giám sát, chú ý mang tính cá biệt hóa thông qua các chính sách cụ thể với mục đích ngăn chặn hành vi vi phạm pháp luật tương ứng với từng hoạt động đặc định”³. Và ngay cả một án lệ của Tòa phúc phẩm thành phố Takamatsu ngày 09/02/1971 trong số ít án lệ công nhận miễn trách nhiệm hình sự

1. Toshiyuki Tanaka: *Trách nhiệm hình sự của doanh nghiệp*, Chủ biên Haruo Nishihara, *Tuyển tập nghiên cứu án lệ hình sự 1*, Nxb. Yuhikaku, tr.202, 1980.

2. Tạp chí Thời báo án lệ số 605, tr.99.

3. Tuyển tập nghiên cứu án lệ hình sự, quyển III (1975), tr.297.

của pháp nhân cũng đưa ra phán quyết rõ ràng như sau về tiêu chuẩn phán đoán nội dung nghĩa vụ chú ý: “Việc áp dụng các biện pháp cần thiết để phòng ngừa phải là những biện pháp được xem là cần thiết một cách khách quan để ngăn chặn hành vi vi phạm pháp luật trong từng hoạt động tương ứng, do vậy chỉ là sự giám sát, chú ý mang tính trừu tượng, chung chung cho mọi hoạt động không đủ, phải được hiểu là bao gồm việc thực hiện các biện pháp mang tính cụ thể đủ để ngăn chặn một cách hiệu quả phát sinh chính hành vi vi phạm pháp luật đó”¹.

Như vậy, tiêu chuẩn đánh giá nội dung của nghĩa vụ chú ý, giám sát của pháp nhân chủ doanh nghiệp được án lệ đưa ra lập trường khá rõ ràng và những quan điểm này của người xét xử vô cùng hữu ích, có giá trị tham khảo đối với các công tố viên trong quá trình thực hiện nhiệm vụ điều tra để đưa ra quyết định liệu rằng có truy cứu trách nhiệm hình sự của pháp nhân hay không².

b) Những tồn tại xoay quanh thuyết suy đoán lỗi trong thực tiễn tố tụng

Thứ nhất, đối với nội dung nghĩa vụ chú ý, giám sát như cách giải thích và đưa ra tiêu chí phán đoán trong thực tiễn xét xử được giới luật học hình sự bình luận là khác với bản chất phạm tội do lỗi thông thường, với lập luận là nghĩa vụ chú ý bảo đảm rằng một người bình

1. Tạp chí án lệ (Hanrei Times) số 275, tr.291.

2. Toshiyuki Tanaka: *Trách nhiệm hình sự của doanh nghiệp*, Chủ biên Haruo Nishihara, *Tuyển tập nghiên cứu án lệ hình sự 1, Sđd*, tr.202.

thường có thể thực hiện được trong trường hợp pháp nhân, nghĩa vụ này được yêu cầu rất cao¹. Do vậy, dưới những tiêu chí này trên thực tế việc pháp nhân chứng minh không vi phạm nghĩa vụ chú ý, giám sát không đơn giản. Chính vì vậy, cùng với việc áp dụng thuyết suy đoán lỗi, án lệ công nhận miễn trách nhiệm do không có lỗi rất hãn hữu².

Thứ hai, nhiều học giả, nhiều nhà làm thực tiễn tố tụng cho rằng cùng với việc suy đoán lỗi, thì trên thực tế mối quan hệ nhân quả giữa hành vi vi phạm pháp luật của nhân viên pháp nhân và sự tồn tại lỗi của pháp nhân không trở thành vấn đề, và hành vi vi phạm của nhân viên thực chất rất gần với điều kiện phạm tội mang tính khách quan của pháp nhân³. Có thể nói trên thực tiễn tố tụng, cùng với việc chuyển giao nghĩa vụ chứng minh lỗi từ công tố viên sang bị cáo thì có thể khẳng định phần nào thuyết trách nhiệm lỗi trong quan điểm chủ nghĩa trách nhiệm của pháp luật hình sự dần mất vị trí⁴.

1. Usami Oshiomu: *Luận bàn về trách nhiệm của tổ chức doanh nghiệp - Vai trò của luật hình sự đối với hoạt động vi phạm pháp luật của doanh nghiệp*, Tạp chí Nghiên cứu Luật công, Đại học Komazawa, số 6, tr.127.

2. Norihiro Aoki: *Xử phạt pháp nhân theo quy định hiện hành và vấn đề tồn tại trong thực tiễn xét xử*, Sđd, tr.59.

3. Takeshi Tsuchimoto: *Trách nhiệm song phạt*, Tập luận văn Học viện cảnh sát, quyển 29, số 10 (1976) tr.139.

4. Hideo Iida: *Những vấn đề về lập pháp đối với xử phạt pháp nhân*, Tạp chí Jurist số 672 (1978), tr.82.

Do vậy, tồn tại nhiều ý kiến phản đối, và câu hỏi được đặt ra: Nội dung lỗi trong hoạt động giám sát của pháp nhân có đồng nhất với lỗi trong tội phạm hình sự chung không? Và nếu theo *Thuyết đồng nhất*, điều đó có nghĩa công tố viên phải thực hiện nghĩa vụ chứng minh lỗi. Tuy nhiên, *Thuyết không đồng nhất* thì cho rằng, nếu công nhận sự đồng nhất này sẽ tạo ra hậu quả đó là phạm vi xử phạt pháp nhân sẽ bị thu hẹp trong lĩnh vực hình sự¹.

Thực tiễn áp dụng dựa trên *Thuyết không đồng nhất* được khẳng định khi đặt trọng tâm vào các công tố viên. Theo chỉ trích của các công tố viên, thực tiễn áp dụng “suy đoán lỗi”, được công nhận rộng rãi ở mức độ không khác gì trách nhiệm không lỗi và có thể xem là ngoại lệ của chủ nghĩa trách nhiệm lỗi trong pháp luật hình sự². Trước làn sóng thực tiễn tố tụng như vậy, cũng có ý kiến tán thành cho rằng Hiến pháp không phủ nhận trách nhiệm không lỗi, nên chủ trương phục hồi *Thuyết trách nhiệm không lỗi* đối với pháp nhân với lý do hiệu quả hóa quản lý hành chính cũng như tăng cường phòng, chống phạm tội đối với pháp nhân³. Tuy nhiên, xu hướng

1. Usami Oshiomi: *Luận bàn về trách nhiệm của tổ chức doanh nghiệp - Vai trò của luật hình sự đối với hoạt động vi phạm pháp luật của doanh nghiệp*, *Sđd*, tr.127.

2. Katsukiko Kakiguchi: *Vấn đề trong xử phạt pháp nhân - Lý luận về xử phạt pháp nhân và vấn đề tồn tại - Tuyển tập luận văn Hannan*, *Sđd*, tr.7.

3. Takeshi Tsuchimoto: *Trách nhiệm song phạm*, Tập luận văn Học viện Cảnh sát, quyển 29, *Sđd*, tr.134.

này vẫn phải đứng trước làn sóng phê phán bởi phần lớn các học giả cho rằng có được hiệu quả như trên hay không chưa rõ ràng minh bạch, song cùng với việc công nhận trách nhiệm hình sự không dựa trên lỗi gây ra hậu quả đó là đi ngược lại nguyên tắc chủ nghĩa trách nhiệm hình sự của pháp luật Nhật Bản là trách nhiệm dựa trên lỗi¹. Do vậy, trên thực tế dù rất ít hoặc có thể rất khó để pháp nhân chứng minh được mình không có lỗi khi vi phạm nghĩa vụ chú ý, lơ là trong hoạt động tuyển chọn cũng như giám sát nhân viên, song không thể phủ nhận được những giá trị của “thuyết suy đoán lỗi”, qua đó khẳng định loại bỏ chủ nghĩa trách nhiệm không dựa trên lỗi. Và đây là giải pháp được xem là giải pháp không đi ngược lại nguyên tắc của pháp luật hình sự.

3. Mối quan hệ giữa hình phạt đối với pháp nhân và hình phạt đối với người có hành vi phạm tội

3.1. Sợi dây kết nối giữa hình phạt đối với pháp nhân và hành vi vi phạm của người thực hiện

- Tính cần thiết sợi dây kết nối và mức độ

Các quy định song phạt hiện hành trong pháp luật Nhật Bản được cấu tạo như sau: “Người đại diện của cá nhân kinh doanh, người thay mặt của pháp nhân kinh doanh, nhân viên, người làm công của pháp nhân trong trường hợp thực hiện hành vi vi phạm pháp luật theo

1. Norihiro Aoki: *Xử phạt pháp nhân theo quy định hiện hành và vấn đề tồn tại trong thực tiễn xét xử*, *Sđd*, tr.59.

quy định của pháp luật thì ngoài việc cá nhân người có hành vi phạm tội phải chịu trách nhiệm thì cá nhân, pháp nhân doanh nghiệp cũng phải chịu hình phạt tiền”. Trong khoa học pháp lý, cũng như trong thực tiễn tố tụng, hành vi phạm tội của cá nhân người làm công, nhân viên của pháp nhân là tiền đề, phải có sự tồn tại hay nói chính xác phải chứng minh được hành vi vi phạm pháp luật của nhân viên đặc định mới có thể truy cứu và xử phạt trách nhiệm hình sự đối với pháp nhân¹. Cơ quan tố tụng không nhất thiết phải tiến hành thủ tục truy cứu trách nhiệm của cả hai: cá nhân người thực hiện hành vi và pháp nhân. Công tố viên hoàn toàn có thể truy cứu trách nhiệm riêng của pháp nhân và trong trường hợp này cần thiết phải chứng minh sự tồn tại hành vi vi phạm pháp luật của nhân viên, người làm công đặc định của pháp nhân². Và cơ quan có thẩm quyền khi thực hiện các giai đoạn tố tụng có quyền tự cân nhắc để quyết định, liệu rằng có điều tra phạm tội pháp nhân không và theo đó liệu rằng có truy tố pháp nhân không?³ Song cần lưu ý rằng, pháp luật Nhật Bản

1, 2. Katsukiko Kakiguchi: *Vấn đề trong xử phạt pháp nhân - Lý luận về xử phạt pháp nhân và vấn đề tồn tại - Tuyển tập luận văn Hannan, Sđd*, tr.9.

3. Linklaters LLP: *Corporate criminal liability. A review of law and practice across the globe* (9/2016), Hiroya Yamazaki, *Corporate criminal liability in Japan*, tr.40.

https://www.allens.com.au/pubs/pdf/ibo/CorporateCriminalLiabilityPublication_2016.pdf, truy cập ngày 07/01/2018.

không cho phép công tố viên và pháp nhân điều đình về thỏa thuận hoãn truy tố như trong hệ thống pháp luật tố tụng của một số nước.

- *Khái niệm người làm công, nhân viên*

Người làm công, nhân viên được án lệ chỉ ra rằng: *Không nhất thiết là nhân viên thực hiện công việc thông qua hợp đồng lao động, chỉ cần pháp nhân sử dụng nhân viên đó vào hoạt động dưới sự giám sát của mình*¹. Học thuyết pháp lý khi bàn luận về khái niệm người làm công, nhân viên của pháp nhân cũng khẳng định, người làm công và nhân viên là *phạm vi người thực hiện công việc dưới sự giám sát trực tiếp hoặc gián tiếp của pháp nhân*². Do vậy, nhân viên A của công ty X trong trường hợp thực hiện hành vi vi phạm pháp luật và khi có sự liên quan đến hoạt động của công ty Y là công ty mẹ của công ty X, hoặc công ty Z là công ty khoán cho công ty X thực hiện công việc, thì ngoài công ty X, công ty Y và công ty Z cũng có nghĩa vụ chú ý, giám sát.

Về vấn đề này, quan điểm của học thuyết án lệ của Nhật Bản đưa ra phán quyết như sau: “Nhân viên của công ty nhận khoán khi có hành vi vi phạm pháp luật nếu có lý do để nhìn nhận hành vi của nhân viên có mối quan hệ với sự chỉ đạo, giám sát của công ty giao khoán

1. Án lệ của Tòa tối cao ngày 26 tháng 4 năm Chiêu Hòa thứ 9 - Tuyển tập án lệ quyển 13, tr.527.

2. Takeshi Tsuchimoto: *Trách nhiệm song phạt, Sđd*, tr.78.

thì nhân viên của công ty nhận khoán xem như là nhân viên của công ty giao khoán”¹.

- Điều kiện trong sợi dây kết nối hành vi vi phạm pháp luật của nhân viên và trách nhiệm hình sự của pháp nhân:

Thứ nhất, về điều kiện khách quan:

Đó là hành vi vi phạm pháp luật phải được thực hiện liên quan đến hoạt động của pháp nhân.

Đối với pháp luật Nhật Bản thì nhìn chung mục đích hoạt động của pháp nhân thương mại ngày càng được giải thích theo hướng mở rộng nhất có thể. Ví dụ giải quyết về tranh chấp hành vi giao dịch có nằm ngoài mục đích của pháp nhân hay không, án lệ đã đưa ra phán quyết như sau: “Cho dù hành vi không thuộc nội dung mục đích hoạt động được quy định trong điều lệ nhưng đó là hành vi cần thiết để thực hiện mục đích thì phải được hiểu là hành vi thuộc phạm vi mục đích của pháp nhân”. Về việc phán đoán xem đó có phải là hành vi cần thiết đối với việc thực hiện mục đích hay không? Phán quyết của án lệ chỉ ra rằng: “Hành vi - đối tượng xem xét, không cần nhất thiết phải dựa trên tiêu chuẩn có hay không cần thiết để thực hiện mục đích mang tính hiện thực, nó chỉ cần dựa trên tiêu chuẩn có hay không sự cần thiết một cách khách quan và trừu tượng theo quan sát từ nội

1. Án lệ của Tòa tối cao ngày 23 tháng 4 năm Đại Chính thứ 13 (Tuyển tập án lệ hình sự, quyển 2, tr.353).

dụng điều lệ”¹. Hơn thế nữa, đối với hành vi không phải là hành vi giao dịch - hành vi hiến tiền cho đảng phái chính trị cũng được án lệ công nhận là hành vi thuộc phạm vi mục đích của pháp nhân với lý do: “Về hành vi nhằm thực hiện mục đích hoạt động của pháp nhân bao gồm cả hành vi cần thiết mang nghĩa trực tiếp và hành vi cần thiết mang nghĩa gián tiếp”².

Thứ hai, về điều kiện chủ quan:

Án lệ cho rằng nhân viên khi thực hiện hành vi vi phạm phải dựa trên ý chí vì lợi ích của pháp nhân (loại bỏ trường hợp lạm dụng quyền thực hiện hành vi với mục đích vì lợi ích của bản thân mình hoặc vì lợi ích của người thứ ba)³.

Tuy nhiên, dưới góc độ lý luận, nhiều học giả cho rằng đối với quy định song phạt không cần tồn tại điều kiện chủ quan đó là ý chí của người thực hiện hành vi vi phạm vì lợi ích của pháp nhân, chỉ cần tồn tại điều kiện khách quan đó là mối quan hệ giữa hành vi và hoạt động

1. Án lệ tòa tối cao ngày 15/02/1952 (Tuyển tập án lệ dân sự, quyển 6, số 2, tr.77).

Án lệ tòa tối cao ngày 29/11/1955 (Tuyển tập án lệ dân sự, quyển 9, số 12, tr.1886).

2. Án lệ Tòa tối cao ngày 06 tháng 10 năm Chiêu Hòa thứ 25 (Tuyển tập án lệ hình sự, quyển 4, số 10, tr.1936; Luận về phạm vi mục đích hoạt động của pháp nhân thương mại Nhật Bản, xem: Nguyễn Thị Phương Châm: *Pháp nhân và quyền con người*, Tạp chí *Dân chủ và Pháp luật*, số 6/2016.

3. Án lệ Tòa tối cao ngày 12 tháng 4 năm Chiêu Hòa thứ 13 - Tuyển tập án lệ hình sự, quyển 17, tr.305.

của pháp nhân là đủ cấu thành nghĩa vụ giám sát của pháp nhân đối với hành vi của nhân viên¹.

- *Khái niệm “hành vi vi phạm pháp luật”*:

Hành vi vi phạm pháp luật của nhân viên được chủ thuyết của Nhật Bản cho rằng: Hành vi vi phạm không nhất thiết phải chứng minh sự tồn tại của các điều kiện cấu thành tội phạm. Chỉ cần tồn tại điều kiện cấu thành hành vi vi phạm pháp luật là đủ. Và để cấu thành hành vi vi phạm pháp luật yêu cầu phải tồn tại yếu tố chủ quan của người thực hiện hành vi đó là cố ý hoặc có lỗi². Một trong những lý do đưa ra cách giải thích như vậy đó là khoa học pháp lý hình sự Nhật Bản cho rằng, về trách nhiệm hình sự của pháp nhân, thực tiễn tố tụng, xét xử tại Nhật Bản cho thấy, tiêu chí đánh giá nội dung yếu tố lỗi trong tuyển chọn giám sát nhân viên của pháp nhân rất gần với trách nhiệm không lỗi, vậy nên nếu như giải thích theo hướng hành vi vi phạm pháp luật của nhân viên không cần điều kiện chủ quan của người thực hiện hành vi (cố ý hoặc lỗi) thì có khả năng tạo ra sự bất hợp lý trong việc vô giới hạn hóa phạm vi xử phạt pháp nhân³.

Như vậy, với quy định hiện hành của Bộ luật Hình sự Nhật Bản không tồn tại chế định độc lập về xử phạt

1. Taira Fukuda: *Luật hình sự*, Nxb. Yuhikaku (1978), tr.75.

2. Yoshihiko Nakamori: *Trách nhiệm hình sự của pháp nhân*, Law School No51 (1982), tr.33.

3. Norihiro Aoki: *Xử phạt pháp nhân theo quy định hiện hành và vấn đề tồn tại trong thực tiễn xét xử*, *Sđđ*, tr.64.

hình sự đối với pháp nhân, tuy nhiên cùng với việc giải thích các quy định song phạt được quy định tại các đạo luật chuyên ngành, pháp nhân được xem có thể bị truy cứu trách nhiệm hình sự dưới hình thức phạt tiền, song việc giải thích được giới hạn ở phạm vi phải tôn trọng tính trung thực của câu từ trong quy định của luật. Do vậy, pháp nhân chỉ chịu trách nhiệm hình sự trong trường hợp tồn tại cá nhân đặc định thực hiện hành vi vi phạm pháp luật là người đại diện hoặc nhân viên, người làm công của pháp nhân. Căn cứ xử phạt pháp nhân đó là khi pháp nhân thực hiện hành vi vi phạm pháp luật thông qua người đại diện hoặc pháp nhân vi phạm nghĩa vụ chú ý giám sát như không áp dụng các biện pháp cần thiết để ngăn chặn hành vi vi phạm của nhân viên, người làm công. Từ những nghiên cứu trên có thể khẳng định trách nhiệm hình sự của pháp nhân là trách nhiệm lỗi. Và *Thuyết suy đoán lỗi* được áp dụng dựa trên mối quan hệ giữa pháp nhân là chủ doanh nghiệp và người làm công, nhân viên. Việc xác định có hay không tồn tại yếu tố lỗi trong quá trình tuyển chọn, giám sát nhân viên của pháp nhân được các công tố viên thực hiện thông qua vai trò của đại diện theo pháp luật trong quá trình hoạt động của pháp nhân.

3.2. Những bất cập đối với quy định song phạt trong pháp luật Nhật Bản

a) Trước yêu cầu thời đại mới

Sự gia tăng số lượng các quy định song phạt tại các đạo luật chuyên ngành cũng không đáp ứng được yêu

cầu thực tiễn của xã hội. Trách nhiệm hình sự của pháp nhân dưới quy định song phạt này chủ yếu hình thành trên ba lĩnh vực: hoạt động liên quan đến kinh tế, môi trường và an toàn vệ sinh thực phẩm. Trên thực tế, liên quan đến các vụ tai nạn trong quá trình thực hiện hoạt động của pháp nhân dẫn tới hậu quả nghiêm trọng xâm hại tính mạng, thân thể của người khác chưa có sự tồn tại của quy phạm song phạt nên trong những trường hợp này không thể truy cứu trách nhiệm hình sự đối với pháp nhân. Những vụ việc gần đây ở Nhật Bản như phát nổ do khí ga, chệch đường tàu gây chết người ở phạm vi rộng nhưng chưa có chế tài trách nhiệm hình sự đối với pháp nhân dưới góc độ pháp nhân phải có trách nhiệm đối với hệ thống quản lý rủi ro của doanh nghiệp mình¹. Do vậy, rất nhiều ý kiến của học giả cho rằng các quy định song phạt hiện hành không thể đáp ứng được trước thực trạng tội phạm của pháp nhân ngày càng đa dạng và hậu quả ngày càng nghiêm trọng. Vậy, cần có những thay đổi mạnh mẽ trong nhận thức về việc xem xét các chính sách thiết thực dưới góc độ Luật hình sự về trách nhiệm hình sự của pháp nhân².

1. Norimitsu Yamamoto: *Trách nhiệm hình sự của pháp nhân và lỗi trong quản lý*, Tạp chí *Asahi Luật và Kinh tế* (13/11/2013), <http://judiciary.asahi.com/outlook/2013100100001.html>, truy cập ngày 12/10/2017.

2. Tomomi Kawasaki: *Trách nhiệm hình sự của pháp nhân trong các quy định song phạt và sự tuân thủ luật lệ quy định*, *Sđd*, tr.800.

b) Liên quan đến thủ tục tố tụng hình sự

Cùng với việc Bộ luật Hình sự không tồn tại quy định về trách nhiệm hình sự của pháp nhân, hệ thống luật tố tụng hình sự Nhật Bản cũng không xây dựng thể chế luật riêng điều chỉnh liên quan đến hoạt động tố tụng về trách nhiệm hình sự của pháp nhân. Trong trường hợp này, thủ tục tố tụng chung trong pháp luật tố tụng hình sự được áp dụng, và yêu cầu đặt ra đó là công tố viên phải làm rõ được nguyên nhân hành vi vi phạm của cá nhân đặc định là người đại diện, người làm công, nhân viên của pháp nhân, chỉ trong những trường hợp đó, công tố viên mới có quyền truy tố pháp nhân với tư cách là bị cáo.

Tiếp đến trong trường hợp nhân viên, người làm công thực hiện hành vi vi phạm pháp luật, luôn tồn tại một câu hỏi: Thực chất quy định song phạt là quy định đơn nhất đối với trách nhiệm của pháp nhân và trách nhiệm của nhân viên công ty hay quy định là trách nhiệm hình sự của pháp nhân nhưng cần thiết có sự can thiệp trách nhiệm của người đại diện là những vấn đề chưa được giải quyết triệt để.

4. Gợi ý đối với pháp luật Việt Nam

Pháp luật Việt Nam hiện đại hơn phù hợp với hiện trạng phát triển của xã hội công nghiệp hóa đó là quy định về trách nhiệm hình sự của pháp nhân dưới góc độ công nhận năng lực phạm tội của pháp nhân thương mại thông qua các quy định tại Bộ luật Hình sự năm

2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017 cho dù phạm vi cũng giới hạn trong một số tội phạm nhất định.

Quy định tại Bộ luật Hình sự Việt Nam là quy định trực tiếp về trách nhiệm hình sự của pháp nhân thương mại, tuy nhiên chúng ta biết pháp nhân thương mại không thể thực hiện hành vi bằng chính hành động của mình. Vì vậy, việc lý giải mối quan hệ này nếu không giải quyết dưới góc độ lý luận thì thực tiễn áp dụng đặc biệt đối với cơ quan tố tụng sẽ gặp rất nhiều khó khăn.

Do vậy, đứng trước những thách thức lớn trong quá trình áp dụng pháp luật trên thực tiễn, trên cơ sở tham khảo kinh nghiệm của Nhật Bản trong quá trình tố tụng, đặc biệt giai đoạn xét xử có thể đề xuất một số gợi ý cho việc nghiên cứu, hoàn thiện pháp luật Việt Nam về vấn đề này như sau:

4.1. Phương hướng hoàn thiện nền tảng cơ sở pháp lý

Thứ nhất, xác định các trường hợp pháp nhân chịu trách nhiệm hình sự.

Thứ hai, đối với mỗi trường hợp xác định căn cứ pháp lý nền tảng cơ bản của trách nhiệm hình sự qua đó xây dựng tiêu chuẩn điều kiện cấu thành trách nhiệm của pháp nhân.

Thứ ba, xây dựng các khái niệm xung quanh trách nhiệm hình sự của pháp nhân thương mại.

Thứ tư, hệ thống hóa các học thuyết làm nền tảng cơ sở lý thuyết đối với các nhà làm thực tiễn tố tụng để đưa các quy định nội dung vào đời sống xã hội.

4.2. Giả thiết vấn đề tồn tại và gợi mở hướng giải quyết

Với kinh nghiệm từ bài học lý luận và thực tiễn của Nhật Bản, việc phân biệt trách nhiệm hình sự của pháp nhân thương mại ở Việt Nam phải dựa trên chính hành vi của pháp nhân đó và trách nhiệm hình sự của pháp nhân này dựa trên sự vi phạm nghĩa vụ chú ý trong hoạt động tuyển chọn, giám sát nhân viên, người làm công... là cần thiết. Tuy vậy, đối với mỗi trường hợp, tồn tại các vấn đề sau:

Trường hợp 1: Người đại diện theo pháp luật của pháp nhân thương mại thực hiện hành vi vi phạm phải cần thiết xem là hành vi của chính pháp nhân đó. Song không phải mọi hành vi của người đại diện (theo pháp luật) đều được xem là hành vi của pháp nhân đó. Trong trường hợp này cách thức giải thích để xác định “*phạm vi hành vi*” của người đại diện (theo pháp luật) được công nhận là hành vi của pháp nhân là vấn đề được đặt ra.

Trên lý thuyết, mọi hành vi của người đại diện (theo pháp luật) được hiểu là hành vi của pháp nhân thương mại. Tuy nhiên, nếu tồn tại những hạn chế phạm vi đại diện của người đại diện (theo pháp luật) mang tính nội bộ như theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông trong công ty cổ phần, nghị quyết của Hội đồng thành viên trong công ty trách nhiệm hữu hạn, thì khi người đại diện (theo pháp luật) thực hiện hành vi vi phạm pháp luật nhưng vượt quá giới hạn của nội bộ như trên, thì

liệu rằng những hành vi này có được xem là hành vi của pháp nhân đó hay không?

Vì vậy, một lần nữa dưới góc độ khoa học pháp lý, pháp luật hình sự của Việt Nam phải đưa ra được chủ thuyết liên quan đến mối quan hệ giữa người đại diện và pháp nhân thương mại. Vì trên thực tế, ngay cả khi chúng ta nói người đại diện thực hiện hành vi vi phạm được xem đó chính là hành vi vi phạm của pháp nhân nhưng phạm vi hành vi này được xác định như thế nào thì pháp luật Việt Nam vẫn chưa thể hiện rõ ràng dưới góc độ luật thực định cũng như học thuyết trong khoa học pháp lý hình sự.

Lưu ý rằng, dưới lăng kính đảm bảo tính an toàn trong giao dịch dân sự, pháp luật tư của hầu hết các nước tư bản công nhận pháp nhân phải tiếp nhận hậu quả pháp lý do hành vi của người đại diện thực hiện cho dù hành vi đó vượt quá giới hạn quyền đại diện theo quy chế nội bộ, dưới góc độ người thứ ba - một bên trong giao dịch không buộc phải biết những hạn chế nội bộ của pháp nhân. Đối với câu hỏi có hay không việc áp dụng khoa học pháp lý của luật tư khi luận bàn về vấn đề này là vấn đề đặt ra. Chắc chắn việc làm rõ nền tảng cơ sở pháp lý phải được nghiên cứu kỹ đặc biệt đặt trọng tâm vào mục đích, vai trò của pháp luật hình sự cũng như sự lựa chọn mang tính xã hội là rất quan trọng.

Trường hợp 2: Pháp nhân thương mại vi phạm nghĩa vụ tuyển chọn, giám sát nhân viên, pháp luật Việt Nam phải làm rõ những điểm sau:

(1) Xác định khái niệm “*nhân viên*”, “*người làm công*” của pháp nhân thương mại. Về điểm này, pháp luật Việt Nam có thể học tập kinh nghiệm từ hoạt động xét xử của Nhật Bản. Đó là khái niệm được xây dựng mang nghĩa thực chất, chứ không chỉ đơn thuần là khái niệm dựa trên hình thức như có hay không hợp đồng lao động là tiền đề quyết định. Như trường hợp một công trình đang thi công gây hậu quả nghiêm trọng do hành vi của nhân viên mình thì không chỉ công ty thực hiện thi công mà khi cần thiết thì việc truy cứu trách nhiệm của công ty giao thầu, khoán thi công cũng không bị loại trừ.

(2) Xác định điều kiện cấu thành trách nhiệm hình sự của pháp nhân thương mại:

- Về điều kiện khách quan: Có cần nhất thiết trong trường hợp này phải đầy đủ điều kiện cấu thành hành vi vi phạm pháp luật của cá nhân đặc định không?

Sự phân hóa, phân công nghiệp vụ ngày nay của pháp nhân với quy mô lớn có nhiều mắt xích, việc chuyển giao luân phiên công việc giữa các nhân viên được diễn ra liên tục thì việc xác định cụ thể hành vi phạm tội của một cá nhân đặc định không còn dễ dàng. Trong những trường hợp này phải hiểu việc truy cứu trách nhiệm đối với pháp nhân thương mại vẫn cần thiết cho dù không cấu thành hành vi vi phạm đối với từng nhân viên đặc định.

- Về điều kiện chủ quan: Lỗi trong quá trình tuyển chọn, giám sát.

Cần thiết phân tách đúng nghĩa vụ chú ý trong hoạt động tuyển chọn và giám sát gồm hai trường hợp: (i) nghĩa vụ của người đại diện; (ii) nghĩa vụ của chính pháp nhân thương mại.

Thông qua việc phân tách rõ ràng nghĩa vụ này, chúng ta mới giải quyết được bản chất mang tính đặc thù của cơ cấu pháp nhân nhất là những pháp nhân thương mại ngày càng có quy mô lớn. Ngày nay, khi đánh giá yếu tố trách nhiệm lỗi của pháp nhân, khoa học pháp lý hiện đại chú trọng đến vấn đề chương trình tiêu chuẩn chấp hành luật lệ (Compliance Program) trong hệ thống của pháp nhân¹ chứ không nhấn mạnh đến lỗi của cá nhân (người đại diện) trong quá trình thực hiện công việc.

Như vậy, nghĩa vụ chú ý trong hoạt động giám sát, tuyển chọn nhân viên đôi khi không cần thiết dựa trên sự can thiệp hành động của người đại diện và nó nằm trong chính hệ thống, quy trình của pháp nhân thông qua việc xây dựng nội bộ cơ quan của pháp nhân.

1. Tomomi Kawasaki: *Trách nhiệm hình sự của pháp nhân trong các quy định song phạt và sự tuân thủ luật lệ quy định*, Sđd, tr.808.

THỦ TỤC TRUY CỨU TRÁCH NHIỆM HÌNH SỰ ĐỐI VỚI PHÁP NHÂN THƯƠNG MẠI Ở ÔXTRÂYLIA

*TS. Bùi Tiến Đạt**

1. Trách nhiệm hình sự của pháp nhân

Pháp luật Ôxtrâylia đã ghi nhận trách nhiệm hình sự của pháp nhân thương mại/doanh nghiệp/công ty (corporation) hơn một thế kỷ. Hiện nay, vấn đề trách nhiệm hình sự của pháp nhân được quy định tại Bộ luật Hình sự năm 1995 (Criminal Code Act), áp dụng cho toàn Liên bang Ôxtrâylia. Bên cạnh đó, mỗi bang và vùng lãnh thổ có quy định riêng về vấn đề này.

Trên nguyên tắc, pháp nhân phải chịu trách nhiệm hình sự về mọi tội phạm như đối với thể nhân, trừ khi pháp luật có quy định khác. Theo luật thực định, pháp nhân chỉ không thể là chủ thể của một số tội phạm. Chẳng hạn, các tội mà chỉ áp dụng hình phạt tù và không cho phép chuyển đổi từ phạt tù sang phạt tiền. Thông thường, trách nhiệm hình sự được áp dụng khi có yếu tố hành vi và yếu tố lỗi. Tuy nhiên, đối với các

* Khoa Luật, Đại học Quốc gia Hà Nội.

tội phạm áp dụng chế độ trách nhiệm nghiêm khắc hay tuyệt đối (strict/absolute liability offence), yếu tố lỗi không cần viện dẫn để truy cứu trách nhiệm hình sự. Về mặt thủ tục, chính từ bản chất là thực thể pháp lý nhân tạo của pháp nhân dẫn đến quy trình tố tụng đối với pháp nhân khác biệt với thể nhân (vấn đề này được giải thích ở những phần sau).

Trong thực tế hoàn toàn có thể xảy ra trường hợp trong một vụ việc có hai hành vi phạm tội: một của pháp nhân và một của nhân viên thuộc pháp nhân đó. Khi đó, không nhất thiết phải xem xét hai vụ án cùng một lúc mà có thể có hai vụ án khác nhau.

2. Cơ quan có thẩm quyền điều tra và truy tố

Theo nguyên tắc chung, Cảnh sát Liên bang Ôxtrâyliya (Australian Federal Police - AFP) có trách nhiệm phát hiện các hành vi phạm tội được quy định trong Bộ luật Hình sự và sẽ phối hợp với Cơ quan Công tố Liên bang (Commonwealth Department of Public Prosecutions - DPP) điều tra tội phạm. Mặc dù các cơ quan công tố liên bang và tiểu bang không có nghĩa vụ điều tra tội phạm, các cơ quan này vẫn thường tư vấn và trợ giúp hoạt động điều tra. Trên cơ sở kết quả điều tra, cơ quan Công tố Liên bang sẽ quyết định truy tố bị cáo hay không.

Bên cạnh hai cơ quan nêu trên, vốn có thẩm quyền rộng rãi trong tố tụng hình sự đối với cá nhân phạm tội, việc điều tra và truy tố các pháp nhân thương mại phạm tội còn thuộc thẩm quyền của nhiều cơ quan

hành chính khác. Một số ví dụ tiêu biểu về các cơ quan có thẩm quyền điều tra là: Ủy ban Chứng khoán và Đầu tư Ôxtrâyliá (Australian Securities and Investments Commission - ASIC), Ủy ban Cạnh tranh và Người tiêu dùng Ôxtrâyliá (Australian Competition and Consumer Commission - ACCC), Cơ quan Thuế Ôxtrâyliá (Australian Taxation Office - ATO) và Ủy ban Tội phạm Ôxtrâyliá (Australian Crime Commission - ACC). Mỗi cơ quan này quản lý một lĩnh vực khác nhau và chịu sự điều chỉnh của những quy chế pháp lý riêng (bên cạnh những quy định chung nhất định). Do đó, việc xử lý (gồm điều tra, truy tố, ra phán quyết, hình phạt, thi hành án) các pháp nhân thương mại có những khác biệt nhất định tùy thuộc từng lĩnh vực.

3. Quyền không bị buộc tội chính mình

Theo luật hình sự, khi một hành vi có dấu hiệu phạm tội của công ty được phát hiện và điều tra, công ty đó không có nghĩa vụ báo cáo về nghi ngờ hay hiểu biết về tội phạm. Hay nói cách khác, việc không báo cáo đó không phải là tội phạm. Tuy nhiên, trong trường hợp này thông thường chính công ty lại có lợi ích khi khai báo và hợp tác với cơ quan điều tra. Quyền không bị buộc tội chính mình thường không giúp ích các bị cáo là pháp nhân.

Trong trường hợp công ty biết về một hành vi chuẩn bị phạm tội nhưng không tố giác có thể bị truy tố về một tội phạm phụ thuộc (chẳng hạn như tội đồng lõa - nếu có hành vi xúi giục, trợ giúp, chỉ đạo thực hiện tội phạm).

4. Cơ chế thương lượng - hợp tác trong tố tụng

Trên nguyên tắc, một công ty có nghĩa vụ tuân thủ các yêu cầu tố tụng hợp pháp (trong đó có nghĩa vụ khai báo thông tin và cung cấp tài liệu) dù điều đó có thể gây ảnh hưởng bất lợi và thậm chí có thể buộc tội công ty đó. Tuy vậy, nghĩa vụ tuân thủ này không đồng nhất trong mọi vụ việc mà phụ thuộc vào các yếu tố: (i) bản chất của cáo buộc hình sự; (ii) mức độ điều tra; (iii) giai đoạn điều tra; (iv) yêu cầu của tòa án.

Trong những trường hợp pháp luật không đặt ra nghĩa vụ hợp tác mà chỉ khuyến khích, việc hợp tác điều tra là quyền của công ty. Thông thường, chính công ty lại hưởng lợi về pháp lý và thương mại khi hợp tác với cơ quan điều tra. Mặc dù cơ quan Cảnh sát Liên bang không có chính sách chính thức về giảm nhẹ trách nhiệm đối với công ty đã hợp tác điều tra, nhưng thực tế có đánh giá tích cực đối với những công ty như vậy. Đồng thời, Cơ quan Công tố Liên bang có chính sách rõ ràng về sự hợp tác, theo đó hợp tác điều tra ảnh hưởng đến việc quyết định buộc tội, xác định loại tội phạm, thể thức phiên tòa và các vấn đề liên quan khác. Sự hợp tác cũng giảm thiểu khả năng cơ quan Cảnh sát Liên bang áp dụng các biện pháp cưỡng chế bắt buộc như khám xét, có thể gây hậu quả bất lợi cho hoạt động của công ty và nhân viên.

Quy trình tố tụng được kiểm soát bởi cơ quan công tố cấp liên bang hoặc tiểu bang. Thực tế cho thấy sự thương lượng - hợp tác giữa các công ty (đặc biệt là các

tập đoàn - cartel) và cơ quan cảnh sát, các cơ quan công tố ngày càng phổ biến.

Một công ty có thể được miễn truy cứu trách nhiệm hình sự nếu đã tự thú một tội phạm *cartel* nghiêm trọng và hợp tác tích cực với Ủy ban Cạnh tranh và Người tiêu dùng Ôxtrâyliia (ACCC) và Cơ quan Công tố. Hiện nay, cơ chế miễn trách nhiệm hình sự này chủ yếu được áp dụng trong một số trường hợp hãn hữu của lĩnh vực cạnh tranh.

5. Xu thế điều tra và công tố năng động

Trong các vụ án về tham nhũng, xu thế điều tra và thi hành pháp luật một cách linh hoạt, năng động ngày càng phát triển. Năm 2014, Trung tâm Phòng, chống lừa đảo và tham nhũng - một cơ quan đa chức năng - được lập ra để tăng cường công tác thực thi pháp luật và phối hợp các hoạt động điều tra và công tố. Trung tâm này thúc đẩy chia sẻ thông tin mạnh mẽ giữa các cơ quan nhà nước nhằm phòng, chống lừa đảo và tham nhũng cấp liên bang.

6. Pháp nhân đóng vai trò nhân chứng

Bản thân công ty không thể là nhân chứng cho một hành vi phạm tội. Chỉ có nhân viên công ty mới có thể đứng ra làm chứng.

7. Sự ảnh hưởng của cơ chế kiểm soát nội bộ của pháp nhân đối với quy trình tố tụng

Cơ quan công tố thường hay đánh giá liệu một công ty có cơ chế kiểm soát nội bộ đầy đủ để ngăn ngừa

những hành vi phạm tội hay không, từ đó cơ quan này đưa ra các hành vi tố tụng cần thiết. Cơ chế kiểm soát này nhiều khi ảnh hưởng trực tiếp đến việc truy tố và quyết định hình phạt. Chẳng hạn, đối với tội hối lộ, yếu tố lỗi của công ty tỷ lệ nghịch với mức độ chặt chẽ và hiệu quả của cơ chế kiểm soát nội bộ trong công ty đó. Công ty có thể bào chữa cho mình bằng cách chứng minh rằng công ty đã thực hiện các biện pháp kiểm soát, cảnh báo và các quy trình cần thiết khác để phòng ngừa hành vi vi phạm.

8. Quyết định hình phạt

Trong việc quyết định hình phạt, trước hết, Tòa án áp dụng nguyên tắc tương xứng giữa mức độ nghiêm khắc (severity) của hình phạt và mức độ nghiêm trọng (seriousness) của hành vi phạm tội. Ở đây, Tòa án cần đánh giá mức độ phạm tội (culpability) của công ty cũng như người quản lý pháp nhân. Ngoài ra, để quyết định hình phạt, Tòa án cũng cân nhắc các yếu tố khác như đối với các cá nhân phạm tội: lý lịch tư pháp; thiệt hại do tội phạm gây ra; sự khắc phục thiệt hại và phòng ngừa hậu quả tiềm tàng; nhận tội sớm; sự hợp tác với cơ quan chức năng; sự ăn năn về hành vi phạm tội.

Các Ủy ban cải cách pháp luật liên bang và tiểu bang đã đề nghị cần xây dựng quy định riêng về quyết định hình phạt đối với pháp nhân, tuy nhiên đề nghị này chưa được áp dụng.

9. Việc xử lý một số loại tội phạm cụ thể

a) Các tội liên quan đến lừa dối (fraud)

- Các tội cụ thể:

Pháp luật liên bang và tiểu bang quy định một số tội liên quan đến lừa đảo của công ty gồm: các tội lừa đảo thông thường (chiếm đoạt tài sản, lợi thế tài chính hoặc gây ra bất lợi tài chính bằng hành vi gian dối); tiêu hủy hoặc che giấu thông tin kế toán; tạo ra hoặc tung tin thất thiệt. Các tội này không phải là tội mang tính trách nhiệm nghiêm ngặt, do đó đòi hỏi chứng cứ chứng minh chủ đích gian dối. Việc chuẩn bị phạm tội cũng có thể chịu trách nhiệm hình sự tương tự tội phạm hoàn thành.

- Thẩm quyền điều tra:

Các cơ quan hành chính (regulator) có thẩm quyền điều tra là Ủy ban Chứng khoán và Đầu tư Ôxtrâyliya (Australian Securities and Investments Commission - ASIC), Ủy ban Cạnh tranh và Người tiêu dùng Ôxtrâyliya (Australian Competition and Consumer Commission - ACCC) và Cơ quan Thuế Ôxtrâyliya (Australian Taxation Office - ATO). Quyền hạn của những cơ quan này bao gồm: kiểm tra sổ sách kế toán; yêu cầu cung cấp thông tin thông qua thẩm vấn; và khám xét nơi ở, trụ sở. Các doanh nghiệp và cá nhân có nghĩa vụ chấp hành yêu cầu và hợp tác với cơ quan điều tra.

Công ty và cá nhân đang bị điều tra được hưởng một số bảo vệ hạn chế như quyền đòi hỏi đặc quyền đối với

tài liệu và thông tin. Trong các cuộc thẩm vấn bởi các cơ quan ASIC và ACCC, người bị thẩm vấn không có quyền im lặng nhưng người đó được hưởng một quyền miễn trừ - tức là những thông tin mà họ khai báo không được sử dụng cho các thủ tục tố tụng tiếp theo. Người bị thẩm vấn phải tuyên bố “đặc quyền” (privilege) trước khi đưa ra một câu trả lời để được hưởng quyền miễn trừ này.

Các cơ quan hành chính thỏa thuận hợp tác với nhau, đồng thời phối hợp chặt chẽ với các cơ quan có thẩm quyền ở quốc gia khác nhằm chia sẻ thông tin và hợp tác thực thi pháp luật.

- Thủ tục xử lý:

Sau khi điều tra, cơ quan hành chính có thể tiến hành các biện pháp cưỡng chế mang tính hành chính, hình sự hoặc dân sự.

+ Biện pháp hành chính/dân sự

Tùy thuộc vào tính chất của vi phạm, chính cơ quan hành chính đã điều tra vụ việc có thể áp dụng các biện pháp hành chính thay vì con đường tố tụng tại Tòa án. Ví dụ, cơ quan Ủy ban Chứng khoán và Đầu tư Ôxtrâyliya (ASIC) có thẩm quyền: đình chỉ chức vụ đối với lãnh đạo công ty; cấm cung cấp dịch vụ tài chính và tham gia hoạt động tín dụng; thu hồi, đình chỉ hoặc đặt điều kiện cho giấy phép dịch vụ tài chính; cảnh báo tới công chúng.

Cơ quan có thẩm quyền có thể áp dụng các mệnh lệnh đối với tài sản của doanh nghiệp. Ví dụ, ASIC có

thể đề nghị Tòa án phong tỏa tài sản doanh nghiệp để bảo vệ nhà đầu tư.

Cơ quan hành chính có thể áp dụng các biện pháp mang tính dân sự như yêu cầu bồi thường, phạt tiền dân sự. ASIC và ACCC có thẩm quyền ban hành những mệnh lệnh cưỡng chế (enforceable undertaking) mà các chủ thể vi phạm phải thực thi như: khắc phục hậu quả của hành vi vi phạm; nhận trách nhiệm; cải thiện hoạt động của công ty.

+ Thủ tục tố tụng dân sự:

Công ty có hành vi lừa dối có thể phải chịu trách nhiệm dân sự trước bên thứ ba như người tiêu dùng, nhà đầu tư và cổ đông (gồm cả kiện tụng tập thể; trong 10 năm gần đây, các vụ kiện tập thể về hành vi lừa dối tăng đột biến ở Ôxtrâyliya).

Cơ quan hành chính có thể đại diện cho người bị thiệt hại khởi kiện dân sự người vi phạm, qua đó yêu cầu bồi thường, phạt dân sự, đề nghị tước giấy phép hay đình chỉ chức vụ.

+ Thủ tục tố tụng hình sự:

Sau giai đoạn điều tra, cơ quan có thẩm quyền truy tố hình sự là Cơ quan Công tố Liên bang (DPP) và các cơ quan công tố tiểu bang. Các cơ quan này thường áp dụng biện pháp hình sự đối với những vi phạm pháp luật nghiêm trọng. Hình phạt chủ yếu là phạt tiền. Tiêu chuẩn đánh giá chứng cứ trong tố tụng hình sự cao hơn so với tiêu chuẩn của tố tụng dân sự.

b) Các tội phạm tham nhũng

- Thẩm quyền điều tra:

Cảnh sát Liên bang Ôxtrâyliya (Australian Federal Police - AFP) là cơ quan chủ đạo có thẩm quyền điều tra các tội phạm tham nhũng. Bên cạnh đó, một số cơ quan khác cũng có thẩm quyền điều tra các tội phạm này:

+ Phạm vi liên bang: Ủy ban Tội phạm Ôxtrâyliya (Australian Crime Commission - ACC) điều tra các hành vi tham nhũng liên quan đến tội phạm có tổ chức.

+ Ở phạm vi tiểu bang có các cơ quan sau:

* Ủy ban độc lập chống tham nhũng (Independent Commission Against Corruption - ICAC) ở bang New South Wales.

* Ủy ban chống tham nhũng diện rộng độc lập (Independent Broad-based Anti-Corruption Commission - IBAC) ở bang Victoria.

* Ủy ban chống tham nhũng và tội phạm (Corruption and Crime Commission - CCC) ở bang Western Ôxtrâyliya.

* Ủy ban chống tham nhũng và tội phạm (Corruption and Crime Commission - CCC) ở bang Queensland.

* Ủy ban liêm chính Tasmania (Integrity Commission Tasmania - ICT) ở bang Tasmania.

- Thủ tục xử lý:

+ Biện pháp hành chính/dân sự

Nếu một công ty thực hiện hành vi tham nhũng, giám đốc công ty có thể phải chịu trách nhiệm vì sự vi phạm nghĩa vụ theo Luật Công ty (Corporations Act 2001 (Cth)). Cơ quan ASIC có thẩm quyền điều tra

những vi phạm này và áp dụng các biện pháp cưỡng chế đối với cả công ty và cá nhân như sau:

- * Phạt tiền hay yêu cầu bồi thường (số tiền có thể rất lớn).

- * Tước quyền điều hành công ty (đối với cá nhân).

Các biện pháp phạt dân sự (civil sanctions) và kỷ luật có thể được áp dụng đối với công chức có hành vi tham nhũng.

- Biện pháp hình sự

Hình phạt đối với chủ thể có hành vi tham nhũng thường rất nghiêm khắc, thường bao gồm cả phạt tiền và phạt tù. Ví dụ, cá nhân phạm tội hối lộ nước ngoài theo luật liên bang có thể chịu phạt tù đến 10 năm và phạt tiền đến 10.000 đơn vị phạt (khoảng 1,7 triệu đôla Ôxtrâylia).

Mức phạt tiền đối với doanh nghiệp đã tăng đáng kể từ 2010, cụ thể là:

- * 100.000 đơn vị phạt (17 triệu đôla Ôxtrâylia).

- * Ba lần “lợi ích” thu được.

- * 10% doanh thu trong 12 tháng trước hành vi phạm tội.

10. Một số đánh giá và số liệu về thực tiễn thực hiện pháp luật về trách nhiệm hình sự của pháp nhân

Mặc dù có lịch sử khá lâu đời (hơn một thế kỷ), pháp luật về trách nhiệm hình sự của pháp nhân ở

Ôxtrâyliya thay đổi liên tục và còn khá “chấp vá”. Thực tiễn thi hành pháp luật cho thấy các cơ quan hành chính (được trao thẩm quyền điều tra tội phạm của pháp nhân) khá linh hoạt khi sử dụng các biện pháp hình sự. Chẳng hạn, ACCC thường áp dụng các biện pháp phi hình sự hoặc bán hình sự thay vì truy cứu trách nhiệm hình sự. Trong hai năm 2013 và 2014, các cơ quan công tố không nhận được đề nghị truy tố hình sự nào từ phía ACCC. Trong ba năm (2012-2015), ASIC tiến hành 1607 hành vi tố tụng hình sự trong tổng số 2.736 biện pháp được áp dụng. Khi điều tra vụ việc của pháp nhân, các cơ quan ATO và ACC chủ yếu tiến hành điều tra hình sự về hành vi của các cá nhân liên quan trực tiếp đến vụ việc.

TRÁCH NHIỆM HÌNH SỰ CỦA DOANH NGHIỆP TẠI CANADA

*Sébastien Lafrance**

Ngày 08 tháng 11 năm 2017, Thủ tướng Chính phủ của hai nước Việt Nam và Canada đã nhất trí thiết lập quan hệ đối tác toàn diện giữa hai nước. Tình hữu nghị giữa hai quốc gia có một lịch sử lâu dài¹, hai nước thiết lập quan hệ ngoại giao từ năm 1973. Việt Nam và Canada đã phát triển mối quan hệ thương mại song phương với giá trị 5,5 tỷ đôla Canada mỗi năm². Vì vậy,

* Thạc sĩ Luật tại Đại học Québec, Viện Luật quốc tế La Haye. Hiện là Công tố viên hình sự của Tòa án thành phố Toronto, Canada.

Nguyễn Văn Quân và Lương Ngân Hà dịch từ nguyên bản tiếng Pháp.

1. Ví dụ, cố Thủ tướng Canada Pierre Elliott Trudeau, thân phụ của Thủ tướng đương nhiệm Justin Trudeau, là người phản đối chiến tranh Việt Nam.

2. Xem: *Vietnam is a ready and willing partner for Canada*, The Globe & Mail, en ligne: <https://www.theglobeandmail.com/report-on-business/rob-commentary/vietnam-is-a-ready-and-willing-partner-for-canada/article36266649/> (14 September 2017).

hiểu biết chế độ pháp lý về trách nhiệm hình sự của doanh nghiệp tại Canada vô cùng quan trọng đối với các luật gia Việt Nam. Trước hết, nhằm đảm bảo cho sự ổn định và tốt đẹp của quan hệ thương mại giữa hai nước. Ngoài ra, các nước khác cũng có thể học hỏi kinh nghiệm của Canada trong lĩnh vực này¹. Hơn nữa, việc thảo luận về trách nhiệm hình sự của các doanh nghiệp cũng liên quan đến thực tế là, ngày nay, các công tố viên và các Tòa án tại Canada cũng như trên thế giới phải giải quyết ngày càng nhiều các tình huống liên quan đến các tội phạm kinh tế phức tạp chưa từng có². Thông thường đó là các tội phạm do các doanh nghiệp gây ra. Trong đó, các thảm họa môi trường là hình thức thiệt hại phổ biến nhất do các doanh nghiệp gây ra³, ngoài ra còn có

1. Kenneth Jull: *Corporate Criminal Liability: Canada Strikes the Right Balance* (December 19, 2013), en ligne: <https://www.law.utoronto.ca/blog/faculty/corporate-criminal-liability-canada-strikes-right-balance>.

2. Xem bình luận của Stéphane Rousseau, Giáo sư luật kinh doanh tại Khoa Luật - Đại học Montréal, về vụ án Nortel: *Dans un contexte de crime économique, de fraude, l'administration de la preuve est plus complexe, pour la poursuite et pour le tribunal* (caractères italiques ajoutées), *Le Devoir*, 15 Janvier 2013, en ligne: <http://www.ledevoir.com/economie/actualites-economiques/368398/nortel-un-scandale-sans-crime>.

3. Ví dụ: Vụ *Exxon Shipping Co. v. Baker*, 554 U.S. 471 (2008) là thảm họa môi trường do một siêu tàu chở dầu của Mỹ đã làm đổ ra bờ biển Alaska hàng triệu lít dầu, gây hậu quả lâu dài cho môi trường, sinh thái khu vực này.

các ô nhiễm môi trường và thương tích gây ra cho công nhân hoặc người dân. Đã có quan điểm cho rằng¹:

“Lĩnh vực trách nhiệm hình sự đề cập hành vi của cá nhân hoặc doanh nghiệp có liên quan đến các quy phạm pháp luật được cơ quan nhà nước xây dựng và có tính bắt buộc. Các quy tắc hành xử này được xem là phản ánh sự đồng thuận xã hội về thái độ và nghĩa vụ của các cá nhân và pháp nhân đối với toàn xã hội. Những người không tôn trọng các chuẩn mực hành vi này có thể bị truy tố bởi người đại diện của công quyền, tức là Viện trưởng Viện công tố”.

Đây là những gì tác giả đề xuất xem xét trong bài viết này.

Theo Bộ luật Hình sự Việt Nam năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017, chỉ “pháp nhân thương mại” - là những pháp nhân được tạo lập nhằm tìm kiếm lợi nhuận mới phải chịu trách nhiệm hình sự. Trong khi ở Canada, các doanh nghiệp phi lợi nhuận cũng có thể bị truy tố về những tội danh hình sự². Ở Việt Nam, mặc dù chỉ có pháp nhân thương mại mới có thể bị truy cứu trách nhiệm hình sự nhưng điều này không loại trừ khả năng một cá nhân cũng có thể bị buộc tội về mặt hình sự đối với cùng một hành vi. Ở Canada cũng vậy, một doanh

1. Jean-Pierre Piette: *La responsabilité des administrateurs et dirigeants d'entreprise en matière d'environnement*, 1992, 26 R.J.T., tr.332.

2. *R. v. Church of Scientology of Toronto*, 1997 CanLII 16226 (ON CA).

nghiệp phạm tội không dẫn tới quyền miễn trừ trách nhiệm cá nhân. Ở Canada, cá nhân không thể ẩn náu đằng sau “màn che công ty”¹ của một doanh nghiệp để tránh việc áp dụng pháp luật². Trên thực tế, rất khó để có thể kết tội một doanh nghiệp về một tội nào đó mà không chứng minh trách nhiệm cá nhân. Một cá nhân nhất thiết phải chịu trách nhiệm nếu một pháp nhân bị kết án. Căn cứ vào bản chất của một số tội phạm (ví dụ gây thương tích) và đặc tính phi thể nhân của một doanh nghiệp, tất nhiên có thể khẳng định là doanh nghiệp không bao giờ có hành vi gây thương tích³.

Dù một doanh nghiệp rõ ràng không thể bị bỏ tù, nhưng các giám đốc và nhân viên của công ty đó bị kết tội và có thể chịu án tù, trong khi bản thân doanh

1. *Directeur des poursuites criminelles et pénales c. Transport Mario Michaud inc.*, 2017 QCCQ 579, au paragraphe 26: Để vén “màn che công ty”, cần phải hội đủ đồng thời hai điều kiện: *Thứ nhất*, hành vi bị truy tố phải do người lãnh đạo công ty thực hiện. *Thứ hai*, phải có sự gian lận, lạm dụng quyền hoặc vi phạm một quy tắc có tính trật tự công.

2. Ví dụ nổi tiếng nhất về việc dỡ bỏ “tấm màn che công ty” trong truy cứu trách nhiệm hình sự đối với doanh nghiệp có lẽ là thảm họa Bhopal ở Ấn Độ. Việc rò rỉ một lượng khổng lồ của khí độc của một nhà máy thuốc trừ sâu vào năm 1984 tại Bhopal đã làm 3.500 người chết ngay lập tức và 25.000 người khác thiệt mạng sau đó.

3. Celia Wells: *Corporations and Criminal Responsibility*, Second Edition, Oxford University Press, Oxford, 2001, à la page 20.

nghiệp có thể phải chịu một mức phạt tiền¹ thay vì chịu án tù²; đó là một lợi thế không thể phủ nhận đối với một doanh nghiệp³.

Từ ngày 01/01/2018, Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017 có hiệu lực thi hành. Trong đó, có những quy định mới liên quan tới trách nhiệm hình sự của pháp nhân thương mại. Như vậy từ nay, doanh nghiệp ở Việt Nam có thể bị áp dụng chế độ trách nhiệm hình sự đối với một số tội phạm hình sự. Bộ luật Hình sự hiện hành của Việt Nam quy định cụ thể 33 tội hình sự mà một pháp nhân thương mại có thể bị buộc phải chịu trách nhiệm hình sự (Điều 76).

Các hình phạt có thể được áp dụng đối với một pháp nhân thương mại tại Việt Nam trong khoảng thời gian từ một năm đến ba năm bao gồm việc áp dụng mức phạt, đình chỉ hoặc chấm dứt hoạt động của doanh nghiệp và cấm tiến hành một số hoạt động cụ thể hoặc cấm huy động vốn.

Theo quy định của pháp luật hình sự Việt Nam. Pháp nhân thương mại phải chịu trách nhiệm hình sự khi hội đủ các điều kiện sau:

1. Doanh nghiệp có thể bị giải tán, bị cấm thực hiện một số hoạt động nào đó trong một thời gian nhất định. Xem: Celia Wells, *supra* note 11, à la page 37; voir aussi *R. v. Maple Lodge Farms*, 2014 ONCJ 212.

2. Điều 735 Bộ luật Hình sự Canada.

3. Celia Wells, *supra* note 11, à la page 20.

a) Hành vi phạm tội được thực hiện nhân danh pháp nhân thương mại;

b) Hành vi phạm tội được thực hiện vì lợi ích của pháp nhân thương mại đó;

c) Hành vi phạm tội được thực hiện có sự chỉ đạo, điều hành hoặc chấp thuận của pháp nhân thương mại;

d) Hành vi phạm tội được thực hiện trong khoảng thời hạn theo quy định của pháp luật cho phép truy tố (chưa hết thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự).

Ở Hoa Kỳ, trách nhiệm hình sự của doanh nghiệp được thể hiện qua khái niệm trách nhiệm thay thế (*vicarious liability*¹). Khái niệm này quy định việc chuyển giao trách nhiệm hình sự đối với hành vi phạm tội của một nhân viên hoặc một người lao động của doanh nghiệp cho chính doanh nghiệp đó trên cơ sở mối quan hệ giữa “người sử dụng lao động và người lao động”. Khái niệm này được minh họa bằng câu tục ngữ Việt Nam “Quýt làm, cam chịu”. Một doanh nghiệp có thể chịu trách nhiệm về hình sự ở Hoa Kỳ về một tội phạm khi:

a) Người lao động đã hành động trong khuôn khổ chức trách của mình;

b) Người lao động của doanh nghiệp đã hành động, một phần, vì lợi ích của doanh nghiệp;

1. Don Hanna: *Corporate Criminal Liability*, (1989) 31 Crim. L.Q., à la page 459.

c) Các hành động của người lao động đã được doanh nghiệp cho phép, chấp nhận hoặc phê chuẩn.

Ở Canada, trách nhiệm thay thế không được áp dụng để xác lập trách nhiệm hình sự đối với một doanh nghiệp¹. Các hành động của người lao động sẽ được “đánh đồng” một cách trực tiếp cho doanh nghiệp và như vậy trở thành những hành động của doanh nghiệp đó. Tòa án tối cao Canada trong phán quyết mang tính nguyên tắc Canada Dredge & Dock Co. c. La Reine² (“Canadian Dredge”) đã bác bỏ khái niệm trách nhiệm thay thế:

Trong luật hình sự, một cá nhân chỉ chịu trách nhiệm về những tội phạm mà người đó là thủ phạm, hoặc vì chính họ đã phạm các tội đó, hoặc vì họ đã mặc nhiên hay ngấm ngấm để tội phạm xảy ra. Trong trường hợp của cá nhân, nói đúng ra là không tồn tại trách nhiệm thay thế.

Ở Canada, luật hình sự, và cụ thể hơn là nền tảng trách nhiệm hình sự của doanh nghiệp tuân theo các nguyên tắc của hệ thống thông luật (common law). Luật hình sự ở Canada thuộc thẩm quyền lập pháp của Quốc hội Canada. Bộ luật Hình sự của Canada không hạn chế phạm vi áp dụng của nó một cách chặt chẽ đối với

1. Xem án lệ của Tòa phúc thẩm Ontario dans *R. v. Stevanovich*, 1983 CanLII 1604 (ON CA), Thẩm phán Dubin cho rằng: với tư cách là nguyên tắc chung, học thuyết về trách nhiệm thay thế không có chỗ trong luật hình sự Canada.

2. 1 RCS 662, 1985, au paragraphe 31 (“*Canadian Dredge*”).

các doanh nghiệp, nhưng lại áp dụng rộng rãi theo như quy định tại Điều 2 của luật này đối với “các tổ chức” mà theo định nghĩa thì bao gồm tất cả các thực thể pháp lý có thể tạo thành một doanh nghiệp như công ty, một pháp nhân...¹

Tại Canada, Tòa án thừa nhận khái niệm trách nhiệm hình sự của doanh nghiệp trước tiên cùng với việc truy cứu trách nhiệm chặt chẽ và trách nhiệm tuyệt đối². Theo định nghĩa của Tòa án Tối cao trong phán quyết *R. C. Sault Ste-Marie*³, các hành vi vi phạm có lỗi (*mens rea*⁴) đòi hỏi chứng cứ về trạng thái tinh thần của người phạm tội, trong khi các hành vi phạm tội dạng trách nhiệm chặt chẽ và trách nhiệm tuyệt đối (*strict liability*) thì không cần chứng cứ về trạng thái tinh thần. Xác định yếu tố tinh thần (*mens rea*) của hành vi do một doanh nghiệp gây ra là một trong

1. Điều 2 Bộ luật Hình sự Canada, LRC 1985, c C-46 (“Code”) định nghĩa khái niệm tổ chức bao gồm: một nhóm người, pháp nhân, công ty, công ty đối nhân, nghiệp đoàn, hội đồng hàng xã.

2. Guy Stessens, *supra* note 9, à la page 497 dẫn chiếu tới phán quyết *The Union Colliery Company v. R.* (1901) 21. Báo cáo của Tòa án tối cao Canada. Xem: “The Criminal Liability of Corporations and Other Groups”, (1977) 9 Ottawa L. Rev. 247.

3. 2 R.C.S. 1299, 1978.

4. Trong phán quyết *R. c. Daviault*, [1994] 3 RCS 63, trang 73, Tòa án tối cao Canada nhắc lại rằng: Yếu tố khách quan được gọi là *actus reus* và yếu tố chủ quan được gọi là *mens rea*.

những vấn đề phức tạp và rắc rối nhất cần phải giải quyết”¹. Đối với những vi phạm dạng trách nhiệm tuyệt đối, người bị buộc tội không thể biện hộ bằng cách chứng minh mình không có lỗi, trong khi đối với những vi phạm dạng trách nhiệm chặt chẽ, việc truy cứu không cần chứng minh trạng thái tinh thần (lỗi), mà chỉ cần chứng minh là mình đã có đủ sự cẩn trọng để được xem là vô tội². Đối với hai nhóm loại vi phạm này, trách nhiệm hình sự đối với pháp nhân không đặt ra vì việc chứng minh lỗi là không cần thiết; Ở đây là trách nhiệm trực tiếp, và pháp nhân bị xử lý như một thể nhân³. Các vi phạm có tính trách nhiệm nghiêm ngặt và trách nhiệm tuyệt đối rất quan trọng trong xử lý các doanh nghiệp ở Canada. Các hành vi vi phạm hành chính dựa trên hai nhóm trách nhiệm này chiếm đa số các vi phạm hình sự của doanh nghiệp⁵.

1. V.S. Khanna: *Corporate Mens Rea: A Legal Construct in Search of a Rationale*, Discussion Paper No. 200, d.

2. Trong phán quyết *Lévis (Ville de) c. Tétreault et Lévis (Ville de) c. 2629-4470 Québec inc.*, [2006] 1 RCS 420, Tòa án tối cao cho rằng: quan niệm về sự cẩn trọng dựa trên việc chấp thuận nghĩa vụ có tính trách nhiệm của một công dân chủ động tìm kiếm nghĩa vụ áp đặt cho bản thân.

3. *Canadian Dredge*, *supra* note 29, au paragraphe 12.

4. Don Hanna, *supra* note 22.

5. Ví dụ phán quyết của Tòa án tối cao liên bang Canada trong vụ *Maple Lodge Farms Inc. v. Canada (Canadian Food Inspection Agency)*, 2016 CART 8, liên quan đến một doanh nghiệp vi phạm quy tắc hành chính trong lĩnh vực chế biến thực phẩm.

Trong án lệ có tính nguyên tắc *R. C. Wholesale Travel Group Inc*¹, Tòa án tối cao phân biệt các vi phạm hành chính với các trọng tội (crime) như sau:

Các luật lệ có tính chất hành chính (de nature réglementaire) có mục đích bảo vệ công chúng và các nhóm người quan trọng (người lao động, người tiêu dùng, người lái xe hơi...) chống lại ảnh hưởng có thể gây thiệt hại đến từ các hoạt động hợp pháp [...].

[...] các hành vi vi phạm hành chính và trọng tội thể hiện hai quan niệm về lỗi khác nhau. Các hành vi vi phạm hành chính cơ bản là không hướng tới chính hành vi mà là hướng tới hậu quả các hành vi đó. Người ta có thể nghĩ rằng, việc kết án một hành vi vi phạm hành chính chứa đựng mức độ lỗi thấp hơn đáng kể so với kết án một hành vi trọng tội. Quan niệm về lỗi trong vi phạm hành chính dựa trên quy định về sự cẩn trọng cần phải có, mà không phải dựa trên sự lên án về mặt đạo đức như trong lỗi hình sự. Việc kết án một bị cáo về một hành vi vi phạm hành chính không nói lên điều gì cả ngoài việc người này không tuân thủ yêu cầu về sự cẩn trọng.

Vào năm 1909, Quốc hội Canada đã đưa vào Bộ luật Hình sự khái niệm trách nhiệm hình sự của doanh nghiệp. Khi đó, người ta dự liệu rằng, khi một doanh nghiệp bị xem là có hành vi phạm tội thì tiền phạt có

1. 3 RCS 154, 1991, aux pages 218-219.

thể thay thế cho phạt tù¹. Mức tiền phạt đặt ra phải đủ để răn đe việc tái phạm².

Vào năm 1941, Tòa phúc thẩm Alberta³, trong phán quyết *R. v. Fane Robinson Limited* (“*Fane Robinson*”) đã công nhận một cách chính thức rằng, một doanh nghiệp có thể vi phạm pháp luật hình sự. Trong vụ việc này, Tòa án đã dẫn chiếu tới các quy định của Bộ luật Hình sự thời bấy giờ.

Trong vụ *Fane Robinson* liên quan đến một doanh nghiệp bị cáo buộc có âm mưu gian lận và lừa đảo, Tòa đã kết luận rằng, các lãnh đạo và chủ doanh nghiệp là những “linh hồn chỉ đạo” của chủ thể này. Đây là lần đầu tiên một Tòa phúc thẩm Canada áp dụng lý thuyết “alter ego”⁴ để truy cứu trách nhiệm hình sự một pháp

1. Guy Stessens, *supra* note 9, à la page 498.

2. Todd L. Archibald, Kenneth E. Jull et Kent W. Roach, *Sentencing in Corporate and Regulatory Offences, Regulatory and Corporate Liability: From Due Diligence to Risk Management*, Aurora: Canada Law Book, 2005, aux pages 12 à 29.

3. Tòa án phúc thẩm ở Canada có trách nhiệm xét xử phúc thẩm các phán quyết của Tòa án cấp tỉnh hoặc cấp liên bang. Các tỉnh và vùng lãnh thổ là các đơn vị hành chính ở Canada. Canada có 19 tỉnh và 3 lãnh thổ liên bang. Tòa án phúc thẩm là Tòa án quan trọng thứ hai sau Tòa án tối cao.

4. Theo thuyết “alter-ego”, công ty không có sự tách bạch với các chủ sở hữu của nó, nó chỉ là một phiên bản khác của ông chủ nó mà thôi, và việc lập công ty chỉ nhằm lợi dụng để thực hiện các hành vi lừa đảo, gian lận, hoặc vì mục đích xấu khác. Trong trường hợp này, Tòa án có thể bỏ qua tư cách pháp nhân của công ty để buộc các cổ đông của nó phải chịu trách nhiệm về những hoạt động của công ty.

nhân. Phán quyết này được nhiều tòa án Canada tham khảo trong một thời gian dài. Theo lý thuyết này, trách nhiệm hình sự của một pháp nhân dựa trên trách nhiệm của một thể nhân được xem là “linh hồn chỉ đạo” của pháp nhân đó.

Vào năm 1969, trong phán quyết *R. v. St-Lawrence Corp. Ltd.*¹, Tòa phúc thẩm Ontario cho rằng:

“Nếu như một nhân viên rơi vào nhóm cho phép Tòa án kết luận rằng người này là một phần quan trọng của công ty, và rằng người này có thể là “linh hồn chỉ đạo” và rằng [...] hành động và ý chí của người này chính là hành động và ý chí của công ty, thì hành xử của người này là để buộc công ty chịu trách nhiệm theo luật pháp. Phải thêm rằng [...] đề xuất này phụ thuộc vào thực tế là khi thực hiện các hành động được đề cập, người nhân viên kia phải hành động trong phạm vi thẩm quyền của mình một cách rõ ràng hoặc ngầm định”.

Vào năm 1971, lý thuyết *alter ego* được Thượng viện Anh gọi là lý thuyết đồng nhất hóa² trong phán quyết

1. CanLII 504 (ON CA), 1969, à la page 281 (“*R. v. St-Lawrence Corp.*”) (tác giả dịch từ tiếng Anh).

2. *Common law* Canada có nguồn gốc từ Anh và cho đến năm 1949, các phán quyết của pháp luật Anh là một phần của *Common law* Canada. Ngày nay, pháp luật Anh vẫn có một vị trí quan trọng trong sự phát triển của pháp luật Canada. Tuy nhiên, pháp luật Canada và Anh ngày nay thay đổi theo những hướng khác nhau.

*Tesco Supermarkets Ltd. v. Natrass*¹ (“Tesco”). Phán quyết này vẫn luôn có giá trị pháp lý tại nước Anh. Tuy nhiên, lý thuyết này được áp dụng và giải thích theo những cách khác nhau tại Anh² và Canada³.

Trọng vụ án Tesco, Thượng viện Anh đã sử dụng cách giải thích chặt chẽ⁴ về khái niệm “linh hồn chỉ đạo” (ngược lại với Canada). Theo đó, người quản lý của một

1. A.C. 153; Phán quyết của Thượng viện Anh *Lennard's Carrying Co. v. Asiatic Petroleum Co.*, vào năm 1915 đã mở đường cho học thuyết đồng nhất. Xem phán quyết gần đây của Tòa phúc thẩm Ontario *Livent Inc. v. Deloitte & Touche*, 2016 ONCA 11, đoạn 87-90, để biết thêm về vụ án *Lennard*.

2. Cần chú ý rằng, lý thuyết đồng nhất trong án lệ *Tesco Supermarkets Ltd. v. Natrass* ở Anh được áp dụng theo cách hạn chế và hiện nay vẫn được áp dụng ở Anh. Tuy nhiên, mới đây Bộ trưởng Bộ Tư pháp nước này kêu gọi phải có những cải cách về pháp luật liên quan đến trách nhiệm hình sự của doanh nghiệp ở Anh. Ông kêu gọi sửa đổi việc áp dụng lý thuyết này bằng cách mở rộng phạm vi áp dụng. Xem: <http://www.allenoverly.com/publications/en-gb/Pages/Reform-of-corporate-criminal-liability-for-economic-crime.aspx>. Truy cập ngày 16 tháng 01 năm 2017.

3. *Canadian Dredge*, *supra* note 29, au paragraphe 32: Nguyên tắc đồng nhất được áp dụng ở nước Anh không phù hợp với thực tiễn Canada. Tuy nhiên, trong lĩnh vực luật so sánh, Canada biết cách tiếp nhận quy phạm có nguồn gốc nước ngoài, ví dụ như từ Anh và có những biến tấu cho phù hợp với điều kiện của đất nước mình.

4. Khái niệm “linh hồn chỉ đạo” áp dụng ở Anh chỉ giới hạn ở những cá nhân có quyền lực kiểm soát và không nằm dưới lệnh của một cấp cao hơn.

cửa hàng không thể bị đồng nhất với chính cửa hàng và do đó hành vi có lỗi của người quản lý không thể bị đồng nhất với hành vi của cửa hàng (doanh nghiệp) đó.

Năm 1985, Tòa án tối cao Canada đã áp dụng lý thuyết đồng nhất hóa trong vụ *Canadian Dredge* cho các hành vi vi phạm pháp luật hình sự cần phải chứng minh yếu tố lỗi (*mens rea*¹). Tuy nhiên, Tòa án tối cao Canada đưa ra cách giải thích về khái niệm “linh hồn chỉ đạo” rộng hơn so với cách giải thích của Thượng viện Anh. Tòa án tối cao Canada giải thích như sau:

Học thuyết đồng nhất hóa bao gồm của hội đồng quản trị, giám đốc điều hành, giám đốc, người quản lý và bất kỳ người nào khác có được sự ủy quyền của Hội đồng quản trị trao cho quyền điều hành công ty,

Thẩm phán Estey của Tòa án tối cao Canada viết về vụ *Canadian Dredge*:

Lý thuyết đồng nhất hóa dựa trên sự đồng nhất của linh hồn chỉ đạo của công ty và chính công ty. Người lao động có hành vi vi phạm là hiện thân của công ty - người sử dụng lao động. [...] *nếu như Tòa án thấy rằng, người quản lý hoặc cán bộ là một bộ phận quan trọng của công ty và trên thực tế những chủ thể này là linh*

1. Trong vụ *R. v. Pappajohn*, [1980] 2 RCS 120, Tòa án tối cao Canada cho rằng: việc truy tố phải xác lập nên lỗi, nghĩa là trạng thái tinh thần tích cực, ví dụ như ý định ác ý hay thừa nhận tích chất sai phạm của hành vi hoặc thờ ơ với hậu quả của hành vi.

hồn chỉ đạo của công ty trong việc thực thi các nhiệm vụ của mình, đến mức các hành động và ý chí của các chủ thể này trở thành hành vi và ý chí của công ty, thì công ty có thể bị truy cứu trách nhiệm hình sự. Việc truy cứu trách nhiệm hình sự đối với công ty vì hành vi trái pháp luật của người đại diện của công ty tạo ra trách nhiệm pháp lý trực tiếp, thay vì trách nhiệm pháp lý vì hành vi của người khác. [...] Để lý thuyết đồng nhất hóa có thể áp dụng, thì linh hồn chỉ đạo phải hành động trong phạm vi thẩm quyền của mình.

Trong vụ án này, 04 công ty bị cáo buộc có âm mưu làm sai lệch môi trường cạnh tranh bằng cách tăng giá các hồ sơ dự thầu nộp cho chính quyền, để sau đó cùng nhau chia chác số tiền tăng thêm. Trên thực tế, âm mưu này là của giám đốc các công ty liên quan. Các công ty này lập luận rằng họ không phải chịu bất kỳ trách nhiệm này vì giám đốc của họ đã hành động gian lận vì lợi ích cá nhân và đi ngược lại lợi ích của nhân viên công ty. Tòa án tối cao cho rằng, các giám đốc là “linh hồn chỉ đạo” của các công ty bị truy tố và Tòa án áp dụng lý thuyết đồng nhất hóa. Theo lý thuyết này, trách nhiệm hình sự của pháp nhân chỉ là sự mở rộng của trách nhiệm hình sự cá nhân. Tòa án kết luận rằng, giám đốc của một công ty có thể được xem là một “linh hồn chỉ đạo” của chủ thể này và có thể chịu trách nhiệm hình sự.

Trong vụ *R. c. Pétroles Global inc*¹, Tòa án cấp cao Québec² đã tóm lược lại các quy tắc do Tòa án tối cao Canada đưa ra trong vụ *Canadian Dredge* liên quan đến các hành vi từ sự chỉ đạo của công ty có thể bị truy cứu trách nhiệm hình sự:

a) Bất kỳ ai có hoặc không có sự ủy quyền.

b) Không cần hội đồng quản trị hay các thành viên của ban lãnh đạo pháp nhân biết được hoạt động đó.

c) Không cần có hay không việc cấm đoán rõ ràng đối với hành vi bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

Bản chất của việc kiểm tra pháp lý do Tòa án tối cao đề ra trong vụ *Canadian Dredge* nằm ở việc xác định liệu có sự đồng nhất trong chỉ đạo và công ty thực hiện các hành vi của mình³. Thẩm phán Estey cho rằng, về cơ bản có ba cách thức để xác định “ý chỉ” phạm tội của một pháp nhân⁴:

a) Nhân viên, không quan trọng cấp bậc, hành xử khi thực hiện nhiệm vụ của mình;

b) Hành vi phạm tội đã được thực hiện theo *lệnh* hoặc *yêu cầu* rõ ràng hoặc ngầm định của công ty;

1. QCCS 4262, au paragraphe 21 (“*Pétroles Global*”) référant aux paragraphes 21, 43 et 72 de l’arrêt de la Cour suprême du Canada *Canadian Dredge*, supra note 29, 2013.

2. Québec là một trong số 19 tỉnh của Canada.

3. Celia Wells, supra note 11, tr.130.

4. *Canadian Dredge*, supra note 29, au paragraphe 13 (caractères italiques ajoutés); xem thêm phán quyết *Doyle Salewski Inc. v. Lalonde*, 2016 ONSC 5313, au paragraphe 126.

c) Nhân viên phải là người chỉ đạo hoặc thực hiện sự chỉ đạo của công ty thì hành vi cá nhân của người này mới có thể đồng hóa thành hành vi của công ty.

Cần phải nhắc lại một điểm nhấn bên cạnh danh sách các án lệ đã được liệt kê. Vào năm 1993, trong phán quyết *Rhône (Le) c. Peter A.B. Widener (Le)*¹, Tòa án tối cao Canada cho rằng, “linh hồn chỉ đạo” của một công ty chỉ liên quan đến các hoạt động và trạng thái tinh thần của các nhân viên và lãnh đạo cấp cao của doanh nghiệp. Phán quyết này cũng cho rằng, có thể có nhiều hơn một “linh hồn chỉ đạo” trong một pháp nhân². Tuy nhiên, cần nhấn mạnh rằng một công ty chỉ có thể chịu trách nhiệm hình sự nếu một nhóm các cá nhân đã thực hiện yếu tố vật chất (cấu thành), trong khi một nhóm cá nhân khác lại thực hiện yếu tố tinh thần của hành vi phạm tội. Thẩm phán Iacobucci chỉ rõ rằng, Tòa án phải xem xét ai là người được trao quyền quyết định trong lĩnh vực hoạt động cụ thể của công ty”³.

1. 1 RCS 497; xem thêm phán quyết của Tòa phúc thẩm Québec: *R. c. Forges du Lac inc.*, 1997 CanLII 10565 (QC CA), trang 1258: Trách nhiệm này dựa trên trách nhiệm của người đại diện giữ vị trí điều hành trong thứ bậc của pháp nhân. Raed S. A. Faqir: *The Criminal Liability of Parent Corporations for Acts of Its Subsidiaries under Criminal Law in Jordan: A Comparative Study*, 2016, 212 Beijing Law Review 7, tr.222.

2. Xem thêm vụ *R. v. St-Lawrence Corp.*, *supra* note 46.

3. *Rhône (Le) c. Peter A.B. Widener (Le)*, *supra* note 57, à la page 521.

Sự khác biệt cơ bản giữa một công ty và một cá nhân là công ty không có sự tồn tại vật lý¹. Thực tế này được một Tòa án Anh mô tả như sau²:

Một công ty có thể so sánh với cơ thể người ở nhiều phương diện: Công ty cũng có một bộ não và một trung tâm thần kinh điều khiển các hoạt động. Công ty cũng có các cánh tay nắm giữ các công cụ và hành động theo các hướng dẫn đến từ trung tâm đầu não. Một số người trong công ty chỉ đơn thuần là người thừa hành và được ủy quyền, không khác gì những cánh tay thực hiện công việc và những người này đại diện cho tinh thần hay ý chí của công ty. Một số người khác là người quản lý hay giám đốc đại diện cho công ty và có toàn quyền đối với hoạt động của công ty. Trạng thái tinh thần của những nhà quản lý này là trạng thái tinh thần của công ty và địa vị này được thừa nhận về mặt pháp lý.

Công ty chỉ có thể hành động thông qua người đại diện. Công ty chỉ có thể thực hiện các hành vi cấu thành vật chất của tội phạm thông qua người đại diện này. Để một lỗi được xem là lỗi của pháp nhân, thì pháp nhân bị truy tố cần phải có một số quyền kiểm soát nhất định đối với hoạt động bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

1. Don Hanna, *supra* note 22, à la page 462; voir aussi Celia Wells, *supra* note 11, à la page 147.

2. *H. L. Bolton (Engineering) Co. c. T. J. Graham & Sons Ltd.*, [1957] 1 Q.B. 159, à la page 172 (dịch ra tiếng Pháp bởi Tòa án phúc thẩm liên bang Canada). Xem *Administration portuaire de St. John's c. Adventure Tours Inc.*, 2011 CAF 198, au paragraphe 55).

Đối với các hành vi phạm tội diễn ra sau tháng 9 năm 2004, trách nhiệm hình sự của doanh nghiệp không còn được xác định thông qua sử dụng lý thuyết đồng nhất hóa, ít ra là về mặt lý thuyết. Năm 2004, lý thuyết này được bãi bỏ trong Bộ luật Hình sự Canada¹. Bộ luật này mở rộng phạm vi áp dụng trách nhiệm hình sự². Tuy nhiên, cần phải nói tới trách nhiệm hình sự của các tổ chức, một thuật ngữ rộng hơn khái niệm doanh nghiệp³. Ví dụ như người quản lý của lĩnh vực: bán hàng, an ninh hay thương mại hóa; người quản lý của một bộ phận doanh nghiệp, một cửa hàng hay một nhà máy đều có thể bị Tòa án xem là các nhân viên cấp cao⁴. Trách nhiệm của các tổ chức được xác định thông qua việc kiểm tra các hoạt động do các nhân viên cấp cao của chủ thể này tiến hành⁵, thay vì các hoạt động do

1. Loi C-45, *Loi modifiant le Code criminel (responsabilité pénale des organisations)*, LC 2003, c 21.

2. *R. v. Metron Construction Corporation*, 2013 ONCA 541, au paragraphe 60.

3. *Pétroles Global*, *supra* note 54, au paragraphe 30.

4. Theo M. Paul Harold Macklin, thư ký của Bộ trưởng Tư pháp và Tổng chưởng lý Canada., *Hansard*, 15 septembre 2003, p. 7326, cité dans *Pétroles Global*, *supra* note 54, au paragraphe 35.

5. Điều 2 Bộ luật Hình sự Canada định nghĩa “nhân viên cấp cao” là nhân viên có vai trò quan trọng trong xây dựng các định hướng của một tổ chức, đảm bảo việc quản lý một lĩnh vực quan trọng của tổ chức này. Trong trường hợp đối với pháp nhân thì đó có thể là người quản lý, lãnh đạo số một hoặc Giám đốc tài chính.

“linh hồn chỉ đạo” của nó thực hiện¹. Điều 22.2 Bộ luật Hình sự Canada quy định một pháp nhân phải chịu trách nhiệm hình sự cho các hành vi do nhân viên cấp cao của pháp nhân đó thực hiện, khi nhân viên đó:

a) Tham gia vào hành vi phạm tội trong khuôn khổ thực thi quyền hạn của mình.

b) Trong khuôn khổ thực hiện quyền hạn của mình, nhân viên của tổ chức thực hiện hành vi, do hành động hay không hành động và là yếu tố khách quan của tội phạm.

c) Biết rõ một nhân viên tham gia vào hành vi phạm tội hoặc đang chuẩn bị tham gia nhưng lại không thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn chặn.

Tuy nhiên, có vẻ như hiện nay lý thuyết đồng nhất hóa vẫn còn được nhiều Tòa án ở Canada áp dụng² khi truy cứu trách nhiệm hình sự pháp nhân³.

1. *Pétroles Global inc.*, *supra* note 54, au paragraphe 38.

2. Dù vậy, vẫn có trường hợp Thẩm phán tòa án cấp thấp ở Canada khi xét xử vụ việc liên quan đến trách nhiệm hình sự pháp nhân đã từ chối áp dụng lý thuyết đồng nhất hóa và cho rằng định nghĩa “linh hồn chỉ đạo” do Tòa án tối cao Canada đưa ra trong vụ *Canadian Dredge*, chỉ là một chỉ dẫn, không bắt buộc phải tuân theo trong mọi trường hợp. Xem: Rachel Grondin: *La responsabilité pénale des personnes morales et la théorie des organisations*, 1994, 25 Rev. Gen. 379, à la page 389.

3. Xem: *Directeur des poursuites criminelles et pénales c. Transport Mario Michaud inc.*, *supra* note 14; *R. v. Beets*, 2017 YKTC 17; *Doyle Salewski Inc. v. Lalonde*, *supra* note 56.

Một doanh nghiệp có thể viện dẫn mọi cách thức bào chữa đang có trong luật hình sự liên quan đến trách nhiệm hình sự cá nhân, để chứng minh mình vô tội, ví dụ như yếu tố vật chất (*actus reus*) hoặc yếu tố tinh thần (lỗi) hoặc sử dụng đồng thời cả hai. Đối với yếu tố tinh thần, doanh nghiệp có thể nại ra việc người đại diện của doanh nghiệp không có đủ thẩm quyền liên quan đến các hành vi bị truy cứu hoặc người này không thực sự can dự. Đối với các yếu tố vật chất thì doanh nghiệp có thể đưa ra bằng chứng là người đại diện doanh nghiệp đã hành động ngoài phạm vi thực thi nhiệm vụ được giao.

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
<i>Lời Nhà xuất bản</i>	5
<i>Lời nói đầu</i>	7
- Thủ tục tố tụng truy cứu trách nhiệm hình sự đối với pháp nhân thương mại trong Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 và những vấn đề đặt ra	13
<i>PGS.TS. Nguyễn Ngọc Chí</i>	
- Mối liên hệ giữa quy định pháp nhân phạm tội với quy định thủ tục truy cứu trách nhiệm hình sự pháp nhân và một số kiến nghị	65
<i>PGS.TS. Trịnh Tiến Việt</i>	
- Cơ sở, sự cần thiết, ý nghĩa quy định thủ tục tố tụng truy cứu trách nhiệm hình sự đối với pháp nhân trong Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 và những vấn đề đặt ra khi triển khai thi hành	96
<i>TS. Hoàng Anh Tuyên</i>	
- Nghiên cứu những quy định về thủ tục tố tụng hình sự đối với pháp nhân trong Bộ luật	

- Tố tụng hình sự năm 2015 và một số kiến nghị hoàn thiện 113
PGS.TS. Trịnh Quốc Toàn
- Điều tra đối với pháp nhân theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 và những vấn đề đặt ra khi triển khai áp dụng 185
PGS.TS. Đỗ Thị Phương
 - Xét xử sơ thẩm đối với bị cáo là pháp nhân 205
TS. Mai Thanh Hiếu
 - Nghiên cứu quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 về thủ tục tố tụng đối với pháp nhân thương mại tại giai đoạn xét xử sơ thẩm vụ án hình sự 221
Phí Thành Chung
 - Biện pháp cưỡng chế đối với pháp nhân theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 và những vấn đề đặt ra khi triển khai áp dụng 240
TS. Nguyễn Hải Ninh
 - Đặc điểm của các vụ án mà doanh nghiệp phạm tội và các cách tiếp cận của common law (mô hình Hoa Kỳ) và civil law (mô hình Tây Ban Nha, Đức) về thủ tục truy cứu trách nhiệm hình sự đối với doanh nghiệp 256
TS. Lê Lan Chi

- Trách nhiệm hình sự đối với pháp nhân và
thủ tục truy cứu tại Hoa Kỳ

TS. Nguyễn Khắc Hải

272
- Người đại diện trong thủ tục truy cứu trách
nhiệm hình sự đối với pháp nhân: kinh
nghiệm của Pháp và gợi ý cho Việt Nam

TS. Nguyễn Văn Quân

310
- Trách nhiệm hình sự của pháp nhân từ góc
nhìn lý luận và thực tiễn trong pháp luật
Nhật Bản

Nguyễn Thị Phương Châu

331
- Thủ tục truy cứu trách nhiệm hình sự đối với
pháp nhân thương mại ở Ôxtrâyliia

TS. Bùi Tiến Đạt

360
- Trách nhiệm hình sự của doanh nghiệp tại
Canada

Sébastien Lafrance

372

NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA SỰ THẬT, Số 6/86 Duy Tân, Cầu Giấy, Hà Nội
ĐT: 080.49221, Fax: 080.49222, Email: suthat@nxbctqg.vn, Website: www.nxbctqg.vn

TÌM ĐỌC SÁCH CỦA NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA SỰ THẬT



Giá: 119.000đ